

HOÀNG PHỦ MẬT (皇甫謐)

LÊ QUÝ NGƯỜU - LƯƠNG TÚ VÂN *dịch*

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

針灸甲乙經



皇甫謐真集



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH - TẬP 2
HOÀNG PHỦ MẬT
LÊ QUÝ NGƯU - LƯƠNG TÚ VÂN dịch

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - TP Huế

ĐT: 054.3829 802 - Fax: 054.3848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập : **LƯƠNG HÀ**

Sửa bản in : **LƯƠNG HÀ**

Trình bày, bìa : **QUANG MINH**

Thực hiện liên kết



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG

Nhà Sách QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - P.5 - Quận 3 - TP.HCM

ĐT: 084.81 38322386 - 38310990 * Fax: (084.8) 38342457

Email: quangminhbaoban@gmail.com.vn

Website: nhasachquangminh.net

In 500 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Công Ty In Liên Tường. GPXB số: 314-2009/CXB/33-04/ThuH và QĐXB số: 94/QĐ-XBTH, ngày 1.07.2009. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV - 2009.

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

下

HẠ

LÊ QUÝ NGƯU

LƯƠNG TÚ VÂN

Dịch

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

615.9

62 - 2001

Th. 2002



Chân tượng nhà châm cứu Hoàng Phủ Mật
(Qua tâm nhän của người đời nay)

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

卷之七

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

QUYỂN THỨ BẢY

黃帝針灸甲乙經

*The Systematic Classic of
ACUPUNCTURE
& MOXIBUSTION*

by Huang-fu Mi

A Translation
of the *Jia Yi Jing*
by Yang Shou-zhong
and Charles Chaen



© Blue Poppy Press.

**1A - LỤC KINH THỌ BỆNH PHÁT SINH
NHIỆT BỆNH THƯƠNG HÀN**

六經受病發傷寒熱病第一 上

[Đề yếu] Bài này chia làm ba phần thượng, trung, hạ luận thuật nhấn mạnh về nguyên nhân do bệnh tà xâm phạm lục kinh mà gây ra nhiệt bệnh thương hàn, chứng hậu, cách chữa trị, điều cấm kỵ và dự hậu của bệnh. Nội dung chủ yếu có:

1. Chứng trạng, quy tắc chữa trị, sự phát triển của nhiệt bệnh lục kinh và tình trạng khỏi bệnh.
2. Chứng trạng, sắc chẩn và dự hậu của nhiệt bệnh ngũ tạng.
3. Đạo lý, phát bệnh tạng phủ, âm dương.
4. Cơ chế về hư thực của bệnh tật, cách chẩn đoán trùng hư, trùng thực và dự hậu.
5. Châm nǎm mươi chín huyệt để chữa nhiệt bệnh, vị lạc, Dũng tuyền... gồm mươi bốn huyệt và du huyệt chủ trị chữa nhiệt bệnh.

Nguyên văn:

黃帝問曰：夫熱病者，皆傷寒之類也，或愈或死，其死皆以六七日之間，其愈皆以十日已上者，何也？

岐伯對曰：太陽者，諸陽之屬也，其脈連于風府，故爲諸陽主氣。人之傷于寒也，則爲病熱，熱雖甚不死。其兩感于寒而病者，必不免于死矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Bệnh ngoại cảm phát sốt đều thuộc loại thương hàn, có bệnh chữa lành, có bệnh lại tử vong, thời gian tử vong đều ở giữa khoảng sáu bảy ngày, thời gian khỏi bệnh thì đều trên mươi ngày trở đi, đó là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời: Các dương kinh đều liên lạc với Thái dương, kinh mạch của nó tiếp nối với huyệt Phong phủ tức là huyệt giao hội của Đốc mạch, Dương duy đi dọc theo ở phần ngoài đỉnh phía sau đầu nên có thể chủ khí phận của các dương kinh. Con người sau khi bị cảm phái hàn tà thì sẽ xuất hiện sốt nóng, độ sốt tuy cao nhưng không chết được. Nếu như hai kinh âm dương biểu lý cùng lúc cảm phái hàn tà mà phát bệnh thì át khó tránh khỏi chết.

Nguyên văn:

傷寒一日，太陽受之。故頸項與腰脊皆痛。二日陽明受之。陽明主肉，其脈夾鼻，絡于目，故身熱目痛而鼻乾，不得臥。三日少陽受之。少陽主骨，其脈循脣，絡于耳，故脣肋痛而耳聾。三陽皆受病而未入于腑者，故可汗而已。四日太陰受之。太陰脈布胃中，絡于嗌，故腹滿而嗌乾。五日少陰受之。少陰脈貫腎，絡肺，系舌本，故口燥舌乾而渴。六日厥陰受之。厥陰脈循陰器而絡于肝，故煩滿而叢縮。三陰三陽五臟六腑皆受病，營衛不行，臟腑不通，則死矣。

Lời dịch:

Ngày đầu bị bệnh thương hàn là kinh Thái dương bị tà xâm vào trước. Cho nên nhức đau ở nơi cổ gáy thắt lưng cột sống mà kinh Thái dương đi qua. Ngày thứ hai thì kinh Dương minh bị tà xâm vào. Dương minh chủ cơ bắp, kinh Túc dương minh đi cặp bên mũi, liên lạc với mắt, rồi đi xuống vào bụng nên có chứng sốt mình mẩy, đau mắt, khô mũi, không thể nằm nghỉ. Đến ngày thứ ba thì kinh Thiếu dương bị tà xâm vào. Thiếu dương chủ cốt, kinh Túc thiếu dương đi dọc theo hông sườn và đi lên liên lạc với tai nên xuất hiện chứng trạng đau hông sườn và điếc tai. Khi ba đường dương kinh đều bị tà xâm vào phát bệnh nhưng lại không có truyền đến phủ, có thể thông qua cách cho ra mồ hôi mà chữa khỏi bệnh. Ngày thứ tư thì kinh Thái dương bị bệnh. Kinh Thái dương phân tán ở trong Vị đi lên liên lạc với yết hầu nên xuất hiện vùng bụng trưởng đầy mà khô họng. Ngày thứ năm kinh Thiếu âm bị tà xâm vào. Kinh mạch Thiếu âm đi qua Thận liên lạc với Phế rồi đi lên liên hệ với gốc lưỡi nên miệng lưỡi khô ráo mà khát nước. Ngày thứ sáu, kinh Quyết minh bị tà xâm vào. Kinh mạch đi vòng bộ sinh dục và liên lạc với Can cho nên biểu hiện chứng trạng buồn phiền và bìu dai co rút. Nếu kinh mạch Tam âm, Tam dương và ngũ tang lục phủ đều bị tà khí xâm nhập, dẫn đến khí của vinh vệ không thể vận hành bình thường, khí của ngũ tang không thông sướng thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

其不兩感于寒者，七日太陽病衰，頭痛少愈。八日陽明病衰，身熱少愈。九日少陽病衰，耳聾微聞。十日太陰病衰，腹減如故，則思飲食。十一日少陰

病衰，渴止，舌乾乃已。十二日厥陰病衰，裏縱少腹微下。大氣皆去，其病已矣。治之各通其臟脈，病日衰已矣。其未滿三日者，可汗而已，其滿三日者，可泄而已。

Lời dịch:

Trong đó hại kinh biểu lý không bị cảm phái hàn tà cùng lúc thì đến ngày thứ bảy, bệnh tà ở kinh Thái dương thì sẽ tự nhiên suy thoái, đau đầu dần dần giảm bớt. Ngày thứ tám bệnh tà ở kinh Dương minh suy thoái, chứng sốt mình mấy giảm nhẹ đi. Ngày thứ chín bệnh tà kinh Thiếu dương suy thoái chứng điếc tai thuyên giảm dần và nghe được âm thanh. Ngày thứ mười một bệnh tà kinh Thái dương suy thoái chứng bụng trướng giảm nhẹ đi dần đến bình thường thế là lại thèm ăn. Đến ngày thứ mười một bệnh tà kinh Thiếu âm suy thoái, thô khát nước, khòi khô lưỡi. Ngày mười hai bệnh tà kinh Quyết âm suy thoái, bìu dai cũng giãn ra dần từ bụng dưới hạ xuống. Lúc này thì đại khí của bệnh tà hết hàn, bệnh tật cũng sẽ lành. Khi chữa trị có thể khơi thông kinh mạch nơi bị bệnh tà xâm vào, bệnh tà sẽ suy thoái và sức khỏe cũng hồi phục lại dần. Đối với trường hợp bị bệnh chưa đầy ba ngày mà tà ở bên ngoài kinh Tam dương, có thể chữa trị bằng cách thông qua phát hàn; bị bệnh trên ba ngày trở đi tà ở bên trong kinh Tam âm lý, có thể chữa trị bằng cách thông qua tả hạ.

Nguyên văn:

曰：熱病已愈，時有所遺者，何也？

曰：諸遺者，熱盛而強食，故有所遺。若此者，

皆病已衰，而熱有所藏，因其谷氣相薄，兩熱相合，故有所遺。治遺者，視其虛實，調其逆順，可使立已。病熱少愈，食肉則復，多食則遺，此其禁也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Nhiệt bệnh tuy đã khỏi nhưng luôn hữu dư nhiệt lưu lại, đây là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Sự xuất hiện của các loại dư nhiệt đều vì do lúc nhiệt thế tương đối nặng mà miễn cưỡng ăn nhiều gây ra, đó mới sinh ra dư nhiệt. Nguyên nhân như vậy đều do bệnh thể có lúc suy giảm nhưng nhiệt tà lại có nơi ẩn giấu, nên miễn cưỡng ăn cho nhiều vào thì sẽ kết hợp với nhiệt được sinh do thực vật không tiêu hóa mà sinh ra dư nhiệt nên còn để lại dư nhiệt. Phương pháp trị liệu dư nhiệt là căn cứ vào hư thực của bệnh, áp dụng phương pháp điều tiết về bổ tả nghịch thuận, có thể làm cho bệnh khỏi nhanh chóng. Đối với vừa mới được hồi phục sức khỏe của bệnh thương hàn nhiệt, nếu ăn các món thịt vào thì có thể tái phát bệnh, miễn cưỡng ăn nhiều vào thì sẽ để lại dư nhiệt, đó là điều cấm kỵ của bệnh thương hàn nhiệt.

Nguyén văn:

其兩感于寒者，一日太陽與少陰俱病，則頭痛口干煩滿。二日陽明與太陰俱病，則腹滿身熱，不欲食，譫語。三日少陽與厥陰俱病，則耳聾囊縮而厥。水漿不入，不知人者，故六日而死矣。

Lời dịch:

Trong đó hai kinh biểu lý âm dương cùng lúc cảm phải hàn tà, ngày đầu tiên kinh Thái dương và Thiếu âm cùng lúc bị tà xâm vào, thì sẽ xuất hiện chứng trạng đau đầu ở Thái dương và miệng khô, phiền muộn ở Thiếu âm. Ngày thứ hai kinh Dương minh và Thái âm cùng lúc bị tà xâm vào thì sẽ có chứng trạng sốt mình mẩy, nói sảng của kinh Dương minh và bụng trương đầy không muốn ăn của kinh Thái âm. Ngày thứ ba kinh Thiếu dương và Quyết âm cùng lúc bị tà xâm vào thì sẽ có chứng trạng điếc tai của kinh Thiếu dương và bìu dài co lại, lạnh tay chân của kinh Quyết âm. Nếu có chứng trạng nước uống không vào được, hôn mê bất tỉnh nhân sự, đến ngày thứ sáu thì sẽ tử vong.

Nguyén văn:

曰：五臟已傷，六腑不通，營衛不行，如是後三日乃死，何也？

曰：陽明者，十二經脈之長，其血氣盛。故不知人，三日其氣乃盡。故死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ngũ tạng đã bị bệnh tà làm tổn thương, khí của lục phủ không thông, khí của Vinh vệ không thể đi vòng. Trường hợp như vậy ba ngày sau mới tử vong là vì sao?

Trả lời rằng: Dương minh là trưởng của mười hai kinh mạch, khí huyết thịnh nhất, kinh mạch tạng phủ đều dựa vào đó làm dinh dưỡng. Bệnh đến bất tỉnh nhân sự, ba ngày sau đó khí huyết âm dương mới hao tận nên tử vong.

Nguyên văn:

肝熱病者，小便先黃，腹痛多臥，身熱。熱爭。
則狂言及驚，胸中脅滿痛，手足躁，不得安臥。庚
辛甚，甲乙大汗。氣逆則庚辛死。刺足厥陰少陽。
氣逆則頭痛員員，脈引沖頭痛也。

Lời dịch:

Can phát sinh nhiệt bệnh, trước tiên là đi tiểu nước vàng, đau bụng hay nǎm, mình phát sốt. Khi nhiệt vào tạng chính tà tranh giành nhau, khí thế nhiệt nặng thêm thì sẽ nói xàm và hôn mê đột ngột, mạn suôn trướng đầy và đau, tay chân tát mây không yên, không thể nằm yên được. Đến ngày Canh ngày Tân lúc kim vượng bệnh sẽ nặng thêm, ngày Giáp ngày Ất lúc mộc vượng sẽ đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui. Nếu bệnh thế trở nên nặng nhiều chính khí nghịch loạn thì sẽ chết vào ngày Canh, ngày Tân. Khi chữa trị nên châm chích hai kinh Túc quyết âm và Túc thiếu dương. Nếu Can khí đi ngược lên trên thì sẽ đau đầu chóng mặt, đó là vì Can mạch dẫn nhiệt xông lên vùng đầu gây ra.

Nguyên văn:

心熱病者，先不樂，數日乃熱。熱爭則心煩悶，
善嘔，頭痛，面赤，無汗。壬癸甚，內丁大汗。氣
逆則壬癸死。刺手少陰于太陽。

Lời dịch:

Tâm phát sinh nhiệt bệnh, người bệnh trước tiên cảm thấy trong lòng không vui, vài ngày sau đó bắt đầu phát sốt. Khi nhiệt

tà vào tạng, chính tà tranh nhau thì sẽ buồn phiền trong lòng hay ối mửa, đau đầu, đỏ mặt, không có mồ hôi. Gặp ngày Nhâm ngày Quý lúc thủy vượng thì bệnh sẽ nặng thêm, ngày Bính ngày Đinh lúc hỏa vượng thì đổ nhiều mồ hôi rồi sốt lui. Bệnh thể trở nên nặng hơn, chính khí nghịch loạn, đến ngày Nhâm ngày Quý sẽ tử vong. Khi chữa trị nên châm hai kinh Thủ thiếu âm, Thái dương.

Nguyén văn:

脾熱病者，先頭重，顏痛，煩心，欲嘔，身熱。熱爭則腰痛不可用俯仰，腹滿泄，兩領痛。甲乙甚，戊己大汗。氣逆則甲乙死。刺足太陰、陽明。

Lời dịch:

Tỳ phát sinh nhiệt bệnh, trước hết thấy chứng trạng đau và nặng đầu, đau hai bên má, trong lòng buồn phiền, muốn ối mửa, mình phát sốt. Khi nhiệt vào Tỳ tang, chính tà giao tranh thì sẽ xuất hiện đau lưng không thể cúi ngửa được, vùng bụng trướng đầy hoặc tiêu chảy, đau vùng hai bên hàm. gặp ngày Giáp ngày Ất lúc mộc vượng thì bệnh tình sẽ nặng hơn, ngày Mậu ngày Kỷ lúc thổ vượng sẽ đổ mồ hôi nhiều, sốt lui, chính khí nghịch loạn mà gặp ngày Giáp ngày Ất sẽ tử vong. Khi chữa trị nên chọn châm chích hai kinh Túc thái âm, Dương minh.

Nguyén văn:

肺熱病者，先淒淒然厥，起皮毛，惡風寒，舌上黃，身熱。熱爭則喘咳，痛走胸膺背，不得太息，頭痛不甚，汗出而寒。丙丁甚，庚辛大汗。氣逆則丙丁死。刺手太陰、陽明，出血如大豆，立已。

Lời dịch:

Phế phát sinh nhiệt bệnh, trước hết xuất hiện chứng trạng toàn thân rét run, sôn da gà, dựng tóc gáy, sợ gió lạnh, mồ hôi. Khi chính tà tranh nhau sẽ ho suyễn, đau từ vùng ngực tới sau lưng, không thể thở mạnh được, đau không đau dữ, sau khi ra mồ hôi sẽ có cảm giác sợ lạnh. Đến ngày Bính ngày Đinh lúc hỏa vượng bệnh tình sẽ nặng thêm, ngày Canh ngày Tân kim vượng đỗ mồ hôi nhiều sốt lui. Chính khí nghịch loạn đến ngày Bính ngày Đinh sẽ chết. Khi chữa trị châm theo hai kinh Thủ thái âm, Dương minh. Chích cho ra giọt máu lớn bằng hạt đậu nành, sẽ lập tức khỏi ngay.

Nguyên văn:

腎熱病者，先腰痛脈痺，苦渴，數飲，身熱。熱爭，則項痛而強，脈寒且痺，足下熱，不欲言，其逆則項痛員然。戊己甚，壬癸大汗。氣逆則戊己死。刺足少陰、太陽。諸當汗者，至其所勝日汗甚。

Lời dịch:

Thận phát sinh nhiệt bệnh, trước hết thấy đau lưng và nhức bắp chân, miệng khát uống nước liên lién, sốt mồ hôi. Khi tà vào nội tạng, chính tà tranh nhau thì sẽ đau cứng gáy cổ, nhức đau và lạnh bắp chân, nóng lòng bàn chân, không muốn nói, tà khí nghịch lên trên thì đau gáy cổ và chóng mặt. Đến ngày Mậu ngày Kỷ lúc thổ vượng thì bệnh sẽ nặng thêm, ngày Nhâm ngày Quý lúc thủy vượng đỗ mồ hôi nhiều mà nhiệt lui. Chính khí nghịch loạn thì sẽ tử vong vào ngày Mậu ngày Kỷ. Khi chữa trị nên châm chích hai kinh Túc thiêu âm, Thái dương. Trên đây nói về các tạng đỗ mồ hôi nhiều là chỉ đến ngày chính khí các tạng vượng thịnh, chính thăng tà lui thì sẽ đỗ mồ hôi nhiều mà khỏi bệnh.

Nguyên văn:

肝熱病者，左頰先赤。心熱病者，顏先赤。脾熱病者，鼻先赤。肺熱病者，右頰先赤。腎熱病者頤先赤。病雖未發者，見其赤色者刺之，名曰治未病。熱病從部所起者，至期而已。其刺之反者，三周而已。重逆則死。

Lời dịch:

Bệnh nhiệt ở Can thì thấy má bên trái đỏ trước. Bệnh nhiệt ở Tâm thì thấy vùng mặt đỏ trước. Bệnh nhiệt ở Phế thì thấy má bên phải đỏ trước. Bệnh nhiệt ở Thận thì thấy vùng má đỏ trước. Nhiệt bệnh tuy chưa lộ rõ ra mà thấy sắc đỏ ở các vùng thì châm hai kinh biểu lý của nó, đây gọi là trị lúc chưa có bệnh. Nhiệt bệnh mà thấy sắc đỏ biểu hiện từ các bộ vị riêng biệt khác nhau là bệnh tình nhẹ, đến ngày sở thăng của nó thì có thể đỡ mồ hôi mà khỏi bệnh. Nếu phép châm không xác đáng, trái với nguyên tắc thì bệnh sẽ kéo dài đến ngày sở thăng lần thứ ba mới khỏi bệnh. Nếu bệnh tình quá nghiêm trọng thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

諸治熱病，先飲之寒水，乃刺之；必寒衣之，居止寒處，身寒而止。病甚者，爲五十九刺。

熱病，先胸背痛滿，手足躁，刺足少陽，補足太陰。病甚者，爲五十九刺。

熱病，先身重骨痛，耳聾好瞑，刺足少陰。病甚者，爲五十九刺。

熱病，先眩冒而熱，胸背滿，刺足少陰、少陽。

Lời dịch:

Khi chữa các loại nhiệt bệnh, trước hết cần cho uống thuốc nước mát, sau đó tiến hành châm chích, đồng thời bảo người bệnh mặc quần áo mát, ở nơi thoáng mát cho tới khi người bệnh nhiệt lui, mình mát lại. Nếu bệnh tình nặng thì dùng cách châm nǎm mươi chín huyệt chữa nhiệt bệnh mà tiến hành trị liệu.

Bệnh nhiệt mà trước tiên thấy ngực sườn trường đầy tức đau, tay chân tát máy bất yên nên châm Túc thiếu dương bổ Túc thái âm. Bệnh tình nặng thì dùng châm nǎm mươi chín huyệt tiến hành chữa trị.

Bệnh nhiệt trước tiên thấy mình mẩy nặng nề đau trong xương, điếc tai, hay mơ ngủ, châm huyệt tinh huỳnh của kinh Thiếu âm. Nếu bệnh nặng thì dùng cách châm nǎm mươi chín huyệt.

Bệnh nhiệt trước tiên thấy chóng mặt hoa mắt, phát sốt, ngực sườn đầy tức là bệnh phát ở Thiếu âm và Thiếu dương, âm dương mấu chốt thất thường, nên châm hai kinh Túc thiếu âm, Thiếu dương.

Nguyên văn:

太陽之脈，色榮額，骨熱病也，榮未夭，曰今且得汗，待時自己。與厥陰脈爭見者死，其死不過三日。其熱病氣內連腎。

少陽之脈，色榮頰，筋熱病也，榮未夭日，今日得汗，待時自己。與少陰脈爭見者死。

Lời dịch:

Bệnh biến ở kinh Thái dương, thấy sắc đỏ xuất hiện ở hai bên gò má, đây là bệnh cốt nhiệt, nếu màu sắc còn đỏ tươi chưa trở nên sẫm, lại đỏ mờ hôi được, đợi đến ngày kinh khí vượng thịnh

thì sẽ tự khỏi bệnh. Nếu thấy màu sắc của Quyết âm tranh nhau hiện ở vùng mặt thì sẽ chết, kỳ hạn chết không quá ba ngày. Vì bệnh tà đã làm nội thương Thận tạng.

Bệnh biến của kinh Thiếu dương, thấy sắc đỏ xuất hiện ở mặt má, đây là bệnh gân nhiệt. Nếu màu sắc vẫn còn tươi chưa trở thành sầm tối, lại đỏ mồ hôi được đến ngày khí kinh Thiếu dương vượng thịnh sẽ tự khỏi bệnh. Nếu sắc đỏ của Thủ thiếu âm tranh nhau hiện ở vùng má là con đoạt khí của mẹ, sẽ tử vong.

Nguyên văn:

其熱病氣穴，三椎下間，主胸中熱；四椎下間，主高中熱；五椎下間，主肝熱；六椎下間，主脾熱；七鬲下間，主腎熱。榮在骶也。項上三椎骨陷者中也。頰下逆顧爲大瘕，下牙車爲腹滿，顧後爲脅痛，頰上者，鬲上也。

Lời dịch:

Huyệt chữa trị nhiệt bệnh khí phận, ở nơi hâm vào phía dưới đốt sống thứ ba, chủ trị bệnh Phế nhiệt, nơi hâm vào ở phía dưới của đốt sống thứ tư chủ trị bệnh Tâm nhiệt, nơi hâm vào ở phía dưới của đốt sống thứ năm chủ trị bệnh Can nhiệt, nơi hâm vào ở phía dưới của đốt sống thứ sáu chủ trị Tỳ nhiệt, nơi hâm vào ở phía dưới của đốt sống thứ bảy, chủ trị Thận nhiệt. Còn thanh tẩy huyết của vịnh phận phân bổ ở vùng xương cụt và huyết Đại chày ở phía trên đốt sống ngực thứ nhất. Thấy sắc đỏ từ dưới má đi ngược lên vùng xương gò má là loại bệnh tiêu chảy; nếu sắc đỏ đi xuống đến vùng hàm là bệnh vùng bụng trưởng đày; sắc đỏ nếu xuất hiện ở vùng phía sau gò má là chứng bệnh đau mạn sườn. Phàm là sắc đỏ xuất hiện ở phía trên hai má thì bệnh ở phía trên Hoành cách mô.

Nguyên văn:

冬傷于寒，春必溫病；夏傷于暑，秋必病瘧。

凡病傷寒而成溫者，先夏至日者爲病溫，後夏至日爲病暑，暑當與汗皆出勿止。所謂玄府者，汗孔也。

Lời dịch:

Mùa đông mà cảm phải hàn tà, đến mùa xuân ắt phát ôn bệnh; mùa hạ mà cảm phải thủ tà, đến mùa thu ắt phát bệnh sốt rét.

Phàm là ôn bệnh mà hình thành do cảm phải hàn tà bệnh phát trước hạ chí gọi là ôn bệnh, bệnh phát sau hạ chí gọi là thủ bệnh. Thủ bệnh nên cho ra mồ hôi, khiến thủ tà với mồ hôi cùng tiết ra một lượt, đừng cho thôi ra mồ hôi. Ý nghĩa của huyền phủ chính là lỗ chân lông.

Nguyên văn:

曰：《刺節》言徹衣者，盡刺諸陽之奇俞，未有常處，願卒聞之。曰：是陽氣有餘而陰氣不足，陰氣不足則內熱，陽氣有餘則外熱，兩熱相薄，熱如懷炭，衣熱不可近身，身熱不可近席。腠理閉塞而不汗，舌焦唇槁臘，嗌干，欲飲。取天府、大杼三病，刺中膂以去其熱，補手、足太陰以去其汗。熱去汗晞，疾如徹衣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Phép chích nói theo "triệt y" (cởi áo) nhưng trong "Thích tiết" nói đều là châm huyệt Kỳ du của các kinh dương mà không có bộ vị cố định, ta muốn nghe đạo lý tường tận của nó.

Trả lời rằng: Loại bệnh này do dương khí hưu dư nhưng âm khí bất túc, âm khí bất túc thì sinh nội nhiệt, dương khí hưu dư thì sinh ngoại nhiệt, lưỡng nhiệt chèn ép lẫn nhau, thế nhiệt cao thì tựa như ôm than đang cháy vào lòng, nóng đến nỗi mình không thể tiếp xúc với quần áo, mình mẩy nóng đến nỗi không thể nằm trên chiếu. Đồng thời tấu lý bế tắc không thể ra mồ hôi được, nhiệt khí xông đốt ở bên trong khiến cho lưỡi khô cháy, miệng môi khô héo, họng khô, muốn uống nước. Nên châm lấy huyệt Thiên phủ của Thủ thái âm phế kinh và huyệt Đại trứ của Túc thái dương kinh, mỗi huyệt châm ba lần rồi lại châm Trung lữ du của kinh Túc thái dương để tả nhiệt, bỏ Thủ túc thái âm để phát hàn. Như thế thì nhiệt sẽ lui hết, bệnh tật khỏi nhanh tựa như cởi áo vây.

Nguyên văn:

《八十一難》曰：陽虛陰盛，汗出而愈，下之即死；陽盛陰虛，汗出而死，下之即愈。

Lời dịch:

Sách "Nạn kinh" đã từng nói: Bệnh biểu chứng của biểu bệnh lý hòa, dùng phép hàn có thể chữa khỏi, nếu dùng nhầm phép bổ sê dẫn tà đi sâu vào mà dẫn đến tử vong, bệnh lý chứng của biểu hòa lý bệnh dùng phương pháp tả hạ có thể chữa khỏi, nếu dùng nhầm phép hàn trái lại sẽ tổn thương chính khí, dẫn đến vong dương mà chết.

Nguyên văn:

曰：人有四肢熱、逢風寒如灸如火者，何也？

曰：是人陰氣虛，陽氣盛，四肢熱者，陽也。兩陽相得，而陰氣虛少，少水不能滅盛火，而陽氣獨

治，獨治者不能生長也，獨盛而止耳。故逢風如灸
如火者，是人當肉爍也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người tay chân phát sốt, một khi gặp phong hàn thì nóng như hơ lửa, đó là vì sao?

Trả lời rằng: Loại người này thường ngày âm khí yếu kém, dương khí vượng thịnh. Tay chân phát sốt, thuộc dương. Phong tà lại là dương tà, luồng dương tương hợp nhau nhưng âm khí lại yếu kém, âm thủy suy kém không thể chế ước dương hỏa thịnh vượng vì thế dương khí độc lập chiếm địa vị chủ đạo. Độc một mình âm thịnh vượng thì không thể sinh trưởng, dương mà độc một mình thịnh, sinh mạng bình thường thì sẽ chấm dứt. Nên một khi gặp phong tà thì tựa như bị lửa đốt vậy, người bệnh như thế nhất định có biểu hiện cơ bắp teo rác.

Nguyên văn:

曰：人身非常溫也，非常熱也，而煩滿者，何也？

曰：陰氣少，陽氣勝，故熱而煩滿。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cơ thể con người tuy nhiệt độ cơ thể không bình thường nhưng cũng không phải ngoại cảm phát sốt nhưng lại có cảm giác buồn phiền đầy tức, là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Đây là vì âm khí suy kém mà dương khí can thận nên phát sốt mà còn buồn phiền đầy tức.

Nguyên văn:

曰：足太陰，陽明爲表里，脾胃脈也，生病異者，何也？

曰：陰陽異位，更實更虛，更逆更順，或從內，或從外，所以不同，故病異名。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hai kinh Túc thái âm và Túc dương minh là quan hệ biểu lý, thuộc kinh mạch Tỳ vị nhưng lại phát sinh bệnh tật khác nhau là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Hai kinh âm dương đối dọc bộ vị khác nhau lại hư thực thay nhau xuất hiện, nghịch thuận cũng biến hóa thay đổi nhiều lần, phát bệnh có sinh từ bên trong, có bệnh sinh từ bên ngoài, nguyên nhân sinh bệnh cũng có phân biệt, tên gọi của bệnh cũng không giống nhau.

Nguyên văn:

陽者，天氣也，主外；陰者，地氣也，主內。陽道實，陰道虛。故犯賊風虛邪者，陽受之，則入腑；食飲不節，起居不時者，陰受之，則入臟。入六腑則身熱不得眠，上爲喘呼；入五臟則膜滿閉塞，下爲饗泄，久爲腸澼。故喉主天氣，咽主地氣。故陽受風氣，陰受濕氣。故陰氣從足上行至頭，而下行循臂至指端；陽氣從手上行至頭，而下行至足。故曰：陽病者，上行極而下；陰病者，下行極而上。故傷于風者，上先受之；傷于濕者，下先受之也。

Lời dịch:

Dương ở trên tương đương với khí trời, chủ bên ngoài giữ chức bảo vệ, âm ở dưới tương đương với khí đất, chủ phần bên trong nhu dưỡng. Dương ở bên ngoài cương mà dễ thực, âm ở bên trong nhu mà hư nhiều. Nếu gặp phải hу tà tặc phong xâm phạm, kinh dương bị tà xâm vào trước tiên, sau đó truyền vào lục phủ; nếu ăn uống không điều độ, sinh hoạt hăng ngày mất thăng bằng, kinh âm bị ảnh hưởng trước sau đó truyền vào ngũ tạng. Tà khí truyền vào lục phủ thì mình phát sốt không thể ngủ yên, nếu hướng về trên thì biểu hiện là thở vội, nếu truyền vào ngũ tạng thì sẽ đầy tức bế tắc, biểu hiện hướng về phía dưới là tiêu chảy ra phân sống, lâu ngày sẽ trở thành kiết lỵ. Vì Hầu chủ khí trời giữ chức hô hấp, Yết chủ khí đất giữ chức ăn uống. Lại vì kinh dương dễ bị phong tà xâm phạm, kinh âm dễ bị thấp tà xâm phạm. Còn kinh khí của Túc tam âm, đi từ chân lên đến đầu, lại từ đầu dọc theo cánh tay đi xuống đến đầu ngón tay; kinh khí của Thủ tam dương đi từ tay lên đến đầu, lại từ đầu đi xuống đến chân. Cho nên nói khí kinh dương có bệnh, truyền đi lên trên trước, đến điểm cao nhất sau đó sẽ đi xuống, khi kinh âm có bệnh, truyền đi xuống trước, đến điểm cuối cùng sau đó sẽ đi lên trên. trường hợp tổn thương do phong tà, phần trên bị tà xâm phạm vào trước; còn tổn thương do thấp tà thì phần dưới bị tà xâm vào trước.

1B - LỤC KINH THỌ BỆNH PHÁT SINH NHIỆT BỆNH THƯƠNG HÀN

六經受病發傷寒熱病第一 中

Nguyên văn:

黃帝問曰：病熱有所痛者，何也？

岐伯對曰：病熱者，陽脈也，以三陽之盛也，人迎一盛在少陽；二盛在太陽；三盛在陽明。夫陽入于陰，故病在頭與腹，乃脹脹而頭痛也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Có những nhiệt bệnh kèm theo cơn đau là vì sao?

Kỳ Bá Trả lời rằng: Phàm là nhiệt bệnh, đều là dương mạch thịnh cho nên có hiện tượng Tam dương mạch thịnh và phát bệnh, mạch Nhân nghinh lớn gấp một lần so với mạch Thốn khẩu thì bệnh ở Thái dương, lớn gấp ba lần mạch Thốn khẩu thì bệnh ở Dương minh. Bệnh ở Tam dương phải có biểu hiện phát sốt và đau đầu; nếu như từ dương chuyên vào đến âm thì sẽ ảnh hưởng đến vùng bụng, do đó xuất hiện chứng trạng đầy bụng và đau đầu.

Nguyên văn:

曰：病身熱汗出而煩滿不解者何也？

曰：汗出而身熱者，風也；汗出而煩滿不解者，厥也，病名曰風厥。太陽爲諸陽主氣，故先受邪，少陰其表里也，得熱則上從，上從則厥。治之表里刺之，飲之服湯。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Nhiệt bệnh xuất hiện mình phát sốt, đổ mồ hôi lại còn phiền tức, sốt không được giải đó là loại nhiệt bệnh gì?

Trả lời rằng: Đổ mồ hôi mà phát sốt, thuộc chứng phong nhiệt; đổ mồ hôi mà lại phiền tức, sốt không thể lui là kết quả của hạ

khí thương nghịch, gọi là bệnh Phong quyết. Thái dương chủ biểu của toàn thân nên bị tà xâm vào trước tiên, kinh Thiếu âm với nó quan hệ biểu lý nhau, bệnh ở biểu có thể ảnh hưởng đến kinh lý, Thiếu âm chịu ảnh hưởng của nhiệt tà Thái dương, kinh khí của nó theo kinh dương đi ngược lên trên, thương nghịch thì sẽ xuất hiện chứng phiền túc và sốt không được giải của bệnh Quyết. Khi chữa trị cần phải tả Thái dương, bồ Thiếu âm, đồng thời uống thuốc thang tả nhiệt giáng nghịch.

Nguyên văn:

曰：溫病汗出，輒復熱而脈躁疾者，不爲汗衰，狂熱不能食，病名曰何？

曰：名曰陰陽交，交者死。人所以汗出者，皆生于谷，谷生于精。今邪氣交爭于骨肉，而得汗者，是邪退精勝，精勝則當能食而不復熱。復熱者，邪氣也，汗者，精氣也，今汗出而輒復熱者，是邪勝也，不能食者，精無裨也，而熱留者，壽可立而傾也。夫汗出而脈躁盛者死，今脈不與汗相應，此不勝其病，其死明矣。狂言者，是失志，失志者死。此有三死，不見一生，雖愈必死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có trường hợp ôn bệnh tuy ra mồ hôi nhưng tiếp đó lại phát sốt và mạch tượng cấp và đi mạch, chứng trạng không vì đổ mồ hôi mà giảm nhẹ, ngược lại xuất hiện chứng trạng nói xàm và không thể ăn uống, đó là bệnh gì?

Trả lời rằng: Loại bệnh này gọi là Âm dương giao, là chứng bệnh chết. Con người có thể ra mồ hôi là dựa vào tinh khí do cơm nước mà hóa sinh. Hiện nay tà chính đang giao tranh ở giữa cốt nhục, có thể ra mồ hôi, là nguyên nhân tà lui tinh khí thắng, tinh khí thắng thì dương nhiên ăn uống được và không phát sốt nữa. Nếu lại phát sốt nữa là tà khí hữu dư mà mồ hôi thì lại là tinh khí. Nay mồ hôi ra lại theo đó liền phát sốt nữa, là nguyên nhân tà khí thịnh, không ăn được, là tinh khí không thể tiếp tục bổ dưỡng tạng phủ, tạng phủ lại không tiêu hóa cơm nước để sinh tinh khí, tình thế sốt tiếp tục như vậy, sinh mạng thì sẽ phát sinh nguy hiểm. Phàm là đổ mồ hôi mà mạch tượng cấp đi mạnh là chứng chết, nay tình trạng mạch tượng và đổ mồ hôi không nhất trí nhau, đó nói rõ tinh khí không thể chiến thắng bệnh tà, rất rõ ràng là chứng chết. Trường hợp nói xàm sàng là thần chí do ngũ tạng sở chủ xảy ra khác thường, thần chí thất thường cũng là chứng chết. Loại bệnh này xuất hiện ba loại chứng chết mà chẳng thấy một tia hy vọng sống dù cho chứng trạng tạm thời giảm nhẹ, sau cùng cũng khó tránh khỏi cái chết.

Nguyên văn:

病風且寒且熱，濕汗出，一日數欠，先刺諸分理絡脈。汗出且寒且熱，一日一刺，百日而已。

Lời dịch:

Bệnh phát sinh do phong tà gây ra, một hồi lạnh một hồi nóng, nóng thì ra mồ hôi, tái phát vài lần trong một ngày. Khi chữa trị trước phải châm lạc mạch của phân nhục lớn bé. Nếu sau khi chữa trị có ra mồ hôi vẫn có chứng trạng một hồi lạnh một hồi nóng, là tà khí tương đối sâu nên châm một lần một ngày, chữa một trăm ngày mới có thể khỏi.

Nguyễn văn:

曰：何謂虛實？

曰：邪氣盛則實，精氣奪則虛。重實者內大熱病，氣熱，脈滿，是謂重實。

曰：經絡俱實何如？

曰：經絡皆實，是寸脈急而尺緩也，皆當俱治。故曰：滑則順，澀則逆。夫虛實者，皆從其物類治，故五臟骨肉滑利，可以久長。寒氣暴上，脈滿而實，實而滑順則生，實而逆則死。盡滿者，脈急大堅，尺澀而不應也。如是者，順則生，逆則死。所謂順者，手足溫，所謂逆者，手足寒也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hư thực là gì?

Trả lời rằng: Tà khí thịnh là chứng thực, tinh khí kém là chứng hư. Cái gọi là trùng thực chỉ người bệnh đại nhiệt, tà nhiệt rất thịnh, mạch lại thịnh đầy, chứng trạng của mạch đều thực nên gọi là trùng thực.

Lại Hỏi rằng: Lạc mạch và kinh mạch đều thực có biểu hiện gì?

Trả lời rằng: Biểu hiện của lạc mạch và kinh mạch đều thực là mạch thốn cát mà xích phu hoãn cần phải kinh lạc cùng chữa chung. Sở dĩ nói: mạch hoạt là dương khí thắng là hiện tượng thuận, mạch sáp là âm tà thắng là hiện tượng nghịch. Phàm chứng hư thực của bệnh, đều cần phải dựa vào triệu chứng hư thực của kinh lạc tạng phủ mà tiến hành chữa trị. Nên nói cốt nhục ngũ tạng hoạt lợi thì có thể trường thọ.

Đối với những bệnh tật hàn khí đột nhiên thượng nghịch, mạch tượng đầy mà thực, nếu thực lại còn hoạt lợi là hiện tượng thuận, dự báo có thể sống; nếu thực mà sáp trệ thì là hiện tượng nghịch, dự hậu không tốt. Có một loại người thân hình đầy đặn, mạch tượng cấp đại mà cứng nhưng xích phu lại trệ không nhất trí. Như tình trạng này, thuận thì sống nghịch thì chết. Cái thuận nói ở đây là chỉ tay chân ấm áp, nghịch là chỉ tay chân lạnh giá.

Nguyễn văn:

曰：何謂重虛？

曰：脈虛氣虛尺虛，是謂重虛也。所謂氣虛者，言無常也；尺虛者，行步恇然也；脈虛者，不象陰也。如此者滑則生，澀則死。氣虛者，肺虛也；氣逆者，足寒也。非其時則生，當其時則死。餘臟皆如此也。脈實滿，手足寒，頭熱（作痛）者，春秋則生，冬夏則死。脈浮而澀，澀而身有熱者死。絡氣不足，經氣有餘者，脈口熱而尺寒，秋冬爲逆，春夏爲順，治主病者。經虛絡滿者，尺熱滿，脈口寒澀，春夏死，秋冬生。絡滿經虛，灸陰刺陽；經滿絡虛，刺陰灸陽。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cái gì gọi là trùng hư?

Trả lời rằng: Mạch hư, khí hư, xích hư thì gọi là trùng hư. Biểu hiện của khí hư là tiếng nói trầm nhở, không thể nói liên tục được, biểu hiện của xích hư là bước đi yếu kém sức, biểu hiện

của mạch hư là âm huyết yếu kém, mạch có hiện tượng âm khuy. Như tình trạng này nếu mạch tượng hoạt lợi thì sống, sáp trệ thì chết. Khí hư tức là Phế hư, Phế khí hư thì dương nghịch ở trên, dương khí không thể đến được tứ chi thì tứ chi lạnh. Nếu như không phải xảy ra vào thời lệnh bị khắc chế thì có thể sống. Nếu xảy ra vào thời lệnh bị khắc chế thì chết. Tình hình của các tạng khác có thể cứ thế mà suy ra. Loại bệnh nhân này nếu mạch tượng thực đầy, tay chân lạnh, đầu lại sốt đau là chứng trên thực dưới hư; nếu phát sinh ở mùa xuân thu lúc âm dương cân bằng thì có thể sống nhưng xảy ra vào mùa hạ đông lúc âm dương lệch thịnh thì sẽ tử vong. Mạch phù mà sáp, sáp là huyết kém, phù sáp mà mình sốt là tà nhiệt thịnh. Thuộc phù mà sáp, sáp là huyết kém, phù sáp mà mình có sốt là tà nhiệt thịnh, thuộc chứng vô dương vô âm, là chứng chết. Lạc khí bất túc, kinh khí hữu dư, biểu hiện đó là mạch Thốn khẩu hoạt nhưng da nổi bộ xích mát lạnh, thuộc chứng dương khí bất túc mà âm phận tà thịnh vào mùa thu đông lúc âm thịnh có mạch tượng như vậy là nghịch, mùa xuân hạ lúc dương thịnh có chứng này là thuận. Khi chữa trị cần căn cứ vào bệnh tình đồng thời kết hợp với thời tiết để xác định dùng phép bổ tả. Trường hợp kinh hư lạc đầy, xích phu nhiệt mà thịnh đầy, mạch thốn khẩu trì mà sáp trệ vào mùa xuân hạ lúc dương thịnh mà có chứng âm hư dương thịnh thì chết, mùa thu đông lúc âm thịnh có chứng như vậy thì sống. Lạc chủ dương, kinh chủ âm chữa bệnh lạc đầy kinh hư, cần cứu âm châm dương; về bệnh kinh đầy lạc hư thì châm âm cứu dương.

Nguyên văn:

曰：秋冬無極陰，春夏無極陽者，何謂也？

曰：無極陽者，春夏無數虛陽明，陽明虛則狂；無極陰者，秋冬無數虛太陰，太陰虛則死。

春亟治經絡，夏亟治經俞，秋亟治六腑，冬則閉塞，治用藥而少針石。所謂少針石者，非癰疽之謂也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mùa thu đông vô cực âm, mùa xuân hạ vô cực dương, là nói về những đạo lý gì?

Trả lời rằng: Vô cực dương là chỉ vào mùa xuân hạ không thể liên tục tả Dương minh, Dương minh hư cực độ có thể làm cho người phát cuồng; vô cực âm là chỉ vào mùa thu đông không thể liên tục tả Thái âm, Thái âm hư cực độ thì khiến người chết.

Khi chữa trị vào mùa xuân cần châm lấy lạc mạch của các kinh nhiều, mùa hạ châm lấy du huyệt của các kinh nhiều, mùa thu châm lấy hợp huyệt của lục phủ nhiều; mùa đông khí của con người bế tàng ở bên trong, chữa bệnh nên dùng được vật nhiều, ít sử dụng biếm thạch. Cái gọi là ít dùng biếm thạch là chỉ không phải nói về loại bệnh ung thư (nhọt sưng).

Nguyén văn:

熱病始于手臂者，先取手陽明、太陰而汗出。始頭首者，先取項太陽而汗出。始足脛者，先取足陽明而汗出。臂太陰可出汗，足陽明可出汗。取陰而汗出甚者止之陽；取陽而汗出甚者止之陰。振寒淒淒，鼓領不得汗出，腹脹煩悶，取手太陰。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh bắt đầu từ cánh tay, trước tiên châm lấy huyệt của hai kinh Thủ dương minh, Thái dương để phát hàn. Nhiệt

bệnh bắt đầu từ vùng đầu thì châm lấy huyệt Thiên trụ của kinh Thái dương, vùng cổ để phát hàn. Nếu bắt đầu từ bắp chân, châm lấy huỳnh huyệt của kinh Túc dương minh để phát hàn, châm Thủ thái âm có thể đỗ mồ hôi, châm Túc dương minh cũng có thể đỗ mồ hôi. Châm lấy huỳnh du huyệt của kinh âm mà mồ hôi đỗ quá nhiều, nguyên nhân là âm khí thăng, có thể dùng thủ pháp giống nhau châm lấy huỳnh du huyệt kinh dương tương biểu lý với nó, làm cho âm dương cân bằng lại mà thôi đỗ mồ hôi, cũng như nhau khi châm lấy huỳnh du huyệt của kinh dương mà mồ hôi ra quá nhiều, nguyên nhân là dương khí thăng, có thể dùng thủ pháp như nhau châm lấy huỳnh du huyệt kinh âm tương biểu lý với nó, làm cho âm dương của nó cân bằng thì mồ hôi thôi ra. Xuất hiện những chứng trạng run rẩy do phát sốt rét, rung môi nhưng không ra mồ hôi, vùng bụng trương đầy, trong lòng phiền muộn là chính khí bất túc nên châm lấy du huyệt của Thủ thái âm phế kinh đó để bớt.

Nguyên văn:

熱病三日，氣口靜，人迎躁者，取之諸陽，五十九刺，以瀉其熱，而出其汗；實其陰，以補其不足。
身熱甚，陰陽皆靜者，勿刺之；其可刺者，急取之，不汗則泄。所謂勿刺，皆有死徵也。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh đã phát bệnh ba ngày, mạch Thốn khẩu yên tĩnh chỉ có mạch Nhân nghinh táo động, là triệu chứng tà khí ở phần biểu, cần phải chọn lấy châm năm mươi chín huyệt của kinh

Tam dương mà tiến hành chữa trị để tả biểu nhiệt của nó, khiến cho tà khí theo mồ hôi mà ra; dương hữu dư thì âm bất túc cho nên còn phải bổ âm, nhằm bổ sự bất túc của nó.

Nếu như mình sốt rất cao, mạch Khí khẩu Nhân nghinh lại yên tĩnh, đầy túc là chứng dương có mạch âm, không thể châm chích một cách mù quáng, phải xét có thể châm thì châm nhanh ngay liền, dù không ra mồ hôi được cũng có thể tả tà khí của nó. Cái gọi là không thể châm chích mù quáng là nguyên do vì chứng mạch không giống nhau, có hiện tượng về chứng chết.

Nguyên văn:

熱病七日、八日，脈口動，喘而眩者，急刺之，汗且自出，淺刺手大指間。

熱病七日、八日，脈微小，病者溲血，口中干，一日半而死。脈代者，一日死。

熱病已得汗而脈尚躁，喘且復熱，勿庸刺。喘盛者必死。

熱病七日、八日，脈不躁，不散數，後三日中有汗，三日不汗，四日死。未汗勿庸刺。

Lời dịch:

Đã được nhiệt bệnh bảy, tám ngày, mạch khẩu đi nhanh, thở vội và chóng mặt, phải châm nhanh Thủ thái dương Phế kinh, mồ hôi sẽ tự ra mà tà khí cũng tan đi, huyệt châm cạn là huyệt Thiếu dương của ngón tay cái.

Khi nhiệt bệnh đã đến ngày thứ bảy, ngày thứ tám mạch tương vi bé, là biểu hiện chính khí bất túc; nếu có chứng trạng

tiểu ra máu, khô trong miệng là âm khí đã bị tổn thương sẽ chết trong một ngày ruồi. Nếu xuất hiện mạch đại thì sẽ chết không quá một ngày.

Nhiệt bệnh đã đến ngày thứ bảy, ngày thứ tám mạch vừa không mạnh thịnh, cũng không tán sáu là tà khí chưa lui lại, qua ba ngày nữa đó mồ hôi mà khỏi bệnh. Nếu trong ba ngày đó không có đổ mồ hôi là chính khí đã suy, đến ngày thứ tư thì sẽ tử vong. Vì thế, nếu không có đổ mồ hôi thì không thể châm chích mù quáng.

Nguyên văn:

熱病先膚痛，窒鼻充面，取之皮，以第一針五十九刺。苛鼻干，索于皮肺。不得索之于火，火者，心也。

熱病先身澀煩而熱，煩悶唇嗌乾，取之皮，以第一針五十九刺。熱病膚脹，口乾，寒，汗出，索脈于心。不得，索之于水。水者，腎也。

熱病嗌乾，多飲善驚，臥不能安，取之膚肉，以第六針五十九刺。目眴赤，索肉于脾。不得，索之于木。木者，肝也。

Lời dịch:

Biểu hiện của nhiệt bệnh trước là đau da, nghẹt mũi, da mặt phù trương... là tà ở da, là nhiệt bệnh ở Phế nên châm vùng da, dùng đênh nhất châm (trong cửu châm) châm cạn vùng da của năm mươi chín huyết; nếu trên da xuất hiện mề đay lại còn khô mũi,

thông qua châm chích vùng da để tả nhiệt của Phế; nếu châm như vậy không có hiệu quả thì phải tìm châm lấy huyệt của hỏa tạng. Tạng của hỏa tức là Tâm tạng. Hỏa có thể khắc kim, hỏa vượng thì có thể khắc chế kim tà.

Nhiệt bệnh nếu trước tiên xuất hiện chứng da toàn thân sần sùi, phiền muộn mà phát sốt, khô miệng, lưỡi, cổ họng, đó là tà khí bám ở huyết mạch nên chữa lấy kinh mạch, dùng đê nhất châm châm huyệt của mạch liên quan với huyết trong năm mươi chín huyệt. Nhiệt bệnh nếu có chứng da phát trưởng, trong miệng khô ráo, phát rét, đổ mồ hôi cần chữa lấy huyệt của Tam kinh. Nếu châm đó không có hiệu quả thì lấy Thận kinh thuộc về thủy để bổ cho, thủy vượng thì hỏa yếu, tâm nhiệt tự lui.

Nhiệt bệnh có chứng trạng khô họng, uống nước nhiều, hay sợ hãi, không thể nằm yên là tà ở da thịt, thuộc bệnh của Tỳ kinh nên dùng đê lục châm của năm mươi chín châm châm trong giữa phân nhục. Nếu khóe mắt đỏ cũng là bệnh của Tỳ kinh nên châm lấy phân nhục mà Tỳ sở chủ. Nếu châm đó không hiệu quả thì châm Can kinh thuộc về mộc để bổ nó, mộc vượng thì thổ suy, tỳ nhiệt tự bình hòa.

Nguyên văn:

熱病而胸背痛，手足躁，取之筋間？以第四針針于四逆。筋嬖，目浸，索筋于肝。不得，索之于金。金者，肺也。

熱病數驚，瘓癥而狂，取之脈，以第四針急瀉有餘者。癲疾毛發去，索血于心，不得，索之于腎。腎者，水也。

熱病身重，骨痛耳聾好暝，取之骨，以第四針五十九刺。骨病不食，噉齒耳青，索骨于腎。不得，索之于土。土者，脾也。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh gây đau ở ngực sườn, tay chân tát mای không yên, là tà bám ở gân, thuộc chứng bệnh của Can kinh, nên chọn lấy ở giữa nơi cân kết, dùng đê tứ châm trong cứu châm châm đau mút của tứ chi. Vì các gân bắt đầu ở nơi này. Nếu gân mạch mềm nhũn không thể đi lại, hay chảy nước mắt, cũng như nhau lấy gân mạch mà Can sở chủ để tả Can nhiệt. Châm đó không hiệu quả, có thể lấy Phé kim bổ cho, Phé kim vượng thì Can tự bình hòa.

Nhiệt bệnh thì chứng sợ hãi liền liền, tay chân co quắp mà phát cuồng, là tà nhiệt vào Tâm nên lấy mạch mà Tâm sở chủ, dùng đê tứ châm (trong cứu châm) châm cấp tả sự hữu dư của huyết lạc. Nếu dương thịnh cực âm hư xuất hiện bệnh điên mà rụng lông tóc thì như nhau cũng lấy huyết mạch để tả tâm hỏa. Nếu châm đó không đạt hiệu quả thì lấy ngay Thận kinh thuộc về thủy để bổ cho. Thủy vượng thì hỏa suy, chân âm sẽ hồi phục ngay.

Nhiệt bệnh mà mình mẩy nặng nề, đau trong xương, điếc tai mộng mị nhiều là tà bám ở Thận kinh gây ra, nên lấy cốt mà Thận sở chủ để tả nhiệt của nó, có thể dùng đê tứ kim trong năm mươi chín thích châm cốt phận. Nếu bệnh cốt mà không thể ăn uống được, nghiến răng, vành tai nổi xanh, cũng phải tìm lấy nơi cốt phận để tả Thận nhiệt. Nếu châm đó không hiệu quả nên lấy thô thuộc Tỳ để bổ cho, thô vượng thì thủy suy, Thận nhiệt tự bình hòa.

Nguyên văn:

熱病不知所病，耳聾，不能自收，口乾，陽熱甚，陰頗有寒者，熱在髓也，死不治。

熱病頭痛，顛顚目脈緊（一本作瘻），善衄，厥熱病也，取之以第三針，視有餘不足。

熱病體重，腸中熱，取之以第四針于其俞及下諸指間，索氣于胃絡得氣也。

熱病挾臍急痛，胸背滿，取之涌泉與陰陵泉，以第四針針嗌里。

熱病而汗且出，及脈順可汗者，取魚際、太淵、大都、太白，瀉之則熱去，補之則汗出。汗出太甚，取內踝上橫脈以止之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh đau không cố định, điếc tai, tay chân buông thòng không co lại được, khô miệng, gấp dương khí thiêu thắng thì sốt cao, gấp âm khí thiêu thắng thì sốt rét, đây là chứng bệnh tà nhiệt sâu vào cốt túy là chứng chết, không thể chữa khỏi.

Nhiệt bệnh đau đầu vùng Thái dương và gân mạch của mắt căng thẳng, thường có chảy máu cam là chứng bệnh nhiệt tà quyết nghịch ở trên nên dùng đê tam châm trong cửu châm, tả sự hữu dư của nhiệt tà, bổ chính khí bất túc.

Nhiệt bệnh mà mình mẩy nặng nề, mệt mỏi là tà nhiệt xâm phạm Tỳ kinh và Trường vị có nhiệt, đều có thể lấy du huyệt của kinh Tỳ vị và du huyệt ở giữa các ngón chân phần dưới, dùng đê tử châm trong cửu châm để châm, đồng thời lại châm huyệt Phong long lạc mạch của Vị kinh để tả sơ thông tà khí của hai kinh Tỳ vị.

Nhiệt bệnh mà xung quanh giáp rốn co rút đau là bệnh biến của Thận kinh, ngực sườn đầy tức là bệnh biến của tỳ kinh nên dùng đê tú châm châm huyệt Dũng tuyền và Âm lăng tuyền, đồng thời châm huyệt Liêm tuyền ở phần lưỡi.

Nhiệt bệnh mà đồ mồ hôi và mạch tượng tương thuận với bệnh, có thể cho phát hàn, châm lấy huyệt Ngũ tế, Thái uyên, Đại đô, Thái bạch dùng phép tả có thể lui nhiệt, dùng phép bổ có thể phát hàn. Nếu như mồ hôi ra quá nhiều châm lấy hành mạch Tam âm giao phía trên mặt cá trong để cầm mồ hôi.

Nguyên văn:

熱病已得汗出而脈尚躁盛者，此陰脈之極也，死；
其得汗而脈靜者生。

熱病脈常躁盛而不得汗者，此陽脈之極也，死；
其脈躁盛得汗而脈靜者生。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh sau khi ra mồ hôi mạch tượng vẫn táo thịnh, đó là âm mạch hư cực, là chứng bệnh có dương không thể bị âm mạch thu liêm, chủ chứng chết, sau khi ra mồ hôi mạch tĩnh yên, là biểu hiện tà đi chính trở lại, âm dương cân bằng, chủ sống.

Nhiệt bệnh mà mạch tượng táo động nhưng mồ hôi lại ra không được, là mạch dương Can thịnh, dương dịch cạn kiệt hết, là chứng bệnh hữu dương không âm, chủ chết; nếu mạch táo động sau khi ra được mồ hôi thì trở lại yên tĩnh, là biểu hiện tà đi chính trở lại yên tĩnh, là biểu hiện tà đi chính trở lại, nên chủ sống.

Nguyên văn:

厥，俠脊而痛，主頭項幾幾，目睭睭然，腰脊強，取足太陽膍中血絡。嗌乾口熱如膠，取足少陽。

Lời dịch:

Quyết khí thượng nghịch, đau hai bên cột sống, đầu cổ co quắp khó chịu, hai mắt nhìn không rõ, đờ đau thắt lưng cột sống, là bệnh biến của Túc thái dương bàng quang kinh, phải châm lục của huyệt Ủy trung trong nhượng chân cho ra máu. Nếu xuất hiện khô họng, nóng miệng và khạc ra đờm đặc như keo nên châm lấy huyệt Thái khê của Túc thiếu âm Thận kinh để bổ cho, thủy vượng thì hỏa suy.

Nguyên văn:

熱病死候有九：一曰汗不出，大顴發赤者死《太素》雲汗不出，大顴發赤者，必不反而死。二曰泄而腹滿甚者也。三曰目不明，熱不已者死。四曰老人嬰兒熱而腹滿者死。五曰汗不出嘔血（《靈樞》作嘔下血）者死。六曰舌本爛，熱不已者死。七曰咳而衄，汗不出，出不至足者死。八曰髓熱者死。九曰熱而斷者死。熱而瘡者，腰反折瘻癰，齒噤齦也。凡此九者不可刺也。

Lời dịch:

Có chín loại chứng hậu chết của nhiệt bệnh: Một là chứng không đổ mồ hôi, hai bên xương gò má ửng đỏ, là âm cạn kiệt ở bên trong, hư âm vượt ra ngoài nên chủ chết. Hai là chứng tiêu

chảy mà vùng bụng trương đầy, là tà tốn thương Thái dương, biểu hiện về Tỳ khí sắp tuyệt nên chủ chết. Ba là chứng mắt nhìn không rõ mà thế nhiệt không lui, là biểu hiện tinh khí tạng phủ cạn tuyệt, chủ chết. Bốn là người già và trẻ con phát sốt mà vùng bụng trương đầy, là tà tốn thương Tỳ tạng, biểu hiện nguồn hóa sinh khô khan, chủ chết. Năm là mồ hôi ra không được, đồng thời lại có mửa ra máu tươi, là âm bị tốn thương quá nặng, chủ chết. Sáu là loét gốc lưỡi và phát sốt không thôi, là kinh Tam âm đều bị tà tốn thương nên chủ chết. Bảy là chứng ho và chảy máu mũi nhưng mồ hôi lại ra không được, hoặc giả tuy có đổ mồ hôi nhưng vùng chân không đổ mồ hôi, là chân âm suy kiệt nên chủ chết. Tám là tà nhiệt hâm sâu vào cốt túy, là khí thận bại tuyệt nên chết. Chín là phát sốt lại xuất hiện chứng co giật, là âm huyết bị hao tổn, gân mạch không được nuôi dưỡng, nhiệt cực sinh phong, nên chủ chết. Nhiệt bệnh xuất hiện chứng co giật, là chỉ chứng ướm xương sống, tay chân co giật, nghiến chặt răng. Chín loại chứng hậu nói trên không thể châm chích mù quáng.

Nguyên văn:

所謂五十九刺者，兩手內外側各三，凡十二病；五指間各一，凡八病；足亦如是。頭入髮際一寸，傍三分（《靈樞》無分字）各三，凡六病；更入髮際三寸邊五，凡十病；耳前後，口下者各一，項中一，凡六病；顛上一，囟會一，髮際一，廉泉一，風池二，天柱二。

Lời dịch:

Cái gọi là năm mươi chín thích, là chỉ mặt trong và ngoài của hai tay, mỗi mặt có ba huyệt (mặt trong có huyệt Thiếu dương, Trung xung, Thiếu xung; mặt ngoài có Thiếu trạch, Quan xung,

Thương dương) hai tay gồm có mười hai huyệt; ở phía sau đốt gốc của năm ngón tay đều có một huyệt (là Hậu khê, Trung chủ, Tam gian, Thiếu phủ) trái phải hai bên tổng cộng có tám huyệt, hai chân cũng vậy (là Thúc cốt, Túc lâm khấp, Häm cốc, Thái bạch) bên trái và phải tổng cộng tám huyệt; vùng đầu đi vào giữa chân tóc phía trước một thốn (ở hai bên của huyệt Thương tinh) đi ra ba thốn, hai bên mỗi bên có ba huyệt (là huyệt Ngũ xú, Thừa quan, Thông thiền) bên trái và phải tổng cộng là sáu huyệt, lại đi lên vào bên trong tóc ba thốn, hai bên mỗi bên có năm huyệt (huyệt Lâm khấp, Mục song, Chánh định, Thừa linh, Nǎo không) trái phải hai bên tổng cộng là mười huyệt; phía trước tai (Thính hội), phía sau tai (Hoàn cốt), khẩu hạ (Thừa tương) mỗi noi có một huyệt; (phải trái hai bên tổng cộng là năm huyệt), giữa gáy (Á môn) có một huyệt, trên dây tổng cộng gồm sáu huyệt; trên đỉnh đầu có một huyệt (Bách hội), Tín hội một huyệt; phía trước sau chân tóc mỗi phía có một huyệt (trước là Thần định, sau là Phong phủ), Liêm tuyền một huyệt, trái phải hai bên hai huyệt Phong trì, trái phải hai bên hai huyệt Thiên trụ. Tổng cộng là năm mươi chín huyệt.

Nguyên văn:

《素問》曰：五十九者，頭上五行，行五者。以越諸陽之熱逆也。大杼、膺俞、缺盆、背椎，此八者以瀉胸中之熱；氣沖、三里、巨虛上、下廉，此八者以瀉胃中之熱；雲門、髃骨、委中、髓空，此八者，以瀉四肢之熱；五臟俞傍五，此十者，以瀉五臟之熱。凡此五十九者，皆熱之左右也（按二經雖不同，皆瀉熱之要穴也）。

Lời dịch:

Trong "Thùy nhiệt huyệt luân" trong sách "Tố Văn" nói: Năm mươi chín huyệt của thích nhiệt bệnh là: năm đường kinh mạch trên đầu, mỗi đầu có năm huyệt, tổng cộng hai mươi lăm huyệt, có thể tiết nhiệt tà thương nghịch vượt trên các dương kinh; Đại trù, Trung phủ, Khuyết bồn, Phong môn đó là tám huyệt có thể dùng để tả nhiệt trong ngực; Khí xung, Túc tam lý, Thượng hạ cự hư, đó là tám huyệt có thể tả nhiệt trong Vị; Vân môn, Kiên ngung, Ủy trung, Tủy không tám huyệt này có thể tả tà nhiệt của tay chân; Phách môn, Thần đường, Hôn môn, Ý xá, Chí thất bên cạnh ngũ tạng du, tám huyệt này có thể tả nhiệt tà của ngũ tạng. Năm mươi chín huyệt trên đây đều là huyệt quan trọng để chữa nhiệt các nơi.

Nguyên văn:

頭腦中寒，鼻鼽，目泣出，神庭主之。

Lời dịch:

Đầu bị cảm phái hàn tà, xuất hiện chứng trạng nghẹt mũi, hai mắt chảy nước, huyệt Thần đình có thể chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛身熱，鼻窒，喘息不利，煩滿汗不出，曲差主之。

Lời dịch:

Đau đầu mình sốt, nghẹt mũi, thở vội, hô hấp không thông suông, trong lòng bức rứt đầy ngực, mồ hôi không ra được, Khúc sai có thể chữa chứng này.

Nguyên văn:

頭痛目眩，頸項強急，胸脅相引不得傾側，本神主之。

Lời dịch:

Chứng đau đầu, hoa mắt, đơ cứng cổ gáy, ngực sườn đau giật, không thể xoay trở mình được, là tà bám trú ở Đờm kinh gây ra, cần phải lấy huyệt Bản thần của Túc thiếp dương kinh để chữa.

Nguyên văn:

熱病汗不出，上星主之，先取諺譯，後取天牖、風池。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà không đổ mồ hôi, thuộc hàn tà bị trói buộc ở biểu, lấy huyệt Thượng tinh để chữa nhưng trước phải lấy huyệt Y hy của Túc thái dương kinh, rồi lại lấy huyệt Thiên dù của Thủ thiếp dương kinh và huyệt Phong trì của Túc thiếp dương kinh để chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，而苦嘔煩心，承光主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà không ra mồ hôi, lại ói mửa bứt rút trong lòng thì huyệt Thừa quan của Túc thái dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭項痛重，暫起僵僕，鼻窒鼽衄，喘息不得通，
通天主之。

Lời dịch:

Đầu cổ nặng nề nhức đau, khi đứng dậy thì té ngã liền, nghẹt mũi, chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, thở gấp và hô hấp không thông suông, thì huyệt Thông thiên của Túc thái dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭項惡風，汗不出，淒厥惡寒，嘔吐，目系急，
痛引頰，頭重項痛，玉枕主之。

Lời dịch:

Đầu cổ sợ gió, không đổ mồ hôi được, lạnh run quyết nghịch mà sợ lạnh, ối mùa, nơi dangle sau mắt, co quắp đau lan đến gốc mũi, đau nặng nề, đau vùng cổ, huyệt Ngọc châm của Túc thái dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頰清不得視，口沫泣出，兩目眉頭痛，臨泣主之。

Lời dịch:

Lạnh hai má, mắt không nhìn thấy được, miêng nôn ra nước dãi, chảy nước mắt sỏng, đau nơi giữa lông mày, huyệt Lâm khấp của Túc thiếu dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

腦風頭痛，惡見風寒，鼽衄，鼻窒，喘息不通，承靈主之。

Lời dịch:

Não phong xuất hiện đau đầu, sợ gió lạnh, chảy nước mũi ghé máu, nghẹt mũi, thở vội, thở không thông sương, hội huyệt Thừa linh của Túc thiếu dương, Dương duy mạch có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭痛身熱，引兩頸急，腦空主之。

Lời dịch:

Đau đầu mình mẩy phát sốt, đau làng vũng cầm co cẳng lại, huyệt Não không của Dương duy mạch, Túc thiếu âm có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

醉酒風熱發，兩角眩痛，不能飲食，煩滿嘔吐，率谷主之。

Lời dịch:

Sau khi say rượu cảm phong mà xuất hiện phát sốt, đau hai góc trán, không ăn uống được, đầy tức ói mửa thì hội huyệt Suất cốc của Thiếu âm, Túc thái dương có thể chữa trị.

Nguyên văn:

項強刺暗門。

Lời dịch:

Đơ cổ cứng gáy nên châm hội huyệt Âm môn của Dương duy mạch, Đốc mạch.

Nguyên văn:

熱病汗不出，天柱及風池、商陽、關沖、腋門
主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh không đổ mồ hôi, có thể lấy huyệt Thiên trụ, Phong trì, Thương dương, Quan xung, Dịch môn chữa trị.

Nguyên văn:

頸痛，項不得顧，目泣出，多眵瞓，鼻鼽衄，目內眞赤痛，氣厥耳目不明，咽喉悽，引項筋攣不收，
風池主之。

Lời dịch:

Đau cổ gáy, khó xoay chuyển, hai mắt chảy nước, mắt sưng, ghèn nhiều, chảy nước mũi trong hoặc chảy máu mũi, khóe mắt trong đờ sưng nhức đau, khí nghịch ở trên dãn đến tai không nghe được, mắt nhìn không rõ, đau cổ họng, khom lưng, đau lan vùng cổ dãn đến gân mạch co quắp không thể thư giãn thì hội huyệt Phong trì của Dương kiều mạch, Dương duy mạch, Túc thái dương có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

傷寒熱盛，煩嘔，大椎主之。

Lời dịch:

Bệnh thương hàn nhiệt thế tương đối thịnh, trong lòng bứt rút, ối mửa, hội huyết Đại chày, huyết của các dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

頭重目瞑，淒厥，寒熱，汗不出，陶道主之。

Lời dịch:

Đầu nặng nề, không muốn mở mắt, lạnh run sợ lạnh, phát sốt, mồ hôi không ra được, có thể chữa trị bằng huyết Dao đạo của Đốc mạch.

Nguyên văn:

身熱頭痛，進退往來，神道主之。

Lời dịch:

Mình sốt, đau đầu, khi nhẹ khi nặng, lúc phát lúc dừng, có thể lấy huyết Thần đạo của Đốc mạch để chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛如破，身熱如火，汗不出瘞癰（《千金》作頭痛），寒熱，汗出惡寒，里急，腰腹相引痛，命門主之。

Lời dịch:

Đầu đau như muốn vỡ, mình sốt như lửa, mồ hôi ra không được mà co giật, sợ lạnh mà phát sốt nóng, hoặc có ra mồ hôi nhưng vẫn sợ lạnh, bụng đau như muốn đi cầu, đau lan đến vùng thắt lưng nên chữa trị châm lấy huyệt Mệnh môn.

Nguyên văn:

頭項痛不可以俯仰，頭痛，振寒，瘞瘞，氣實則
脅滿，挾脊有寒氣，熱汗不出，腰背痛，大杼主之。

Lời dịch:

Cổ gáy đau đến nỗi không thể cúi ngửa được, đau đầu, sợ lạnh lạnh run, co giật, tà khí thực thì hai bên hông sườn tức đầy, hai bên cột sống có hàn khí, phát sốt mà mồ hôi ra không được, đau lưng thắt lưng, huyệt Đại trù có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

風眩頭痛，鼻不利，時噫，清涕自出，風門主之。

Lời dịch:

Cảm phai phong tà mà dẫn đến chóng mặt và đau đầu, nghẹt mũi, luôn hắt xì hơi đồng thời có chảy nước mũi trong nên lấy huyệt Phong môn của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

淒淒振寒，數欠伸，膈腧主之。

Lời dịch:

Sợ hàn lạnh run, ngáp và vươn vai liên lién, lấy huyệt Cách du của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，上竅及孔最主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra được, châm lấy lạc huyệt Thượng liêu của Thiếu dương, Túc thái dương và Khích huyệt, Khổng tối của Thủ thái âm có thể phát hàn.

Nguyên văn:

肩臂間急，淒厥惡寒，魄戶主之。

Lời dịch:

Giữa bã vai đau gấp, lạnh run sợ hàn, lấy huyệt Phách hộ của Túc thái dương kinh làm chủ trị.

Nguyên văn:

項背痛引頸，魄戶主之。

Lời dịch:

Vai gáy đau lan xuống vùng cổ, lấy huyệt Phách hộ chủ trị.

Nguyên văn:

肩痛胸腹滿，淒厥，脊背急強，神堂主之。

Lời dịch:

Đau vai, đầy tức ngực bụng, lạnh run, đau cứng cột sống lưng, huyệt Thần đường có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

喘逆，軀紐，肩甲內廉痛，不可俯仰，眇季脅引少腹而痛脹，諺證主之。

Lời dịch:

Thở gấp khí nghịch, nghẹt mũi chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, đau bờ trong bả vai, không thể co duỗi được do đau hông sườn, đau lan về dưới và bụng dưới đau trướng, huyệt Y hy có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

背痛惡寒，脊強俯仰難，食不下，嘔吐多涎，鬲俞主之。

Lời dịch:

Đau vai sợ lạnh, cột sống lưng đỡ cứng, cúi ngửa khó khăn, ăn uống không xuống, nôn mửa nước bọt nhiều, huyệt Cách du có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

熱病頭痛身重，懸頤主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện đau đầu, mình mẩy nặng nề, huyệt Huyền lô của kinh Túc thiếu âm có thể chữa trị.

Nguyén văn:

胸脅脹滿，背痛，惡風寒，飲食不下，嘔吐不留住，魂門主之。

Lời dịch:

Ngực sườn đầy trướng, đau vùng lưng, sợ gió lạnh, ăn uống không xuống, nôn mửa nhiều, có thể dùng huyết Hồn môn của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyén văn:

善寢，頭痛身熱，領厭主之。

Lời dịch:

Hay hắt hơi, đau đầu mình sốt, có thể lấy hội huyết Hàm yến của Túc dương minh, Thủ túc thiểu dương chữa trị.

Nguyén văn:

熱病頭痛，引目外眞而急，煩滿汗不出，引領齒，面赤皮痛，懸厘主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện đau đầu, đau lan xuống khói mắt ngoài, tâm phiền ngực đầy, mồ hôi không ra, da mặt đỏ đau, huyết Huyền ly có thể chữa trị.

Nguyén văn:

熱病偏頭痛，引目外眞，懸厘主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh gây đau nửa đầu, đau lan đến khói mắt ngoài nên lấy huyệt Huyền ly để chữa trị.

Nguyên văn:

頭目瞳子痛，不可以視，挾項強急，不可以顧，
陽白主之。

Lời dịch:

Đầu mắt đồng tử đều đau, không thể nhìn thấy, cổ gáy đỡ cứng, không thể quay sang trái phải, huyệt Dương bạch có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭風痛，鼻鼽衄，眉頭痛，善噫，目如欲脫，汗出寒熱，面赤，頰中痛，項椎不可左右顧，目系急，瘦癰，攢竹主之。

Lời dịch:

Đầu cảm phải gió mà đau, chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, đau lông mày, thường hay hắt hơi, tròng mắt như muốn thoát ra ngoài, toát mồ hôi sợ lạnh, phát sốt nóng, mặt đỏ, đau má, cổ không thể quay sang bên trái phải, quanh mắt căng đau, gân mạch co giật, nên lấy huyệt Toản trúc của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，淒厥鼓領，承漿主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt nóng, lạnh run đến nỗi hàm khua cầm cập, huyệt Thừa tương có thể chữa trị.

Nguyên văn:

身熱痛，胸背痛不可反側，頤息主之。

Lời dịch:

Mình sốt và ê đau toàn thân, ngực sườn đau không thể quay qua quay lại được, huyệt Lư túc của Thủ thiếu dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

肩背痛，寒熱，瘰癧繞頸，有大氣，暴聾氣蒙瞽，耳目不開，頭領痛，淚出，鼻衄不得息，不知香臭，風眩喉痹，天牖主之。

Lời dịch:

Dau vai lưng, sợ lạnh phát sốt, quanh cổ xuất hiện tràng nhạc, tà khí quyết nghịch ở trên thì có chứng trạng điếc tai đột ngột, hoa mắt nhìn không rõ, đau đầu và vùng hàm, chảy máu cam, hô hấp không thông lợi, mất khứ giác, chóng mặt, đau họng, huyệt Thiên dung của Thủ thiếu dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病胸中澹澹，腹滿暴痛，恍惚不知人，手清，少腹滿（《千金》作心腹），瘻癰，心痛，氣滿不得息，巨闕主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện triệu chứng tim đập mạnh, bụng trương đầy, đau dữ, tinh thần hoảng hốt, bất tỉnh nhân sự, lạnh tay, bụng dưới căng trương đầy, gân mạch co giật, đau thắt tim, vùng ngực trương đầy, hô hấp không thông sướng, mồ huyệt Cự khuyết của tâm có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭眩病身熱，汗不出，上脫主之。

Lời dịch:

Chóng mặt mà mình sốt, mồ hôi không ra được, huyệt Thượng quản của Nhâm mạch có thể chữa trị.

Nguyên văn:

身寒熱，陰都主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét, Xung mạch và hội huyệt Âm đô của Túc thiếu âm Thận kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

熱病象瘧，振栗鼓領，腹脹睥睨，喉中鳴，少商主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh tựa như phát sinh sốt rét vây, lạnh run đến nỗi hàm khua cầm cập, vùng bụng trương đầy, hai mắt bị lác, đờm sôi trong họng thì tinh huyệt Thiếu thương của Thủ thái âm kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

寒厥及熱，煩心，少氣，不足以息，陰濕癢，腹痛不可以飲食，肘攀支滿，喉中焦干渴，魚際主之。

Lời dịch:

Phát sinh hàn lạnh quyết nghịch và bệnh biến về phát sốt, có triệu chứng tâm phiền, thở ngắn hơi, hô hấp khó khăn, ngứa lở sinh dục, đau bụng và không ăn uống được, vùng khuỷu tay co quắp mà vùng ngực căng đầy, khô trong họng khát nước, huỳnh huyết Ngư tể của Thủ thái âm Phế kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病振栗鼓領，腹滿陰萎，咳引丸溺出，虛也。
鬲中虛，飲食嘔，身熱汗不出，數唾涎，嘔吐血下，
肩背寒熱，脫色，目泣出，皆虛也。刺魚際補之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện lạnh đến nỗi run hàm khua cầm cập, bụng trương đầy, liệt dương, khi ho đau lan đến tinh hoàn mà xuất hiện són tiểu, đấy là nguyên nhân của Phế khí hư. Cách trung hư hàn sẽ xuất hiện chứng ăn uống vào thì sẽ nôn mửa, mồ hôi, mồ hôi ra không được, hay nôn ra bọt dãi, khi ối mửa sẽ có nôn ra máu, vùng vai lưng lúc lạnh lúc nóng, sắc mặt khô héo, hai mắt chảy nước mắt sống, đều thuộc chứng Phế khí hư nên lấy Ngư tể của kinh Thủ thái âm kinh để bổ.

Nguyên văn:

病溫身熱，五日已上汗不出，刺太淵，留針一時，取之。若未滿五日，禁不可刺也。

Lời dịch:

Mắc phải ôn bệnh mình sốt, năm ngày sau vẫn không ra mồ hôi, có thể châm Thái uyên, lưu kim một giờ rồi mới rút kim ra. Nếu chưa đầy năm ngày cấm không được châm.

Nguyên văn:

熱病先手臂瘻癰，唇口聚，鼻張目上，汗出如轉珠，兩乳下二寸堅，脅滿，悸，列缺主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh trước tiên xuất hiện cánh tay co giật, miệng môi ngậm chặt, mũi thở pháp phòng, mắt tròn ngược, mồ hôi rịn ra như hạt châu, nơi hai vú xuống hai thốn cứng, vùng hông sườn tức đầy, trong lòng hòi hộp thì lạc huyết Liệt khuyết của Thủ thái âm Phế kinh có thể chữa trị.

1C - LỤC KINH THỌ BỆNH PHÁT SINH NHIỆT BỆNH THƯƠNG HÀN

六經受病發傷寒熱病第一 下

Nguyên văn:

振寒瘻癰，手不伸，咳嗽唾濁，氣高善嘔，鼓領不得汗，煩滿，因為縱衄，尺澤主之。左窒刺右，右窒刺左。

Lời dịch:

Lạnh run, gân mạch co giật, tay không thể duỗi ra, ho khạc ra đờm trọc, khí ngăn trở ở cách thì hay nôn mửa, lạnh run, đánh hòn nhưng không mồ hôi, trong ngực đầy tức vì thế làm cho chảy máu cam thì hợp huyệt Xích trạch của Thủ thái âm có thể chữa trị. Lỗ mũi bên trái chảy máu cam thì châm Xích trạch bên tay phải, lỗ mũi bên phải chảy máu cam thì châm Xích trạch bên tay trái.

Nguyên văn:

兩脅下痛，嘔泄上下出，胸滿短氣，不得汗，補手太陰以出之。

Lời dịch:

Đau dưới hai bên hông sườn, trên ói mửa dưới tiêu chảy, tức ngực, thở ngắn hơi, không mồ hôi nên bổ Thủ thái âm cho ra mồ hôi.

Nguyên văn:

熱病煩心，心悶而汗不出，掌中熱，心痛，身熱如火，浸淫煩滿，舌本痛，中沖主之（《千金》作天竈）。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà tâm phiền, trong lòng khó chịu mà mồ hôi không ra, lòng bàn tay nóng, đau tim, mình sốt như lửa, bệnh tà xâm vào vùng sâu thì trong lòng bức rút tức đầy, đau gốc lưỡi thì tinh huyết Trung xung của Tâm bào kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病發熱，煩滿而欲嘔噦，三日以往不得汗，恍惕，胸背痛不可反側，咳滿溺赤，大便《千金》作小便）血，衄不止，嘔吐血，氣逆，噫不止，嗌中痛，食不下，善渴，舌中爛，掌中熱，飲嘔，勞宮主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất phát, trong lòng bút rút đầy tức mà muôn nôn ợ, ba ngày sau vẫn không ra mồ hôi, trong lòng kinh sợ, đau ngực suýt không thể trở qua một bên, ho thở dốc đầy tức, tiểu đái, đại tiện ra máu, chảy máu cam không dứt, nôn mửa ăn uống không xuống hay khát nước, vùng giữa lưỡi lở loét, nóng trong lòng bàn tay, uống nước vào thì nôn Huỳnh huyết Lao curg của Thủ quyết âm kim có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病煩心而汗不止，肘攀腋腫，善笑不休，心中痛，目赤黃，小便如血，欲嘔，胸中熱，苦不樂，太息，喉癢嗌乾，喘逆，身熱如火，頭痛如破，短氣胸痛，大陵主之。

Lời dịch:

Bệnh nhiệt mà tâm phiền mồ hôi ra không dứt, vùng khuỷu tay co rút, dưới nách sưng trưởng, hay cười không thôi, đau trong tim, mắt đỏ vàng, tiểu đái như máu, muốn nôn mửa, nóng trong ngực, buồn khổ không vui, thở dài, sưng đau họng, khô họng, thở

suyễn khí nghịch, mình nóng như lửa, đau đau như vỡ, hơi thở ngắn, đau ngực thì du huyệt Đại lăng của Thủ quyết âm Tâm bào kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病煩心，善嘔，胸中澹澹善動而熱，間使主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh trong lòng bứt rút hay nôn mửa, trong ngực đập mạnh không yên mà nóng, dùng huyệt Gian sú của Thủ khuyết âm Tâm bào kinh chữa trị.

Nguyên văn:

面赤皮熱，熱病汗不出，中風熱，目赤黃，肘擎腋腫，實則心暴痛，虛則煩心，心惕惕不能動，失智，內關主之。

Lời dịch:

Mặt đỏ da nóng, nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra, trúng phong nhiệt, mắt đỏ vàng, khuỷu tay co, sưng nách; nếu tà khí thực thì tim đau dữ dội đột ngột, chính khí hư thì tâm phiền, trong lòng kinh sợ mà không thể hoạt động được, thần chí không tỉnh táo, dùng lạc huyệt Nội quan của Thủ quyết âm Tâm bào kinh chữa trị.

Nguyên văn:

心澹澹然善驚，身熱，煩心，口乾，手清，逆氣，嘔（《千金》作噪）血，時瘓，善搖頭，顏青，汗出不過肩，傷寒溫病，曲澤主之。

Lời dịch:

Tim hồi hộp không yên hay sợ hãi, mồ hôi, mồ hôi, trong lòng bứt rứt, khô miệng, tay mát, khí nghịch, nôn ra máu, luôn co giật, đau hay lắc, sắc mặt xanh, mồ hôi ra không quá khỏi vùng vai và thương hàn ôn bệnh, đều nên lấy huyệt Khúc trạch của thùy huyệt âm Tâm bào kinh chữa trị.

Nguyên văn:

多臥善唾，肩髃痛寒，鼻鼽赤多血，浸淫起面，身熱，喉痹如哽，目眴傷，忽振寒，背痛，二間主之。

Lời dịch:

Thích nằm ngủ, nước dãi nhiều, vai đau và có cảm giác hàn lạnh, mũi và vùng xương gò má ửng đỏ sung huyết thấp chân nỗi ở vùng mắt, mồ hôi, họng đau như có vật gì cản trở, tổn thương ở khóm mắt, phát lạnh đột ngột, đau vùng lưng, huỳnh huyệt Nhị gian của Thủ dương minh Đại trường kinh có thể trị được.

Nguyên văn:

鼻鼽衄，熱病汗不出，瞚目，目痛瞑，頭痛，齶齒痛，泣出，厥逆頭痛，胸滿不得息，陽溪主之。

Lời dịch:

Mũi chảy máu cam, nhiệt bệnh mồ hôi không ra, bệnh về mắt, mắt đau không dám mở mắt ra, đau đầu, đau lợi răng, chảy nước mắt. Tà khí thương nghịch nên đau đầu, tức ngực khó thở, huyệt Dương khê của Thủ dương minh kinh có thể chữa trị.

Nguyễn văn:

熱病腸澼，臑肘臂痛，虛則氣高滿，肩不舉，溫留主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh kiết ly, đau cánh tay trên, khuỷu tay, mặt trước cánh tay, chính khí hư thì cách trung tức đầy, vai không thể nâng cao thì huyệt Ôn lựu có thể chữa trị.

Nguyễn văn:

傷寒餘熱不盡，曲池主之。

Lời dịch:

Thương hàn mà còn dư nhiệt, hợp huyệt Khúc trì của Thủ dương minh kinh có thể chữa trị.

Nguyễn văn:

頭痛振寒，清冷淵主之。

Lời dịch:

Đầu đau sợ lạnh phát run, huyệt Thanh lanh uyên của Thủ thiếu dương kinh có thể chữa trị.

Nguyễn văn:

頭痛，項背急，消瘰主之。

Lời dịch:

Đau đầu, co đau vai gáy, huyệt Tiêu lạc của Thủ thiếu dương Tam tiêu kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

振寒，小指不用，寒熱汗不出，頭痛，喉癢，舌卷，小指之間熱，口中熱，煩心，心痛，臂內廉及骨痛，聾、咳、痰癥，口乾，頭痛不可顧，少澤主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát run, ngón tay út không thể cử động, sợ lạnh, phát sốt nóng nhưng mồ hôi không ra, đau đầu, đau họng, lưỡi quíu, giữa ngón tay út và ngón áp út phát nóng, nóng trong miệng, tâm phiền, đau tim mặt trong cánh tay và sườn đau, điếc tai, ho, gân mạch co rút, khô miệng, đau không thể quay sang hai bên được, chứng trạng trên đây có thể lấy tinh huyết Thiếu trạch của Thủ thái dương Tiểu trường kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

振寒寒熱，肩脣肘臂痛，頭不可顧，煩滿，身熱惡寒，目赤痛，皆爛，生翳膜，暴痛，軃衄，發聾，臂重痛，肘攀，痂疥，胸中引脣，泣出而驚，頸項強，身寒，頭不可以顧後溪主之。

Lời dịch:

Lạnh run sợ lạnh phát sốt, vai, cánh tay, khuỷu tay, mặt trước cánh tay đau, đầu không thể quay qua quay lại được, phiền buồn đầy tức, mình sốt sợ lạnh, mắt đỏ sưng đau, loét khóe mắt, mắt sinh màng che, đau đột ngột, chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, điếc tai, đau và nặng cánh tay, khuỷu tay co rút, nổi vẩy

ngứa, ngực tức dày đau lan lên cánh tay trên, chảy nước mắt sống mà sợ hãi, đờ cứng cổ gáy, mình có cảm giác lạnh, đau không thể xoay trở được, những chứng trạng trên đây có thể lấy du huyết Hậu khê của Thủ thái dương Tiêu trường kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，胸痛，不可息，領腫寒熱，耳鳴聾無所聞，陽谷主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, ngực đau khó thở, sưng hầm, mình phát sốt rét, ử tai điếc tai, nghe không được, huyệt Dương cốc của Thủ thái dương Tiêu trường kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

泄風汗出，腰項急，不可左右顧及俯仰，肩馳肘廢，目痛，癰疥，生疣，瘻瘍，頭眩目痛，陽谷主之。

Lời dịch:

Tiết phong mồ hôi ra, vùng gáy thắt lưng co quắp không thể quay qua quay lại và cúi ngang được, khớp xương vai giãn ra, vùng khuỷu không cử động được, đau mắt, nhợt kết vảy, sinh mụn như vảy cá, gân mạch co rút, chóng mặt, đau mắt, huyệt Dương cốc có thể chữa trị.

Nguyên văn:

振寒熱，頸項腫，實則肘攣頭項痛，狂易，虛則生疣，小者癰疥，支正主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát run phát sốt, sưng trương cổ gáy, tà khí thực thì co rút khuỷu tay, đau cổ gáy, dễ nổi cuồng, chính khí hư thì nổi mụn cơm, nhỏ tựa như kết vẩy thì lạc huyệt Chi chánh của Thủ thái dương Tiểu trường kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

風眩頭痛，小海主之。

Lời dịch:

Phong tà gây ra chóng mặt, đau đầu, hợp huyệt Tiểu hải của Thủ thái dương có thể chữa trị.

Nguyên văn:

氣喘，熱病衄不止，煩心，善悲，腹脹，逆息熱氣，足脛中寒，不得臥，氣滿胸中熱，暴泄，仰息，足下寒，中悶，嘔吐，不欲食飲，隱白主之。

Lời dịch:

Khí suyễn, nhiệt bệnh chảy máu cam không cầm, tâm phiền, hay buồn, bụng trương, thở khó, miệng thở ra nhiệt khí, cẳng chân hàn lạnh không thể nằm yên, khí đầy trong ngực có nhiệt, ỉa chảy dữ dội, ngắt đứt đê thở, dưới chân lạnh, trong ngực đầy tức nôn mửa, không muốn ăn uống, dùng tinh huyệt Ân bạch của Túc thái dương Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，且厥，手足清，暴泄，心痛腹脹，心尤痛甚，此胃心痛也，大都主之，並取隱白。腹滿善嘔煩悶，此皆主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra mà quyết khí thượng nghịch, lạnh tay chân, ỉa chảy dữ dội, đau tim, bụng trướng, tim đau dữ dội, đấy là bệnh biến của Vị dẫn đến đau tim thì huyệt Đại đô có thể chữa trị, đồng thời châm lấy huyệt Ân bạch. Vùng bụng trướng đầy, hay ói mửa, trong lòng bứt rút, đều có thể dùng huyệt Đại đô, Ân bạch để chữa trị.

Nguyên văn:

熱病先頭重，額痛，煩悶身熱，熱爭則腰痛不可用俯仰，胸滿，兩領痛甚，善泄，饑不欲食，善噫，熱中，足清，腹脹食不化，善嘔泄有膿血，若嘔無所出。先取三里，後取太白，章門主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh trước tiên có chứng đầu nặng nề, đau vùng trán, phiền muộn, mình sốt, chính tà tranh nhau thì xuất hiện đau thắt lưng không thể cúi ưỡn được, vùng bụng đầy tức, hai hàm đau dữ dội, hay ỉa chảy, đói nhưng không muốn ăn, thường hay ợ hơi, nhiệt thịnh ở trong nhưng vùng chân lạnh, bụng trướng ăn không tiêu hay nôn mửa, tiêu chảy ra máu, nôn khan. Đây là chứng trạng ba kinh Tỳ, Vị, Can đều bệnh. Trước tiên châm lấy Túc tam lý để tả nhiệt của Dương minh, sau châm lấy huyệt Thái bạch và Chương môn để điều lý Tỳ khí và Can khí.

Nguyên văn:

熱病滿悶不得臥，太白主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà đây tức không thể nằm ngửa được thì huyệt Thái bạch có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱中少氣厥陽寒，灸之熱去。煩心不嗜食，咳而短氣，善喘，喉癢，身熱，脊背相引，忽忽善忘，涌泉主之。

Lời dịch:

Nóng ở trong ngực, thở ngắn hơi, dưới chân giá lạnh, cứu huyệt Dũng tuyền dưới chân có thể dẫn nhiệt đi xuống. Tâm phiền không thích ăn, ho, thở ngắn hơi, bế tắc họng, mồ hôi, đau cột sống lan đến hông sườn, tinh thần hoảng hốt hay quên, lấy huyệt Dũng tuyền của Túc thiếu âm Thận kinh để chữa.

Nguyên văn:

熱痛煩心，足寒清多汗，先取然谷，後取太溪、大指間動脈，皆先補之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh tâm phiền, chân giá lạnh nhiều mồ hôi là hàn khí Túc thiếu âm quyết nghịch ở dưới nên lấy huỳnh huyệt Nên cốc để ích thận dương, rồi lấy nguyên huyệt Thái khê và Thái xung của Thận kinh và Can kinh để bổ khí của Can thận những huyệt dùng châm chích đều nên dùng phép bổ trước.

Nguyễn văn:

目痛引背，少腹偏痛，脊僵瘓痠，視昏嗜臥，照海主之，瀉左陰蹻，取足左右少陰俞，先刺陰蹻，后刺少陰，氣在橫骨上。

Lời dịch:

Mắt đau lan khoe mắt trong, đau hai bên hông bụng dưới, cột sống lưng khom gù không thể đứng thẳng, gân mạch co rút, nhìn không rõ mà thích nằm nghỉ nên lấy huyệt Chiếu hải chữa trị, dùng phép tả bên trái của Âm kiều mạch vào bên trái phải của huyệt Thiếu âm du và còn phải châm Âm kiều mạch tức là huyệt Chiếu hải, sau đó châm Thiếu âm du tức huyệt Hoành cốt, huyệt Hoành cốt nằm ở phía trên xương mu.

Nguyễn văn:

熱病汗不出，默默嗜臥，溺黃，少腹熱，嗌中痛，腹脹內腫，羨下，心痛如錐針刺，太溪主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, thích yên tĩnh, ưa nằm, tiểu tiện vàng, bụng dưới nóng, đau họng, sưng trương trong bụng, chảy nước dãi, trong tâm đau như dùi đâm, lấy là nhiệt tà bám ở Túc thiếu âm Thận kinh gây ra nên đẩy nguyên huyệt Thái khê chữa trị.

Nguyễn văn:

手足寒至節，喘息者死。

Lời dịch:

Tay chân giá lạnh đến khớp xương khuỷu tay đầu gối, đồng thời thở ngắn hơi, đây là dương khí cạn tuyệt, chứng chét do nguyên khí vô căn.

Nguyên văn:

熱病刺然谷，足先寒，寒上至膝乃出針。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh sau khi châm chích Nhiên cốc, vùng chân lạnh trước, đợi đến sau khi vùng gối có cảm giác hàn lạnh mới có thể rút kim ra.

Nguyên văn:

善噛頰齒唇，熱病汗不出，口中熱痛，沖陽主之。
胃院痛，時寒熱，皆主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện chứng trạng nghiến răng, cắn môi và nghiến hàm nhưng không ra mồ hôi, trong miệng nóng và đau, lấy huyết Xung dương của Dương minh Vị kinh để chữa. Đau vị quản, luôn có sốt rét, đều có thể dùng huyết Xung dương chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，善噫，腹脹滿，胃熱譫語，解溪
主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, thường hay ợ hơi, bụng trướng đầy, vì nhiệt mà nói xàm, dùng huyệt Giải khê của Dương minh Vị kinh chữa trị.

Nguyên văn:

厥頭痛，面浮腫，煩心，狂見鬼，善笑不休，發于外有所大喜，喉癆不能言，豐隆主之。

Lời dịch:

Tà khí theo Dương minh kinh thượng nghịch dẫn đến đau đầu, xuất hiện mặt mắt sưng phù, tâm phiền, phát cuồng như gặp ma, hay cười không thôi, biểu hiện ở ngoài như sắp có chuyện vui mừng xảy ra, họng đau không nói được nên dùng huyệt Phong long của Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

陽厥淒淒而寒，少腹堅，頭痛，脰股腹痛，消中，小便不利，善嘔，三里主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh nhiệt tà uất ở bên trong không thể đến ngoài, ngược lại thấy hiện tượng già về lạnh run, bụng dưới căng cứng, đau đầu, ê đau vùng bụng, mông, cẳng chân, ăn nhiều hay đói, tiểu không thông lợi, hay ói mửa, dùng huyệt Túc tam lý chủ trị.

Nguyên văn:

背痛咳逆不得息，竅陰主之。及爪甲與肉交者，左取右，右取左，立已，不已復取。

Lời dịch:

Đau sườn, ho khí nghịch, thở không thông sướng thì tĩnh huyệt Khiếu âm có thể chữa trị. Huyệt Khiếu âm nằm ở bờ ngoài ngón chân thứ tư nơi giáp với thịt, sườn bên trái đau thì dùng huyệt Khiếu âm bên phải, sườn bên phải đau thì dùng huyệt Khiếu âm bên trái chữa, khỏi ngay tức thì, nếu không khỏi thì có thể châm chích nữa.

Nguyên văn:

手足清，煩熱汗不出，手肢轉筋，頭痛如錐刺之，循然不可以動，動益煩心，喉癆，舌卷乾，臂內廉不可及頭，耳聾鳴，竅陰皆主之。

Lời dịch:

Tay chân mát, phiền nhiệt mồ hôi không ra được, tay cánh tay trên co quắp, đau đau như dùi đấm, thân thể dần dần không thể cử động được, nếu cử động thì càng thêm tâm phiền, đồng thời có sưng đau họng, lưỡi cuồng khúc mà miệng khô, điếc tai, ủ tai, mặt trong cánh tay đau không thể đưa cao đến đầu, nên dùng huyệt Khiếu âm của Túc thiểu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

膝外廉痛，熱病汗不出，目外眞赤痛，頭眩，兩領痛，寒逆泣出，耳鳴聾，多汗，目癢，胸中痛，不可反側，痛無常處，俠溪主之。

Lời dịch:

Đau mặt ngoài đầu gối, nhiệt bệnh mồ hôi không ra được, khói mắt ngoài đỏ đau, chóng mặt, đau hai hàm, hàn tà nghịch

lên trên gây chảy nước mắt sỏng, ử tai, điếc tai, đốt mồ hôi nhiều, ngứa mắt, đau trong ngực, không thể trò mình được, mình mẩy ê đau nhưng đau lại không cố định, dùng huyệt Hiệp khê chữa trị.

Nguyên văn:

厥四逆，喘，氣滿，風，身汗出而清，羸脾中痛，不可得行，足外皮痛，臨泣主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh lạnh tay chân, thở suyễn, khí đầy trong ngực, cảm phai phong sẽ ra mồ hôi toàn thân mà có cảm giác ớn lạnh, khớp xương hông và vùng đùi đau không đi lại được, da mặt ngoài chân đau thì huyệt Lâm khấp có thể chữa trị.

Nguyên văn:

目視不明，振寒，目翳，瞳子不見，腰兩骨痛，腳痠轉筋，丘墟主之。

Lời dịch:

Mắt nhìn kém, sợ lạnh phát run, mắt sinh màng ế che hết đồng tử, đau thắt lưng và vùng hai bên hông sườn, đau nhức cẳng chân và vẹp bè thì huyệt Khâu khu của Túc thiếu dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

身懈寒少氣，熱甚惡人，心惕惕然，取飛陽及絕骨，跗下臨泣，立已。溼濕脛痠，熱病汗不出，皆主之。

Lời dịch:

Mình mỏi mệt, kém sức mà giá lạnh hụt hơi hoặc phát sốt tương đối cao, ghét thấy người, lòng hồi hộp sợ hãi nên dùng lạc huyết Phi dương của Thái dương bàng quang kinh và huyệt Dương phụ của Túc thiêu dương và du huyệt Túc lâm khấp của Túc thiêu dương chữa trị, bệnh có thể khỏi ngay. Và cẳng chân nhức mỏi kém sức, nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra được, đều có thể dùng huyệt nói trên để chữa trị.

Nguyên văn:

頭重鼻衄及瘧癰，汗不出，煩心，足下熱，不欲近衣，項痛，目翳，鼻及小便皆不利，至陰主之。

Lời dịch:

Đầu nặng, mũi chảy máu cam và co rút, mồ hôi không ra, tâm phiền, nóng dưới chân, không muốn mặc áo, đau gáy, mắt sinh màng che, mũi thở không thông sướng, tiểu tiện không thông lợi thì tinh huyệt Chí âm của Túc thái dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

身疼痛，善驚互引，鼻衄，通谷主之。

Lời dịch:

Mình mẩy ê đau, hay sợ hãi mà gân mạch đau lan nhau, chảy máu cam thì huỳnh huyết Thông cốc của Túc thái dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

暴病頭痛，身熱痛，肌肉動，耳聾，惡風，目眴爛赤，項不可以顧，髀樞痛，泄，腸澼，束骨主之。

Lời dịch:

Đột ngột xảy ra đau đầu, mồ hôi ra nhiều, mặt đỏ ửng, đau nhức tai sọ, đau mắt, cổ không thể quay, đau đùi về, ỉa chảy, liệt lỵ, dùng du huyệt Thúc cốt của Thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

軀衄血不止，淫滌頭痛，目白翳，跟尻瘻，頭頂腫痛，泄注，上搶心，目赤眴爛無所見，痛從內眴始，腹滿，頸項強，腰脊不可俯仰，眩，心痛，肩背相引，如從後觸之狀，身寒從脰起，京骨主之。

Lời dịch:

Chứng chảy nước mũi hoặc chảy máu cam không cầm hoặc tà khí ngâm thâm lâu ngày mà đau đầu, mắt kéo màng, gót chân và gân mạch vùng mông đít co giật, sưng đau đỉnh đầu, ỉa chảy, khí xông lên tim, loét khói mắt nhìn không rõ, mắt đau từ khói mắt trong, vùng bụng đầy tức, đau cổ gáy, thắt lưng, lưng không thể cúi uốn được, chóng mặt, đau tim, đau lan đến vai lưng, tự như bị vật gì chạm vào tim từ phía sau lưng, mồ hôi sợ lạnh bắt đầu từ cẳng chân. Đều có thể lấy nguyên huyệt Kinh cốt của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

下部寒，熱病汗不出，體重，逆氣頭眩，飛揚主之。

Lời dịch:

Phản dưới thân thể lạnh, nhiệt bệnh không ra mồ hôi, mồ hôi nặng nề hoặc vì tà khí thương nghịch mà chóng mặt đau đầu nên dùng lạc mạch huyệt Phì dương của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

孰衄，腰脊，脚腨痙重，戰栗不能久立，腨如裂，脚跟急痛，足攀引少腹痛，喉咽痛，大便難，腹脹，承山主之。

Lời dịch:

Nghẹt mũi hoặc chảy máu cam, đau cột sống thắt lưng, mặt sau bắp chân nặng đau, run không đứng lâu được, cơ bắp mặt sau bắp chân như bị nứt ra, co đau gót chân, chân co quắp dẫn đến đau bụng dưới, đau họng, đại tiện khó, bụng đầy tức nên dùng huyệt Thừa sơn của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病俠脊痛，委中主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh đau hai bên dọc theo cột sống, lấy huyệt Ủy trung chủ trị.

2 - PHÁT NHIỆT CHẠY CUỒNG DO BỆNH Ở TÚC DƯƠNG MINH

足陽明脈病發熱狂走第二

[Đề yếu] Bài này nói về nhiệt tà thịnh ở Túc dương minh kinh mạch mà dẫn đến chứng bệnh chạy cuồng của bệnh và bệnh lý, dự hậu cùng lấy huyệt của nhiệt bệnh.

Nguyên văn:

黃帝問曰：足陽明之脈病，惡人與火，聞木音則惕然而驚，欲獨閉戶牖而處，願聞其故？

岐伯對曰：陽明者，胃脈也；胃，土也；聞木音而驚者，土惡木也。陽明主肌肉，其血氣盛，邪客之則熱，熱甚則惡火；陽明厥則喘悶，悶則惡人；陰明相薄，陽盡陰盛，故欲獨閉戶牖而處（按陰陽相薄至此，本《素問》脈解篇，士安移續于于此）。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Bệnh của Túc dương minh kinh mạch, biểu hiện của nó là ghét nhìn thấy người và lửa, nghe thấy tiếng phát ra từ cây gỗ thì sợ hãi, muốn đơn độc một mình, sống trong buồng cửa sổ đóng kín, đó là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời: Túc dương minh kinh, là kinh lạc của Vị, Vị thuộc thổ, nghe thấy tiếng gỗ cây thì kinh sợ là nguyên do thô ghét mộc. Dương minh kinh chủ cơ bắp, kinh mạch khí huyết của nó thịnh, tà khí xâm phạm vào kinh này thì sẽ phát sốt, sốt cao dù dội thì sợ nhìn thấy lửa; khí huyết của Dương minh kinh thương nghịch thì thở suyễn phiền muộn, phiền muộn thì sợ người; khí của âm dương tranh nhau, dương khí cạn kiệt âm khí thịnh, âm thì thích yên tĩnh nên luôn muốn đóng kín cửa sổ ở một mình.

Nguyên văn:

曰：或喘而生者，或喘而死者，何也？

曰：厥逆連臟則死，連經則生。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Dương minh kinh khí quyết nghịch ở trên, có trường hợp tuy phát bệnh thở dốc nhưng không nguy cấp đến sinh mạng, có trường hợp có thể dẫn đến tử vong đấy là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Bệnh liên quan đến nội tạng thì sẽ tử vong, bệnh chỉ liên quan đến kinh mạch thì có thể sống.

Nguyên văn:

曰：病甚則棄衣而走，登高而歌，或至不食數日，逾垣上屋，非其素所能，病反能者，何也？

曰：陰陽爭而外並于陽（此八字亦《素問》脈解篇文），邪盛則四肢實，實則能登高而歌；熱盛于身，故棄衣而欲走；陽盛故妄言，罵詈不避親疏。大熱遍身，故狂言而妄見妄聞。視足陽明及大絡取之，虛者補之，血如實者瀉之。因令偃臥，居其頭前，以兩手四指按其頸動脈久持之，卷而切推之，下至缺盆中，復止如前，熱去乃已。此所謂推而散之者也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Trường hợp bệnh biến tương đối nghiêm trọng thì sẽ cởi trường mà chạy, trèo cao mà la hét, thậm chí vài ngày không ăn cơm, trèo tường lên nóc nhà, những chuyện này lúc bình thường không thể làm được, chỉ làm được sau khi bị bệnh, đấy là nguyên nhân gì?

Trả lời: Khí âm dương tranh nhau, mà bên ngoài tranh nhau ở dương phận, tà khí vượng thịnh thì tú chi thực, tú chi thực thì có thể trèo cao mà la hét; nhiệt tà thịnh ở toàn thân nên cởi truồng mà chạy tú tung, dương tà Can thịnh quấy loạn thần minh nên nói xàm, thậm chí chửi người không nhận ra người thân hay kẻ lạ. Nếu mình mảy sốt cao thì có chứng trạng nói xàm, thấy và nghe sáng. Khi chữa trị nên xem xét hư thực của đại lạc và Túc dương minh kinh lạc; nếu trường hợp chứng hư thì bổ cho; nếu đại lạc sung huyết thì dùng phép tà. Cho người bệnh nằm ngửa, người thầy thuốc đứng ở phía trước đầu của bệnh nhân, dùng bốn ngón tay của hai tay ấn rất lâu vào động mạch bên cổ của người bệnh, rồi co bốn ngón tay lại dùng mặt sau ngón tay đẩy động mạch bên cổ, đẩy hướng về dưới tới giữa khuyết bờn, làm trở đi trở lại động tác trên, cho tới khi sốt lui mới thôi. Đấy gọi là phương pháp thôi (đẩy) mà tán.

Nguyễn văn:

身熱狂走，譫語見鬼，瘦瘠，身柱主之。

Lời dịch:

Mình sốt chạy bậy, nên nói xàm như thấy ma quỷ, gân mạnh co rút, thì dùng huyết Thân trụ của Độc mạch chữa trị.

Nguyễn văn:

狂，妄言，怒，惡火，善罵詈，巨闕主之。

Lời dịch:

Phát cuồng, nói xàm, dě cau giận, ghét sợ lửa, thường hay chửi rủa người nên dùng mô huyết Cự khuyết của Tâm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，軀衄，眩，時僕而浮腫，足脛寒，不得臥，振寒，惡人與木音，喉癆，齲齒，惡風，鼻不利，多善驚？厲兑主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, chóng mặt, thường hay té ngã, phù thũng, căng chân lạnh, không thể nằm yên, phát run sợ lạnh, chán ghét nhìn thấy người và nghe thấy tiếng phát ra từ gỗ cây, đau họng, đau lợi răng, sợ gió, mũi thở không thông sương, thường hay sợ hãi nên dùng tinh huyết Lê đoài của Túc dương minh kinh để chữa.

Nguyên văn:

四厥手足悶者，使人久持之，厥熱脰痛，腹脹皮痛，善伸數欠，惡人與木音，振寒，嗌中引外痛。熱病汗不出，下齒痛，惡寒，目急，喘滿寒栗，斷口噤僻，不嗜食，內庭主之。

Lời dịch:

Tay chân giá lạnh buồn bức, rất muộn để người khác nắm giữ tay chân lâu, tú chi lạnh mà căng chân đau, vùng bụng trương đầy, da ê đau, thích vươn vai, luôn ngáp, chán ghét nhìn thấy người và nghe thấy tiếng phát ra từ gỗ cây, phát run sợ lạnh, đau lan trong họng. Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, đau hàm răng dưới, sợ lạnh, mắt căng co, thở vội tức ngực, sợ lạnh phát run, môi răng nghiến chặt mất xéch, không ăn thì dùng huỳnh huyết Nội định của Túc dương minh kinh để chữa trị.

Nguyên văn:

狂歌，妄言，怒，惡人與火，罵詈，三里主之。

Lời dịch:

Nói cuồng ca hát, nói nǎng lung tung, nói giận, sợ người và lửa, chửi rủa người khác nên dùng hợp huyệt Túc tam lý của Dương minh kinh để chữa trị.

3 - ÂM SUY PHÁT NHIỆT QUYẾT, DƯƠNG SUY PHÁT HÀN QUYẾT

陰衰發熱厥陽衰發寒厥第三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh, chứng trạng và phép chích của bệnh quyết, nội dung chủ yếu có:

1. Nguyên nhân phát bệnh và cơ chế bệnh của hàn quyết và nhiệt quyết.
2. Lấy sự biến hóa về hàn thủ của giới tự nhiên để nói rõ về sự biến hóa sinh lý của cơ thể con người trong nhiệt độ không khí khác nhau tiến tới luận thuật và nêu áp dụng phương pháp gì trong chữa trị.
3. Nói rõ châm chích chữa chứng Quyết cần phải lấy điều khí làm chủ, hàn quyết nên trước tiên dùng phép cứu điều trị, sau đó châm chích, trường hợp khí nghịch dùng "dẫn cho lên" hoặc "dẫn xuống dưới" để dẫn dắt khí của nó.
4. Chứng trạng khác nhau của bệnh quyết và cách chữa.

Nguyên văn:

黃帝問曰：厥之寒熱者，何也？

岐伯對曰：陽氣衰于下，則爲寒厥，陰氣衰于下，則爲熱厥。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Chứng quyết nghịch có hàn quyết và nhiệt quyết là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời: Tam dương kinh khí suy ở dưới thì âm khí thịnh nên trở thành hàn quyết, Tam âm kinh khí suy ở dưới thì dương khí thịnh mà trở thành nhiệt quyết. Quyết là chỉ kinh khí nghịch loạn mà dẫn đến chứng hoa mắt té ngã thoát tuyệt.

Nguyên văn:

曰：熱厥必起于足下者，何也？

曰：陽氣起于足五指之表，陰脈者，集于足下而聚于足心，故陽勝則足下熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Nhiệt quyết nhất định phải bắt đầu từ dưới chân là vì sao?

Trả lời rằng: Dương khí đi ở bên ngoài của năm ngón chân, âm mạch tập trung ở dưới chân và hội tụ ở lòng bàn chân, nên khi dương khí thịnh âm khí suy thì dưới chân nóng.

Nguyên văn:

曰：寒厥必起于五指而上于膝者，何也？

曰：陰氣起于五指之里，集于膝下而聚于膝上，故陰氣盛則從五指至膝上寒。其寒也，不從外，皆從內。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hàn quyết nhất định phải bắt đầu từ năm ngón chân trước rồi đi lên đến vùng đầu gối là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Âm khí bắt đầu từ bên trong năm ngón chân, rồi hướng về trên từ dưới gối hội tụ đến trên gối nên âm khí thịnh dương khí suy thì tất nhiên lạnh giá từ năm ngón chân đi lên đến vùng đầu gối. Loại giá lạnh này không phải do ngoài cảm phong tà gây ra mà do dương khí trong cơ thể suy yếu dẫn đến.

Nguyên văn:

曰：寒厥何失而然也？

曰：厥陰者，眾筋之所聚（《素問》作前陰者，宗筋之所聚也），太陰、陽明之所合。春夏則陽氣多而陰氣少，秋冬則陰氣盛而陽氣衰。此人質壯，以秋冬奪于所用，下氣上爭不能復，精氣溢下，邪氣從而上之。所中（《素問》所中二字作氣因于中）陽氣衰，不能滲營其經絡，陽氣日損，陰氣獨在，故手足爲之寒。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hàn quyết là do những gì mất thăng bằng mà dẫn đến?

Trả lời rằng: Quyết âm là nơi hội tụ của các gân, nơi của Túc thái âm và Túc dương minh. Mùa xuân hạ dương khí nhiều nhưng âm khí ít, mùa thu đông thì âm khí thịnh mà dương khí suy. Lúc này tuy rằng thể chất con người khỏe chắc nhưng ở trong mùa thu đông dục vọng phóng túng quá độ tổn thương thận tinh, tinh hư thì thận khí không thể tiềm tàng được nỗi lên trên tranh nhau với khí ở trên dẫn đến dương khí không thể tự phục hồi. Tinh khí tràn tiết ở dưới thì dương hư ở dưới. Khí của âm hàn có cơ hội thừa hư đi ngược lên. Khí âm hàn ở giữa thì át phải tổn hại dương khí, khiến cho trung tiêu Tỳ vị hư hàn, không thể ngấm vào dinh dưỡng cho kinh lạc. Dương khí ngày càng tổn thương, âm khí độc thịnh một mình cho nên tay chân giá lạnh.

Nguyên văn:

曰：熱厥何如？

曰：酒入于胃，則絡脈滿而經脈虛。脾主爲胃行其津液者也，陰氣虛則陽氣入，陽氣入則胃不和，胃不和則精氣竭，精氣竭則不榮其四肢。此人必數醉，若飽以入房，氣聚于脾中不得散，酒氣與谷氣相薄，熱遍于身，內熱而溺赤。夫酒氣盛而慄悍，腎氣日衰，陽氣獨盛，故手足爲之熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tình hình về nhiệt quyết là như thế nào?

Trả lời rằng: Rượu vào trong Vị, lạc mạch thì sẽ sung đầy nhưng kinh mạch thì rỗng hư. Tỳ chủ vì Vị chuyển vận tân dịch,

Tỳ bị khí thấp nhiệt tổn thương thì Tỳ âm bất túc, âm khí hư thì dương độc thịnh, dương khí vào ở Tỳ vị thì vị khí bất hòa, Vị bất hòa thì tinh khí của cơm nước khô cạn, tinh khí khô cạn thì không thể dinh dưỡng tay chân. Người này nhất định thường xuyên say rượu; nếu lại ăn no sau đó sinh hoạt vợ chồng, dương khí tụ tập ở trong Tỳ không tan được. Tứu khí và cốc khí ép bức nhau thì sẽ phát sốt toàn thân nóng bên trong mà dẫn đến tiêu đờ. Tứu khí thịnh mà mãnh liệt, uống rượu quá nhiều lâu ngày át phải dẫn đến thận khí suy kiệt, dương khí độc thịnh, cho nên xuất hiện nóng tay chân.

Nguyên văn:

曰：厥，或令人腹滿，或令人暴不知人，或至半日遠至一日，乃知人者，何謂也？

曰：陰氣盛于上則下虛，下虛則腹滿，腹滿則下氣重上而邪氣逆，逆則陽氣亂，陽氣亂則不知人矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Quyết bệnh có bệnh khiến cho con người trưởng đầy vùng bụng, có bệnh khiến cho con người đột ngột bất tỉnh nhân sự, ít thì nửa ngày, nhiều thì một ngày mới có thể tỉnh dậy, đó là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Âm khí thịnh ở phần trên thì phần dưới dương hư, phần dưới dương khí hư thì khí không hóa nên vùng bụng trưởng đầy, vùng bụng trưởng đầy thì hạ khí mất thăng bằng và đi lên trên thì xuất hiện tà khí nghịch loạn; tà khí nghịch loạn thì dương khí nghịch loạn dương khí nghịch loạn thì sẽ hôn mê.

Nguyên văn:

太陽之厥，則腫首，頭重，足不能行，發爲眩僕。陽明之厥，則癲疾，欲走呼，腹滿不得臥，面赤而熱，妄見妄言。少陽之厥，則暴聾，頰腫而熱，脅痛，骱不可以運。太陰之厥，則腹滿脹脹，後不利，不欲食，食則嘔，不得臥。少陰之厥，則舌乾，溺赤，腹滿心痛。厥陰之厥，則少腹腫痛，脹脹，溼瀉不利，好臥屈膝，陰縮，骭內熱。盛則瀉之，虛則補之，不盛不虛，以經取之。

Lời dịch:

Kinh Thái dương phát sinh bệnh Quyết, sẽ có chứng đau mặt sưng trướng, đau nặng nề, đôi chân đi không được và sẽ xảy ra chóng mặt té ngã. Kinh Dương minh phát sinh bệnh Quyết sẽ xuất hiện chứng bệnh điên, muốn chạy bậy và la hét, vùng bụng trướng đầy không thể nằm yên, mặt đỏ nóng, những điều nhìn và nghe thấy đều là ảo giác mà nói xàm sàng. Kinh Thiếu dương phát bệnh Quyết sẽ điếc tai đột ngột, mặt má sưng trướng nóng, đau hông sườn, cẳng chân hoạt động không linh hoạt. Kinh thái âm mà phát sinh bệnh quyết thì vùng bụng trướng đầy, đại tiện không thông, không muốn ăn, ăn vào thì sẽ ối mửa, không thể nằm yên. Kinh thiếu âm phát sinh bệnh quyết, sẽ có chứng trạng khô lưỡi, tiểu đở, bụng đầy tim đau. Kinh quyết âm phát sinh bệnh quyết, sẽ có chứng bụng dưới sưng đau và trướng, đại tiện không thông lợi, thích nằm co chân lại, âm nang co rút, mặt trong cẳng chân nóng. Các chứng nói trên khi châm chích chứng thực dùng phép tả, chứng hư dùng phép bổ, chứng không hư không thực lấy du huyết của bản kinh chữa trị, có thể dùng bình bổ bình tả chữa trị.

Nguyên văn:

請言解論。與天地相應，四時相副，人參天地，故可爲解。下有漸洳，上生蒲葦，此所以知氣形之多少也。

陰陽者，寒暑也，熱則滋雨而在上，根莖少汁，人氣在外，皮膚緩，腠理開，血氣減，汗大泄，皮淖澤；寒則地凍水凍，人氣在中，皮膚致，腠理閉，汗不泄，血氣強，皮堅澀。當是之時，善行水者，不能往冰；善穿地者，不能鑿凍；夫善用針者，亦不能取四逆，血脈凝結，堅搏不往來，亦不可即柔。故行水者，必待天溫冰釋；穿地者，必待凍解，而後地可穿。人脈猶是；治厥者，必先熨火以調和其經，掌與腋，肘與腳，項與脊，以調其氣。大道已通，血脈乃行。後視其病，脈淖澤者，刺而平之；堅緊者破而決之。氣下乃止，此所謂解結。

用針之類，在于調氣，氣積于胃，以通營衛，各行其道；宗氣留積在海，其下者注于街；上行者注于息道。故厥在足，宗氣不下，脈中之血，凝而留止，弗之火調，針弗能取。

用針者，必先察其經絡之虛實，切而循之，按而彈之，視其應動者，乃後取而下之。六經調者，謂之不病，雖病謂之自己。一經上實下虛而不通者，此必有橫絡盛加于大經，令之不通，視而瀉之，通而決之，是所謂解結也。

上寒下熱，先刺其項太陽，久留之，已刺則火熨項與肩胛，令熱下合（一本作冷）乃止。所謂推而上之者也；上熱下寒，視其虛脈而陷下于經絡者取之，氣下而止，所謂引而下之者也。

Lời dịch:

Xin nói về lý luận giải kết. Người và trời đất tương ứng nhau, với từ thời tương hợp nhau, con người chỉ có hội nhập nhau với trời đất mới có thể nói về luật giải kết. Giống như phía dưới có ruộng đất ẩm ướt, phía trên mới có thể sinh ra cây hương bồ, cây lau sậy, dựa vào đạo lý này mà từ ngoại hình mạnh yếu của cơ thể con người có thể đoán biết khí huyết người có nhiều hay ít.

Sự biến hóa của âm dương có thể quan sát từ sự thay đổi của hàn thủ, khi trời nóng, khí đất bốc hơi đi lên thành mua móc, phần nước thân rẽ thì sẽ giảm bớt mà nước ít. Lúc này dương khí của cơ thể con người cũng trôi ở bên ngoài, cho nên da giãn nhão, tấu lý hở, dịch mồ hôi tiết nhiều, da dẻ tươi nhuận vì thế huyết khí bên trong sẽ giảm bớt lúc trời giá rét, đất đóng băng. Lúc này dương khí cơ thể con người cũng thu tàng ở bên trong, da kín chật tấu lý bit lại, mồ hôi không tiết ra được, cơ bắp cứng rít, vì vậy huyết khí ở bên trong tương đối đầy đú. Lúc này mà giỏi về trị thủy, thì cũng không thể làm cho khối băng chảy được; giỏi về xuyên thủng đất cũng không thể nào đục xuyên đất đóng băng; giỏi về dùng châm cũng vậy không thể chữa được chứng quyết nghịch tứ chi vì lúc này huyết mạch ngưng kết, cứng tụ lại mà qua lại không lưu lợi, không thể khiến cho huyết mạch mềm mại ngay. Cho nên người trị thủy, ắt phải đợi đến khí hậu ấm áp lại, băng tuyết đều tan, mới có thể đục xuyên đất.

Kinh mạch của cơ thể con người cũng giống như đạo lý này, chữa trị bệnh quyết, ắt phải trước tiên dùng phương pháp chườm nóng để điều hòa kinh mạch khác, chườm nóng lòng bàn tay, hố nách, vùng khuỷu tay, chân, vùng cổ và cột sống lưng để điều hòa kinh khí của nó. Kinh lạc thông sướng, huyết mạch lưu thông, sau đó lại chẩn xét kỹ về bệnh tình, nếu mạch trơn lợi, dùng phép châm chích khiến cho kinh lạc trở lại hòa hoãn; nếu căng cứng là tà khí thực, cần phải châm cho phá vỡ làm cho nó thông sướng. Cho đến khi quyết nghịch đi xuống mới thôi, đấy chính là cái gọi là giải kết.

Đạo lý dùng châm chích chữa bệnh, chính ở chỗ điều chỉnh khí cơ. Con người nhận khí ở cơm nước, cơm nước tích ở trong Vị để hóa sinh thành khí vinh vệ, vinh khí đi trong mạch, vệ khí đi bên ngoài mạch, tông khí tích tụ ở khí hải - trong ngực - nó đi xuống rót ở khí xung, nó đi lên thì rót vào đường hô hấp. Cho nên trường hợp quyết nghịch phát sinh ở chân, tông khí không thể dọc khí xung đi xuống, huyết dịch trong mạch ngưng két dừng lại, nếu không dùng phương pháp cứu lửa để điều lý, châm chích thì không thấy hiệu quả.

Khi dùng châm chích chữa bệnh, trước tiên nhất thiết phải chẩn xét, hư thực của kinh lạc, dùng tay lăn mò theo ấn và bún vào để tìm bộ vị kinh mạch ứng tay rồi mới châm chích vào trong huyết. Khi chẩn xét nếu lục kinh, kinh mạch điều hòa, là biểu hiện không có bệnh, tuy có bệnh biến nhẹ nhõ, cũng có thể trị khỏi bệnh. Trường hợp một kinh có kinh mạch trên thực dưới hư không thông, đầu nhất thiết là nhánh lạc mạch đi ngang bị tà xâm vào, tà khí nghẽn thịnh ảnh hưởng đến chính khí, khiến cho lạc mạch đó không thể thông sướng, căn cứ vào nặng nhẹ của tà thực đó dùng phép tả làm cho thông kinh mạch đó, đó chính là cách nói phương pháp giải kết.

Đối với bệnh trên hàn dưới nhiệt, trước là châm du huyệt của Thái dương kinh vùng cổ, lưu kim lâu, sau khi châm vào cùng phương pháp cứu mồi lửa làm ấm vùng cổ và vùng bả vai, khiến cho nhiệt khí trên và dưới tương hợp nhau mồi thôi, đây chính là phương pháp đẩy cho lên; bệnh thương thương nhiệt dưới hàn, trước tiên phải xem đường kinh mạch nào hư mà hâm xuống, rồi dùng phép bổ tri liệu, cho đến dương khí đi xuống mồi thôi, đó chính là cái gọi là phương pháp dẫn xuống dưới.

Nguyên văn:

刺熱厥者，留針反爲熱。

Lời dịch:

Khi châm bệnh nhiệt quyết, lưu kim trái lại sẽ làm cho nó trở thành ấm.

Nguyên văn:

刺熱厥者，二陰一陽；刺寒厥者，一陰二陽。所謂二陰者，二刺陰；所謂二陽者，二刺陽。

Lời dịch:

Châm chích bệnh nhiệt quyết nên dùng phép châm nhì âm nhất dương, tức là dùng phép bổ âm kinh hai lần tả dương kinh một lần, khiến cho âm khí thịnh mà dương tà lui; châm bệnh hàn quyết nên dùng phép châm nhì âm nhì dương, tức là châm tả âm kinh một lần, châm bổ dương kinh hai lần, khiến cho dương khí thịnh mà âm tà lui.

Nguyên văn:

熱厥取太陰、少陽；寒厥取陽明、少陰，于足留之。

Lời dịch:

Bệnh nhiệt quyết nên châm lấy Túc thái âm kinh và Túc thiếu dương kinh, bổ âm tả dương; bệnh hàn quyết nên châm lấy dương minh Vị kinh và Túc thiếu dương Thận kinh, bổ dương tả âm, châm lấy huyệt vùng chân mà phải lưu kim.

Nguyên văn:

厥，胸滿面腫者，肩中熱，暴言難，甚則不能言，取足陽明。

Lời dịch:

Bệnh quyết, vùng ngực trương đầy, vùng mặt phù thũng, vùng vai nóng, nói khó khăn đột ngột, lúc nghiêm trọng thậm chí không thể nói được nên châm lấy huyệt của Túc dương minh Vị kinh, đầy là nguyên nhân do huyệt khí thương nghịch dọc theo Vị kinh.

Nguyên văn:

厥，氣走喉而不能言，手足微滿清，大便不利，取足少陰。

Lời dịch:

Bệnh quyết, khí quyết nghịch đi lên vùng họng mà dẫn đến nói khó khăn, tay chân hơi trương đầy mát, đại tiện không thông lợi, dùng huyệt của Túc thiếu âm Thận kinh để chữa.

Nguyên văn:

厥而腹膨膨，多寒氣，腹中榮榮（音最九墟作榮）便溲難，取足太陰。

Lời dịch:

Bệnh quyết, vùng bụng xuất hiện phình to trưởng đầy là quyết khí thương nghịch ở Tỳ kinh, hàn khí dừng lại ở Tỳ, xuất hiện chứng vùng bụng như có tiếng nước chảy quanh co, đại tiểu tiện không thông lợi nên dùng huyệt của Túc thái âm Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

厥逆爲病，足暴清，胸中若將裂，腹腸若以刀切之，膜而不食，脈大皆澀緩。取足少陰，清取足陽明，清則補之，溫則瀉之。

Lời dịch:

Quyết nghịch dẫn đến bệnh là hai chân lạnh, trong ngực như muốn vỗ ra, ruột bụng đau như hoạn, bụng trưởng túc không muốn ăn, mạch đại đều kèm sáp hoặc hoãn. Châm lấy Túc thiếu âm Thận kinh, trường hợp lạnh lạnh thì châm lấy Túc dương minh Vị kinh. Nếu lạnh lạnh thì dùng phép bô, ấm áp thì dùng phép tả.

Nguyên văn:

厥逆腹滿脹，腸鳴，胸滿不得息，取之下胸三肋間，咳而動應手者，與背俞以指按之立快。

Lời dịch:

Quyết khí thương nghịch dẫn đến vùng bụng đầy trưởng, sôi ruột, ngực túc, hô hấp không thông sướng, châm lấy huyệt ở phía

dưới ngực khoảng giữa xương sườn thứ ba, khi ho để tay lên có thể cảm giác được nơi hoạt động của nó và huyệt Bối du cũng vậy, dùng ngón tay ấn đè vào sẽ có ngay cảm giác thoải mái.

Nguyên văn:

足厥喘逆，足下清至膝，涌泉主之。

Lời dịch:

Vùng chân quyết nghịch dẫn đến thở vội khí nghịch, lạnh từ dưới chân đến gối, dùng huyệt Dung tuyền chữa trị.

4 - TRÚNG PHONG CẢM HÀN THẤP PHÁT KINH Ở THÁI DƯƠNG

太陽中風感于寒濕發瘡第四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nguyên nhân gây bệnh Kinh (này người co rút), mạch chứng và huyệt chủ trị bệnh đó. Đồng thời dẫn lời luận thuật về bệnh Kinh của Trương Trọng Cảnh để nói rõ huyệt chủ trị kiêm chứng của bệnh kinh.

Nguyên văn:

熱病而瘡者，腰反折，瘻癰，齒噤斷。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh dẫn đến bệnh kinh, ưỡn xương sống như dạng cẳng, gân mạch co rút, nghiến hàm hoặc nghiến răng.

Nguyên văn:

張仲景曰：太陽病，其證備，其身體強，幾幾然，脈反沉遲者，此爲痓。夫痓脈來，按之築築而弦，直上下行。剛痓爲病，胸滿口噪，臥不著席，腳攣急，其人必齦齒。病，發熱，脈沉細爲痓。痓家其脈伏堅，直上下。病著發熱無汗惡寒，此爲剛痓。太陽病，發熱汗出，不惡寒，此爲柔痓。太陽中濕病痓，其脈沉與筋平。太陽病，無汗，小便少，氣上沖胸，口噤不能語，欲作剛痓。然剛痓太陽中風感于寒濕者也，其脈往來進退，以沉遲細異于傷寒熱病。其治不宜發汗，針灸爲嘉，治之以藥者，可服葛根湯。

Lời dịch:

Trương Trọng Cảnh nói rằng: Bệnh của kinh Thái dương, chứng trạng của nó gồm có: thân thể đơ cứng, cổ lưng co quắp khó chịu, nhịp mạch lại xuất hiện trầm trì, đó chính là bệnh Kinh. Lúc mạch tượng của bệnh Kinh xuất hiện, ấn vào thấy cứng rắn mà huyền, mạch tượng trên dưới nhất trí nhau. Biểu hiện của bệnh Cương kinh là: ngực đầy, rắn nghiến chặt lại. Bệnh của Thái dương kinh, phát sốt, mạch lại trầm tế đó cũng là bệnh Kinh. Mạch tượng của bệnh Kinh trầm phục mà cứng rắn, mạch tượng trên dưới đều đi mạnh nhanh cứng rắn. Bệnh thái dương Kinh, phát sốt không ra mồ hôi mà sợ lạnh, đó là bệnh Cương kinh. Bệnh Thái dương kinh phát sốt có ra mồ hôi, không sợ lạnh, đó là bệnh như Kinh. Thái dương kinh trúng phải thấp khí phát sinh bệnh kinh, mạch tượng của nó trầm xuống bằng

với gân. Bệnh thái dương không có mồ hôi, tiểu ít, khí thương nghịch xông lên ngực, hàm răng nghiến chật không nói được, đó là biểu hiện sáp phát bệnh Cương kinh. Cương kinh là nguyên nhân do Thái dương sau khi trúng phong lại cảm phải khí hàn thấp nên mạch tượng qua lại tiến lui, biểu hiện ra trầm trì mà tế, khác với bệnh thương hàn nhiệt thông thường. Chữa trị loại bệnh này không nên cho phát hán, châm cứu là tốt nhất; nếu dùng được vật trị liệu có thể cho uống Cát cǎn thang.

Nguyên văn:

風痙身反折，先取太陽及膕中及血絡出血。痙，中有寒，取三里。

Lời dịch:

Phong kinh mà xuất hiện ưỡn xương sống, trước châm lấy huyệt Túc thái dương kinh và huyệt Ủy trung nơi nhượng chân, đồng thời châm huyết lạc nơi huyệt đó cho ra máu. Bệnh Kính nếu trung tiêu có hàn thì dùng Túc tam lý chữa trị.

Nguyên văn:

痙，取之陰蹻及三毛上，及血絡出血。

Lời dịch:

Bệnh Kính châm lấy huyệt (Chiếu hải) của Âm kiều mạch và huyệt (Đại đòn) nơi chỗ chòm lông của ngón chân cái đồng thời châm cạn huyết lạc của nó cho ra máu.

Nguyên văn:

痙，取囟會、百會，及天柱、鬲俞、上關、光明主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính có thể dùng những huyệt Tín hội, Bách hội và Thiên trụ, Cách du, Thượng quan, Quang minh để chữa trị.

Nguyên văn:

痓，目不眴，刺腦戶。

Lời dịch:

Bệnh Kính mắt không thể chuyển động, dùng huyệt Nǎo hòe chữa trị.

Nguyên văn:

痓，脊強反折，痰癰，癲疾，頭重，五處主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính ưỡn xương sống, gân mạch co rút, xuất hiện điên tật, đau trầm nặng nên dùng huyệt Ngũ xứ chữa trị.

Nguyên văn:

痓，互引善驚，太沖主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính gân mạch co rút nhau, hay kinh sợi, huyệt Thái xung có thể chữa được.

Nguyên văn:

痓，反折，心痛，氣短，小便黃閉，長強主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính xuất hiện thân thể ưỡn về phía sau lưng, đau tim, thở ngắn hơi, tiểu vàng mà không thông lợi, huyết Trường cường có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，脊強互引，惡風，時振慄，喉痹，大氣滿，喘，胸中鬱鬱，氣熱，眩，目睭睭，項強，寒熱，僵僕，不能久立，煩滿里急，身不安席，大椎主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính, cột sống lưng đỡ cứng, sợ gió, thường hay phát run, đau cổ họng, tà khí thịnh đầy, thở suyễn, trong ngực uất tức không thư thái, mồ hôi sốt, chóng mặt hoa mắt, nhìn không rõ, vùng cổ co quắp, sợ lạnh phát sốt, có khi mồ hôi đỡ cứng mà ngã té, không thể đứng lâu, tâm phiền ngực tức mà vùng bụng co rút, không thể ngủ yên, huyết Đại chùy có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，筋痛急互引，肝俞主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính gân mạch co rút đau lan nhau, dùng huyết Can du của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱痙，脾俞及腎俞主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính nhiệt, Tỳ du và Thận du có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱症互引，汗不出反折，尻臀內痛，似瘧瘧狀，膀胱俞主之。

Lời dịch:

Bệnh Kínhgân mạch co rút, không ra mồ hôi mà người uốn nảy ngược, đau mông, tựa như lao nhọc mà dẫn đến sốt cao thì huyết Bàng quang du có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，反折互引，腹脹腋攣，背中快快，引脅痛，內引心，中脅內肺俞主之；又刺陽明。從項而數脊椎，挾脊脅而痛按之應手者，刺之尺澤三病立已。

Lời dịch:

Bệnh kinh, uốn xương sống mà gân mạch co rút nhau, vùng bụng trưởng dày, dưới nách co quắp, nhức đau trong lưng, đau lan bên trong đến tim, dùng huyết Phế du ở hai bên cột sống lưng chữa trị. Lại có thể châm lấy Thủ dương minh kinh huyết để chữa. Còn có thể bắt đầu từ vùng cổ, dọc theo cơ bắp hai bên cột sống lưng nắn bóp, sau khi nắn bóp có chỗ đau rõ rệt, và châm chích huyết Xích trạch ba lần thì khỏi bệnh.

Nguyên văn:

痙，互引身熱，然谷，諳嬉主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính gân mạch co rút mà dẫn đến mồ hôi sốt, hai huyệt Nhiên cốc và Y hy có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痓，反目憎風，刺絲竹空主之。

Lời dịch:

Bệnh Kínhmắt trộn lén mà sợ gió, châm lấy huyệt Ty trúc không chữa trị.

Nguyên văn:

痓，互引，唇吻強，兑端主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính gân mạch co rút, môi mép cứng thì huyệt Đoài đoan của Đốc mạch có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痓，煩滿，斷交主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính trong lòng phiền tức nên lấy huyệt Ngân giao chữa trị.

Nguyên văn:

痓，口噤，互引，口干，小便赤黃，或時不禁，承漿主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính cấm khâu không mở miệng được từ đầu lan tới mặt má bên trái phải, khô miệng, tiểu vàng, có khi mất tự chủ thì huyệt Thừa tương có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痓，口噤，大迎主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính cấm khâu miệng không mở, huyệt Đại nghênh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痓，不能言，翳風主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính không nói được dùng huyệt É phong chữa trị.

Nguyên văn:

痓，先取太溪，後取大倉之原主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính trước dùng huyệt Thái khê, sau dùng nguyên huyệt Xung dương của Vị kinh để chữa trị.

Nguyên văn:

痓，脊強里緊，腹中拘痛，水分主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh cột sống lưng đỡ cứng mà bên trong căng thẳng đau co thắt trong bụng, có thể dùng huyệt Thủy phân chữa trị.

Nguyên văn:

痙，脊強，口不開，多唾，大便難，石關主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh cột sống lưng đỡ cứng, miệng cầm khâu không mở, ngủ nhiều, đại tiện khó, dùng huyệt Thạch quan chữa trị.

Nguyên văn:

痙，脊強反折，京門主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh cột sống lưng đỡ cứng, người uốn nẩy ngược, huyệt Kinh môn có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，腹大堅，不得息，期門主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh bụng phình to cứng dày, khó thở, huyệt Kỳ môn có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，上氣，魚際主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính, khí thương nghịch mà thở suyễn đầy tức, nên dùng huyệt Ngưu tể chữa trị.

Nguyên văn:

痓，互引，腕骨主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính gân mạch co rút, dùng huyệt Uyển cốt chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，善嘔苦；痓，身反折，口噤，善鼓領，腰痛不可以顧，顧而有似拔者，善悲，上下取之出血，見血立已。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi ra không được, hay ối mửa nước đắng, phát bệnh Kính, nấy người co rút, miệng cầm khẩu không mở, thường hay đánh hàm, đau thắt lưng không thể quay mình được, khi quay mình thì tựa như bị đẩy ngang ra, hay đau buòn thì châm huyệt Can du trên dưới cho ra máu, sau khi ra máu thì sẽ thuyên giảm ngay.

Nguyên văn:

痓，身反折，口噤，喉痹不能言，三里主之。

Lời dịch:

Bệnh Kính này người co rút, miệng cầm khẩu không mở, đau cổ họng không mở được, huyệt Túc tam lý có thể chữa được.

Nguyễn văn:

痓，驚，互引，腳如結，腨如裂，束骨主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh kinh sơ, gân mạch co rút, chân như thắt lại, bắp chuối đau như rách, huyệt Thúc cốt có thể chữa trị.

Nguyễn văn:

痓，目反白多，鼻不通利，涕黃，更衣（一本作便去血），京骨主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh mắt trợn trắng, mũi không thông lợi, chảy nước mũi vàng, đi cầu ra máu, huyệt Kinh cốt có thể chữa trị.

Nguyễn văn:

痓，脊強，項眩痛，腳如結，腨如裂，昆侖主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh, cột sống lưng đỡ cứng, đau đầu chóng mặt, chân như bị thắt, tay chân như bị tách rách, huyệt Côn lôn có thể chữa trị.

Nguyễn văn:

痓，互折，飛揚主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh uốn xương sống, huyệt Phi dương có thể chữa trị.

**5 - ÂM DƯƠNG CHUYỂN DỜI NHAU PHÁT SINH
BA LOẠI SỐT RÉT**

陰陽相移發三瘧第五

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh, chứng trạng và chữa trị các loại bệnh ngược (sốt rét) nội dung cụ thể có:

1. Phát bệnh mỗi ngày và phát bệnh cách ngày của sốt rét, cơ chế bệnh về tái phát ngày càng đến muộn và ngày càng đến sớm.
2. Hàn, ôn, đau ngược ở các phương diện khác nhau về nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh và chứng trạng.
3. Nguyên tắc trị liệu bệnh sốt rét, dù huyệt chữa trị nhưng kiêm chứng khác nhau.

Nguyên văn:

黃帝問曰：夫瘧疾皆生于風，其以日作，以時發者，何也？

岐伯對曰：瘧之始發，先起于毫毛，欠伸乃作，寒慄鼓領，腰脊俱痛；寒去則內外俱熱，頭痛如破，渴欲飲水。

曰：何氣使然？

曰：陰陽上下交爭虛實更作，陰陽相移也。陽並于陰，則陰實而陽虛；陽明虛則寒栗鼓領也，太陽虛則腰背頭項痛，三陽俱虛則陰氣勝，陰氣勝則骨

寒而痛，寒生于內，故中外皆寒。陽勝則外熱，陰虛則內熱，內外皆熱，則喘渴，故欲冷飲。此皆得之夏傷于暑，熱氣盛，藏于皮膚之內，腸胃之外，此營氣之所舍也，令人汗出空疏，腠理開，因得秋氣，汗出遇風，得浴水氣，舍于皮膚之內，與衛氣並居，衛氣者，晝行于陽，夜行于陰，此氣得陽而外出，得陰而內薄，內外相薄，是以日作。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Phàm là bệnh sốt rét, đều là do ngoại cảm phong tà mà gây ra, nó tái phát theo ngày mà lại tái phát đúng giờ, đấy là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời: Sự phát sinh của bệnh sốt rét, trước tiên bắt đầu từ lồng tơ, biểu hiện là ngáp và vươn mình và tay chân, sợ lạnh phát run, đánh hầm, thắt lưng và cả cột sống lưng ê đau, khi giá lạnh hết thì lại cảm thấy bên trong và ngoài đều nóng, đầu đau như muốn vỡ tung ra, miệng khát, muốn uống nước lạnh.

Hỏi rằng: Đó hình thành như thế nào?

Trả lời: Khí âm dương trên dưới thay đổi tuần hoàn vượng thịnh, tình trạng hư thực thay đổi không ngừng, âm dương chuyển đổi nhau mà gây ra. Dương khí vào ở âm phận thì âm khí thực mà dương khí hư; kinh Dương minh hư thì sợ lạnh, run rẩy, đánh hầm; kinh Thái dương hư thì thắt lưng và lưng đâu cổ đều đau; Tam dương đều hư thì dương khí quá thịnh, âm khí quá thịnh thì đau và nóng lạnh trong xương, hàn tà sinh từ bên trong nên bên trong và ngoài đều lạnh. Ngược lại âm khí vào ở dương phận thì dương khí thực âm khí hư, dương thăng thì bên ngoài nóng, âm hư thì bên trong nóng,

trong ngoài đều nóng sẽ có biểu hiện thở dốc, miệng khát, muốn uống nước lạnh. Đó đều do vào mùa hạ bị thủ tà tổn thương, nhiệt khí quá thịnh, khí của thủ nhiệt tàng ở trong da, bên ngoài Vị trường, đây là nơi mà Vinh khí dừng lại, làm cho con người đổ mồ hôi nhiều, lỗ chân lông thưa lỏng, tấu lý hỏ, tới mùa thu lại cảm phải khí thanh giáng của mùa thu, ra mồ hôi gấp phải gió hoặc lúc tắm gội cảm phải thủy khí, tất cả đều lưu lại ở trong da, cùng ở chung với Vệ khí nhưng Vệ khí ban ngày chạy ở dương phận, ban đêm chạy ở âm phận, khi tà khí đến với dương khí thì sẽ theo Vệ khí đi ở bên ngoài, khi đến với âm khí thì sẽ theo Vệ khí vào bên trong, trong ngoài bắc kích nhau cho nên bệnh tái phát mỗi ngày.

Nguyên văn:

曰：其間日而作者，何也？

曰：其氣之舍深，內薄于陰，陽氣獨發，陰邪內著，陰與陽爭不得出，是以間日而作。

曰：其作日晏，與其日早，何氣使然？

曰：邪氣客于風府，循膂而下，衛氣一日一夜大會于風府，其明日日下一節，故其作也晏。此皆客于脊背，每至于風府則腠理開，腠理開則邪氣入，邪氣入則病作，以此日作稍益晏也。其出于風府，日下一節，二十一日，下至骶骨，二十二日入于脊內，注于太沖之脈。其氣上行九日，出于缺盆之中，其氣日高，故作日益早。其間日發者，由邪氣內薄于五臟，橫連募原，其道遠，其氣深，其行遲，不能與管氣俱行，不能偕出，故間日乃作。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh sốt rét có lên cơn một lần cách ngày, vì sao?

Trả lời rằng: Đó là vì tà khí xâm vào xương đồi sâu, hướng về bên trong áp bức đến âm phận, dương khí độc một mình phát ở bên ngoài, âm tà lưu ở bên trong, âm tà tranh nhau với dương khí mà không thể ra ngoài ngay nên lên cơn một lần cách ngày.

Hỏi rằng: Có trường hợp ngày lên cơn của bệnh sốt rét ngày càng lùi dần, có trường hợp ngày càng sớm, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Tà khí từ nơi Phong phủ xâm vào, dọc theo xương sống lưng đi xuống, một ngày một đêm Vệ khí đại hội ở Phong phủ, chính là gặp nhau thì sẽ lên cơn vì do vào ngày thứ hai tà khí hướng xuống đi một đốt nên bệnh lên cơn sẽ trễ một chút. Đó là vì tà khí bám ở cột sống lưng trước, khi Vệ khí mỗi lần đến Phong phủ thì tấu lý hở ra, tấu lý hở ra thì tà khí xâm nhập tà khí xâm nhập thì bệnh lên cơn, như vậy thời gian lên cơn của bệnh ngày càng lùi dần. Sau khi tà khí ra khỏi Phong phủ đi dọc theo xương sống lưng mỗi ngày di chuyển về dưới một đốt, đi về dưới hai mươi mốt ngày thì đến xương cùng, ngày hai mươi hai thì tiến vào bên trong xương sống, rót vào trong mạch Thái xung, tà khí dọc theo mạch Thái xung đi lên được chín ngày thì ra vùng Thiên đột giữa khuyết bờn, do tà khí lúc dọc theo mạch Thái xung đi lên ngày càng lên cao nên thời gian lên cơn ngày càng sớm. Còn trường hợp lên cơn một lần cách ngày, là do tà khí hướng về trong ép đến ngũ tạng ngang liền với cách mạc, nó cách xa bên ngoài cơ thể, tà khí hâm sâu vào, vận hành trì hoãn, không thể đi song song với Vệ khí, không thể cùng đi ra ngoài, chỉ có thể gặp nhau cách ngày mà lên cơn sốt rét.

Nguyên văn:

曰：衛氣每至于風府，腠理乃發，發則邪入，入則病作。今衛氣日下一節，其氣之發，不當風府，其日作奈何？

曰：（《素問》此下有八十八字，《甲乙經》本無，故不抄入）風無常府，衛氣之所發，必開其腠理，邪氣之所合，則其病作。

曰：風之與瘧，相似同類，而風獨常在，瘧得有時休者何也？

曰：風氣常留其處，故常在，瘧氣隨經絡，次以內傳，故衛氣應乃作。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khi Vệ khí mỗi lần đi đến Phong phủ thì tấu lý hở, hở ra thì tà khí vào bên trong, tà khí vào trong thì bệnh lên cơn. Hiện nay Vệ khí mỗi ngày di chuyển về phía dưới một đốt, thời gian tái phát của tà khí không phải là nơi Phong phủ, vì sao vẫn lên cơn mỗi ngày một lần?

Trả lời rằng: Phong tà không có nơi đi cố định, lúc Vệ khí mở ra, tất nhiên tấu lý hở tiết, tà khí xâm vào hợp với Vệ khí thì sốt rét sẽ lên cơn.

Hỏi rằng: Phong tà và sốt rét tương tự mà cùng thuộc một loại nhưng phong tà tồn tại lâu dài còn sốt rét thì có lúc lên cơn lúc nghỉ, đó là vì sao?

Trả lời rằng: Phong tà thường xuyên dừng lại ở nơi nó đã vào cho nên tồn tại lâu dài, còn khi ngược thì theo kinh lạc theo thứ tự truyền vào trong, và gặp nhau với Vệ khí mới lên cơn.

Nguyên văn:

曰：瘧先寒而後熱者，何也？

曰：夏傷于大暑，汗大出，腠理開發，因遇風夏氣淒滄之水寒迫之，藏于腠理及皮膚之中，秋傷于風，則病成矣。夫寒者，陰氣也；風者，陽氣也；先傷于寒而後傷于風，故先寒而後熱，病以時作，名曰寒瘧也。

曰：先熱而後寒者，何也？

曰：此先傷于風，後傷于寒，故先熱而後寒，亦以時作，名曰溫瘧也。

其但熱而不寒者，陰氣先絕，陽氣獨發，則熱而少氣，煩冤，手足熱而欲嘔者，名曰瘴瘧。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh sốt rét, trước lạnh sau nóng là vì sao?

Trả lời rằng: Mùa hè bị tà của thử nhiệt tổn thương, mồ hôi ra quá độ, tấu lý hở ra, nếu gặp phải khí hàn lạnh trái mùa xâm vào bên ngoài cơ thể thì sẽ khiến khí tiểu hàn tàng ở giữa da và tấu lý, đến mùa thu lại bị phong tà tổn thương thì hình thành bệnh sốt rét. Hàn tà thuộc âm khí; phong tà thuộc dương khí, bị hàn tà tổn thương trước, sau đó lại bị phong tà tổn thương nên xuất hiện chứng trạng trước lạnh sau nóng và lên cơn theo thời gian nhất định, đấy gọi là Hàn ngược.

Hỏi rằng: Trường hợp trước nóng sau lạnh lại là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Đây là do bị phong tà làm tổn thương trước, sau đó lại bị hàn tà tổn thương nên trước nóng sau lạnh, cũng lên cơn theo đúng giờ, gọi là Ôn ngược.

Trong đó còn có trường hợp chỉ phát sốt không phát rét, đó là vì âm khí suy nhược tương đối nặng, dương khí độc một mình phát ở ngoài, lúc lên cơn thế nhiệt tương đối nặng nhưng thiếu hơi thở và buồn phiền, tay chân nóng và muốn ối mửa, gọi là Đan ngược.

Nguyên văn:

曰：經言有餘者瀉之，不足者補之。今熱爲有餘，寒爲不足；夫瘧之寒，湯火不能溫；及其熱，冰水不能寒，此皆有餘不足之類。當此之時，良工不能止，必待其自衰乃刺之何也？

曰：經言無刺熇熇之熱，無刺渾渾之脈，無刺灑灑之汗，爲其病逆，未可治也。

夫瘧之始發也，陽氣並于陰，當是之時，陽虛陰盛而外無氣，故先寒栗也；陰氣逆極，則復出之陽，陽與陰並于外，則陰虛而陽實，故先熱而渴。

夫瘧氣並于陽，則陽勝，並于陰，則陰勝；陰勝者則寒，陽勝者則熱。瘧者，風寒氣不常，病極則復至。病之發也，如火之熱，如風雨不可當也。故經曰：方其盛必毀，因其衰也，事必大昌。此之謂也。

夫瘧之未發也，陰未並陽，陽未並陰，因而調之，真氣乃安，邪氣乃亡。故工不能治已發，爲其氣造也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Trong sách "*Châm kinh*" nói rằng: Trường hợp hữu duy dùng phép tà, bất túc thì dùng phép bổ. Nay phát sốt nóng là hữu dư, mát là bất túc; khi sốt rét phát lạnh thì dù cho dùng nước nóng và lửa than cũng không thể khiến cho âm trở lại, mà khi nóng dù cho dùng nước lạnh cũng không thể khiến cho mát lại, đó đều là biểu hiện hữu dư và bất túc. Lúc này người thầy thuốc giỏi cũng không thể nào ngăn chặn được, cần phải đợi đến bệnh thế tự suy thoái sau đó mới dùng phương pháp châm chích.

Trả lời rằng: Trong sách "*Châm chích*" nói không được châm chích khi sốt cao thịnh. Vì tình trạng này là lúc tà thịnh khí nghịch, không thể chữa khỏi ngay được.

Lúc sốt rét bắt đầu lên cơn, là dương khí thịnh ở âm phận, lúc này dương hư âm thịnh thiểu khí vê ngoại nên có biểu hiện rét run trước; âm khí nghịch loạn đến cực độ thì lại hướng về ngoài đi ra ở dương phận, âm khí và dương khí đi song song ở ngoài thì âm hư nhưng dương thực, nên phát sốt trước và khát nước.

Khi ngược tà thịnh ở dương thì dương thăng, khi thịnh ở âm thì âm thăng, âm thăng thì sẽ sợ lạnh, dương thăng thì sẽ phát sốt. Sốt rét là khí của phong hàn hung bạo, không có quy luật, hoặc rét hoặc sốt, bệnh thế đến cao điểm thì trở lại bình thường. Lúc lên cơ sốt rét, phát sốt tựa như lửa đốt, lại như mưa gió vậy, thế đến của nó không thể ngăn cản được. Cho nên sách "*Châm kinh*" nói chữa trị vào lúc tà khí thịnh át phải thất bại mà phải dựa vào quy luật suy thoái của bệnh, châm chích kịp thời át phải thành công, chính là đạo lý này.

Lúc sốt rét chưa lên cơn, âm khí chưa thịnh đã vào dương phận, dương khí chưa thịnh đã vào âm phận kịp thời tiến hành điều trị, có thể khiến chính khí ổn định, tà khí loại trừ. Bởi thế người thầy thuốc không thể chữa trị vào lúc sốt rét lên cơn, nguyên nhân là vì tà khí nghịch loạn.

Nguyễn văn:

瘧之且發也，陰陽之且移也，必從四末始。陽已傷，陰從之，故氣未並，先其時，堅束其處，令邪氣不得入，陰氣不得出，審候見之，在孫絡者，盛堅而血者，皆取之，此其往而未得並者也。

Lời dịch:

Lúc bệnh sốt rét sắp lên cơn, cũng tức là lúc âm dương sắp di chuyển, nhất định bắt đầu từ đầu ngón tay chân. Nếu dương khí đã bị tà khí tổn thương thì âm khí át phải di theo nó, nên vào lúc khí âm dương còn chưa gặp nhau, dùng sợi dây nhỏ buộc chặt các đầu ngón tay chân khiến tà khí không thể tiến vào, dương khí không thể ra ngoài, sau đó chẩn xét kỹ, nếu bệnh tà ở tôn lạc thì tôn lạc sung thịnh cứng chắc mà có máu ú, đều phải châm nóng cho ra máu, đó là một loại phép châm lúc tà khí muốn di vào trong còn khí âm dương chưa di song song nhau.

Nguyễn văn:

曰：瘧不發其應何也？

曰：瘧者，必更盛更虛，隨氣之所在。病在陽則熱而脈躁，在陰則寒而脈靜。極則陰陽俱衰，衛氣相離，故病得休，衛氣集則復病。

曰：時有間二日，或至數日發，或渴或不渴，其故何也？

曰：其間日，邪氣與衛氣客于六腑而相失，時不相得，故休數日乃發也。陰陽更勝，或甚或不甚，故或渴或不渴。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Lúc sốt rét không lên cơn tình hình đó phải như thế nào?

Trả lời rằng: Bệnh sốt rét khẳng định là hư thực thay đổi nhau, đi theo đến nơi ở của Vệ khí mà lên cơn bệnh. Khi bệnh ở dương phận thì phát sốt mạch đậm mạnh và nhanh, khi ở âm phận thì phát rét mạch yên tĩnh. Bệnh thế sau khi đến điểm cực cao thì âm dương đều suy, tà khí và vệ khí tách rời nhau nên lên cơn sốt rét dừng lại, khi vệ khí trở lại gặp nhau với tà khí thì bệnh mới lên cơn lại nữa.

Hỏi rằng: Trường hợp thời gian lên cơn của bệnh có cách nhau hai ngày hoặc vài ngày mới lên cơn một lần, có trường hợp khát nước, có trường hợp không khát nước, đó là vì sao?

Trả lời rằng: Trường hợp lên cơn cách ngày là tà khí và Vệ khí cùng bám ở lục phủ mà mất đi cơ hội gặp nhau, không thể gặp nhau mỗi ngày theo đúng giờ cho nên phải cách vài ngày mới lên cơn bệnh, khí âm dương hư thực thay đổi nhau, có trường hợp nghiêm trọng, có trường hợp không nghiêm trọng, bởi thế có trường hợp khát nước và không khát nước.

Nguyên văn:

曰：夏傷于暑，秋必病瘧，今不必應者，何也？

曰：此應四時也。其病異形者，反四時也。其以秋病者寒甚，以冬病者寒不甚，以春病者惡風，以夏病者多汗。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mùa hạ tổn thương bởi thủ, đến mùa thu ắt phải phát bệnh ngược, câu nói này hiện nay không nhất định ứng nghiệm, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời: Đó là câu nói kinh điển là quy luật thông thường chỉ ứng với tú thời mà phát bệnh. Tình hình phát bệnh của nó khác nhau, là nguyên nhân trái với tú thời. Trong đó phát bệnh vào mùa thu thì phát rét lạnh tương đối nặng, phát bệnh vào mùa đông thì tương đối nhẹ, phát bệnh vào mùa thu thì sợ gió, phát bệnh vào mùa hạ thì đỡ mồ hôi nhiều.

Nguyên văn:

曰：溫瘡與寒瘡者，皆安舍？其在何臍？

曰：溫瘡者，得之于冬，中于風寒，寒氣藏于骨髓之中，至春則陽氣大發，寒氣不能出，因遇大暑，腦髓鎔，肌肉消，腠理發泄，或有所用力，邪氣與汗皆出。此病藏在腎，其氣先從內出之于外。如是者，陰虛而陽盛，陽盛則熱矣；衰則氣反復入，復入則陽虛，陽虛則寒矣。故先熱而後寒，名曰溫瘡。

曰：瘡瘍何如？

曰：肺素有熱，氣盛于身，厥氣逆上，中氣實而不外泄，因有所用力，腠理開，風寒舍于皮膚之內分肉之間而發？發則陽氣盛，陽氣盛而不衰則病矣。其氣不反之陰，故但熱而不寒，氣內藏于心而外舍分肉之間，令人消爍脫肉，故名曰瘡瘍。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ôn ngược và hàn ngược, tà khí đều đều dừng lại ở nơi nào? Tạng nào?

Trả lời rằng: Bệnh ôn ngược, là được bệnh vào mùa đông, cảm phái khí phong hàn, hàn khí tàng ở trong cốt tủy, tới mùa xuân thì sẽ dương khí đại phát, hàn khí tàng sâu không ra ngoài được, tới mùa hạ lại cảm phái tà của thủ nhiệt khiến não tủy con người tiêu hao, cơ bắp gầy rộc, tấu lý mở ra, có trường hợp lại thêm mệt nhọc cổ sức, tà khí và mồ hôi cùng đi ra ngoài. Bệnh này là tà khí tàng ở Thận tạng, tà khí trước tiên từ bên trong hướng về ngoài di chuyển. Như vậy, người bệnh âm hư bên trong nhưng dương thịnh bên ngoài, dương thịnh thi sẽ phát sốt; lúc bệnh yếu thì tà khí lại trở về âm phận, về lại âm phận thì âm thịnh mà dương hư, dương hư thì bên ngoài lạnh. Cho nên xuất hiện tình trạng trước nóng sau lạnh, gọi là ôn ngược.

Hỏi rằng: Đan ngược lại là tình trạng gì?

Trả lời rằng: Phé tạng bình thường vốn có nhiệt, đến lúc khí của toàn thân thịnh, khí thịnh không giáng xuống mà quyết nghịch ở trên, khí thực ở trong mà nhiệt tà không được tiết ra ngoài, lại thêm dùng sức quá độ, do đó tấu lý mở ra, phong hàn dừng lại ở giữa phân nhục bên trong da mà phát bệnh ngược, lúc lên cơn dương khí càng thịnh, dương khí thịnh mà không suy giảm thi hình thành bệnh ngược, do tà khí không thể hướng về trong đi đến âm phận, bởi thế chỉ phát sốt không phát rét, khi dương nhiệt nôi tàng ở Tâm mà bên ngoài ở giữa phân nhục, khiến con người bắp thịt teo ròc nên gọi là đan ngược.

Nguyên văn:

瘧脈滿大急，刺背俞，用中針，傍五胠俞各一遍，肥瘦出血。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét mạch đầy thực mà đi cấp đại là dương tà thịnh thực nên châm huyệt Bối du, dùng châm cụ lớn nhỏ loại vừa, châm Ngũ khư du ở hai bên ngũ tạng du mỗi bên châm một kim, dựa vào sự gầy béo của người bệnh mà châm cho ra máu.

Nguyên văn:

瘧脈小實急，灸脰少陰，刺指井。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét mạch tể mà thực và cấp, là âm từ thịnh thực nên cứu du huyết của Túc thiếu âm Thận kinh ở mặt trong bắp chân, châm chích tĩnh huyết Chí âm của Túc thái dương bàng quang kinh.

Nguyên văn:

瘧脈緩大虛，使用藥，不宜用針。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét mạch tượng trì hoãn dưới ngón tay là đại hư nên dùng dược vật chữa trị, không nên tiến hành châm chích.

Nguyên văn:

凡治瘧，先發如食頃，乃可以治，過之則失時。

Lời dịch:

Khi chữa trị bệnh sốt rét, cần phải uống thuốc trước khi lên cơn, thời gian là khoảng một bữa cơm mới có hiệu quả, bỏ qua cơ hội này thì mất đi thời cơ chữa trị.

Nguyên văn:

瘧不渴，間日而作，《九卷》曰：取足陽明；
 《素問》刺太陰。渴而間日作，《九卷》曰：取手少陽；《素問》刺足少陽。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét không khát nước, lên cơn cách ngày, trong sách "Cửu quyển" nói châm lấy Túc dương minh; sách "Tố Văn" nói châm kinh Thái dương. Khát nước mà lên cơn cách ngày, trong sách "Cửu quyển" nói châm lấy Thủ thiếu dương; sách "Tố Văn" nói châm lấy Túc thiếu dương.

Nguyên văn:

溫瘧汗不出，爲五十九刺。

Lời dịch:

Bệnh ôn ngược mồ hôi không ra, nên dùng năm mươi chín thích để tả nhiệt của nó.

Nguyên văn:

足太陽瘧，令人腰痛頭重，寒從背起，先寒後熱，渴，渴止汗乃出，難已，間日作，刺膕中出血。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc thái dương kinh, khiến người đau thắt lưng nặng đầu, phát lạnh bắt đầu từ vùng lưng, trước lạnh sau nóng, miệng khát, hết khát thì đổ mồ hôi, khó mà tự khỏi, lên cơn cách ngày, châm huyệt Ủy trung nơi chính giữa nhượng chân cho ra máu để chữa trị.

Nguyễn văn:

足少陽瘧，令人身體解㑊，寒不甚，惡見人，心惕惕然，熱多汗出甚，刺足少陽。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc thiếu âm kinh làm cơ thể con người mõi mệt, phát rét nhiều, ghét thấy người, trong lòng hồi hộp không yên, phát sốt nhiều, đổ mồ hôi nhiều nên châm huỳnh huyệt của Túc thiếu dương kinh.

Nguyễn văn:

足陽明瘧，令人先寒，灑淅灑淅，寒甚久乃熱，熱去汗出，喜見日月光火氣乃快然，刺足陽明跗上及調沖陽。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc dương minh kinh làm con người trước tiên cảm giác rét, run cầm cập, thời gian phát rét rất lâu rồi mới phát sốt, khi nhiệt tà lui thì sẽ đổ mồ hôi, người bệnh ưa thấy ánh mặt trời, mặt trăng và hơi nóng của ánh lửa, nhìn thấy những thứ này thì cảm thấy dễ chịu, châm huyệt Xung dương trên mu bàn chân của Túc dương minh kinh để chữa trị.

Nguyễn văn:

足太陰瘧，令人不樂，好太息，不嗜食，多寒少熱，汗出，病至則善嘔，嘔已乃衰，即取之足太陰。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc thái âm làm cho con người trong tim buồn phiền, không thư thái, vui vẻ, thích thở dài, không muốn ăn uống, ghét lạnh nhiều mà hay phát sốt, mồ hôi ra, khi bệnh phát tác thì thường nôn mửa, sau khi nôn mửa thì bệnh thế giảm lấn, lấy du huyết của Túc thái âm kinh để châm.

Nguyén vân:

足少陰瘡，令人嘔吐甚，多寒少熱，欲閉戶牖而處，其病難已，取太溪。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc thiếu âm kinh làm con người ốm mửa dữ dội, sợ lạnh nhiều, phát sốt ít, luôn muốn đóng cửa ở một mình, bệnh này khó chữa, châm lấy huyết Thái khé.

Nguyén vân:

足厥陰瘡，令人腰痛，少腹滿，小便不利如瘡狀，非瘧也。數便，噫恐懼（一作噫恐懼），氣不足，腹中悒悒，刺足厥陰。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc quyết âm kinh, khiến cho con người đau thắt lưng, bụng dưới trương đầy, tiểu không thông lợi như phát sinh bệnh bí tiểu nhưng lại không phải bệnh bí tiểu thật, ợ hơi liên lién, sợ hãi, trong bụng khó chịu, châm lấy nguyên huyết của Túc quyết âm kinh.

Nguyên văn:

肺瘡，令人心寒，寒甚熱，熱間善驚，如有所見者，刺手太陰、陽明。

Lời dịch:

Bệnh Phế ngược, khiến con người tâm hàn, phát rét đến cao độ rồi lại phát sốt, trong khi phát sốt hay kinh sợ như thấy những gì rất đáng sợ thì châm lấy huyệt của hai kinh Thủ thái âm và Thủ dương minh.

Nguyên văn:

心瘡，令人煩心甚，欲得見清水，寒多，不甚熱，刺手少陰，是謂神門。

Lời dịch:

Bệnh Tâm ngược, khiến cho người tâm phiền nhiều, muốn được nước mát nhưng lại lạnh nhiều, không sốt lầm nên châm huyệt Thần môn của Thủ thiếu âm Tâm kinh.

Nguyên văn:

肝瘡，令人色蒼蒼然，其狀若死者，刺足厥陰見血。

Lời dịch:

Bệnh Can ngược, khiến cho con người sắc mặt xanh mét, tựa như sắc người chết nên châm huyệt của Túc quyết âm kinh cho ra máu.

Nguyên văn:

脾瘡，令人病寒腹中痛，熱則腸中鳴，鳴已汗出，刺足太陰。

Lời dịch:

Bệnh Tỳ ngược, khiến cho con người phát rét, đau trong bụng, lúc phát sốt có sôi ruột, hết sôi ruột thì đổ mồ hôi nên châm lấy huyết Túc thái âm Tỳ kinh.

Nguyên văn:

腎瘡，令人淒淒然，腰脊痛，宛轉大便難，目眴然，手足寒，刺足太陽，少陰。

Lời dịch:

Bệnh Thận ngược làm cho con người ớn lạnh, đau thắt lưng cột sống, đại tiện khó, mắt nhìn không rõ, tay chân lạnh nên châm lấy huyết của Túc thái dương kinh và Túc thiếu âm kinh.

Nguyên văn:

胃瘡，令人且病寒，善饑而不能食，食而支滿腹大，刺足陽明，太陰橫脈出血。

Lời dịch:

Bệnh Vị ngược, khiến cho con người giá lạnh, hay đói nhưng không ăn được, ăn vào thì đầy ách bụng trương to nên châm huyết của Túc dương minh kinh và mạch ngang của Túc thái âm kinh cho ra máu (Thương khâu).

Nguyên văn:

瘧發身熱，刺跗上動脈，開其空，出血立寒。

Lời dịch:

Lúc bệnh ngược sắp xuất hiện mình sốt, có thể châm huyệt Xung dương trên mu chân, khai lớn lỗ huyệt cho ra máu, sau khi ra máu nhiệt lui ngay.

Nguyên văn:

瘧方欲寒，刺手陽明、太陰，足陽明、大陰。

Lời dịch:

Bệnh ngược lúc sắp phát rét, châm chích Thủ dương minh và Thủ thái âm kinh, đồng thời châm Túc dương minh kinh và Túc thái âm kinh.

Nguyên văn:

諸瘧如脈不見者，刺十指間出血，血去必已。先視身之赤如小豆者，盡取之。

Lời dịch:

Các loại bệnh ngược nếu xuất hiện mạch phụ mà mạch không thấy nên châm vào tĩnh huyệt của mười hai kinh cho ra máu, máu ra được thì bệnh khỏi ngay. Trước khi châm còn phải khám xem trên thân thể người bệnh có những chấm xuất huyết đỏ nhỏ như hạt đậu, đều phải châm cho ra máu.

Nguyên văn:

十二瘧者，其發各不同時，察其病形，以知其何脈之病。先其發時，如一食頃而刺之，一刺則衰，二刺則知，三刺則已；不已，刺舌下兩脈出血，不已刺鄰中盛經出血，又刺項以下挾脊者，必已。舌下兩脈者，廉泉穴也。

Lời dịch:

Mười hai loại bệnh ngược, khi lên cơn thời gian đều khác nhau, cần xét bệnh trạng để xác định bệnh thuộc đường kinh nào. Trước thời gian lên cơn khoảng một bữa ăn thì tiến hành châm chích, châm một lần bệnh khí sẽ suy, châm hai lần sẽ có cảm giác giảm bớt, châm ba lần bệnh sẽ khỏi; nếu không khỏi có thể châm hai lục mạch dưới lưỡi cho ra máu, vẫn không khỏi thì huyệt mạch sung đầy nơi Ủy trung cho ra máu, lại châm du huyệt cặp theo hai bên cột sống phía dưới cổ gáy, nhất định sẽ khỏi. Hai mạch dưới lưỡi chính là huyệt Liêm tuyễn.

Nguyên văn:

刺瘧者，必先問其病之所先發者，先刺之。先頭痛及重者，先刺頭上及兩額兩眉間出血；先項背痛者，先刺之；先腰脊痛者，先刺鄰中出血；先手臂痛者，先刺手少陰、陽明十指間；先足胫痠痛者，先刺足陽明十指間出血。

Lời dịch:

Khi châm bệnh ngược phải hỏi rõ chứng trạng và bộ vị trước tiên xuất hiện của bệnh ngược và châm nơi huyệt đó trước. Nếu

xuất hiện đau đầu, nặng đầu trước thì châm Thượng tinh, Bách hội trên đầu, Huyền lô nơi hai bên trán, Toản trúc nơi giữa lông mày cho ra máu; nếu xuất hiện đau gáy, đau lưng trước thì châm huyệt vùng lưng gáy trước; nếu đau thắt lưng cột sống trước thì châm Ủy trung cho ra máu trước; đau cánh tay trước thì châm tinh huyệt của Thủ thiếu âm kinh, Thủ dương minh kinh trước; đau ống chân trước thì châm tinh huyệt của Túc dương minh kinh cho ra máu trước, nếu bệnh thuộc các kinh khác thì châm tinh huyệt của các kinh đó cho ra máu trước.

Nguyên văn:

風瘧，發則汗出惡風，刺足三陽經背俞之血者。
脛痠痛，按之不可，名曰附髓病，以鐮針針絕骨出其血，立已。身體小痛，刺諸陰之井無出血，間日一刺。

Lời dịch:

Bệnh phong ngược, khi phát bệnh thì sê đốt mồ hôi, sợ gió, châm du huyệt của Túc tam dương kinh ở vùng lưng cho ra máu. Ống chân đau nhức, không thể sờ vào được gọi là bệnh Trữu tuy, dùng kim sàm châm châm huyệt Tuyệt cốt cho ra máu, có hiệu quả ngay. Mình mẩy hơi ê đau, châm tinh huyệt của các âm kinh nhưng chờ châm cho ra máu, châm cách ngày một lần.

Nguyên văn:

瘧瘧，神庭及百會主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, dùng huyệt Thần đình và Bách hội để chữa.

Nguyên văn:

瘡瘍，上星主之，先取諺嘻，後取天牖、風池、大杼。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét huyệt Thượng tinh có thể chữa trị nhưng trước phải dùng huyệt Y hy, sau lấy huyệt Thiên dù, Phong trì, Đại trứ.

Nguyên văn:

瘡瘍，取完骨及風池、大杼、心俞、上竅，諺嘻、陰都、太淵、三間、合谷、陽池、少澤、前谷，後溪、腕骨、陽谷、俠溪、至陰、通谷、京骨皆主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét có thể chọn lấy các huyệt Hoàn cốt và Phong trì, Đại trứ, Tâm du, Thượng liêu, Y hy, Âm đô, Thái uyên, Tam gian, Hợp cốc, Dương trì, Thiếu trạch, Tiền cốc, Hậu khê, Uyển cốt, Dương cốc, Hiệp khê, Chí âm, Thông cốc, Kinh cốt để chữa những chứng trạng khác nhau.

Nguyên văn:

瘧，振寒，熱甚狂言，天樞主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, phát rét run rẩy, tiếp đó phát sốt dữ dội, nói xàm, nói sảng dùng huyệt Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，熱盛，列缺主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, phát sốt cao, dùng huyệt Liệt khuyết để chữa.

Nguyên văn:

瘧，寒厥及熱厥，煩心善噦，心滿而汗出，刺少商出血立已。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, hàn quyết hoặc nhiệt quyết, xuất hiện chứng tâm phiền hay nôn khan, trong ngực đầy tức mà đổ mồ hôi, châm huyệt Thiếu thương cho ra máu lập tức có hiệu quả ngay.

Nguyên văn:

熱瘧口乾，商陽主之。

Lời dịch:

Chứng nhiệt ngược xuất hiện khô miệng, dùng huyệt Thương dương để chữa.

Nguyên văn:

瘧，寒甚（《千金》下雲欲嘔沫）陽溪主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, xuất hiện phát rét dữ dội, dùng huyệt Dương khê để chữa trị.

Nguyên văn:

風瘧，汗不出，偏歷主之。瘧，面赤腫，溫溜主之。

Lời dịch:

Bệnh phong ngược không đổ mồ hôi, huyệt Thiên lịch chủ trị; bệnh sốt rét mặt đỏ sưng thì huyệt Ôn lưu chủ trị.

Nguyên văn:

痃瘧，心下脹滿痛，上氣，灸手五里，左取右，右取左。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét dưới tim đau trường đày, khí nghịch đi lên, cứu huyệt Thủ ngũ lý, bệnh ở bên trái thì cứu bên phải, bệnh ở bên phải thì cứu bên trái.

Nguyên văn:

瘧，項痛，因忽暴逆，掖門主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, đau cổ gáy, nguyên nhân khởi từ khí nghịch đột ngột, huyệt Dịch môn có thể chữa trị.

Nguyên văn:

瘧發有四時，面上赤，曉曉無所見，中渚主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét có phân biệt về phát bệnh từ thời vùng mặt xuất hiện sắc đỏ, doi mắt nhìn không rõ, dùng huyệt Trung chử chữa trị.

Nguyên văn:

瘧食時發，心痛，悲傷不樂，天井主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét mỗi khi ăn uống thì lại lên cơn, đau tim, đau buồn không vui thì huyệt Thiên tinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

風瘧，支正主之。

Lời dịch:

Bệnh phong ngược, dùng huyệt Chi chánh để chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，背膂振寒，項痛引肘腋，腰痛引少腹，四肢不舉，少海主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, lưng sống lưng phát lạnh run rẩy, cổ đau lan, đến vùng nách khuỷu, lưng đau lan đến vùng bụng dưới, tay chân không cử động được, có thể dùng huyệt Thiếu hải chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，不知所苦，大都主之。

Lời dịch:

Bệnh ngược, trường hợp có cơn đau không cách nào tả nỗi thì huyệt Đại đô có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

瘧，多寒少熱，大鐘主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, sợ lạnh nhiều mà phát sốt ít, dùng huyệt Đại chung chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，咳逆心悶不得臥，嘔甚，熱多寒少，欲閉戶牖而處，寒厥足熱，太溪主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, ho khí nghịch, trong lòng buồn phiền, không ngủ yên được, ối mửa dữ, phát sốt nhiều, sợ lạnh ít, thường muốn đóng cửa ở nhà một mình, hàn khí quyết nghịch nhưng dưới chân lại nóng, dùng huyệt Thái khê chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，熱少間寒不能自溫，脹脹，切痛引心，復溜主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, phát sốt mà thiếu hơi thở, ống chân lạnh không thể tự mình ấm trở lại, bụng trương đầy, khi ấn vào thì đau lan tới tim, huyệt Phục lưu có thể chữa trị được.

Nguyễn văn:

瘧，不嗜食，厲兑主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, không muốn ăn, dùng huyệt Lệ đào chữa trị.

Nguyễn văn:

瘧，瘦癥，驚，股膝重，脾轉筋，頭眩痛，解溪
主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, gân mạch co rút, kinh sợ, đùi và bắp chân trầm
lặng, bắp chân co giật, đầu đau chóng mặt, dùng huyệt Giải khê
chữa trị.

Nguyễn văn:

瘧，日西發，臨泣主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, lên cơn vào thời gian buổi chiều thì dùng huyệt
Lâm khấp chữa trị.

Nguyễn văn:

瘧，振寒，腋下腫，丘墟主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, phát rét run rẩy, trường sưng dưới nách, dùng
huyệt Khâu khu để chữa.

Nguyên văn:

瘧，從腑起，束骨主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, bắt đầu từ ống chân thì dùng huyệt Thúc cốt chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，多汗，腰痛不能俯仰，目如脫，項如拔，昆仑主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, đổ mồ hôi nhiều, vùng thắt lưng đau không thể cúi ưỡn được, tròng mắt như muốn thoát ra, vùng cổ như bị thoát khỏi đầu thì huyệt Côn lôn có thể chữa được.

Nguyên văn:

瘧，實則腰背痛，虛則鼽衄，飛揚主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, tà thực thì đau nhức lưng và thắt lưng, chính hư thì nghẹt mũi, chảy mũi nước hoặc chảy máu cam, lấy huyệt Phi dương để trị.

Nguyên văn:

瘧，頭重，寒從背起，先寒後熱，渴不止，汗乃出，委中主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, **đầu nặng nề**, phát lạnh bắt đầu từ vùng lưng, trước tiên sợ lạnh sau đó phát sốt, khát nước không ngừng, uống nhiều mới có thể ra mồ hôi, lấy huyết Ủy trung chủ trị.

Nguyên văn:

瘧，不渴，間日作，昆侖主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, miệng không khát, cách ngày lên cơn một lần, lấy huyết Côn lôn chủ trị.

皇甫謐

HOÀNG PHÙ MẬT

針灸甲乙經

卷之八

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH

QUYẾN THỨ TÁM

1A - NGŨ TẠNG TRUYỀN BỆNH PHÁT HÀN NHIỆT

五臟傳病發寒熱第一 上

[Đề yếu] Bài này chia làm hai phần thượng hạ thiên, thượng thiên chủ yếu luận thuật biểu hiện lâm sàng về truyền biến bệnh biến của ngũ tạng và nguyên tắc chữa trị, tình trạng thấy mạch chân tạng và phán đoán dự hậu, nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh, dự hậu và cách chữa của bệnh phát hàn nhiệt. Hạ thiên chủ yếu luận thuật về biểu hiện lâm sàng của bệnh phát hàn nhiệt và cách lấy huyết chủ yếu.

Nguyên văn:

黃帝問曰：五臟相通，移皆不次。五臟有病，則各傳其所勝。不治，法三月，若六月，若三日，若六日，傳五臟而當死。故曰：別于陽者，知病從來，別于陰者，知死生之期。言至其所困而死者也。是故風者，百病之長也。今風寒客于人，使人毫毛畢直，皮膚閉而爲熱。當是之時，可汗而發；或瘡不仁，腫痛。當是之時可湯熨，及火灸，刺而去。弗治，病入舍于肺，名曰肺癆，發咳上氣。弗治，肺即傳而行之肝，病名曰肝癆，一名曰厥，骨痛出食。當是之時，可按可刺。

弗治，肝傳之脾，病名曰脾風，發瘡，腹中熱，煩心汗出黃瘡，當此之時，可按可藥，可浴。

弗治，脾傳之腎，病名曰疝瘕，少腹煩冤而痛，汗出，一名曰蠱。當此之時，可按可藥。

弗治，腎傳之心，病筋脈相引而急，名之曰瘻。當此之時，可灸可藥。

弗治，十日法當死。腎傳之心，心即復反傳而之肺，發寒熱，法當三歲死。此病之次也。然其卒發者，不必治于傳，其傳化有不以次者，憂恐悲喜怒，令不得以其次，故令人大病矣。因而喜，大虛，則腎氣乘矣，怒則肝氣乘矣，悲則肺氣乘矣，恐則脾氣乘矣，憂則心氣乘矣，此其道也。故病有五，五五二十五變，及其傳化。傳，乘之名也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ngũ tạng là thông suốt lân nhau, truyền đưa lân nhau, cũng đều có thứ tự cả. Khi ngũ tạng có bệnh tật thì sẽ tự truyền cho tạng khác mà nó thăng. Nếu không trị liệu kịp thời, theo quy luật xa thì ba tháng hoặc sáu tháng, gần thì ba ngày hoặc sáu ngày, sẽ truyền khắp ngũ tạng thì sẽ tử vong. Sở dĩ nói phải chẩn xét phân biệt biểu chứng của dương phận, có thể đoán biết bệnh đến từ đường kinh nào; chẩn xét phân biệt lý chứng của âm phận có thể đoán biết mức độ nặng nhẹ của bệnh và nói ra được tình trạng ngày nào tử vong do tạng khí thịnh vượng của tạng mà đường kinh có bệnh không thể thăng. Cho nên nói phong là bách bệnh chi trưởng, là vì rất nhiều bệnh tật đều do phong tà gây ra. Khi phong tà bám ở cơ thể con người, làm cho con người dựng tóc gáy, da tấu lý bít chặt mà phát sốt; lúc bấy giờ có thể thông qua phương pháp phát hân để phát tán

tà của phong hàn; nếu xuất hiện chứng trạng tê liệt không còn cảm giác và sưng đau (là tà khí xâm vào đến kinh mạch) phải dùng phương pháp chườm nóng, cứu mồi lửa, châm chích để khu trừ phong hàn. Nếu không chữa trị kịp thời bệnh tà thì sẽ tiến vào đến Phế gọi là Phế tý, gây ra ho và thở suyễn. Nếu không chữa trị kịp thời bệnh tà thì sẽ truyền đến Can gọi là Can tý còn gọi là Quyết sẽ xuất hiện chứng trạng đau sườn và ói khi ăn vào, lúc này có thể dùng phương pháp xoa bóp và châm chích chữa trị.

Không chữa trị kịp thời nữa bệnh tà sẽ truyền từ Can đến Tỳ, gọi là Tỳ phong, xuất hiện chứng trạng bệnh Đơn, nóng trong bụng, tâm phiền, đổ mồ hôi, vàng da, lúc bấy giờ có thể chọn dùng phương pháp xoa bóp, dược vật hoặc tắm gội tiến hành chữa trị.

Nếu không chữa trị nữa, bệnh Tỳ sẽ truyền đến Thận tạng, bệnh đó gọi là sán hà, vùng bụng dưới bứt rứt, khó chịu mà đau, đổ mồ hôi, gọi là bệnh Cổ, lúc bấy giờ có thể dùng xoa bóp và dược vật tiến hành chữa trị.

Lai không chữa trị, bệnh thận lại sẽ truyền đến Tâm tang, xuất hiện biểu hiện gân mạch co rút, gọi là bệnh Xé, lúc này có thể dùng phép cứu và dược vật để chữa trị.

Không chữa trị nữa theo lệ thường thì chết trong mười ngày. Bệnh thận truyền đến Tâm, Tâm sẽ lập tức trở lại truyền về Phế, xuất hiện chứng trạng sợ lạnh phát sốt, theo lệ thường sẽ chết trong ba năm. Đây là thứ tự bệnh biến truyền khắp ngũ tạng. Nhưng mà có trường hợp phát bệnh đột ngột, chữa trị không cần dựa vào quy luật truyền khắp ngũ tạng, trường hợp truyền biến không theo thứ tự vì do ngũ chí ưu sâu, kinh sợ, đau buồn, vui mừng, cáu giận biến hóa thất thường nên khiến cho bệnh biến truyền bệnh không theo thứ tự, vì thế xuất hiện bệnh biến

nghiêm trọng. Do đó vui mừng quá độ làm cho Tâm khí đại hưng Thận khí sẽ thừa cơ hội xâm lấn vào, quá giận dữ thì Can khí sẽ thừa cơ xâm lấn vào, quá đau buồn Phế khí sẽ thừa cơ xâm lấn kinh sợ quá độ Tỳ khí sẽ thừa cơ xâm lấn vào, quá ưu sầu thì Tân khí sẽ thừa cơ xâm lấn vào, đấy là quy luật xâm lấn nhau mà truyền của chúng. Cho nên bệnh ngũ tạng tuy có năm nhưng quy luật truyền hóa lại có hai mươi lăm loại biến hóa. Cái gọi là truyền chính là ý nghĩa thừa cơ xâm lấn nhau.

Nguyên văn:

大骨枯槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，其氣動形，期六月死。真臟脈見，乃予之期日。

大骨枯槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，內痛引肩項，期一月死，真臟脈見，乃予之期日。

大骨枯槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，內痛引肩項，身熱，脫肉破膿，真臟脈見，十月之內死。

大骨枯槁，大肉陷下，胸中氣滿，腹內痛心中不便，肩項身熱，膿破脫肉，目眶陷，真臟脈見，目不見人立死；其見人者，至其所不勝之時而死。

急虛中身卒至，五臟閉絕，脈道不通，氣不往來，譬之墮溺，不可爲期。其脈絕不來，若一息五六至，其形肉不脫，真臟雖不見，猶死。

Lời dịch:

"Đại cốt khô cảo", Đại nhục gầy mòn hâm hạ, trong ngực khí đầy, hô hấp khó khăn, dẫn đến lúc thở há miệng nâng vai hình

thể lung lay, chết khoảng trong sáu tháng. Nếu mạch chân tạng thấy ở ngoài thì có thể dự đoán thời gian tử vong cụ thể.

Đại cốt (khớp xương chân tay chống đỡ khung xương toàn thân), khô cảo, đại nhục (thở thịt ở bắp tay, bắp đùi) gây mòn, trong ngực khí đầy, hô hấp không thông sướng, đau trong tim, đau lan đến gáy vai, khoảng một tháng sẽ tử vong. Nếu mạch chân tạng thấy ở ngoài thì có thể dự đoán thời gian chết.

"*Đại cốt khô cảo*", đại nhục gây mòn, trong ngực khí đầy, hô hấp không thông sướng, mồ hôi sốt, đại nhục teo ròc để lộ khung xương, mạch chân tạng thấy ở ngoài thì sẽ tử vong nội trong mười tháng.

Đại cốt khô cảo, đại nhục gây mòn hâm hạ, trong ngực khí đầy, đau vùng bụng, khó chịu trong lòng, vai cổ thân thể phát sốt, phá quấn thoát nhục (chứng bắp thịt teo ròc) để lộ khung xương, hốc mắt hâm vào, mạch chân tạng lộ ra ngoài, mắt không nhìn thấy được, sẽ chết ngay lập tức; trong đó trường hợp còn nhìn thấy người được, đến lúc khí của tạng mà nó không thể thăng thịnh vượng thì sẽ chết.

Nguyên khí bạo hu mà ngoại tà đột ngột xâm phạm cơ thể con người, ngũ tạng khí tuyệt mà chín khiếu bế tắc, đường mạch toàn thân không thông, khí đi bị trở ngại thì tựa như rơi từ nơi cao xuống hoặc chìm đắm trong nước, không thể xác định thời gian chết. Trong đó mạch tuyệt không trở lại hoặc một hơi thở mạch đậm năm sáu nhịp, tuy là hình thể bắp thịt chưa teo ròc, cũng không có xuất hiện mạch chân tạng vẫn sẽ tử vong.

Nguyên văn:

真肝脈至，中外急，如循刀刃責責然，如按琴瑟弦，色青白不澤，毛折乃死。

真心脈至，堅（一本作堅）而搏，如循薏苡子累累然，色赤黑不澤，毛折乃死。

真肺脈至，大而虛，如以羽毛中人膚，色赤白不澤，毛折乃死。

真脾脈至，弱而乍疏乍數，色青黃不澤，毛折乃死。

真腎脈至，搏而絕，如指彈石闢闢然，色黑黃不澤，毛折乃死。

諸真臟脈見者，皆死不治。

Lời dịch:

Trong mạch chân tạng xuất hiện Can mạch, trong ngoài cấp bách như sờ vào trên lưỡi dao rắn chắc thực mà tế, lại như sờ trên dây đòn, sắc mặt xanh mà trắng không bóng nhuận, da lông khô héo thì sẽ tử vong.

Mạch chân tạng của Tâm xuất hiện chắc thực mà đậm mạnh như sờ tay lên những hạt Ý dì một hạt nối tiếp một hạt, sắc mặt đỏ lại ghé đèn mà không bóng nhuận, lông khô rụng thì sẽ tử vong.

Mạch chân tạng của Phế xuất hiện mạch tượng đại mà hư nhuyễn như lông vũ phớt nhẹ trên làn da vậy, sắc mặt đỏ mà trắng không bóng nhuận, lông khô rụng thì sẽ chết.

Mạch chân tạng của Tỳ xuất hiện mạch tượng nhuyễn nhược mà chợt chậm chợt nhanh, sắc mặt xanh trong ghé vàng không bóng nhuận, lông khô rụng thì sẽ chết.

Mạch chân tạng của Thận xuất hiện mạch tượng đậm mạnh mà tuyệt, tựa như ngón tay búng vào đá thấy cứng rắn, sắc mặt đen trong ghé vàng không bóng nhuận, lông khô rụng thì sẽ chết.

Phàm thấy xuất hiện mạch chân tạng, đều là chứng chết chưa được.

Nguyên văn:

曰：寒熱瘰癧在于頸腋者，何氣所生？

曰：此皆鼠癟，寒熱之毒氣，稽于脈而不去者也。鼠癟之本，皆在于臟，其末上出頸腋之間。其浮于胸中，未著于肌肉而外爲膿血者，易去也。

曰：去之奈何？

曰：請從其本，引其末，可使衰去，而絕其寒熱，審按其道以予之，徐往徐來以去之其小如麥者，一刺知，三刺已。決其死生，反其目視之，其中有赤脈從上下貫瞳子者，見一脈一歲死，見一脈半一歲半死；見二脈二歲死；見二脈半二歲半死，見三脈三歲死，赤脈不下貫瞳子者可治。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh loa lịch lên cơn nóng lạnh, xuất hiện ở cổ gáy và dưới nách là do tà khí gì gây ra?

Trả lời rằng: Đó đều là thủ lậu, khí của hàn nhiệt tà độc dừng lại ở kinh mạch không đi mà gây ra. Nguồn gốc của thủ lậu đều ở nội tạng, tà độc của nội tạng đi lên ra ở bộ vị cổ nách, nếu như tà độc chỉ mới trôi nổi ở trong ngực mà chưa bám liền với bắp thịt, tức là hướng về bên ngoài lở loét thành mủ máu cũng dễ chữa trị.

Hỏi rằng: Làm thế nào để loại trừ chúng đi?

Trả lời: Chữa những tạng phủ mà độc tà nó ở để loại nguồn gốc của bệnh, ở bộ vị phát bệnh dùng phép châm cứu để dẫn khí độc chạy ra ngoài thì có thể khiến cho bệnh tà suy thoái, trừ tận gốc chứng trạng sợ lạnh phát sốt. Khi chữa trị cần phân biệt kỹ

càng nơi bộ vị phát bệnh của kinh mạch để châm chích, áp dụng thủ pháp bổ tì tiến kim từ từ, rút kim từ từ để phò chính khử tà. Trong đó những hạt nhỏ như hạt lúa mì thì châm một lần sẽ có hiệu quả, châm ba lần thì có thể chữa khỏi. Phương pháp phán đoán sống chết về người bệnh là lật mí mắt ra quan sát tròng mắt trong đó có đường mạch đỏ xuyên qua con ngươi từ trên xuống dưới, có một đường thì chết nội trong một năm; thấy có một đường rưỡi thì sẽ chết trong một năm rưỡi; thấy có hai đường mạch đỏ thì chết trong hai năm; thấy có hai đường rưỡi mạch đỏ thì chết nội trong hai năm rưỡi; thấy có ba đường thì sẽ chết nội trong ba năm. Không có đường mạch đỏ xuyên liền với con ngươi còn có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

曰：人有善病寒熱者，何以候之？

曰：小骨弱肉者，善病寒熱。顴骨者，骨之本也。顴大則骨大，顴小則骨小。皮薄而肉弱無膚，其臂懦懦然，其地色炱然，不與其天同色，污然獨異，此其候也。然臂薄者，其髓不滿，故善病寒熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người thường hay phát bệnh hàn nhiệt có những biểu hiện ở bên ngoài gì không?

Trả lời: Người mà xương nhỏ, bắp thịt gầy ốm, dễ phát sinh bệnh hàn nhiệt. Xương gò má là gốc rễ của xương, xương gò má to thì khung xương lớn, xương gò má nhỏ thì khung xương nhỏ. Da mỏng và bắp thịt mềm yếu không đầy đặn, vùng mông mềm yếu vô lực, bộ vị địa các (vùng cằm) sắc đen như mồ hóng than,

khác nhau với khí sắc bộ vị thiên đình (giữa trán), ô trọc và độc nhất khác nhau ở vùng mặt. Đấy chính là biểu hiện ngoại tại của bệnh hàn nhiệt. Nhưng mà vùng cánh tay mỏng yếu, cốt tủy không sung đầy, cho nên nói dễ phát sinh bệnh hàn nhiệt.

Nguyên văn:

風感則爲寒熱。皮寒熱，皮不可附席，毛發焦，鼻槁臘，不得汗，取三陽之絡，補手太陰。肌寒熱，病肌痛，毛髮焦，唇槁臘，不得汗，取三陽于下，以去其血者，補太陰以出其汗。骨寒骨熱，痛無所安，汗注不休。齒未槁，取其少陰于陰股之絡，齒色槁，死不治。骨厥亦然。

Lời dịch:

Cảm phái phong tà thì sẽ trở thành bệnh sợ lạnh phát sốt. Da phát nóng lạnh và da đau không thể nằm trên chiếu được, lông tóc khô héo, lỗ mũi khô ráo như thịt sấy khô, nếu không đổ mồ hôi nên châm lấy lạc huyết của Túc thái dương để tả cho, bổ Thủ thái âm Phế kinh để ra mồ hôi. Bệnh cơ nhục hàn nhiệt, đau cơ nhục, lông tóc khô héo, miệng môi khô héo như thịt sấy khô, không ra mồ hôi nên châm lấy lạc mạch của Túc thái dương kinh để tả huyết khử tà, bổ du huyết của Thủ túc thái âm kinh để cho ra mồ hôi. Bệnh hàn nhiệt của cốt đau đớn và phiền táo không yên, và mồ hôi không cầm. Nếu rằng chưa khô héo là âm khí chưa cạn, châm lấy lạc mạch ở bộ phận sinh dục đùi của Thiếu âm kinh; nếu rằng đã khô héo là chứng không chữa được. Bệnh cốt quyết cũng là chứng chết không chữa được.

Nguyên văn:

男子如盜，女子如阻，身體腰脊如解，不欲食，先取涌泉見血，視跗上盛者，盜出血。

Lời dịch:

Đàn ông nếu như mắc bệnh Cổ, đàn bà nếu như mắc bệnh Ố trớ, mình mẩy eo lưng cột sống buông lỏi, không muốn ăn, trước tiên châm Dũng tuyễn cho ra máu, sau đó khám xem lạc mạch thịnh to trên vùng mu chân, cổ chân cho ra máu.

Nguyên văn:

灸寒熱之法：先取項大椎，以年爲壯數，次灸楨骨，以年爲壯數，視背俞陷者灸之，舉臂肩上陷者灸之，兩季脅之間灸之，外踝上絕骨之端灸之，足小指次指之間灸之，腨上陷脈灸之，外踝後灸之，缺盆骨上切之堅動如筋者灸之，膺中陷骨間灸之，掌東骨下灸之，臍下關元三寸灸之，毛際動脈灸之，膝下三寸分間灸之，足陽明，跗上動脈灸之，巔上一灸之，取犬所嚙處灸之，即以犬傷病法三炷灸之，凡當灸二十九處。

Lời dịch:

Phương pháp cứu chữa bệnh hàn nhiệt là: trước tiên châm lấy huyết Đại chày phía sau cổ, dựa theo tuổi tác để quyết định số lần cứu mồi lửa; rồi lại cứu huyết Trường cường nơi xương cùng, cũng lấy tuổi tác để quyết định số lần cứu mồi lửa. Kiểm tra xem

trường hợp có hâm xuống trên huyệt Bối du thì cứu mồi lửa nơi đó; cứu huyệt Kiên ngung nơi lõm xuống trên vai khi đưa cao cánh tay; cứu huyệt Kinh môn nơi hai bên hông sườn; cứu huyệt Dương phụ ở nơi đầu của xương mác phía trên mắt cá ngoài chân; cứu huyệt Hiệp khê nơi giữa ngón chân út và áp út; cứu huyệt Thừa sơn nơi lõm ở phía dưới bắp chân; cứu huyệt Côn lôn nơi phía sau mắt cá ngoài chân; cứu trên xương Khuyết bồn nơi sờ vào thấy cứng chắc khi cử động giống như gân kết; cứu huyệt Thiên đột nơi lõm giữa ngực; cứu huyệt Đại lăng ở phía dưới xương ngang bàn tay; cứu huyệt Quan nguyên nơi dưới rốn ba thốn; cứu động mạch hai bên mao tế huyệt Khí xung; cứu huyệt Túc tam lý nơi đầu gối xuống ba thốn; châm huyệt Xung dương nơi động mạch trên mu chân, Túc dương minh kinh; châm huyệt Bách hội trên đỉnh đầu, dựa theo phép cứu chữa chó bị chó dại cắn và dựa theo phương pháp bị chó dại cắn cứu mồi ngoài ba lửa. Bộ vị cần cứu trên đây ngoài trừ cứu do bị chó dại cắn không có nơi cố định ra, tổng cộng có hai mươi chín bộ vị phải cứu.

Nguyên văn:

寒熱頭痛，喘喝，目不能視，神庭主之。

其目泣出，頭不痛者，聽會主之。

寒熱頭痛如破，目痛如脫，喘逆煩滿，嘔吐，流汗難言，頭維主之。

寒熱刺腦戶。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt đau đầu, thở suyễn có tiếng khò khè, mắt không nhìn thấy được thì huyệt Thần đình có thể chữa trị.

Người bệnh mát chảy nước mắt sũng, đau không đau thì huyệt Thính hội có thể chữa trị.

Sợ lạnh phát sốt, đau đau như muốn vỡ ra, mát đau như muốn thoát ra, ho suyễn khí nghịch tâm phiền ngực đầy, ói mửa, mồ hôi ra như nước chảy, nói khó khăn thì huyệt Đầu duy có thể chữa trị.

Sợ lạnh phát sốt, châm huyệt Nāo hộ cho ra máu nhưng không thể châm sâu.

1B - NGŨ TẶNG TRUYỀN BỆNH PHÁT HÀN

五臟傳病發寒熱第一 下

Nguyên văn:

寒熱取五處，及天池、風池、腰俞、長強、大杼、中膂內俞、上竅、斷交、上關、關元、天牖、天容、合谷、陽溪、關沖、中渚、陽池、消潔、少澤、前谷、腕骨、陽谷、少海、然谷、至陰、昆俞主之。

Lời dịch:

Bệnh hàn nhiệt dùng các huyệt Ngũ xứ và Thiên trì, Phong trì, Yêu du, Trường cường, Đại trù, Trung lũ nội du, Thương liêu, Ngân giao, Thương quan, Quan nguyên, Thiên dù, Thiên dung, Hợp cốc, Dương khê, Quan xung, Trung chủ, Dương trì, Tiêu lạc, Thiếu trạch, Tiền cốc, Uyển cốt, Dương cốc, Thiếu hải, Nhiên cốc, Chí âm, Côn lôn chủ trị.

Nguyên văn:

寒熱骨痛，玉枕主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét mà đau trong xương, có thể dùng huyệt Ngọc châm chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱懈懶，淫滌脛疫，四肢重痛，少氣難言，至陽主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà mệt mỏi lười biếng, thấp tà thấm xuống chạy rót ở chân mà ống chân ê đau kém sức, tay chân nặng nề và đau, thở hơi ngắn mà không thể nói liên tục được thì huyệt Chí âm của Đốc mạch có thể chữa trị.

Nguyên văn:

肺寒熱，呼吸不得臥，上氣，嘔沫，喘，氣相追逐，胸滿脅膺急，息難，振栗，脈鼓，氣膈，胸中有熱，支滿不嗜食，汗不出，腰脊痛，肺俞主之。

Lời dịch:

Phế bị tà xâm vào mà phát sốt, thở không thông sướng, khó nằm phẳng được, ho khí nghịch, nôn ra bào bột, thở suyễn, hít thở gấp dội liên tục, đầy ngực sườn ức, khó thở phát run, mạch tượng như đánh trống huyền khẩn hưu lực, đường khí bị cản trở, trong ngực có cảm giác nóng, đầy tức không muốn ăn, không ra mồ hôi, đau cột sống thất lung, dùng huyệt Phế du làm chủ trị.

Nguyễn văn:

寒熱心痛，循循然與背相引而痛，胸中悒悒不得息，咳唾血，多涎，煩中善饁，食不下，嘔逆，汗不出，如瘧狀，目睭睭，淚出悲傷，心俞主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà đau tim, theo thứ tự tim đau lan ra sau lưng, trong ngực ngột mà khó thở, ho khạc ra máu, đờm dài nhiều, phiền muộn trong lòng mà hay ợ, ăn uống không xuống, ho, mồ hôi không ra được, tựa như dạng sốt rét, mắt mờ nhìn không rõ, chảy nước mắt hay buồn bã, dùng huyết Tâm du chữa trị.

Nguyễn văn:

咳而嘔，鬲寒，食不下，寒熱，皮肉膚痛，少氣不得臥，胸滿支兩脅，鬲上兢兢，脅痛腹膜，胸脫暴痛，上氣，肩背寒痛，汗不出，喉痹，腹中痛，積聚，默然嗜臥，怠惰不欲動，身常濕，心痛無可搖者，脾俞主之。

Lời dịch:

Ho và ói mửa, lạnh hoành cách mô, ăn uống không được, sợ lạnh phát sốt, đau da thịt, thở hơi ngăn không thể nằm được, ngực trướng đầy ách hai bên hông sườn trên hoành cách mô không thể yên tĩnh, hông sườn đau bụng trướng đầy, đau vùng dạ dày đột ngột, thở suyễn lấy hơi lên, vai lưng lạnh đau, mồ hôi không ra được, đau họng, đau vùng bụng tích tụ, ưa yên tĩnh và nằm nghỉ, bài hoải không muốn cử động, da thịt luôn ướt nhuận, trong lòng đau không thể cử động, dùng huyết Tỳ du chữa trị.

Nguyên văn:

咳而脅滿急，不得息，不得反側，腋脅下與臍相引，筋急而痛，反折，目上視，眩，目中循循然，肩項痛，驚狂，衄，少腹滿，目睭睭，生白翳，咳引胸痛，筋寒熱，唾血短氣，鼻酸，肝俞主之。

Lời dịch:

Ho mà hai bên hông sườn trướng dày co quắp, hít thở không thông sướng, không thể xoay trở mình được, dưới sườn nách và vùng rốn gân mạch co quắp gây đau, ưỡn xương sống mất trọn ngược lên, chóng mặt, trong mắt chuyển động như theo thứ tự, đau gáy vai, sợ hãi nổi cuồng, chảy máu cam, bụng dưới trướng dày, mắt mờ, mắt kéo màng che, ho lan tới đau vùng ngực, can tạng bị tà xâm vào mà phát nóng lạnh, khạc ra máu, thở hơi ngắn, ê đau mũi, dùng huyệt Can du chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，食多身羸瘦，兩脅引痛，心下貢痛，心如懸，下引臍，少腹急痛，熱，面黑，目睭睭，久喘咳，少氣，溺濁赤，腎俞主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, ăn uống nhiều nhưng thân thể gầy nhom, hai bên hông sườn đau lan, khí dạ dày xông lên tim gây đau, tim như bị treo thốc mà hồi hộp không yên đau lan xuống dưới vùng rốn, bụng dưới đau co rút, phát sốt, sắc mặt đen, mắt lờ mờ, ho suyễn lâu ngày không khỏi, thở ngắn hơi, tiểu tiện đục đờ, dùng huyệt Thận du chữa trị.

Nguyên văn:

骨寒熱，溲難，腎俞主之。

Lời dịch:

Phát nóng lạnh trong xương, tiểu khó, dùng huyệt Thận du chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頭痛，水溝主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, đau đầu, dùng huyệt Thủy cầu chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸瘰疬，大迎主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, cổ nổi tràng nhạt, dùng huyệt Đại nghênh chủ trị.

Nguyên văn:

肩痛引項，寒熱，缺盆主之。

Lời dịch:

Vùng vai đau lan tới vùng gáy, sợ lạnh phát sốt, dùng huyệt Khuyết bồn chủ trị.

Nguyên văn:

身熱汗不出，胸中熱滿，天竈主之。

Lời dịch:

Phát sốt, mồ hôi không ra, nóng trong ngực và sinh đầy nên dùng huyệt Thiên liêu chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱肩腫，引胛中痛，肩臂酸，臑俞主之。

Lời dịch:

Sưng vùng vai lạnh nóng, đau lan tới xương bã vai, cánh tay nhức đau yếu sức nên dùng Nhu du, huyệt giao hội của Thủ thái dương, Dương duy, Dương kiều mạch chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱項癰適，耳無聞，引缺盆肩中熱痛，麻痹不舉，肩貞主之。

Lời dịch:

Phát sốt lạnh cỗ nổi tràng nhạc, tai nghe không được, cảm giác đau nóng lan tới Khuyết bờn và trong vai, cánh tay tê mát cảm giác không thể nâng lên được, dùng huyệt Kiên trình chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱瘻，目不明，咳上氣，唾血，肩中俞主之。

Lời dịch:

Phát sốt lạnh tràng nhạc, mắt mờ nhìn không rõ, ho thở suyễn, khạc ra máu, nên dùng huyệt Kiên trung du chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱瘧適，胸中滿，有大氣，缺盆中滿痛者死，外潰不死，肩痛引項，臂不舉，缺盆中痛，汗不出，喉癆，咳嗽血，缺盆主之。

Lời dịch:

Phát sốt lạnh nổi tràng nhạc, trong ngực đầy trướng, có nhiều khí tích tụ. Trong Khuyết bồn cũng thấy trướng đầy mà đau thì chết nhưng nếu tràng nhạc mưng mủ, vỡ loét mủ chảy ra ngoài thì không nhất định chết, vùng vai đau lan dần đến cổ gáy, cánh tay không thể nâng lên, đau trong Khuyết bồn, mồ hôi không ra được, đau tắc họng, ho ra máu, dùng huyệt Khuyết bồn chữa trị.

Nguyên văn:

咳上氣，喘，暴喑不能言，及舌下挾縫青脈，頸有大氣，喉癆，咽中乾，急不得息，喉中鳴，翕翕寒熱，項腫肩痛，胸滿腹皮熱，衄，氣哽心痛，隱疹頭痛，面皮赤熱，身肉盡不仁，天突主之。

Lời dịch:

Ho, khí nghịch lên thở vội, đột nhiên khàn tiếng không nói được, khe dưới lưỡi có mạch xanh, vùng cổ có khí tụ, dần đến cổ họng tắc nghẽn đau, vùng họng khô, thở gấp, hít thở không thông

lại, trong họng có tiếng khò khè, mồ hôi sốt nhẹ, sợ lạnh, sưng cổ đau vai, ngực đầy mà da bụng phát sốt, chảy máu cam, khí nghẹn tắc đau tim, nổi ẩn chẩn, đau đầu, da mặt đỏ nóng, bắp thịt toàn thân tê mất cảm giác, dùng huyết Thiên đột chữa trị.

Nguyên văn:

肺系急，胸中痛，惡寒，胸滿悒悒然，善嘔膽，
胸中熱，喘，逆氣，氣相追逐多濁唾，不得息，肩
背風，汗出，面腹腫，鬲中食餧，不下食，喉痹，
肩息肺脹，皮膚骨痛，寒熱煩滿，中府主之。

Lời dịch:

Bộ phận Phế đau gấp, đau trong ngực, sợ lạnh, vùng ngực trướng đầy buồn tức không vui, hay nôn ra dịch thể mật, nóng trong ngực, thở suyễn, khí nghịch, hít thở gấp vội, khạc ra đờm đặc nhiều, thở không thông lợi, đau vai lưng do phong, ra mồ hôi, sưng mặt và vùng bụng, ăn nghẹn nuốt không trôi, sưng tắc cuống họng, thở rút vai và Phế trướng đầy, đau ê xương da, mồ hôi phát nóng lạnh, tâm phiền đầy tức, dùng huyết Trung phủ chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱胸滿，頭痛，四肢不舉，腋下腫，上氣，胸
中有聲，喉中鳴，天池主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà ngực đầy trướng, đau đầu, tú chi không thể cử động được, sưng trướng dưới nách, khí nghịch lên thở dốc, trong ngực có tiếng đờm thấp, sôi trong họng, dùng huyết Thiên trì chữa trị.

Nguyên văn:

咳，脅下積聚，喘逆，臥不安席，時寒熱，期門主之。

Lời dịch:

Ho, tích tụ dưới sườn, thở suyễn khí nghịch lên nằm không yên, có khi sốt lạnh, dùng huyệt Kỳ môn chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，腹脹脣，快快然不得息，京門主之。

Lời dịch:

Lạnh sốt, bụng trương, uất ức trong lòng, thở không thông lợi nên dùng huyệt Kinh môn chữa trị.

Nguyên văn:

寒灌灌，心煩，手臂不仁，唾沫，唇干引飲，手腕攣，指肢痛，肺脹，上氣，耳中生風，咳喘逆，癆，臂痛，嘔吐，飲食不下，膨膨然，少商主之。

Lời dịch:

Mình mẩy lạnh tựa như sau khi tắm gội, bồn chồn bứt rút, cánh tay tê mê cảm giác, nôn ra bọt dãi, môi khô, uống nước nhiều, cổ tay co, ngón tay đau, phế cản trướng, khí nghịch lên mà suyễn, trong tai sinh phong, ho xốc, đau do phong tý, đau cánh tay, ối mửa, ăn uống không xuống, ngực bụng cản sinh, dùng huyệt Thiếu thương chữa trị.

Nguyên văn:

唾血，時寒時熱，瀉魚際，補尺澤。

Lời dịch:

Khạc ra máu, lúc lạnh lúc nóng, châm tả Ngưu tết, bổ Xích trạch.

Nguyên văn:

臂厥，肩膺胸滿痛，目生白翳，眼眴赤筋，掌中熱，乍寒乍熱，缺盆中相引痛，數咳，喘不得息，臂內廉痛，上鬲，飲已煩滿，太淵主之。

Lời dịch:

Vùng cánh tay quyết nghịch, vai ngực tức đau, trong mắt có vảy trắng che lấp, trong khói mắt có gân đỏ, nóng trong lòng bàn tay, toàn thân khi nóng khi lạnh, đau lan tới Khuyết bờn, ho liền liền, suyễn khó thở, đau phía trong cánh tay, ăn vào nôn ra ngay, sau khi uống phiến táo trưởng đầy, dùng huyệt Thái uyên chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱胸背急，喉痹，咳上氣喘，掌中熱，數欠伸，汗出善忘，四肢厥逆，善笑，溺白，列缺主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, ngực lưng co rút, họng nghẽn tắc và đau, ho khí ngược lên thở suyễn, nóng lòng bàn tay hay ngáp liền liền, đờ mồ hôi hay quên, tay chân giá lạnh, thích cười, tiểu tiện trắng, dùng huyệt Liệt khuyết chữa trị.

Nguyén văn:

胸中膨膨然，甚則交兩手而督，暴癆喘逆，刺經渠及天府。此謂之大俞。

Lời dịch:

Trong ngực căng trương, lúc nghiêm trọng hai tay tréo nhau ôm ngực mà hôn mê, đau phong tý vùng ngực đột ngột, thở suyễn khi nghịch, dùng huyệt Kinh cù và huyệt Thiên phủ chữa trị. Huyệt Thiên phủ là một trong đại du ngũ bộ.

Nguyén văn:

寒熱咳嘔沫，掌中熱，虛則肩背寒栗，少氣不足以息，寒厥，交兩手而督，口沫出，實則肩背熱痛，汗出，四肢暴腫，身濕搖，時寒熱，饑則煩，飽則善面色變，口噤不開，惡風泣出，列缺主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, ho nôn ra bọt dãi, nóng lòng bàn tay, chính khí hư thì vai lưng giá lạnh phát run, thở hơi ngắn, khó thở, tay chân giá lạnh, hai tay chéo ôm vùng ngực mà hôn mê, nôn ra bọt dãi; tà khí thực thì vai lưng nóng đau, đổ mồ hôi, tay chân đột ngột sưng húp, mình mẩy ướt nhuận và lung lay, khi phát sốt rét, khi đói thì phiền táo, no thì sắc mặt dễ biến hóa, cầm khẩu, sợ gió chảy nước mắt, dùng huyệt Liệt khuyết chữa trị.

Nguyén văn:

煩心咳，寒熱善噦，勞宮主之。

Lời dịch:

Tâm phiền, ho, sợ lạnh phát sốt mà thường hay nấc cụt, dùng huyệt Lao cung chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，唇口乾，喘息，目急痛，善驚，三間主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, môi miệng khô, thở suyễn, mắt co giật và đau, hay kinh sợ, dùng huyệt Tam gian chữa trị.

Nguyên văn:

胸中滿，耳前痛，齒痛，目赤痛，頸腫，寒熱，渴飲輒汗出，不飲則皮干熱，曲池主之。

Lời dịch:

Trong ngực đầy tức, đau phía trước tai, đau răng, đau sưng đỏ mắt, sưng cổ, sợ lạnh phát sốt, khát khi uống nước vào thì mồ hôi ra ngay, không uống nước thì da khô và nóng nên dùng huyệt Khúc trì chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸癰適，咳呼吸難，灸五里，左取右，右取左。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, cổ nổi tràng nhạc, ho và thở khó, cứu lấy huyệt Thủ ngũ lý, bệnh ở bên trái cứu chữa bên phải, bệnh ở bên phải cứu chữa bên trái.

Nguyén văn:

寒熱頸瘡適，肩臂不可舉，臂膿、膿俞主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, cổ nổi tràng nhạc, vai cánh tay đau không nâng lên được, dùng huyệt Tý du và Nhu du chữa trị.

Nguyén văn:

風寒熱，液門主之。

Lời dịch:

Vì cảm phải gió mà phát nóng lạnh, dùng huyệt Dịch môn chữa trị.

Nguyén văn:

寒熱頸領腫，後溪主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà sưng hàm cổ, dùng huyệt Hậu khê chữa trị.

Nguyén văn:

寒熱善嘔，商丘主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt hay ói mửa, dùng huyệt Thương khâu chữa trị.

Nguyén văn:

嘔厥寒，時有微熱，脅下支滿，喉痛，嗌乾，膝外廉痛，淫滌腔痠，腋下腫，馬刀癟，肩腫，吻傷痛，太沖主之。

Lời dịch:

Ói mửa mà lạnh tay chân, có khi có phát sốt nhẹ, đầy tức dưới sườn, đau họng, khô họng, đau bờ ngoài đầu gối, đau nhức cẳng chân, sưng dưới nách, tràng nhạc lở loét thành lậu, sưng vùng vai, mép miệng lở đau, dùng huyệt Thái xung chữa trị.

Nguyên văn:

心如懸，陰厥，腳腨後廉急，不可前卻，血癰腸澼便膿血，足跗上痛，舌卷不能言，善笑，足痿不收履，溺青赤白黃黑，青取井，赤取榮，黃取輸，自取經，黑取合。血痔泄后重，腹痛如瘻狀，狂僕必有所扶持；及大氣涎出，鼻孔中痛，腹中常鳴，骨寒熱無所安，汗出不休，復留主之。

Lời dịch:

Tim hồi hộp không yên như bị treo lơ lửng, hai chân nghịch lạnh, chân và phía sau cẳng chân co rút, không thể bước tới bước lui, huyết tụ lại thành nhọt ụng, kiết ly, ỉa ra mủ máu, đau trên mu chân, luồi rụt không nói được, cười nhiều, chân bại xuôi không thể đi được, tiểu tiện ra có các màu khác nhau như xanh, đỏ, trắng, vàng, đen; nếu nước tiểu màu xanh chàm lấy Dũng tuyền; nước tiểu màu đỏ chàm lấy huyệt Nhiên cốc; nếu như nước tiểu màu vàng chàm lấy Thái khê; nước tiểu màu trắng chàm lấy Phục lưu; nước tiểu màu đen chàm lấy Âm cốc. Bệnh tri đi cầu ra máu, sau khi ỉa chảy lại nặng hơn, bụng đau giống như chứng bí tiểu, bệnh cuồng té ngã cần có người giúp đỡ, tà khí thịnh mà chảy nước mũi, đau trong mũi, thường hay sỏi bụng, nóng lạnh ở trong xương và nóng này không yên, mồ hôi ra không dứt, dùng huyệt Phục lưu chữa trị.

Nguyễn văn:

男子如蠱，女子如阻，寒熱少腹偏腫，陰谷主之。

Lời dịch:

Dàn ông giống như mắc bệnh cổ bụng dưới đầy tức, đàn bà giống như mắc bệnh bế trớ, sợ lạnh phát sốt mà sưng bụng dưới, dùng huyệt Âm cốc chữa trị.

Nguyễn văn:

少腹痛，泄出糜，次指間熱，若脈陷，寒熱身痛，唇渴不乾汗出，毛髮焦，脫肉少氣，內有熱，不欲動搖，泄膿血，腰引少腹痛，暴驚，狂言非常，巨虛下廉主之。

Lời dịch:

Dau bụng dưới, đại tiện ra lỏng, kèm thức ăn không tiêu, nóng giữa ngón tay út và ngón áp út, mạch hâm xuống, sợ lạnh phát sốt mình đau, lở môi, không ra mồ hôi, lông tóc khô héo, teo thịt, thở hơi ngắn, nóng trong bụng, không muốn cử động, bài tiết ra chất máu mũ, vùng thắt lưng đau lan tới bụng dưới, kinh sợ đột ngột, nói bậy nói cuồng, dùng hợp huyệt Hạ cự hư của Tiểu trường kinh.

Nguyễn văn:

胸中滿，腋下腫，馬刀癟，善自嚙舌頰，天牖中腫，淫滌脛痠，頭眩，枕骨領腮腫，目澀身癆，灑淅振寒，季脅支滿，寒熱，脅腰腹膝外廉痛，臨泣主之。

Lời dịch:

Dày trong ngực, sưng dưới nách, tràng nhạc loét thành chứng lậu, hay cắn lưỡi và vùng má, sưng ở huyệt Thiên dũ, đau nhức ống cẳng chân, chóng mặt, sưng vùng xương chẩm và hàm cùng vùng quai hàm, mắt khô rít, mồm ê nhức, phát run sợ lạnh, vùng dưới hông sườn căng đầy, sợ lạnh phát sốt, hông sườn thắt lưng vùng bụng và bờ ngoài đều gối đều cảm thấy đau, dùng huyệt Lâm khắp chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸腫，丘墟主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà sưng vùng cổ, dùng huyệt Khâu khư của Túc thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸腋下腫，申脈主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt và sưng cổ dưới nách, dùng Thân mạch chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱疫癟，四肢不舉，腋下腫，馬刀癟，喉痹，
脾膝脛骨搖，酸痹不仁，陽輔主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt và toàn thân nhức đau, tay chân không thể cử động, sưng dưới nách, tràng nhạc lở loét thành chứng lậu, đau tắc họng, giật đùi gối, căng chân, đau tê mất cảm giác, dùng huyệt Dương phụ chữa trị.

Nguyén văn:

寒熱，髀脛不收，陽交主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, đùi bắp chân buông lơi không o lại, dùng huyệt Dương giao chữa trị.

Nguyén văn:

寒熱腰痛如折，束骨主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét mà lưng đau như gãy, dùng huyệt Thúc cốt chữa trị.

Nguyén văn:

寒熱目眩眩，善咳，喘逆，通谷主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét và mắt mờ nhìn không rõ, thường hay ho, thở suyễn khí nghịch, dùng huyệt Thông cốc chữa trị.

Nguyén văn:

寒熱善喘，頭重足寒，不欲食，腳攣，京骨主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt thường hay thở dài, đầu nặng nề, giá lạnh dưới chân, không muốn ăn, đôi chân co giật, dùng huyệt Kinh cốt chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱篡反出，承山主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét và sưng hạch trĩ, trĩ lật ngược ra ngoài, dùng huyệt Thừa sơn chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱篡後出，瘓瘕，腳腨痠重，戰栗不能久立，腳急腫，跗痛筋足攣，少腹痛引喉嗌，大便難，承筋主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, hạch trĩ lòi ra ngoài, gân mạch co rút, chân và bắp chân nhức đau nặng nề, run, không thể đứng lâu được, chân co rút sưng đau, đau mắt cá chân và gân mạch vùng chân co rút, bụng dưới đau lan lên dǎn đến cổ họng, đại tiện khó, dùng huyệt Thừa cân chữa trị.

Nguyên văn:

跟厥膝急，膝脊痛引腹，篡陰股熱，陰暴痛，寒熱膝痠重，合陽主之。

Lời dịch:

Lạnh vùng gót chân và co rút vùng đầu gối, đau thắt lưng cột sống lan tới vùng bụng dưới, Hội âm và bờ trong đùi nóng, bộ phận sinh dục đau đột ngột, sợ lạnh phát sốt mà vùng đầu gối nhức đau nặng nề, dùng huyệt Hợp dương chữa trị.

2 · KINH LẠC THỌ BỆNH VÀO TRƯỜNG VỊ,
 NGŨ TẠNG TÍCH LẠI GÂY RA PHỤC LƯƠNG,
 TỨC BÔN, BĨ KHÍ, BÔN ĐỒN

經絡受病入腸胃五臟積發伏梁
 息貪肥氣痞氣奔豚第二

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về kinh lạc bị tà khí xâm vào trường vị, ngũ tạng ngưng tụ lại thành chứng tích tụ của ngũ tạng, các chứng trạng, cơ lý, nguyên nhân gây ra bệnh của Phục lương, Tức bồn, phì khí, Bỉ khí, Bôn đòn cùng với huyết chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：百病始生，三部主氣，所傷各異，願聞其會？

岐伯對曰：喜怒不節則傷于臟，臟傷則病起于陰；清濕襲虛，則病起于下；風雨襲虛，則病起于上。是謂三部。至其淫泆，不可勝數。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Sự phát sinh của các loại bệnh tật đều khởi nguồn từ khí của tam bộ thượng, trung, hạ nhưng bộ vị bị tà khí tổn thương lại khác nhau nhưng chúng làm thế nào hội hợp lại làm tổn thương cơ thể con người?

Kỳ Bá trả lời: Tình chí vui, giận... không tiết độ thì sẽ tổn thương nội tạng, ngũ tạng bị tổn thương thì khởi đầu bệnh tật từ âm; tà hàn thấp dễ thừa hư xâm phạm cơ thể con người; bệnh bắt đầu từ phần dưới nhiều, tà khí của nắng, mưa, gió lộ thừa hư xâm phạm cơ thể con người, bệnh bắt đầu từ phần trên nhiều. Đây là ba bộ phận của cơ thể con người mà tà khí bắt đầu xâm phạm vào. Còn về tà khí gây ghê lở truyền hóa thì không sao đếm xuể.

Nguyên văn:

風雨寒熱，不得虛邪，不能獨傷人。卒然逢疾風暴雨而不病者，蓋無虛邪，不能獨傷人。此必因虛邪之風，與其身形，兩虛相搏，乃客于形，兩實相逢，中人肉間。其中于虛邪也，因其天時，與其躬身，參以虛實，大病乃成。氣有定舍，因處爲名，上下內外，分爲三貞。是故虛邪之中人也，始于皮膚。皮膚緩，則腠理開，腠理開則邪從毛髮入，入則稍深，稍深則毛髮立，灑然，皮膚痛。留而不去，則傳舍于絡，在絡之時，痛于肌肉，其病時痛時息，大經乃代。留而不去，傳舍于經。在經之時，灑淅善驚。留而不去，傳舍于俞，在俞之時，六經不通，四肢節痛，腰脊乃強。留而不去，傳舍于伏沖之脈。在伏沖之脈時，身體重痛。留而不去，傳舍于腸胃，在腸胃之時，貴響腹脹，多寒則腸鳴，飧泄食不化，多熱則溏出糜。留而不去，傳舍于腸胃之外，募原之間。留著于脈，稽留而不去，息而成積。或著孫

絡，或著絡脈，或著經脈，或著俞脈，或著于伏沖之脈，或著于督筋，或著于腸胃之募原，上連于緩筋，邪氣淫泆，不可勝論。

Lời dịch:

Tà khí của nóng lạnh mưa gió, nếu không được hу tà của bốn mùa tám phương, không thể độc một mình làm tổn hại cơ thể con người được. Có những người đột ngột gặp phải gió mạnh mưa to nhưng không phát bệnh là vì không gặp hу tà đi kèm nên không thể độc một mình tà khí của mưa gió làm tổn thương cơ thể con người. Cho nên nói rằng sự phát sinh của bệnh tật nhất thiết đi kèm hai điều kiện là phong của hу tà và hình thể bất túc, hai loại hу này kết hợp nhau mới khiến tà bám ở cơ thể con người. Nếu khí hậu bình thường, thực tà xâm phạm con người, chính khí cơ thể con người sung đầy thì tà khí chỉ có thể xâm vào giữa lớp ngoài của bắp thịt. Nếu cơ thể con người cảm phải hу tà mà phát bệnh thì có liên quan với sự biến hóa của thời tiết và hу thực của cơ thể, nếu chính khí hу mà tà khí thực, như thế kết hợp lại thì hình thành đại bệnh. Tà khí khác nhau khi xâm vào cơ thể con người đều dừng lại. Ở các bộ vị khác nhau, căn cứ vào tà khí khác nhau mà xâm phạm những bộ vị khác nhau để xác định tên của bệnh, dựa vào trên dưới nội ngoại, nơi bị tà khí xâm vào, đại thể chia làm ba bộ vị về thượng, trung, hạ. Vì thế nói hу tà tặc phong xâm phạm cơ thể con người, trước tiên bắt đầu từ da. Da nhão lỏng thì tấu lý hở, tấu lý hở thì tà khí xâm vào từ lông tóc, sau khi xâm vào thì đi sâu dần, hơi đi sâu vào thì sờn lông, phát run như bị xối nước lạnh, đau da. Tà không đi ra ngoài được mà ở lại không đi thì truyền rót ở lạc mạch. Tà khí dừng lại ở các lạc mạch thì đau ở giữa cơ nhục, tà khí vẫn còn ở cơ biểu mà đau bắp thịt lúc nhẹ lúc nặng, là biểu hiện tà khí sắp

từ lạc mạch truyền vào đến kinh mạch, kinh mạch thể chấn lạc mạch bị tà xâm vào. Tà khí ở lại không được phát tán truyền vào kinh mạch. Lúc tà dừng lại kinh mạch lạnh run sợ lạnh và hay kinh sợ. Tà khí tiếp tục ở lại truyền vào nơi du huyết. Lúc tà dừng ở du huyết thì khí huyết của Tam dương, Tam âm không thông thì sẽ đau các khớp xương tay chân, thắt lưng, cột sống đơ đau. Tà ở lại du huyết không đi thì sẽ truyền vào xung mạch ở vùng sâu. Lúc tà khí ở Xung mạch nơi vùng sâu thì tinh huyết không thể đi đến tú chi mà mình mẩy nặng nề, ê đau. Tà khí vẫn ở lại không đi thì lại truyền vào trường vị. Lúc tà dừng ở trường vị thì trong bụng sôi ruột đầy trường, hàn khí nhiều thì đi tiêu sống phẫn, khi nhiệt tà nhiều thì tiêu lỏng sệt như đang cháo. Tà khí vẫn ở lại không đi thì lại truyền vào đến bên ngoài trường vị, giữa mội nguyên (nơi trong da ngoài mạc) rồi rót vào kinh mạch nơi đó, tà khí dừng lại mà không thể truyền đi nữa, dừng lại mà nghẽn trở sự lưu thông của khí huyết mà trở thành tích tụ. Có trường hợp tà khí ở lại tôn lạc hoặc là ở lại lạc mạch, hoặc là ở lại kinh mạch, hoặc ở lại mạch của du huyết, hoặc là ở lại mạch của Phục xung¹¹ hoặc là ở lại lũ cân (bắp thắt lưng hai bên cột sống) hoặc là ở lại mội nguyên (nơi trong da ngoài mạc) bên ngoài trường vị, hướng về trên nối liền với gân mạch của Túc dương minh, tà khí xâm vào thì biến hóa thất thường không thể đếm xuể.

Nguyên văn:

其著孫絡之脈而成積，往來上下，臂乎（《素》作手）孫絡之居也，浮而緩，不能拘積而止之，故

¹¹ Bộ phận của mạch Xung đi sâu ở tạng trong, tức là đường mạch Xung đi vào trong xương sống.

往來移行，腸胃之外，湊滲注灌，灌濯有音，有寒而腹脹滿雷引，故時切痛。其著于陽明之經，則挾臍而居，飽則益大，饑則益小。其著于緩筋也，似陽明之積，飽則痛，饑則安。其著于腸胃之募原也，痛而外連于緩筋也，飽則安，饑則痛。其著于伏沖之脈者，揣之應手而動，發手則熱氣下于兩股，如湯沃之狀。其著于臂筋，在腸後者，饑則積見，飽則積不見，按之弗得。其著于俞脈者，閉塞不通，津液不下，而空竅乾。此邪氣之從外入內，從上下者也。

Lời dịch:

Tà khí ở lại tần lạc mà thành chứng tích, chứng tích này đi theo lạc mạch trên dưới hoạt động, cánh tay là nơi dừng lại của lạc mạch, tần lạc phù cạn mà trì hoãn, không thể ràng buộc khói tích tụ ấy khiến nó cố định nên nó di động trên dưới qua lại. Tà khí theo lạc mạch qua lại, di chuyển ở bên ngoài trường vị dẫn đến nước giữa trong ruột hội tụ thấm rót, có tiếng ọc ạch, hàn tà nặng thì bụng sôi và trường đầy, đau lan nhanh nên luôn hay đau khi đè nấn. Tà khí ở lại kinh của Dương minh thì khói tích tụ dừng lại ở hai bên rốn, lúc no khói tích tụ trưởng to, khi đói thì khói tụ ấy rút nhỏ lại. Tà khí ở lại hoãn cân (gân mạch của Túc dương minh) thì tương tự như khói tích tụ ở Dương minh, khi no thì đau, đói thì yên ổn. Tà khí ở lại mội nguyên của Trường vị mà thành chứng tích, cơn đau hướng về ngoài liền với hoãn cân, no thì yên ổn, khi đói thì đau. Tà khí ở lại mạch của Phục xung mà thành chứng tích tụ, khi đè ấn vào thấy đập mạnh và cứng tay, khi buông tay ra thì cảm thấy khí nóng chảy rót đến

hai chân, giống như xối nước nóng vậy. Tà khí rót ở Lữ cân (bắp thắt lưng hai bên cột sống) vì Lữ cân ở phía sau Vị trường nên khi đói ruột trống thì có thể thấy khói tích tụ, sau khi ăn no khói tích tụ mất đi, khi đè ấn cũng không thể phát hiện. Tà khí ở lại du mạch khiến cho mạch của Bối du bế tắc không thông, tân dịch không thể thẩm rót về dưới, vì thế đại tiện phân khô và tiểu tiện ít. Những điều nói trên chính là tình trạng tà khí từ ngoài vào trong, truyền biến từ trên xuống dưới mà hình thành chứng tích tụ.

Nguyên văn:

曰：積之始生，至其已成，奈何？

曰：積之始也，得寒乃生，厥止乃成積。

曰：其成奈何？

曰：厥氣生足溢，足溢生脰寒，脰寒則脈血凝泣，寒熱上下，入于腸胃，入于腸胃則膩脹，外之汁沫迫聚不得散，日以成積。卒然盛食多飲，則脈滿。起居不節，用力過度，則絡脈傷。陽絡傷則血外溢，溢則衄血，陰絡傷則血內溢，溢則便血。外之絡傷則血溢于腸外，有寒，汁沫，與血相搏，則並合凝聚，不得散而成積矣。卒然中于寒，若內傷于憂怒，則氣上逆，氣上逆則六俞不通，溫氣不行，凝血蘊裏而不散，津液凝澀，著而不去，而積皆成矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Sự phát sinh bắt đầu của chứng tích tụ đến khi hình thành là như thế nào?

Trả lời rằng: Sự phát sinh của khói tích do cảm phái hàn mà gây ra, hàn khí quyết nghịch đi lên, dừng lại ở giữa trường vị thì trở thành khói tích.

Hỏi rằng: Sự hình thành của khói tích là như thế nào?

Trả lời rằng: Hàn khí quyết nghịch ở dưới, gây ra huyết mạch vùng chân trệ rít mà trường đầy, từ đó khiến cho ống chân mát lạnh, huyết mạch ngưng tắc không thông, hàn khí đi từ dưới lên trên, xâm vào trường vị, gây ra tình trạng trường vị trường đầy ép bức chất nước bọt bên ngoài ruột kết tụ lại, lâu ngày dần dần phát triển thành khói tích tụ. Hoặc là ăn uống ngôn ngẫu đột ngột khiến cho huyết mạch tràn đầy. Hoặc do sinh hoạt hàng ngày không có quy luật, gắng sức quá độ, khiến lạc mạch bị thương. Nếu là lạc mạch đi lên trên của dương kinh bị tổn thương thì huyết tràn ra ngoài mà phát triển thành chứng chảy máu cam; nếu là lạc mạch đi về dưới của âm kinh bị tổn thương thì huyết tràn vào trong mà phát triển thành chứng đi cầu ra máu. Lạc mạch bên ngoài ruột bị tổn thương thì huyết tràn ở bên ngoài ruột vì bên ngoài ruột có hàn tà nên chất nước bọt ngoài ruột bác kết nhau với huyết rồi ngưng tụ lại mà thành khói tích tụ. Hoặc cảm phái hàn tà đột ngột, lại thêm nội thương bởi tình chí buồn giận... nội ngoại bác kết nhau, tà khí thương nghịch khiến cho nơi chuyển đưa khí huyết của lục kinh nghẽn trệ không thông, khí vệ dương không thể vận hành, huyết khí ngưng kết uẩn trong không được tán ra, tân dịch cũng ngưng rít không đi được, rót vào một nơi mà hình thành khói tích tụ.

Nguyên văn:

曰：其生于陰者奈何？

曰：憂思傷心；重寒傷肺；忿怒傷肝；醉飽入房，汗出當風則傷脾；用力過度，入房汗出浴水，則傷

腎。此內外三部之所生病也。察其所痛，以知其應，有餘不足，當補則補，當瀉則瀉，無逆天時，是爲至治。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh phát sinh ở âm, phát sinh như thế nào?

Trả lời rằng: Ưu sâu, nghì ngợi quá độ thì tổn thương Tâm; hình hàn uống lạnh quá độ thì tổn thương Phế; tức giận quá độ thì tổn thương Can; sau khi no say lại nhập phòng, sau khi ra mồ hôi cảm phải gió thì tổn thương Tỳ; gắng sức quá độ, sau khi nhập phòng mồ hôi ra như tăm gội thì tổn thương Thận. Đấy chính là tình hình phát bệnh do cảm phải tà của ba phần thương, trung, hạ, nội ngoại cơ thể con người. Chẩn xét bộ vị bị đau, từ đó suy đoán ra nơi bệnh biến sở thuộc, phân biệt rõ tình hình hữu dư và bất túc, cần phải bổ thì bổ, cần phải tả thì tả, không nên quy luật biến hóa tự nhiên thích ứng với cơ thể con người, đó mới là phép chữa thích đáng nhất.

Nguyên văn:

曰：人之善病腸中積者，何以候之？

曰：皮薄而不澤，肉不堅而淖澤，如此則腸胃惡，惡則邪氣留止，積聚乃作，腸胃之積，寒溫不次，邪氣乃（一本作稍）至，畜積留止，大聚乃起。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Người bệnh dễ dàng phát sinh tích tụ trong ruột, có những biểu hiện ngoại tại gì?

Trả lời rằng: Loại người này da mỏng không bóng nhuận, bắp thịt không chắc và tàn dịch không ướt nhuận được. Loại người này trường vị không được khỏe, Trường vị không khỏe thì tà khí xâm lấn vào thì sẽ hình thành chứng tích tụ. Nếu lại ăn uống nóng lạnh không điều độ, bộ vị Trường vị sẽ bị tổn thương, tà khí lại đi sâu xâm phạm vào trong, tích tụ dừng lại, thì sẽ hình thành bệnh nặng về chứng đại tụ.

Nguyén văn:

曰：病有身體腰髀股肱皆腫，環臍而痛，是謂何病？

曰：名曰伏梁。此風根也，不可動；動之爲水溺澀之病。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có bệnh biểu hiện sưng trương ở thân thể, thắt lưng, xương đùi, đùi, bắp chân, đồng thời đau quanh rốn đó là bệnh gì?

Trả lời rằng: Đó gọi là bệnh Phục lương. Là hàn khí quyết mà thượng nghịch gây ra. Không thể dùng được vật mạnh để công hạ; nếu công hạ thì gây ra chứng bệnh tiểu không thông lợi.

Nguyén văn:

病有少腹盛，左右上下皆有根者，名曰伏梁也。裏大膿血，居腸胃之外，不可治之，每切按之致死。此下則因陰，必下膿血，上則迫胃脘，出鬲，挾胃

脫內癰。此久病也，難治，居臍上爲逆，居臍下爲順，勿動亟奪，其氣溢（《素問》作泄）于大腸，而著于肓，肓之原在臍下，故環臍而痛也。

Lời dịch:

Bệnh mà xuất hiện bụng dưới căng cứng thịnh đầy, bên trái phải trên dưới có gốc (rễ), gọi là Phục lương. Trong bụng dưới có bọc máu mủ lớn, dừng lại bên ngoài trường vị, không thể chữa trị mù quáng, thường vì dùng phẫu thuật cắt bỏ mà dẫn đến cái chết. Bệnh này hướng về dưới ép bức nhị âm, ắt phải bài tiết ra máu mủ; hướng về trên ép bức tái vị quản, đi lên ra ở hoành cách mô, cắp theo nơi vị quản gây ra nội ụng (nhọt bên trong). Đây là loại bệnh lâu ngày khó chữa, rất khó chữa trị. Bệnh nằm ở trên rốn là chứng nghịch, nằm ở dưới rốn là chứng thuận. Nhất thiết chờ dùng phương pháp chữa trị cướp đoạt công hạ mãnh liệt, khiến tà khí chạy tràn vào Đại trường mà dừng lại ở trong hoang mạc, gốc của hoang ở dưới rốn nên sẽ gây ra đau quanh rốn.

Nguyên văn:

《難經》曰：心之積名曰伏梁，起于臍上，上至心下，大如臂。久久不愈，病煩心，心痛。以秋庚辛日得之，腎病傳心，心當傳肺，肺以秋王，不受邪，因留結爲積。

Lời dịch:

Trong sách "Nạn kinh" nói rằng: Chứng tích của Tâm gọi là Phục lương. Bắt đầu từ rốn, phía trên đến tâm hạ, lớn như cánh tay, lâu ngày không khỏi, có chứng trạng bứt rứt, đau tim. Đa số

được bệnh vào ngày Canh tân mùa thu. Bệnh Thận truyền vào Tâm, Tâm lại truyền vào Phế, mùa thu là mùa của Phế, lúc bấy giờ Phế khí đang vượng nên không bị tà khí xâm phạm, vì thế lưu lại kết tụ ở Tâm mà thành chứng tích.

Nguyên văn:

《難經》曰：肺之積名曰息貴，左右脅下，覆大如杯，久久不愈，病灑灑惡寒，氣逆喘咳，發肺癰，以春甲乙日得之，心病傳肺，肺當傳肝，肝以春王，不受邪，因留結爲積。

Lời dịch:

Trong sách "Nan kinh" nói rằng: Bệnh tích của Phế gọi là Túc bôn, ở dưới hông sườn bên phải, lớn như cái cốc lật úp. Bệnh kéo dài lâu ngày không khỏi, người bệnh lạnh run sợ lạnh, khí nghịch lên trên gây ho thở vội, gây ra nhọt Phế. Đa số mắc bệnh vào ngày Giáp ất mùa xuân, bệnh Tâm truyền vào Phế, bệnh Phế truyền vào Can, khi đang lúc mùa xuân, Can khí thịnh vượng, không bị tà khí xâm phạm, cho nên tà khí dừng lại kết tụ ở Phế mà thành chứng tích.

Nguyên văn:

曰：病脅下滿，氣逆行，三二歲不已，是爲何病？

曰：病名息貴，此不妨于食，不可灸刺，積爲導引服藥。藥不能獨治也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có bệnh biểu hiện trường đày dưới sườn, khi đi ngược hai ba năm không khỏi, đó là bệnh tật gì?

Trả lời rằng: Loại bệnh này gọi là Túc bôn. Không có trổ ngại về ăn uống, không thể dùng phương pháp ngải cứu và châm chích để chữa trị, có thể liên tục nhiều lần dùng phương pháp dẫn dắt để khai thông khí huyết, đồng thời dùng được vật chữa trị từ từ. Đơn thuần dùng thuốc cũng khó chữa lành.

Nguyên văn:

《難經》曰：肝之積名曰肥氣，在左脅下，如覆杯，有頭足如龜鱉狀，久久不愈，發咳逆，痞瘡，連歲月不已。以季夏戊己日得之。肺病傳肝，肝當傳脾，脾以季夏王，不受邪，因留結爲積。此與息貴略同。

Lời dịch:

Trong sách "Nan kinh" nói rằng: Bệnh tích của Can gọi là phì khí, dừng lại ở dưới sườn bên trái như dạng cái cốc lật úp, có đầu, có chân tựa như dạng con rùa hay ba ba. Bệnh này lâu ngày không khỏi, khiến người ho suyễn khí nghịch và sốt rét, kéo dài vài năm không khỏi bệnh. Thông thường thì mắc bệnh vào ngày Mậu kỷ mùa hạ, bệnh Phế truyền vào Can, bệnh Can thì truyền vào Tỳ nhưng đương lúc mùa hạ, Tỳ khí đang thịnh, bệnh tà không thể xâm phạm được, vì thế mà ở lại Can thành chứng tích. Bệnh này với chứng Túc bôn có chỗ giống nhau.

Nguyên văn:

《難經》曰：脾之積名曰痞氣，在胃脘，覆大如盤，久久不愈，病四肢不收，發黃疸，飲食不爲肌

膚，以冬壬癸日得之，肝病傳脾，脾當傳腎，腎以冬王，不受邪，因留結爲積。

Lời dịch:

Trong sách "Nạn kinh" nói rằng: Bệnh tích của Tỵ gọi là Bì khí, ở vùng Vị quản, giống như cái mâm lật úp. Bệnh lâu ngày không thể lành khiến cho từ chi con người buông lơi không co lại được, gây ra bệnh vàng da, ăn uống mà không thể dinh dưỡng cho da thịt mà người gây rò rỉ. Mắc bệnh vào ngày Nhâm quý mùa đông, bệnh Can truyền vào Tỵ, bệnh Tỵ truyền vào Thận mà đang lúc mùa đông, Thận khí đang vượng, Thận không bị tà xâm vào, vì thế tà dừng lại ở Tỵ mà hình thành chứng tích.

Nguyên văn:

《難經》曰：腎之積名曰貢肫，發于腹，上至心下，若豚狀，或上或下無時。久不已，令人喘逆，骨癟少氣。以夏丙丁日得之，肺病傳腎，腎當傳心，心以夏王，不受邪，因留結爲積也。

Lời dịch:

Trong sách "Nạn kinh" nói rằng: Bệnh tích của Thận gọi là Bôn đòn, phát bệnh ở bụng dưới, xông lên tới Tâm hạ như con lợn con chạy, có lúc chạy xông lên trên, có lúc đi về dưới không có giờ giấc ổn định. Bệnh lâu ngày không lành, khiến người thở suyễn khí nghịch, cốt nuy yếu sức mà thở ngắn hơi. Bệnh phát sinh vào ngày Bính dinh mùa hạ, bệnh Phế truyền vào Thận, bệnh Thận át phải truyền vào Tâm, nếu đang lúc mùa hạ, Tâm khí đang vượng, tà khí không thể xâm vào, vì thế tà khí dừng lại kết tụ mà thành bệnh tích của Thận.

Nguyên văn:

息貫時唾血，巨闕主之。

Lời dịch:

Bệnh tức bôn thường hay khạc ra máu, dùng huyệt Cự khuyết chữa trị.

Nguyên văn:

腹中積，上下行，懸樞主之。

Lời dịch:

Trong bụng có khói tích, chạy lên chạy xuống, dùng huyệt Huyền khu chữa trị.

Nguyên văn:

疝積胸中痛，不得息，天容主之。

Lời dịch:

Hàn sán tích tụ mà đau trong ngực, không thể hô hấp, dùng huyệt Thiên dung chữa trị.

Nguyên văn:

暴心腹痛，疝橫發上沖心，雲門主之。

Lời dịch:

Đau bụng, tim đột ngực, sán tích thường xuyên xông phát lên tới tim, dùng huyệt Vân môn chữa trị.

Nguyén văn:

心下大堅，肓俞、期門及中脘主之。

Lời dịch:

Tâm hạ cấn cứng, có khôi tích tụ, dùng huyệt Hoang du, Kỳ môn và Trung quản chữa trị.

Nguyén văn:

臍下疝，繞臍痛，沖胸不得息，中極主之。

Lời dịch:

Hàn sán ở dưới rốn, gây đau xung quanh rốn, khí xông lên ngực mà hít thở khó khăn, dùng huyệt Trung cực chữa trị.

Nguyén văn:

貪胎，上腹膜堅，痛引陰中，不得小便，兩丸齋，陰交主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đòn, bụng trên trướng dày căng cứng, đau lan tới trong bộ phận sinh dục và niệu đạo, không tiểu tiện được, hai tinh hoàn rút vào trong bụng, dùng huyệt Âm giao chữa trị.

Nguyén văn:

臍下疝，繞臍痛，石門主之。

Lời dịch:

Hàn sán ở dưới rốn, gây đau xung quanh rốn, dùng huyệt Thạch môn chữa trị.

Nguyén văn:

奔朏氣上，腹脹痛，口強不能言，並腫先引腰，後引小腹，腰脹少堅痛，下引陰中，不得小便，兩九竅，石門主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đòn khí xông lên trên, bụng đau trường đài, miệng lưỡi đờ cứng không nói được, dương vật sưng đau lan tới vùng thắt lưng trước, sau đó đau lan tới bụng dưới, khiến thắt lưng xương hông và bụng dưới căng cứng đau, hướng về dưới đau lan tới trong bộ phận sinh dục, không thể tiểu được, hai tinh hoàn rút lên, dùng huyệt Thạch môn chữa trị.

Nguyén văn:

奔朏，寒氣入小腹，時欲嘔，傷中溺血，小便數，背臍痛，引陰，腹中窘急欲湊，後泄不止，關元主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đòn, hàn khí xâm vào bụng dưới, ối mửa liên tục, tà khí tồn thương bên trong gây tiêu ra máu, tiêu tiện nhiều lần, đau lưng và vùng rốn, đau lan về dưới tới cơ quan sinh dục, vùng bụng co rút, như kéo tất cả tụ tập lại, ỉa chảy không cầm, dùng huyệt Quan nguyên chữa trị.

Nguyén văn:

奔朏，上擔心，甚則不得息，忽忽少氣，尸厥，心煩痛，饑不能食，善寒中腹脹，引背而痛，小腹與脊相控暴痛，時窘之後，中極主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đòn khí xông lên Tâm, lúc nghiêm trọng không thể hít thở tự nhiên được, cảm thấy trong lòng trống hú, thiếu hơi thở, xuất hiện thi quyết (đột ngột bất tỉnh nhân sự, tay chân giá lạnh, nghiến chật răng) Tâm phiền mà đau, đói nhưng không thể ăn uống được, thường hay lạnh Trung tiêu mà bụng trướng, đau lan tới hai bên hông sườn, bụng dưới và cột sống lưng đau lan nhau dẫn tới đau dữ dội, luôn hay lý cấp hậu trọng, dùng huyệt Trung cực chữa trị.

Nguyên văn:

腹中積聚時切痛，商曲主之。

Lời dịch:

Có tích tụ trong bụng mà luôn đau dữ dội, dùng huyệt Thương khúc chữa trị.

Nguyên văn:

臍下積疝瘕，胞中有血，四滿主之。

Lời dịch:

Có tích tụ hàn sán dưới rốn, trong Bàng quang có máu tụ, dùng huyệt Tứ mãn chữa trị.

Nguyên văn:

臍疝繞臍而痛，時上沖心，天樞主之。

Lời dịch:

Hàn sán vùng bụng gây đau xung quanh rốn, kái luôn xông lên tới Tâm, dùng huyệt Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

氣疝嘔嘔，面腫，奔豚，天樞主之。

Lời dịch:

Sán khí mà náu cựt, ói mửa, vùng mặt sưng phù, khí Bôn đòn xông lên trên, dùng huyệt Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

奔豚，卵上入，痛引革，歸來主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đòn, tình hoàn rút vào trong bụng, đau lan tới dương vật, dùng huyệt Quy lai chữa trị.

Nguyên văn:

奔豚上下，期門主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đòn, khí xông lên chạy xuống, dùng huyệt Kỳ môn chữa trị.

Nguyên văn:

疝瘕，脾中急痛，循脅上下搶心，腹痛積聚，府舍主之。

Lời dịch:

Bệnh sán hàn, đau co rút trong dùi vế, tà khí dọc theo sườn, lên xuống xông ở tim, đau vùng bụng và xuất hiện tích tụ, dùng huyệt Phủ xá chữa trị.

Nguyên văn:

奔豚腹脹腫，章門主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đòn, vùng bụng sưng trương, dùng huyệt Chương môn chữa trị.

Nguyên văn:

少腹積聚，勞宮主之。

Lời dịch:

Bụng dưới xuất hiện tích tụ, dùng huyệt Lao cung chữa trị.

Nguyên văn:

環臍痛，陰嚮兩丸縮，腹堅痛不得臥，太沖主之。

Lời dịch:

Dau xung quanh bụng rốn, dương vật và tinh hoàn co rút lên trên, đau căng cứng không nằm yên được, dùng huyệt Thái xung chữa trị.

Nguyên văn:

寒疝，下至腹膝膝腰，痛如清水；大腹（一作小

腹) 諸疝，按之至膝上，伏兔主之；寒疝痛，腹脹滿，瘻厥少氣，陰市主之。

Lời dịch:

Hàn sán, đau về dưới tới cơ bụng, đầu gối, thắt lưng đau và lạnh như nước; tất cả bệnh sán vùng bụng dưới, khi đè ấn vào đau hướng dưới đi tới trên đầu gối, dùng huyệt Phục thổ chữa trị, sán khí lạnh đau, vùng bụng trướng đầy, chân yếu liệt lạnh và thiếu hơi thở, dùng huyệt Âm thị chữa trị.

Nguyén văn:

大疝腹堅，丘墟主之。

Lời dịch:

Phát sinh bệnh đại sán mà vùng bụng căng cứng, dùng huyệt Khâu khu chữa trị.

3 - NGŨ TẠNG LỤC PHỦ TRƯỚNG 五臟六腑脹第三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về chứng trạng, nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh của ngũ tạng lục phủ với các khí quan, tổ chức có liên quan khi xảy ra bệnh trướng, cùng với phép chích và du huyệt chủ trị bệnh ấy.

Nguyén văn:

黃帝問曰：脈之應于寸口，如何而脹？

岐伯對曰：其至大堅直以澀者脹也。

曰：何以知其臟腑之脹也？

曰：陰爲臟，而陽爲腑也。

曰：夫氣之令人脹也，在于血脉之中耶？抑臟腑之內乎？

曰：二者皆在焉，然非脹之舍也。

曰：願聞脹舍？

曰：夫脹者，皆在于腑臟之外，排臟腑而廓胸骨，脹皮膚，故命曰脹。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Mạch Thôn khẩu như thế nào lúc mắc bệnh trướng?

Kỳ Bá trả lời: Mạch tượng to, căng thẳng và sáp là mắc bệnh trướng.

Hỏi rằng: Làm sao phân biệt bệnh trướng của tạng hay của phủ? .

Trả lời rằng: Âm mạch xuất hiện là bệnh biến của tạng, dương mạch xuất hiện là bệnh biến của phủ.

Hỏi rằng: Khí làm cho người mắc bệnh trướng là ở trong huyết mạch hoặc ở trong tạng phủ?

Trả lời rằng: Cả hai trường hợp đều có thể xuất hiện bệnh trướng nhưng lại không phải là nơi dừng lại của bệnh trướng.

Hỏi rằng: Vậy xin nói về bệnh trướng dừng lại ở nơi nào?

Trả lời rằng: Bệnh trướng đều ở bên ngoài tạng phủ, lấn ép tạng phủ mà làm trướng to ngực sườn, hướng về bên ngoài làm trướng to da nên gọi là trướng.

Nguyên văn:

曰：臟腑之在內也，若匣匱之藏禁器也，各有次舍，異名而同處，一域之中，其氣各異，願聞其故。

曰：夫胸腹者，臟腑之城廓；膻中者，心主之中宮也；胃者，太倉也；咽喉小腸者，傳道也；胃之五竅者，閭里之門戶也。廉泉玉英者，津液之道路也。故五臟六腑，各有畔界，其病各有形狀。營氣循脈，衛氣逆爲脈脹。衛氣並血脈循分肉爲膚脹（《靈樞》作營氣循脈爲脈脹，衛氣並脈循分肉爲膚脹）。取三里瀉之，近者一下（一本作分，下同），遠者三下，無問虛實，工在疾瀉也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tạng phủ nằm ở trong khoang ngực và khoang bụng như những đồ vật quý báu để trong tráp kín và chắc, mỗi thứ sắp đặt theo thứ tự, tên gọi khác nhau nhưng lại để chung một chỗ, cùng ở trong một khu vực nhưng công năng lại khác nhau riêng biệt, đây là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Khoang ngực và khoang bụng như là thành quách của tạng phủ; nơi Dản trung như là nơi cung thành của chúa Tâm; Vị như là kho chứa cơm nước; thanh quản và ruột non như là con đường ra vào của cơm nước và đại khí; nǎm cái lỗ Yết môn, Bên môn, Ưu môn, Lan môn, Phách môn thuộc về Vị như là con đường qua lại giữa các ngõ hẽm và lân cận; Liêm tuyền và Ngọc huỳnh là con đường phân tiết của tân dịch. Vì thế nói rằng giữa ngũ tạng lục phủ, đều có ranh giới riêng biệt, khi phát sinh bệnh tật thì có chứng trạng riêng biệt của nó. Vinh khí tuần

hành ở trong mạch, nếu Vệ khí đi ngược và đồng thời đi chung với mạch thì xuất hiện mạch trường, khi Vệ khí đi cùng với mạch tuần hoàn ở nơi giữa phân nhục thì sẽ xuất hiện da trường. Khi chữa trị những bệnh trường này dùng phép tà huyết Túc tam lý; nếu quá trình bệnh ngắn thì dùng phép tả một lần; nếu quá trình bệnh lâu dài thì tả ba lần, bất luận là hư chứng hay thực chứng, đều phải áp dụng phương pháp tả cấp để chữa trị.

Nguyên văn:

曰：願聞脹形？

曰：心脹者，煩心短氣，臥不得安。肺脹者，虛滿而喘咳；肝脹者，脅下滿而痛引少腹。脾脹者，苦噦，四肢悶，體重不能衣；腎脹者，腹滿引背，快快然腰髀痛；胃脹者，腹滿胃脘痛，鼻聞焦臭，妨于食，大便難；大腸脹者，腸鳴而痛，寒則泄食不化；小腸脹者，小腹脹脹，引腰而痛灌灌，冬日重感于膀胱脹者，少腹滿而氣癟；三焦脹者，氣滿于皮膚中，殼殼然而不堅；膽脹者，脅下痛脹；口苦，好太息。凡此諸脹，其道在一，明知逆順，針數不失。瀉虛補實，神去其室。致邪失正，真不可定。粗工所敗，謂之天命。補虛瀉實，神歸其室，久塞其空，謂之良工。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Xin hãy nói về biểu hiện của bệnh trường như thế nào?

Trả lời rằng: Bệnh trướng của Tâm, tâm phiền thở ngắn hơi, nǎm không được yên; bệnh trướng của Phế trong ngực tức đầy mà ho thở suyễn; bệnh trướng của Can trướng đầy dưới sườn và đau lan tới bụng dưới; bệnh trướng của Tỳ hay nôn khan, tử chi uể oái, mình mẩy nặng nề khó cử động mặc áo quần; bệnh trướng của Thận, vùng bụng trướng đầy, đau lan tới vùng lưng, dáng vẻ không được vui, đau thắt lưng vùng đùi; bệnh trướng của Vị vùng bụng trướng đầy, đau Vị quản, mũi thường ngửi thấy mùi hôi khét, trả ngại về ăn uống, đại tiện khó; bệnh trướng của Đại trướng sôi ruột, sôi bụng, đau bụng, mùa đông lại gấp phải hàn tà thì tiêu chảy phân sống; bệnh trướng của Tiểu trướng thì bụng dưới đầy trướng, đau lan tới vùng thắt lưng; bệnh trướng của Bàng quang bụng dưới trướng đầy, tiêu tiện không thông lợi; bệnh trướng của Tam tiêu khí đầy dưới lèn da só thịt, dùng tay sờ ấn vào thấy như thực mà không chắc, bệnh trướng của Đởm dưới sườn đau trướng, miệng đắng hay thở dài. Những bệnh trướng nói trên nguyên nhân căn bản giống nhau, tức là Vệ khí nghịch loạn, xác định rõ thuận nghịch của kinh khí thì có thể vận dụng phép châm chích một cách chính xác để chữa những bệnh tật. Nếu phạm sai lầm về cách tả hư bổ thực thì sẽ khiên cho thần khí xa rời. Tà khí đi sâu vào thì chính khí bị hao tổn, chân khí không thể ổn định. Đây là những sai lầm mà thầy thuốc không cao minh phạm phải làm cho người bệnh chết oan uổng nhưng lại cho rằng số phận phải chết yếu. Nếu có thể bỏ những gì bất túc, tả những gì hữu dư khiến thần khí trở lại với ngũ tạng, khiến da thịt tái lý sung đầy kín bít, đấy mới là người thầy thuốc cao minh.

Nguyên văn:

曰：脹者焉生，何因而有名？

曰：衛氣之在身也，常並脈循分肉，行有逆順，

陰陽相隨，乃得天和，五臟皆治，四時皆敘，五谷乃化。然而厥氣在下，營衛留止，寒氣逆上，真邪相攻，兩氣相薄，乃舍爲脹。

曰：何以解惑？

曰：合之于真，三合而得。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh trướng sản sinh như thế nào? Vì sao gọi là bệnh trướng?

Trả lời rằng: Vệ khí trên cơ thể con người thường xuyên tuần hành ở giữa phân nhục bên ngoài mạch, sự tuần hành của Vệ khí có chia làm nghịch và thuận, tức là trước sau đều tuần hành chung với Vinh khí trong kinh mạch, từ đó đạt tới trạng thái khỏe mạnh tự nhiên. Lúc bấy giờ ngũ tạng điều hòa, ứng theo quy luật biến hóa của âm dương tú thời, ngũ cốc vận hóa bình thường. Nhưng nếu quyết nghịch bắt đầu hướng về phía dưới, Vinh vệ gặp trở lại mà dừng lại không đi, hàn khí đi ngược lên, chính khí với tà khí công kích nhau, bắc kết nhau, thì hợp lại mà phát sinh bệnh trướng.

Hỏi rằng: Giải thích như thế nào?

Trả lời rằng: Vệ khí dừng lại, bắc kết với hàn tà thương nghịch mà hình thành bệnh trướng, có trướng hợp hợp ở huyết mạch, có trướng hợp hợp ở ngũ tạng, có trướng hợp hợp ở lục phủ, có thể phân biệt rõ những trướng hợp trên thì hiểu biết được toàn diện về bệnh trướng.

Nguyên văn:

曰：無問虛實，工在疾瀉，近者一下，遠者三下，今有三而不下，其過焉在？

曰：此言陷于肉肓而中氣穴者也。不中氣穴則氣內閉藏，不陷肓，則氣不行，不越中肉則衛氣相亂，陰陽相逆。其于脹也，當瀉而不瀉，故氣不下。三而不下，必更其道，氣下乃止，不下復起，可以萬全，惡有殆者乎。其于脹也，必審其診，當瀉則瀉，當補則補，如鼓之應桴，惡有不下者乎。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bất kể chứng hư hay chứng thực, đều phải dùng phương pháp cấp tả, bệnh mới thì tả một lần, bệnh lâu ngày thì tả ba lần; nếu tả ba lần mà chứng trưởng không tiêu tan được, thì sai làm đó ở đâu?

Trả lời rằng: Đó là chỉ lúc châm chích cần phải châm vào nhục hoang trúng vào bên trong khí huyết mới có được hiệu quả. Nếu kim không trúng vào khí huyết, thì tà khí bế tàng ở trong; châm không tới hoang mạc thì Vệ khí vẫn không thể vận hành được; nếu kim không xuyên qua da không trúng tới bên trong nơi phân nhục sẽ khiến Vệ khí và tà khí gây rối nhau, âm khí và dương khí nghịch nhau. Đối với bệnh trưởng nên dùng phép tả nhưng lại không tả, trưởng khí sẽ không loại trừ được. Dùng phép tả ba lần nhưng chứng trưởng vẫn không tiêu đi, cần phải thay đổi huyết châm chích, châm cho đến trưởng khí bị loại trừ mới thôi. Bệnh trưởng không loại trừ mà thay đổi huyết rồi lại châm, là phương pháp vẹn toàn, không thể chữa không lành bệnh trưởng. Đối với bệnh trưởng, cần phải xem xét phân biệt rõ về hư thực, nên tả thì dùng phương pháp tả cấp, cần bổ thì dùng phương pháp bổ tiến hành châm chích, hiệu quả của nó như tung hứng nhịp nhàng phối hợp, làm sao có đạo lý bệnh trưởng không loại trừ được.

Nguyên văn:

心脹者，心俞主之，亦取列缺。

Lời dịch:

Bệnh Tâm trướng, lấy Tâm du chữa trị, cũng có thể dùng huyệt Liệt khuyết chữa trị.

Nguyên văn:

肺脹者，肺俞主之，亦取太淵。

Lời dịch:

Bệnh Phế trướng, dùng huyệt Phế du chữa trị, cũng có thể dùng huyệt Thái uyên chữa trị.

Nguyên văn:

肝脹者，肝俞主之，亦取太沖。

Lời dịch:

Bệnh Can trướng, dùng huyệt Can du chữa trị, cũng có thể dùng huyệt Thái xung chữa trị.

Nguyên văn:

脾脹者，脾俞主之，亦取太白。

Lời dịch:

Bệnh Tỳ trướng, dùng huyệt Tỳ du chữa trị, cũng có thể dùng huyệt Thái bạch chữa trị.

Nguyên văn:

腎脹者，腎俞主之，亦取太溪。

Lời dịch:

Bệnh Thận trương, dùng huyệt Thận du chữa trị, cũng có thể dùng huyệt Thái khê chữa trị.

Nguyên văn:

胃脹者，中脘主之，亦取章門。

Lời dịch:

Bệnh Vị trương, dùng huyệt Trung quản chữa trị, cũng có thể dùng huyệt Chương môn chữa trị.

Nguyên văn:

大腸脹者，天樞主之。

Lời dịch:

Bệnh Đại trường trương, dùng huyệt Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

小腸脹者，中竅主之。

Lời dịch:

Bệnh Tiểu trường trương, dùng huyệt Trung liêu chữa trị.

Nguyên văn:

膀胱脹者，曲骨主之。

Lời dịch:

Bệnh Bàng quang trưởng, dùng huyệt Khúc cốt chữa trị.

Nguyên văn:

三焦脹者，石門主之。

Lời dịch:

Bệnh Tam tiêu trưởng, nên dùng huyệt Thạch môn của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

膽脹者，陽陵泉主之。

Lời dịch:

Bệnh Đởm trưởng nên dùng huyệt Dương lăng tuyên chữa trị.

Nguyên văn:

五臟六腑之脹，皆取三里。三里者，脹之要穴也。

Lời dịch:

Bệnh trưởng của ngũ tạng lục phủ, đều có thể dùng huyệt Túc tam lý chữa trị. Huyệt Túc tam lý là yếu huyệt chữa bệnh trưởng.

4 - THỦY, PHU TRƯỚNG, CỔ TRƯỚNG, TRƯỜNG ĐÀM, THẠCH HÀ

水膚脹鼓脹腸覃石瘕第四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về chứng trạng Thủy thũng, Phu trưởng, Cổ trưởng, Trường đàm, Thạch hà và nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh, cách chữa và du huyệt chủ trị.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：水與膚脹、鼓脹、腸覃、石瘕，何以別之？

岐伯對曰：水之始起也，目窠上微腫，如新臥起之狀，頸脈動，時咳，陰股間寒，足胫腫，腹乃大，其水已成也。以手按其腹，隨手而起，如裹水之狀，此其候也。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Bệnh Thủy và Phu trưởng, Cổ trưởng, Trưởng đàm, Thạch hà những bệnh này làm sao giám định được?

Kỳ Bá trả lời: Lúc bệnh Thủy vừa mới phát sinh, mí mắt hơi sưng, dáng vẻ giống như mới thức giấc, động mạch vùng cổ có thể nhìn thấy được, thường hay ho, mặt trong đùi mát, chân bắp chân sưng trưởng, vùng bụng trưởng to, đó đã nói rõ bệnh thủy đã hình thành. Dùng tay ấn vào vùng bụng người bệnh, bụng lõm xuống rồi nổi lên theo tay người ấn như trong bụng có bọc nước vậy, đây chính là biểu hiện của bệnh thủy.

Nguyễn văn:

膚脹者，寒氣客于皮膚之間，殼殼然不堅，腹大，身盡腫，皮膚厚，按其腹，腹陷而不起，腹色不變，此起候也。

Lời dịch:

Bệnh Phu trưởng, là vì hàn khí xâm vào giữa làn da, khi ấn vào có cảm giác như ấn vào cái vỏ trống không cứng chắc, vùng

bụng trướng to, toàn thân sưng trướng, da dày, dùng tay ấn vào vùng bụng, lõm xuống không nổi lên nhưng sắc da không thay đổi, đấy chính là chứng hậu của bệnh Phu trướng.

Nguyên văn:

鼓脹者，腹身皆腫大，與膚脹等，其色蒼黃，腹筋起，此其候也。

Lời dịch:

Bệnh Cổ trướng, biểu hiện của nó là vùng bụng và toàn thân đều trướng to, tương đồng với bệnh Phu trướng nhưng sắc da vàng xạm, vùng bụng lộ gân xanh, đấy là chứng hậu của bệnh Cổ trướng.

Nguyên văn:

腸覃者，寒氣客于腸外，與衛氣相搏，正氣不得營，因有所系，瘦而內著，惡氣乃起，息肉乃生。其始生也，大如雞卵，稍以益大，至其成也，如懷子狀，久者離歲，按之則堅，推之則移，月事時下，此其候也。

Lời dịch:

Bệnh Trưởng đàm, là hàn khí xâm vào đến bên trướng ruột, bắc kết với vệ khí, chính khí không thể vận hành bình thường, vì có chỗ bắc kết nên hình thành tích tụ ở bên ngoài ruột, bệnh tà sinh trưởng dần, sinh thành khối u thịt. Lúc vừa phát sinh, khối u lớn như trứng gà, lớn dần lên, tới khi bệnh đã hình thành thì

bụng tưa như có thai, quá trình bệnh dài thì trên một năm ấn vào vùng bụng cứng cẳng, khi dùng tay đẩy vào khối u di chuyển được, kinh nguyệt đến đúng ngày, đẩy chính là chứng hậu của bệnh Trưởng đàm.

Nguyên văn:

石瘕者，生于胞中，寒氣客于子門，子門閉塞，氣不通，惡血當瀉不瀉，血衃乃留止，日以益大，狀如懷子，月事不以時下，皆生于女子，可導而下之。

Lời dịch:

Bệnh Thạch hà, sinh ở trong bào cung, do hàn khí bám ở Tử môn (cửa ngoài tử cung), khiến cho tử môn bế tắc, khí không lưu thông được, ác huyết không bài tiết được, do đó ứ huyết tích đọng dừng lại và lớn dần như người mang thai, kinh nguyệt không thể đến đúng ngày. Đó là chứng hậu của bệnh Thạch hà, chứng bệnh này đều xảy ra trên người phụ nữ, có thể dùng phương pháp sơ thông lợi dẫn chữa trị, khiến cho ứ huyết ngưng tụ được bài tiết ra.

Nguyên văn:

曰：膚脹鼓脹可刺耶？

曰：先刺其腹之血絡，後調其經，亦刺去其血脉。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh Phu trưởng và bệnh Cổ trưởng, có thể dùng châm chích chữa trị không?

Trả lời rằng: Khi chữa trị bệnh Phu trưởng và Cô trưởng, trước tiên châm huyết lạc nổi to ở vùng bụng người bệnh, sau đó điều hòa thực hư của kinh đó nhưng cũng phải châm huyết mạch của nó để khử trừ ứ huyết, làm cho khí của vịnh vệ được lưu thông.

Nguyên văn:

曰：有病心腹滿，旦食則不能暮食，此爲何病？

曰：此名爲鼓脹，治之以雞矢醴，一劑知，二劑已。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người mắc bệnh Tâm phúc trưởng, ăn cơm buổi sáng thì ban đêm không thể ăn nữa, đó là bệnh gì vậy?

Trả lời rằng: Đó gọi là bệnh Cô trưởng, có thể chữa bằng uống Kê thi lê, uống một thang thì thấy hiệu quả liền, uống hai thang thì lành bệnh.

Nguyên văn:

曰：其時有復發者，何也？

曰：此飲食不節，故時有病也。雖然，其病且已時，故當風氣聚于腹也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh trưởng luôn tái phát, đó là vì sao?

Trả lời rằng: Đó là vì ăn uống không điều độ, khiến cho bệnh trở đi trở lại. Tuy rằng bệnh biến sắp lành nhưng khí của Tỳ vị vẫn còn yếu, ăn uống không điều độ thì sẽ khiến bệnh khí trở lại tích tụ ở bụng mà tái phát.

Nguyên văn:

風水膚脹，爲五十七刺，取皮膚之血者，盡取之。
 徒水，先取環谷下三寸，以排針刺之而藏之，引而內之，入而復出，以盡其水；必堅束之，束緩則煩悶，束急則安靜。間日一刺之，水盡乃止；飲閉藥，方刺之時徒飲之，方飲無食，方食無飲，無食他食，百三十五日。

Lời dịch:

Chứng Phu trương do phong thủy gây ra, châm lấy năm mươi bảy huyệt Thận du, dùng châm chích để loại trừ ứ huyết két tụ ở lạc trên da, khiến cho ra máu. Đôi với bệnh Thủy đơn thuận, trước hết chọn nơi dưới rốn ba thốn, dùng phi châm châm sâu vào, rút lui ra sau đó lại tiến kim vào, rồi rút ra từ bên trong, thao tác trả đi trả lại như vậy nhiều lần, để đẩy nước ra hết; sau khi ra hết nước, phải dùng miếng vải buộc chặt vùng thắt lưng bụng, buộc lỏng thì sẽ cảm thấy phiền táo tức đầy, buộc chặt căng thì sẽ yên ổn. Cách một ngày chữa trị một lần, cho đến khi nước bài tiết ra hết mới ngưng; đồng thời phải uống được vật hóa khí hành thủy, uống thuốc trước khi châm chích nhưng không được ăn cơm sau khi uống thuốc, cũng không thể uống thuốc sau khi ăn cơm. Sau khi loại trừ thủy thũng không được ăn thức ăn có thể tổn thương Tỳ trợ giúp cho thấp, thời gian kiêng ăn tổng cộng là một trăm ba mươi lăm ngày.

Nguyên văn:

水腫，人中盡滿，唇反者死，水溝主之。

Lời dịch:

Bệnh Thủy thũng mà dẫn đến Nhán trung trường dày, mõi sưng lật ra ngoài, là Tỳ khí đã tuyệt, chủ chứng chết. Nên châm lấy huyệt Nhân trung để chữa.

Nguyên văn:

水腫大臍平，灸臍中，腹無理不治。

Lời dịch:

Bệnh Thủy thũng mà rốn sưng bằng với bụng, có thể cứu trong rốn, nếu sưng đến không còn thấy đường văn trên cơ phu là chứng chết không chữa được.

Nguyên văn:

水脹，水氣行皮中，陰交主之。

Lời dịch:

Bệnh Thủy trưởng, thủy khí chạy lên chạy xuống ở trong da nên dùng huyệt Âm giao của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

水腫腹大，水脹，水氣行皮中，石門主之。

Lời dịch:

Bệnh Thủy thũng vùng bụng trưởng to, thủy trưởng, thủy khí chạy lên chạy xuống ở trong da nên dùng huyệt Thạch môn chữa trị.

Nguyén văn:

石水，痛引脅下脹，頭眩痛，身盡熱，關元主之。

Lời dịch:

Bệnh Thạch thủy, gây đau lan tới dưới sườn trưởng dày, chóng mặt đau đầu, toàn thân phát sốt, dùng huyệt Quan nguyên chữa trị.

Nguyén văn:

振寒大腹石水，四滿主之。

Lời dịch:

Mình phát rét run, bụng to, chứng Thạch thủy, dùng huyệt Tú mǎn chữa trị.

Nguyén văn:

石水，刺氣沖。

Lời dịch:

Bệnh Thạch thủy, châm huyệt Khí xung có thể chữa được.

Nguyén văn:

石水，章門及然谷主之。

Lời dịch:

Bệnh Thạch thủy, dùng huyệt Chương môn và Nhiên cốc chữa trị.

Nguyén văn:

石水，天泉主之。

Lời dịch:

Bệnh Thạch thủy, châm huyệt Thiên tuyền có thể chữa trị.

Nguyén văn:

腹中氣盛，腹脹逆，不得臥，陰陵泉主之。

Lời dịch:

Hàn khí trong bụng quá thịnh, dẫn đến thủy tích trong bụng gây trướng đầy suyễn nghịch, không thể nằm ngủ được nên dùng huyệt Âm lăng của Túc thái âm kinh chữa trị.

Nguyén văn:

水腫留飲，胸脅支滿，刺陷谷，出血，立已。

Bệnh Thủy thũng xuất hiện chứng lưu âm, ngực sườn cảng trướng đầy, châm huyệt Hâm cốc của Túc dương minh vị kinh cho ra máu, khỏi bệnh ngay.

Nguyén văn:

水腫脹，皮腫，三里主之。

Lời dịch:

Bệnh Thủy thũng đau và bụng trướng, da sưng phù, dùng huyệt Túc tam lý chữa trị.

Nguyén văn:

胞中大疝瘕積聚，與陰相引而痛，苦涌泄上下出，補尺澤、太溪，手陽明寸口皆補之。

Loi dịch:

Trong bào cung có tích tụ sán hàn tương đối lớn, đau lan tới bộ phận sinh dục trước, miệng đắng, ói mửa tiêu chảy nên bổ huyết Xích trạch và Đại khê, Thái uyên nơi thốn khẩu và Thiên lịch của Dương minh kinh đều phải dùng phép bổ.

5 · THẬN PHONG GÂY RA PHONG THỦY

SUNG TRƯỚNG VÙNG MẶT

腎風發風水面附腫第五

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật bệnh Thận phong gây ra phong thủy, biểu hiện lâm sàng, chẩn đoán, cơ chế bệnh và nguyên nhân gây ra phù thũng, sưng trưởng vùng mặt và du huyết chủ trị, đồng thời cũng là luận thuật về quá trình vận hóa thay thế nhau của thủy dịch về cơ thể con người.

Nguyén văn:

黃帝問曰：少陰何以主腎，腎何以主水？

岐伯對曰：腎者，至陰也，至陰者，盛水也。肺者，太陰也。少陰者，冬脈也，其本在腎，其末在肺，皆積水也。

曰：腎何以聚水而生病？

曰：腎者，胃之關也。關門不利，故聚水而從其類；上下溢于皮膚，故爲膿腫。膿腫者，聚水而生病也。

曰：諸水皆主于腎乎？

曰：腎者，牝臟也。地氣上者，屬於腎而生水液，故曰至陰。勇而勞甚則腎汗出，腎汗出逢于風，內不得入于腑臟，外不得越于皮膚，客于玄府，行于皮里，傳爲膿腫，本之于腎，名曰風水。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Thiếu âm làm sao có thể chủ Thận? Còn Thận làm sao có thể chủ Thủy?

Kỳ Bá trả lời: Thận là âm tạng, thủy của mùa đông và chí âm cùng một thuộc tính. Phé thuộc Thái dương, chủ tuyên phát túc giáng mà thông đều thủy đạo. Thiếu âm Thận thủy ứng với mùa đông, kinh mạch của nó đi lên xuyên qua Can hoành cách mạc mà đi lên Phé, cho nên gốc thay thế nhau của thủy dịch ở Thận, ngọn của nó ở Phé, đều có thể làm cho thủy dịch tích tụ mà phát bệnh.

Hỏi rằng: Vì sao Thận có thể làm cho thủy dịch tích tụ mà phát sinh bệnh tật?

Trả lời rằng: Thận tạng là cửa khẩu của Vị. Công năng của cửa khẩu mất thăng bằng nên khiến cho thủy dịch tích tụ thủy khí dừng lại, hoặc đi lên hoặc đi xuống lan tràn ở trong da, hình thành bệnh phù thũng. Phù thũng chính là bệnh tật sinh do thủy khí tích tụ dừng lại.

Hỏi rằng: Các loại bệnh thủy đều là do thận gây ra phải không?

Trả lời rằng: Thận là tạng khí thuộc âm, thủy khí của trung tiêu thăng lên, do thuộc khí hóa ra mới hình thành thủy dịch, nên Thận lại gọi là chí âm. Nếu lao nhọc quá độ, khiến thận hàn (mồ hôi từ nơi sâu âm phận phát ra) ra ngoài, lại gặp phong tà bên ngoài xâm vào, mồ hôi vừa không thể trở về tạng phủ lại không thể hướng về ngoài ra khỏi da nên dừng lại ở bên trong lỗ chân lông, chạy ở giữa da, di truyền khắp toàn thân hình thành phù thũng. Loại bệnh này thuộc Thận, lại vì cảm phong tà mà gây ra, nên gọi là bệnh phong thủy.

Nguyên văn:

曰：有病腎風者，面跗癰然壅，害于言，可刺否？

曰：虛不當刺，不當刺而刺，後五日，其氣必至。

曰：其至何如？

曰：至必少氣，時熱從胸背上至頭，汗出，手熱，口乾苦渴，小便黃，目下腫，腹中鳴，身重難行，月事不來，煩而不能食，不能正偃，正偃則咳甚，病名曰風水。

曰：願聞其說？

曰：邪之所湊，其氣必虛，陰虛者，陽必湊之，故少氣時熱而汗出，小便黃。小便黃者，少腹氣中有熱也；不能正偃者，胃中不和也；正偃則咳甚，上迫肺也。諸有水氣者，微腫見于目下。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Người mắc bệnh Thận phong, vùng mặt sưng to, trở ngại về nói, có thể dùng châm chích không?

Trả lời rằng: Thận khí hư thì không nên dùng châm chích, nếu đã dùng châm chích chữa thì át phải tốn thương Thận khí, năm ngày sau bệnh khí át phải trở lại.

Hỏi rằng: Lúc bệnh khí đến thì sẽ ra sao?

Trả lời rằng: Khi bệnh khí đến nhất định sẽ có chứng thở hoi ngắn, thường hay phát sốt, sốt từ ngực lưng đi lên đến vùng đầu, ra mồ hôi, nóng vùng tay, miệng khô nhiều, tiểu vàng, mí mắt dưới sưng phù, sôi trong bụng, mình mẩy nặng nề, đi lại khó khăn, kinh nguyệt không đến, bút rút mà không thể ăn uống, không thể nằm ngửa, khi nằm ngửa ho hen dữ dội, loại bệnh này gọi là Phong thủy.

Hỏi rằng: Muốn biết đó là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Sở dĩ bệnh tà có thể xâm phạm được, là chính khí của người bệnh tất nhiên suy yếu, khi Thận âm hư, dương tà át thừa hư xâm vào cho nên có chứng thở hoi ngắn, luôn hay phát sốt và ra mồ hôi, tiểu vàng. Tiểu vàng là vì trong khí bụng dưới có tà nhiệt; không thể nằm ngửa, là vì trong Vị bất hòa; lúc nằm ngửa ho dữ dội, là tà khí đi lên ép bức ở Phế. Phàm là có bệnh thủy khí, trước tiên sẽ ở mí mắt dưới xuất hiện hơi sưng phù.

Nguyên văn:

曰：何以言之？

曰：水者，陰也；目下，亦陰也；腹者，至陰之所居，故水在腹者，必使目下腫；真氣上逆，故口

苦舌干；臥不得正偃，正偃則咳出清水也。諸水疾病，皆不得臥，臥則驚，驚則咳甚也。腹中鳴者，病本于胃也。薄脾則煩不能食；食不下者，胃脘膈也；身重難以行者，胃脈在足也；月事不來者，胞脈閉也。胞脈者，屬心而絡于胞中，今氣上迫肺，心氣不得下通，故月事不來也。

曰：有病癟然如水氣狀，切其脈大緊，身無痛者，形不瘦，不能食，食少，名爲何病？

曰：病主在腎，名曰腎風。腎風而不能食，善驚不已。心氣痿者死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Vậy giải thích như thế nào?

Trả lời rằng: Thủy thuộc âm, mí mắt dưới cũng thuộc âm mà vùng bụng lại là sở tại của chí âm, cùng loại thuận theo nhau, khi vùng bụng có thủy, nhất định làm cho mí mắt dưới sưng trương; thủy tà đi lên xâm phạm Tâm, khiến chân hỏa của Tâm đi ngược lên, nên có chứng miệng đắng và lưỡi khô; không thể nằm ngửa, là vì khi nằm ngửa thủy khí thượng nghịch nên ho ra nước trong. Tất cả bệnh thủy đều khiến cho người không thể nằm yên, khi nằm thì kinh sợ không yên, kinh sợ thì làm ho nặng thêm. Sôi trong bụng là nguyên nhân thủy khí chạy suốt trong Vị; nếu thủy tà ép bức ở Tỳ, Tỳ mất chức năng vận hóa thì bứt rứt mà không thể ăn uống được; ăn không xuống là thủy tà cản trở ở cách mô Vị quản; thân thể nặng nề khó đi lại, vì nơi bị hại là kinh mạch tuần hành vùng chân của Vị, kinh nguyệt không đến đúng ngày, là nguyên nhân thủy tà cản trở làm bế tắc bào

mạch. Mạch bào trung thuộc về tâm mà liên lạc ở bào trung, nay thủy khí đi lên ép bức ở Phế, Tâm khí bị cản trở không thể đi xuống thông với bào mạch, nguồn của khí huyết bị ngăn đứt nên kinh nguyệt không thể vận hành theo đúng ngày.

Hỏi rằng: Có những bệnh tật, sưng phù to giống như bệnh thủy khí, bất mạch thấy nhịp mạch đại mà khẩn, mình mẩy không đau, hình thể cũng không gầy rộc, không thể ăn uống được hoặc ăn ít, đó gọi là bệnh gì?

Trả lời rằng: Chủ tang của bệnh ở Thận, gọi là bệnh Thận phong. Do thủy khí thừa Tỳ, Tỳ vị khí suy nên không ăn được; thủy khí xâm phạm Tâm, Tâm dương không phấn chấn nên hay kinh sợ không yên. Nếu bệnh tình phát triển nghiêm trọng, tới mức Tâm khí suy yếu thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

風水面腫，巨虛上廉主之。

Lời dịch:

Bệnh phong thủy vùng mặt phù thũng, dùng huyệt Cự hư chữa trị.

Nguyên văn:

面膚腫，上星主之，先取諳譯，後取天牖、風池主之。

Lời dịch:

Cảm phải phong nhiệt vùng mặt phù thũng, dùng huyệt Thượng tinh chữa trị. Nhưng trước hết châm lấy Y hy, sau đó

châm lấy Thiên dù và Phong trì, khiến phong nhiệt được loại trừ hết thì vùng mặt có thể tiêu thũng.

Nguyên văn:

風水面附腫，沖陽主之。

Lời dịch:

Bệnh Phong thủy vùng mặt phù thũng, dùng huyệt Xung dương chữa trị.

Nguyên văn:

風水面附腫，顏黑，解溪主之。

Lời dịch:

Bệnh Phong thủy vùng mặt phù thũng, sắc mặt đen, dùng huyệt Giải khê chữa trị.

皇甫謐

HOÀNG PHÚ MẬT

針灸甲乙經

卷之九

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH
QUYỂN THỨ CHÍN

1 - HÀN TÀ MẠNH XÂM VÀO CỐT TỦY HOẶC DƯƠNG TÀ NGHỊCH Ở DƯƠNG KINH DẪN ĐẾN CÁC LOẠI ĐAU ĐẦU

(Phụ: Đau trán gáy)

**大寒內薄骨髓陽逆發頭痛第一
(頸項痛附)**

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật tà của đại hàn xâm vào cốt tủy hoặc dương tà nghịch ở dương kinh dẫn đến chứng hậu của các loại đau đầu, du huyết chủ trị và phép chích.

Nguyên văn:

黃帝問曰：病頭痛，數歲不已，此何病也？

岐伯對曰：當有所犯大寒，內至骨髓。骨髓者，以腦爲主，腦逆，故令頭痛齒亦痛。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Có người mắc bệnh đau đầu vài năm mà không khỏi, đấy là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời: Người này chắc chắn đã cảm phải hàn tà mạnh, tà mạnh hướng về bên trong xâm vào cốt tủy. Cốt tủy toàn thân do não chủ, hàn tà từ cốt tủy đi ngược lên não thì sẽ sinh đau đầu và đau răng.

Nguyên văn:

陽逆頭痛，胸滿不得息，取人迎。

Lời dịch:

Dương tà nghịch vào ở dương kinh mà phát sinh đau đầu, vùng ngực trướng đầy, hít thở không thông lợi, dùng huyệt Nhân nghinh chữa trị.

Nguyên văn:

厥頭痛，面若腫起而煩心，取足陽明、太陽。

Lời dịch:

Tà khí thương nghịch xâm phạm não gây ra đau đầu, kèm có vùng mặt thũng trướng và tâm phiền, dùng du huyệt của Thái dương kinh, Túc dương minh chữa trị.

Nguyên văn:

厥頭痛，頭脈痛，心悲喜泣，視頭動脈反盛者，乃刺之，盡去血，後調足厥陰。

Lời dịch:

Quyết khí thương nghịch gây đau đầu, đau động mạch đầu, buồn phiền hay khóc, trước hết kiểm tra mạch lạc sung đầy và đập mạnh ở vùng đầu, châm cho ra hết máu lại điều bô Túc quyết âm can kinh.

Nguyên văn:

厥頭痛，噫善忘，按之不得，取頭面左右動脈，後取足太陰。

Lời dịch:

Quyết khí thượng nghịch gây đau đầu, q hơi à hay quên, dùng tay sờ ấn lại không tìm được bộ vị đau đớn, châm chích động mạch ở hai bên đầu của Túc dương minh và huyệt của Túc thái âm kinh.

Nguyên văn:

厥頭痛，員員而痛，瀉頭上五行，行五。先取手少陰，後取足少陰。

Lời dịch:

Quyết đầu thống, chóng mặt và đau đầu, dùng phép tá nǎm đường kinh mạch trên đầu, mỗi đường kinh có năm du huyệt. Trước hết châm Thủ thiếu âm kinh, sau đó châm du huyệt của Túc thiếu âm kinh để tá nhiệt tán tà.

Nguyên văn:

厥頭痛，項先痛，腰脊爲應，先取天柱，後取足太陽。

Lời dịch:

Quyết đầu thống, vùng gáy đau trước, thắt lưng cột sống cung đau theo, đó là tà nghịch ở Túc thái dương kinh mạch gây ra nên châm lấy huyệt Thiên trụ trước, sau đó châm lấy Nhu huyệt của Túc thái dương kinh.

Nguyên văn:

厥頭痛，痛甚，耳前後脈骨熱，先瀉其血，後取足太陽，少陰。

Lời dịch:

Quyết đầu thống, đau đau dữ dội, bộ vị lạc mạch phía trước tai và sau tai đập tương đối mạnh, có biểu hiện nóng nên châm lạc mạch của nó để tả cho ra máu, rồi lại dùng Nhu huyết của Túc thiểu dương kinh làm chủ trị.

Nguyên văn:

厥頭痛，痛甚，耳前後脈涌，有熱，瀉其血，後取足少陽。

Lời dịch:

Quyết đầu thống, đau đầu rất dữ dội, động mạch phía trước tai và sau tai đập tương đối mạnh, có biểu hiện nóng, nên châm lạc mạch của nó để tả cho ra máu, rồi lại dùng nhu huyết của Túc thiểu dương kinh làm chủ trị.

Nguyên văn:

眞頭痛，痛甚，腦盡痛，手足寒至節，死不治。

Lời dịch:

Chân đau thống, đau rất dữ dội, đau cả cái đại não, tay chân lạnh giá tới khớp xương khuỷu tay và đầu gối, đó là chứng chết không chữa được.

Nguyên văn:

頭痛不可取于俞。有所擊墜，惡血在內，若內傷痛，痛未已，可即刺之，不可遠取。

Lời dịch:

Trong bệnh nhân đau đầu, có trường hợp không thể dùng du huyết châm chữa, nếu đau đầu đụng chạm hoặc té ngã, ứ huyết dừng trệ ở bên trong kinh lạc hoặc đau do nội thương gây ra đau vẫn chưa dứt, có thể dùng châm chích chữa trị nhưng nên lấy huyết cục bộ, không thể lấy du huyết ở xa.

Nguyên văn:

頭痛不可刺者，大癆爲惡，風日作者，可令少愈，不可已。

Lời dịch:

Đau đầu có trường hợp sau khi châm chích vẫn không thể lành bệnh, là do hàn thấp vào não gây ra đau đầu ác tính, loại bệnh này gấp phải ngày gió lớn sẽ tái phát hoặc đau dữ thêm châm chích chỉ làm cho chứng trạng giảm bớt nhưng không thể chữa tận gốc được.

Nguyên văn:

頭半寒痛，先取手少陽、陽明，後取足少陽、陽明。

Lời dịch:

Đau lạnh nửa bên đầu, trước châm lấy Du huyết của Dương minh kinh, Thủ thiếu dương, sau đó châm lấy Du huyết của Tương minh kinh, Túc thiếu dương.

Nguyên văn:

領痛，刺手陽明，與領之盛脈出血。

Lời dịch:

Vùng hàm đau nên châm lấy Du huyệt của Dương minh đại trường kinh đồng thời châm lạc mạch sung huyệt ở vùng hàm cho ra máu để tán kết giảm đau.

Nguyên văn:

項痛不可俯仰，刺足太陽；不可顧，刺手太陽。

Lời dịch:

Vùng gáy đau mà không thể cúi trước ngừa sau, châm lấy Du huyệt của Túc thái dương minh; đầu gáy không thể quay qua quay lại, châm lấy Du huyệt của Thủ thái dương kinh.

Nguyên văn:

領痛刺足陽明曲周動脈見血，立已；不已，按經刺人迎，立已。

Lời dịch:

Đau vùng hàm, châm huyệt Giáp xa nơi khúc giáp phía dưới tai trước của Túc dương minh vị kinh cho ra máu, cơn đau giảm ngay; nếu đau vẫn chưa dứt lại theo kinh tránh động mạch châm cạn vào huyệt Nhân nghinh, cơn đau giảm ngay.

Nguyên văn:

頭痛，目窗及天沖、風池主之。

Lời dịch:

Dau đầu châm huyệt Mục song và Thiên xung, Phong trì của Túc thiếu dương kinh làm chủ.

Nguyén văn:

厥頭痛，孔最主之。

Lời dịch:

Quyết nghịch đau đầu, dùng huyệt Khổng tői chữa trị.

Nguyén văn:

厥頭痛，面腫起，商丘主之。

Lời dịch:

Quyết nghịch đau đầu, vùng mặt thũng trướng, dùng huyệt Thương khâu của Túc thái âm tỳ kinh chữa trị.

2 - HÀN KHÍ BÁM VÀO NGŨ TẠNG, LỤC PHỦ GÂY ĐAU TIM, HUNG TÝ, TAM SÁN, TAM TRÙNG

寒氣客于五臟六腑發卒心痛

胸痹心疝三蟲第二

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nguyên nhân gây bệnh, chứng hậu của bệnh đau tim, hung tợn, tam sán, tam trùng và du huyệt để châm lấy.

Nguyén văn:

厥心痛，與背相引，善瘓，如從後觸其心，身僵
僵者，腎心痛也。先取京骨、昆侖，發針立已，不
已取然谷。

Lời dịch:

Quyết tâm thống (các kinh kinh lạc đều thuộc với Tâm, nếu một kinh có bệnh, mạch của kinh đó đi ngược, nghịch thì thừa Tâm, Tâm đau gọi là Quyết tâm thống), đau lan tới vùng lưng, thường hay co giật, tâm trạng như bị đụng chạm từ phía sau lưng vậy, thân thể khom cúi không thể thẳng lưng, là biểu hiện thận tâm đau. Trước dùng huyệt Côn lôn và huyệt Kinh cốt của Bàng quang kinh, châm chích vào giảm đau ngay, nếu vẫn không khỏi lại châm lấy huyệt Nhiên cốc của Thận kinh.

Nguyén văn:

厥心痛，暴泄，腹脹滿，心痛尤甚者，胃心痛也。
取大都、太白。

Lời dịch:

Quyết tâm thống, tiêu chảy đột ngột, vùng bụng trương đầy, tim đau rất dữ dội, đó là biểu hiện của Tâm Vị đau, dùng huyệt Thái bạch và Đại đō của Túc thái âm tỳ kinh chữa trị.

Nguyén văn:

厥心痛，如錐刺其心，心痛甚者，脾心痛也。取
然谷、太溪。

Lời dịch:

Quyết tâm thống, đau như dùng cái dùi đâm vào tim, tim đau rất dữ dội là Tỳ tâm đau. Dùng huyệt Thái khê và Nhiên cốc của Túc thái âm Thận kinh chữa trị.

Nguyên văn:

厥心痛，色蒼蒼如灰狀，終日不得太息者，肝心痛也。取行間、太沖。

Lời dịch:

Quyết tâm thống, sắc mặt xanh nhu tro tàn, suốt ngày không thể thở dài một cách thư thái, đó là biểu hiện của Can tâm thống. Nên dùng huyệt Thái xung và Hành gian của bản kinh để chữa trị.

Nguyên văn:

厥心痛，臥若徒居，心痛乃間，動作痛益甚，色不變者，肺心痛也，取魚際、太淵。

Lời dịch:

Quyết tâm thống, khi nằm nghỉ trên giường hoặc nhàn cư thì bệnh tình tương đối nhẹ, khi hoạt động lao động thì đau nặng thêm, lúc đau sắc mặt không thay đổi, đấy là Phế tâm đau nên châm lấy huyệt Thái uyên và Ngưu tế.

Nguyên văn:

真心痛，手足清至節，心痛甚，旦發夕死，夕發旦死。

Lời dịch:

Chân tâm thống, tay chân giá lạnh tới khớp xương khuỷu tay đầu gối, đau rất nghiêm trọng, đầy là tà khí xông thẳng vào Tâm tạng, Tâm chủ thần minh bị tà xâm vào thì chết, cho nên sẽ phát bệnh vào buổi sáng sớm và tử vong vào ban đêm; hoặc phát bệnh vào ban đêm, tử vong vào buổi sáng sớm.

Nguyên văn:

心痛不可刺者，中有盛聚，不可取于俞。

Lời dịch:

Tâm hạ thống có trường hợp không thể dùng châm chích chữa trị là bên trong có khói tích tụ lớn, tích tụ là bệnh biến của tạng mà không phải bệnh biến của kinh, cho nên phải điều trị bên trong mà không nên dùng du huyệt chữa trị.

Nguyên văn:

腸中有蟲瘕，有蟇咬，不可取以小針。

Lời dịch:

Trong ruột có ký sinh trùng gây ra hà tụ, có trường hợp là do giun đũa gây ra đau tim, không thể dùng kim nhỏ châm lấy.

Nguyên văn:

心腹痛，發作腫聚，往來上下行，痛有休止，腹中熱，善涎出，是蟇蟲咬也。以手聚按而堅持之，無令得移，以大針刺之，久持之，蟲不動，乃出針。

Lời dịch:

Đau tâm phúc, lúc lên cơn đau xuất hiện khôi sưng tích tụ, qua lại trên dưới di động, lúc đau lúc giảm, nóng trong bụng, ưa chảy nước miếng, đó là do giun đũa gây bệnh. Khi chữa trị trước tiên dùng tay cố định khôi tích tụ đó, không thể cho nó di động, dùng kim to châm vào, lưu kim lâu, cho tới khi giun đũa không nhúc nhích mới rút kim ra.

Nguyên văn:

心痛引腰脊，欲嘔，刺足少陰。

Lời dịch:

Đau tim lan tới thắt lưng cột sống, muốn ói mửa, châm lấy du huyệt của Túc thiểu âm Thận kinh.

Nguyên văn:

心痛腹脹，澀澀然，大便不利，取足太陰。

Lời dịch:

Đau tim, bụng trương đầy, có cảm giác rít trệ không thông, đại tiện khó khăn, đấy là bệnh ở Tỳ kinh, châm lấy du huyệt của Túc thái âm tỳ kinh.

Nguyên văn:

心痛引背不得息，刺足少陰。不已，取手少陰。

Lời dịch:

Đau tim, đau lan tới vùng lung mà thở khó, châm lấy du huyệt của Túc thiếu âm Thận kinh; nếu vẫn không lành bệnh lại châm lấy du huyệt của Thủ thiếu âm tâm kinh.

Nguyên văn:

心痛引少腹滿，上下無常處，溲便難，刺足厥陰。

Lời dịch:

Đau tim, đau lan tới bụng dưới mà khiến cho bụng trương đầy, hoặc đau ở trên hoặc ở dưới không chỗ cố định, đại tiểu tiện không thông lợi, châm lấy du huyệt của Túc quyết âm Can kinh.

Nguyên văn:

心痛，但短氣不足以息，刺手太陰。

Lời dịch:

Đau tim, chỉ có cảm giác thở ngắn hơi, thở khó, nên châm lấy du huyệt của Thủ thái âm Phế kinh.

Nguyên văn:

心腹中卒痛而汗出，石門主之。

Lời dịch:

Trong bụng tim đau đột ngột và ra mồ hôi, dùng mỗ huyệt Thạch môn của Tam tiêu kinh chữa trị.

Nguyên văn:

心痛有三蟲，多羨，不得反側，上脘主之。

Lời dịch:

Do ký sinh trùng mà gây ra đau tim, trong miệng nước dãi nhiều, không thể tự mình được, dùng huyệt Thượng quản chữa trị.

Nguyên văn:

心痛身寒，難以俯仰，心疝氣沖冒，死不知人，中脘主之。

Lời dịch:

Đau tim, mình hàn, cúi ngửa khó khăn, tim đau khi xông lên, ngất xỉu như chết, bất tỉnh nhân sự nên dùng huyệt Trung quản của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

心痛上搶心，不欲食，支痛引鬲，建里主之。

Lời dịch:

Đau tâm hạ, khí xông lên tâm, không muốn ăn uống, đau cẳng trường đây, đau lan tới vùng hung cách, dùng huyệt Kiến lý chữa trị.

Nguyên văn:

胸脅背相引痛，心下溷溷，嘔吐多唾，飲食不下，幽門主之。

Lời dịch:

Ngực sườn lưng đau lan nhau, tức dưới tim, ối mửa, trong miệng có nước dãi nhiều, ăn uống không xuống, dùng huyệt U môn chữa trị.

Nguyên văn:

胸痹逆氣，寒厥急煩心，善唾，嘯噫，胸滿歟呼，胃氣上逆，心痛，太淵主之。

Lời dịch:

Chứng hung tý đau và thở khí nghịch, tay chân giá lạnh, bứt rứt, thích khạc nước giải, nôn khan, ợ hơi, trong ngực trướng đầy, la hét; vị khí thương nghịch, đau tim, dùng huyệt Thái uyên chữa trị.

Nguyên văn:

心膨膨痛，少氣不足以息，尺澤主之。

Lời dịch:

Vùng tim ngực đau trướng đầy, thở hơi ngắn không thể duy trì thở bình thường, dùng huyệt Xích trạch chữa trị.

Nguyên văn:

心痛，咳乾嘔，煩滿，俠白主之。

Lời dịch:

Đau tim, ho và nôn khan, phiền muộn, dùng huyệt Hiệp bạch chữa trị.

Nguyên văn:

卒心中痛，痰瘀互相引，肘內廉痛，心敖敖然，
間使主之。

Lời dịch:

Đau trong tim đột ngột, gân mạch lan nhau co rút, mặt trong
khuỷu tay đau, trong lòng lo lắng không yên, dùng huyệt Gian
sú chữa trị.

Nguyên văn:

心痛，衄咳嘔血，驚恐畏人，神氣不足，鄰門
主之。

Lời dịch:

Đau tim, chảy máu cam, náu cọt, ói ra máu, sợ nhìn thấy
người, thần khí bất túc, dùng huyệt Khích môn chữa trị.

Nguyên văn:

心痛卒亥逆，曲澤主之，出血則已。

Lời dịch:

Đau tim đột ngột, ho khí nghịch lên, dùng huyệt Khúc trạch
chữa trị. Châm cho ra máu thì lành ngay.

Nguyên văn:

卒心痛，汗出，大敦主之。出血立已。

Lời dịch:

Đau tim đột ngột, ra mồ hôi, dùng huyệt Đại đôn chữa trị.
Châm cho ra máu thì khỏi ngay.

Nguyên văn:

胸痹引背時寒，間使主之。

Lời dịch:

Đau hung tợn, đau lan cột sống lưng, luôn sợ lạnh, dùng huyệt
Gian sứ của Thủ quyết âm tâm bào chữa trị.

Nguyên văn:

胸痹心痛，肩肉麻木，天井主之。

Lời dịch:

Đau tim do hung tợn, cơ bắp vùng vai tê mất cảm giác, dùng
huyệt Thiên tinh chữa trị.

Nguyên văn:

胸痹心痛，不得息，痛無常處，臨泣主之。

Lời dịch:

Đau tim do hung tợn, thở khó khăn, cơn đau không có bộ vị cố
định, dùng huyệt Túc lâm khấp chữa trị.

Nguyên văn:

心疝暴痛，取足太陰、厥陰，盡刺之血絡。

Lời dịch:

Tâm sán đột nhiên lên cơn đau nên châm Túc thái âm, Túc quyết âm hai kinh, châm cho ra hết máu những lạc mạch có tà của hai kinh trên.

Nguyên văn:

喉痹舌卷，口乾煩心，心痛，臂表痛不可及頭，
取關沖。在手小指次指爪甲去端如韭葉許。

Lời dịch:

Dau hầu tý, lưỡi cuốn rút, miệng khô, bứt rút, đau tim, mặt ngoài cánh tay đau không thể đưa cao tới đầu, dùng huyệt Quan xung chữa trị. Huyệt Quan xung ở ngón tay áp út về phía ngón út, cách góc móng tay bằng lá hẹ.

3 - TÀ TẠI PHẾ, NGŨ TẠNG LỤC PHỦ BỊ BỆNH SINH HO XỐC, THƯỢNG KHÍ

邪在肺五臟六腑受病發咳逆上氣第三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về tà khí tại Phế và ngũ tạng lục phủ gây ra do khí ngược lên, nội dung chủ yếu có:

1. Nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh và cách chữa trị về ho do Phế bị tà xâm vào gây ra.
2. Nguyên nhân gây bệnh, đặc điểm chứng trạng về ho do ngũ tạng lục phủ gây ra và quan hệ truyền biến lân nhau.
3. Chứng trạng ho đi kèm của các loại khác nhau và du huyệt chủ trị của nó.

Nguyên văn:

邪在肺，則病皮膚痛，發寒熱，上氣喘，汗出，咳動肩背。取之膺中外俞，背三椎之傍、以手疾按之、快然乃刺之，取缺盆中以越之。

Lời dịch:

Tà khí dồn lại ở Phế thì sẽ gây đau da, sợ lạnh phát sốt, khí đi ngược lên mà suyễn, ra mồ hôi, ho mà rút vai lưng, dùng huyệt Vân môn, Trung phủ, vùng ngoài thành ngực và huyệt Phế du ở hai bên cột sống lưng thứ ba, trước hết dùng tay ấn vào khiến người bệnh có cảm giác sảng khoái thì châm vào trong huyệt ngay, lại châm cạn huyệt Khuyết bồn để tán tà khí.

Nguyên văn:

黃帝問曰：肺之令人咳何也？

岐伯對曰：五臟六腑皆令人咳，非獨肺也。皮毛者，肺之合也。皮毛先受邪氣，邪氣以從其合。其寒飲食入胃，從肺脈上至于肺，則肺寒，肺寒則內外合邪，因而客之，則爲肺咳。五臟各以其時受病，非其時各傳以與之。人與天地參，故五臟各以治時，感于寒，則受病也，微則爲咳，甚則爲泄爲痛。乘秋則肺先受邪，乘春則肝先受之，乘夏則心先受之，乘至陰則脾先受之，乘冬則腎先受之。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Vì sao bệnh của Phế khiến người phát sinh ho?

Kỳ Bá trả lời: Ngũ tang lục phủ đều có thể khiến người mắc chứng ho, không chỉ riêng có Phế. Phế hợp với da lông, da lông cảm phải tà trước tiên, tà khí từ da lông trực tiếp ảnh hưởng đến Phế. Nếu như ăn uống đồ sống lạnh vào trong Vị, hàn khí thì sẽ từ kinh mạch của Phế truyền đến Phế, khiến Phế bị hàn, Phế hàn thì với tà khí ngoại cảm, nội ngoại tương hợp lại, tà khí thì bám ở Phế, hình thành chứng ho. Bệnh của ngũ tang thường ở vào thời lệnh do tạng đó làm chủ, nếu bị bệnh không ở vào thời lệnh mà tạng đó làm chủ, đó là vì Phế cảm phải tà trước, sau đó đem tà khí truyền cho các tạng phủ. Con người với trời đất thiên nhiên thích ứng nhau, khi ngũ tang cảm phải hàn tà vào thời lệnh tạng đó làm chủ thì sẽ phát bệnh, cảm phải tà nhẹ thì ho, nếu nghiêm trọng thì sẽ xảy ra chứng bệnh đau tiêu chảy. Lúc cảm phải tà vào mùa thu thì Phế cảm phải tà trước, vào mùa xuân thì Can cảm phải tà trước, vào mùa hạ thì Tâm cảm phải tà trước, vào trường hạ thì Tỳ cảm phải tà trước, vào mùa đông thì Thận cảm phải tà trước.

Nguyên văn:

肺咳之狀：咳而喘息有音，甚則唾血。

心咳之狀：咳則心痛，喉中喝喝如梗狀，甚則咽喉腫。

肺咳之狀：咳則胠痛，甚不可以轉，轉作兩脅下滿。

脾咳之狀：咳則右胠下痛，陰陰引肩背，甚則咳涎，不可以動，動則咳劇。

腎咳之狀：咳則腰背相引而痛，甚則咳涎。

Lời dịch:

Biểu hiện của chứng ho vì phế là: ho thở suyễn, thở khò khè có tiếng, lúc nghiêm trọng thì phế lạc bị tổn thương mà ho khạc ra máu tươi.

Biểu hiện của chứng ho vì Tâm là: lúc ho thì đau tim, có cảm giác trong họng có vật trôi ngại, lúc nghiêm trọng thì sưng đau hầu họng.

Biểu hiện của chứng ho vì Can là: khi ho có đau dưới sườn, lúc nặng thì không thể xoay chuyển được, phát triển tối trường dày hai bờ sườn.

Biểu hiện của chứng ho vì Tỳ là: lúc ho đau hạ sườn bên phải, đau ở nơi sâu và đau lan đến vai lưng, lúc nặng ho khạc đờm dài, không thể động đậy được, khi động đậy thì ho càng dữ.

Biểu hiện của chứng ho vì Thận là: lúc ho thắt lưng đau lan nhau, lúc nặng thì ho ra nhót dài.

Nguyên văn:

五臟久咳，乃移于六腑。脾咳不已，則胃受之。
胃咳之狀，咳而嘔，嘔甚則長蟲出。

肝咳不已，則膽受之。膽咳之狀，咳嘔膽汁。

肺咳不已，則大腸受之。大腸咳之狀，咳而遺矢。

心咳不已，則小腸受之。小腸咳之狀，咳而失氣，氣與咳俱失。

腎咳不已，則膀胱受之。膀胱咳之狀，咳而遺尿。

久咳不已，則三焦受之。三焦咳之狀，咳而腹滿不欲飲食。此皆聚于胃，關于肺，使人多涕唾而面浮腫氣逆。

治臟者，治其俞；治腑者，治其合；浮腫者，治其經。

秋傷于濕，冬生咳嗽。

Lời dịch:

Chứng ho của ngũ tạng lâu ngày không lành thì di chuyển tới lục phủ, chứng ho vì Tỳ không khỏi thì Vị sẽ bị tà xâm vào. Biểu hiện của chứng ho vì Vị là: Chứng ho đi kèm với ối mửa, khi ối mửa dữ thì sẽ ối ra giun đũa.

Chứng ho vì Can không khỏi thì Đởm bị bệnh. Chứng trạng của ho vì Đởm là: ho và mửa ra nước đắng.

Chứng ho vì Phế thì Đại trường bị bệnh. Chứng trạng của ho vì Đại trường là: ho mà đại tiện không tự chủ được.

Chứng ho vì Tâm mà không khỏi thì Tiểu trường bị tà xâm vào. Chứng trạng của ho vì Tiểu trường là: ho mà đánh rầm, đánh rầm và ho xuất hiện cùng lúc.

Chứng ho vì Thận không khỏi thì Bàng quang bị tà xâm vào. Biểu hiện của chứng ho vì Thận là ho đi kèm đái dầm.

Chứng ho lâu ngày vẫn không khỏi thì Tam tiêu sẽ bị bệnh. Biểu hiện của chứng ho vì Tam tiêu là: ho mà vùng bụng trướng đầy không muốn ăn.

Nói chung bệnh biến của chứng ho đều là tà khí tụ tập ở Vị mà liên quan với Phế, Phế khí không tuyên làm cho người bệnh chảy nước mũi nhiều mà vùng mặt phù húp, thở khí nghịch.

Khi chữa trị chứng ho do tạng thì châm du huyệt; khi chữa trị chứng ho do tạng thì châm hợp huyệt, có phù thũng thì châm lấy kinh huyệt.

Vào mùa thu nếu bị thấp tà iốn thương đến mùa đông thì sẽ phát sinh chứng ho.

Nguyên văn:

曰：《九卷》言振埃，刺外經而去陽病，願卒聞之。

曰：陽氣大逆，上滿于胸中，憤脰肩息，大氣逆上，喘喝坐伏，病咽噎不得息，取之天容。其咳上氣，窮詘胸痛者，取之廉泉。取之天容者，深無一里。取廉泉者，血變乃止。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Trong sách “*Cửu quyển*” nói phép châm “chấn ai” (cách chữa trị giống như phổi bụi) là châm ngoại kinh mà chữa trị dương bệnh, ta muốn nghe kỹ càng về đạo lý này?

Trả lời rằng: Khi dương khí thương nghịch nghiêm trọng, khí đỉ lên sung đầy ở trong ngực, xuất hiện lòng ngực trướng đầy nhô lên mà thở suyễn so vai, tông khí thương nghịch, lúc thở suyễn thì có thể ngồi úp mặt xuống, Yết hầu nghẽn tắc thở khó nên dùng huyệt Thiên dung của Thủ thái dương chữa trị. Khi xuất hiện ho thở hơi ngắn, khom lưng đau ngực, dùng huyệt Liêm tuyên của Nhâm mạch chữa trị. Khi châm huyệt Thiên dung không nên sâu quá một thốn. Khi châm huyệt Liêm tuyên nên màu sắc của máu thay đổi thì ngưng dùng phép châm.

Nguyén văn:

咳逆上氣，魄戶及氣舍、譴嘻主之。

Lời dịch:

Chứng ho khí thượng nghịch, dùng huyệt Phách hộ và Khí xa, Y hy chữa trị.

Nguyén văn:

咳逆上氣，咽喉鳴喝喘息，扶突主之。

Lời dịch:

Chứng ho khí thượng nghịch, trong họng có đờm sôi, thở suyễn khò khè, dùng huyệt Phù đột chữa trị.

Nguyén văn:

咳逆上氣唾沫，天容及行間主之。

Lời dịch:

Chứng ho khí thượng nghịch mà khạc ra nhót dài, dùng huyệt Thiên dung và huyệt Hành gian của Túc quyết âm kinh chữa trị.

Nguyén văn:

咳逆上氣，咽喉癰腫，呼吸短氣，喘息不通，水突主之。

Lời dịch:

Chứng ho khí thượng nghịch, nhọt sưng trong yết hầu, thở hơi ngắn, thở suyễn mà khí không thông lợi nên dùng huyệt Thủy đột của Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyén văn:

咳逆上氣，喘不能言，華蓋主之。

Lời dịch:

Chứng ho khí thượng nghịch, thở suyễn không nói được, dùng huyệt Hoa cái chữa trị.

Nguyén văn:

咳逆上氣，唾喘短氣不得息，口不能言，膻中主之。

Lời dịch:

Chứng ho khí thượng nghịch, ói mửa nhót bọt, thở suyễn, thở hơi ngắn mà thở không thông lợi, miệng không thể nói được, dùng Chiên trung chữa trị.

Nguyén văn:

咳逆上氣，喘不得息，嘔吐胸滿，不得飲食，俞府主之。

Lời dịch:

Chứng ho khí nghịch, thở suyễn và thở khó, ói mửa, trong ngực trương đầy, ăn uống không xuống, dùng huyệt Du phủ chữa trị.

Nguyén văn:

咳逆上氣，羨出多唾，呼吸喘悸，坐臥不安，齒中主之。

Lời dịch:

Chứng ho khí thượng nghịch, mửa ra nhót dài nhiều, thở suyễn, tim hồi hộp, nằm ngồi không yên nên dùng huyệt Hoặc trung chữa trị.

Nguyên văn:

胸滿咳逆，喘不得息，嘔吐，煩滿，不得飲食，
神藏主之。

Lời dịch:

Trong ngực trướng đầy, ho khí nghịch, thở suyễn thở khó, ối mửa, tâm phiền đầy tức, không ăn uống được, dùng huyệt Thần tàng của Túc thiểu âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

胸骨榰滿，咳逆上氣，呼吸多喘，濁沫膿血，庫房主之。

Lời dịch:

Ngực sườn căng tức đầy, ho khí nghịch lên, thở suyễn, khạc ra đờm có máu mủ, dùng huyệt Khố phòng chữa trị.

Nguyên văn:

咳喘不得息，坐不得臥，呼吸氣索，咽不得，胸中熱，雲門主之。

Lời dịch:

Ho suyễn thở khó, chỉ ngồi không nằm được, hô hấp khí ít muôn tuyệt, yết hầu không thông lợi, trong ngực nóng thì chọn huyệt Vân môn để chữa trị.

Nguyên văn:

胸脅榰滿不得俯仰，癧癰，咳逆上氣，咽喉喝有聲，太溪主之。

Lời dịch:

Ngực sườn căng trướng đầy, không thể cúi xuống ngẩng lên được, nhợt loét vã, ho khí nghịch, trong họng có tiếng khò khè, chọn huyệt Thái khê chữa trị.

Nguyên văn:

咳逆不止，三焦有水氣，不能食，維道主之。

Lời dịch:

Ho khí thương nghịch không ngừng, Tam tiêu có thủy khí tích trữ, không thể ăn uống, dùng huyệt Duy đạo chữa trị.

Nguyên văn:

咳逆煩悶不得臥，胸中滿，喘不得息，背痛，太淵主之。

Lời dịch:

Ho khí xốc lên, trong lòng bứt rút không thể nằm yên, trong ngực trướng đầy, suyễn thở không được, đau vùng lưng, dùng huyệt Thái uyên chữa trị.

Nguyên văn:

咳逆上氣，舌干脣痛，心煩肩寒，少氣不足以息，腹脹喘，尺澤主之。

Lời dịch:

Ho khí thượng nghịch, khô lưỡi đau ngực sườn, tâm phiền mà vai lưng lạnh, thở hơi ngắn, hô hấp khó khăn, bụng trương mà thở suyễn, dùng huyệt Xích trạch chữa trị.

Nguyên văn:

咳，乾嘔煩滿，俠自主之。

Lời dịch:

Ho hen, nôn khan, phiền muộn trương đầy, dùng huyệt Hiệp bạch của Thủ thái âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

咳，上氣，喘不得息，暴瘡內逆，肝肺相傳，鼻口出血，身脹，逆息不得臥，天府主之。

Lời dịch:

Ho khí xốc lên, thở suyễn khó khăn, tà của bạo nhiệt nghịch ở bên trong, tà nhiệt Can Phế truyền với nhau mà dẫn đến miệng mũi chảy máu, toàn thân sưng phù, khí thượng nghịch mà không thể nằm yên, dùng huyệt Thiên phủ chữa trị.

Nguyên văn:

淒淒寒嗽，吐血，逆氣，驚，心痛，手少陰陰却主之。

Lời dịch:

Ôn ớn lạnh, sợ lạnh, ối ra máu, khí thượng nghịch, sợ hãi, đau tim, dùng khích huyệt Âm khích của Thủ thiếu âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

咳而胸滿，前谷主之。

Lời dịch:

Ho mà ngực đầy, dùng huỳnh huyệt, huyệt Tiền cốc của Thủ thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

咳，面赤熱，支溝主之。

Lời dịch:

Ho mà mặt đỏ nóng, dùng huyệt Chi cầu chữa trị.

Nguyên văn:

咳，喉中鳴，咳唾血，大鍾主之。

Lời dịch:

Ho hen, đờm sôi trong họng, ho khạc ra máu, dùng lạc huyệt Đại chung của Túc thiếu âm Thận kinh chữa trị.

4 - CAN BỊ BỆNH VÀ VỆ KHÍ LƯU TÍCH PHÁT SINH SƯỜN NGỰC TÚC ĐẦY ĐAU

肝受病及衛氣留積發胸脅滿痛第四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật cơ chế bệnh, chứng hậu của cơn đau trường đài, ngực sườn do Can cảm phải tà khí mà phát bệnh và vệ khí ở lại tích tụ gây ra và chọn huyệt chữa trị.

Nguyễn văn:

邪在肝，則病兩脅中痛，寒中，惡血在內，脈節時腫，善瘧。取行間以引脅下，補三里以溫胃中，取血脉以散惡血，取耳間青脈以去其瘧。

Lời dịch:

Bệnh tà ở Can kinh thì sẽ đau hai bên sườn, trung tiêu hàn, ác huyết dừng trệ ở bên trong, khớp xương ống chân luôn sưng trương, gân mạch hay co rút. Khi chữa trị châm lấy huyết Hành gian để khử tà giảm đau ở sườn, bổ huyết Túc tam lý để làm ấm áp Tỳ Vị trung tiêu, châm lạc huyết của Can kinh nơi có máu ú để tán trừ ác huyết ở bên trong, châm lấy huyết Khế mạch của Túc thiêu dương kinh để ngưng gân mạch co rút.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：衛氣留于脈中，槁積不行，苑蘊不得常所，榰脅中滿，喘呼逆息者，何以去之？

伯高對曰：其氣積于胸中者，上取之；積于腹中者，下取之，上下皆滿者，傍取之。積于上者，瀉人迎、天突、喉中，積于下者，瀉三里與氣街，上下皆滿者，上下皆取之，與季脅之下一寸，重者難足取之。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Vệ khí và tà khí cùng nhau dừng lại ở trong mạch tích tụ mà không vận hành, uất kết mà lại không có bộ vị ổn định, làm cho con người ngực sườn căng trương đây, khí nghịch, thở suyễn khò khè nên làm thế nào để loại trừ đi?

Bá Cao trả lời rằng: Vệ khí và tà khí cùng nhau tích tụ ở vùng ngực thì dùng du huyệt của phần trên chữa trị, nếu tích tụ ở vùng bụng, dùng du huyệt của phần dưới chữa trị, nếu tích tụ ở vùng ngực và tích tụ ở vùng bụng cùng lúc tồn tại, ngoài dùng du huyệt của phần trên và dưới chữa trị ra còn phải lấy du huyệt ở bên cạnh để chữa. Nếu tích tụ ở vùng ngực thì tả huyệt Nhân nghinh, Thiên đột, Liêm tuyền; tích tụ ở vùng bụng thì tả huyệt Túc tam lý, Khí xung; trên dưới ngực bụng đều có tích tụ nên dùng nǎm cái du huyệt ở phần trên và dưới với huyệt Chương môn ở dưới hông sườn nếu bệnh tình nặng, dùng phép châm Kê túc (tức châm ngay giữa một kim, hai bên trái phải mỗi bên châm xiên một kim).

Nguyên văn:

診視其脈，大而強急，及絕不至者，腹皮絞甚者，不可刺也。

Lời dịch:

Chẩn xét mạch tượng của người bệnh, mạch đại mà cứng rắn đi nhanh, và mạch tượng tuyệt mà không đến, da vùng bụng căng tương đối dữ, chứng đó phân biệt thuộc âm hư tà thịnh, vịnh khí hư thoát, Tỳ khí bị tổn hại, tình trạng trên đây đều liệt vào cẩm châm chích.

Nguyên văn:

氣逆上，刺膺中陷者，與脅下動脈。

Lời dịch:

Trường hợp khí nghịch lên nên châm chỗ hõm xuống giữa lồng ngực và nơi động mạch dưới sườn.

Nguyén văn:

胸滿，嘔無所出，口苦舌乾，飲食不下，膽俞主之。

Lời dịch:

Trong ngực trướng đầy, nôn khan, miệng đắng, lưỡi khô, ăn uống không xuống, dùng huyệt Đởm du chữa trị.

Nguyén văn:

胸滿呼吸喘喝，窮訥窘不得息，刺入人迎，入四分，不幸殺人。

Lời dịch:

Trong ngực trướng đầy, thở suyễn có tiếng khò khè, hô hấp khó khăn nên châm huyệt Nhân nghinh châm sâu vào bốn phân là được. Nếu châm sâu quá sẽ gây ra tử vong.

Nguyén văn:

胸滿痛，璇璣主之。

Trong ngực trướng đầy gây đau nên dùng huyệt Toàn cơ chữa trị.

Nguyén văn:

胸脅榰滿，痛引胸中，華蓋主之。

Lời dịch:

Ngực sườn căng trướng đầy, đau lan tới trong ngực, dùng huyệt Hoa cái chữa trị.

Nguyễn văn:

胸骨榰滿，痹痛骨疼，飲食不下，嘔逆，氣上煩心，紫宮主之。

Lời dịch:

Ngực sườn căng đầy tức, xương ngực sườn đau, ăn uống không xuống, ói mửa, khí nghịch lên, phiền muộn, dùng huyệt Tử cung chữa trị.

Nguyễn văn:

胸中滿，不得息，骨痛骨疼，喘逆上氣，嘔吐，煩心，玉堂主之。

Lời dịch:

Ngực đầy tức, hô hấp khó, xương ngực sườn đau, thở suyễn khí nghịch lên, ói mửa, phiền muộn ray rút, dùng huyệt Ngọc đường chữa trị.

Nguyễn văn:

胸骨榰滿，鬲塞飲食不下，嘔吐食復出，中庭主之。

Lời dịch:

Ngực sườn đầy tức, ngăn nghẹn không thông, ăn uống không xuống, ói mửa, ăn vào ói ra ngay, dùng huyệt Trung đình chữa trị.

Nguyễn văn:

胸骨榰滿，痛引脅，不得息，悶亂煩滿，不得飲食，靈墟主之。

Lời dịch:

Ngực sườn đầy tức, đau lan tới lòng ngực, hô hấp không thông suông, trong lòng rít bời đầy tức mà khó chịu, không ăn uống được, dùng huyệt Linh khu của Túc thiếu âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

胸背榰滿，不得息，咳逆，乳癰，瀉淅惡寒，神封主之。

Lời dịch:

Ngực sườn tức đầy, thở không thông suông, ho khí nghịch, ưng độc vú, ớn run sợ lạnh, dùng huyệt Thần phong của Túc thiếu âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

胸背榰滿，鬲逆不通，呼吸少氣，喘息不得舉臂，步廊主之。

Lời dịch:

Ngực sườn tức đầy đau, lan lên đến họng mũi nghẹt không thông, hô hấp ít hơi, thở suyễn không đưa cánh tay lên được, dùng huyệt Bộ lang chữa trị.

Nguyên văn:

胸背榰滿，喘逆上氣，呼吸肩息，不知食味，氣戶主之。

Lời dịch:

Ngực sườn đầy tức, thở suyễn khí nghịch lên, thở rút vai, ăn uống không biết mùi vị, dùng huyệt Khí hộ của Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

喉癆，胸中暴逆，先取沖脈，後取三里、雲門，皆瀉之。

Lời dịch:

Họng sưng đau, trong ngực khí nghịch lên đột ngột, trước hết nên châm lấy huyệt Khí xung để giáng nghịch khí xuống, rồi châm lấy Túc tam lý để hạ Vị khí, lại châm lấy huyệt Vân môn để tuyên Phế khí, cách châm trên đây đều dùng phép tả.

Nguyên văn:

胸脅榰滿，卻引背痛，臥不得轉側，胸鄉主之。

Lời dịch:

Ngực sườn đầy trướng, đau lan tới vùng lưng, nằm trên giường không trở mình sang trái phải được, dùng huyệt Hung hương của Túc thái âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

傷憂憇思氣積，中脫主之。

Lời dịch:

Tổn thương do lo buồn, uất giận và nghĩ ngợi dẫn đến Tâm tỳ khí kết mà khí tích tụ ở giữa, nên dùng huyệt Trung quản chữa trị.

Nguyén văn:

胸滿馬刀，臂不得舉，淵液主之。

Lời dịch:

Ngực trướng đầy, tuyến hạch dưới nách sưng to, làm cho cánh tay không nâng lên được, dùng huyệt Uyên dịch chữa trị.

Nguyén văn:

大氣不得息，息即胸背中痛，實則其身盡寒，虛則百節盡縱，大包主之。

Lời dịch:

Không thể thở sâu được, khi hô hấp đau trong ngực sườn, tà khí tức thì toàn thân đều lạnh, chính khí hư thì khớp xương toàn thân bị buông giãn nên dùng huyệt Đại bao chữa trị.

Nguyén văn:

胸中暴滿，不得眠，輒筋主之。

Lời dịch:

Ngực sườn đầy trướng đột ngột, không ngủ yên được, dùng huyệt Tráp cản của Túc thiểu dương kinh chữa trị.

Nguyén văn:

胸脅榰滿，痰癰引臍腹痛，短氣煩滿，巨闕主之。

Lời dịch:

Ngực sườn căng đầy trương, gân mạch co rút, đau lan tới rốn và bụng dưới, đồng thời có hụt hơi, trong lòng bứt rút trương đầy, dùng huyệt Cự khuyết chữa trị.

Nguyên văn:

脅下積氣結痛，梁門主之。

Lời dịch:

Tích khí tụ tập thành khối ở hạ sườn mà đau, dùng huyệt Lương môn chữa trị.

Nguyên văn:

傷食脅下滿，不能轉展反側，目青而嘔，期門主之。

Lời dịch:

Vì tổn thương do ăn uống mà hạ sườn trương đầy, không thể xoay trở mình được, mắt xanh mà ói, dùng huyệt Kỳ môn của Can kinh chữa trị.

Nguyên văn:

胸脅榰滿、勞宮主之。

Lời dịch:

Ngực sườn đầy tức, dùng huyệt Lao cung chữa trị.

Nguyên văn:

多臥善唾，胸滿腸鳴，三間主之。

Lời dịch:

Ngực nhiều mà ưa khạc ra đờm dài, ngực trướng đầy mà ruột sôi, dùng huyệt Tam gian chữa trị.

Nguyên văn:

胸滿不得息，頭領腫，陽谷主之。

Lời dịch:

Ngực đầy, hô hấp không thông lợi, vùng đầu hàm sưng trướng, dùng huyệt Dương cốc chữa trị.

Nguyên văn:

胸脅脹，腸鳴切痛，太白主之。

Lời dịch:

Ngực sườn trướng đầy, ruột sôi trong bụng đau thắt, dùng huyệt Thái bạch chữa trị.

Nguyên văn:

暴脹，胸脅榰滿，足寒，大便難，面唇白，時嘔血，太沖主之。

Lời dịch:

Bụng trướng đột ngột, ngực sườn đầy tức, vùng chân lạnh, đại tiện khó, mặt và môi trắng bệch, luôn ói ra máu tươi, dùng huyệt Thái xung chữa trị.

Nguyén văn:

胸骨榰滿，惡聞人聲與木音，巨虛上廉主之。

Lời dịch:

Ngực sườn trương đầy, ghét nghe thấy tiếng người và tiếng gỗ vào gỗ, dùng huyệt Cự hư thượng liêm chữa trị.

Nguyén văn:

胸骨榰滿，寒如風吹狀，俠溪主之。

Lời dịch:

Ngực sườn trương đầy, mình lạnh giống như bị gió thổi vậy, dùng huyệt Hiệp khê chữa trị.

Nguyén văn:

胸滿，善太息，胸中膨膨然，丘墟主之。

Lời dịch:

Ngực đầy khí trương, thường hay than thở, trong ngực căng đầy tức, dùng huyệt Khâu khu chữa trị.

Nguyén văn:

胸骨榰滿，頭痛，項內寒，外丘主之。

Lời dịch:

Vùng ngực sườn đầy tức, đau đầu, lạnh trong cổ nên dùng huyệt Ngoại khâu chữa trị.

Nguyên văn:

脅下榰滿，嘔吐逆，陽陵泉主之。

Lời dịch:

Hạ sườn trường dày, ói mửa khí thượng nghịch, dùng huyệt Dương lăng tuyên chữa trị.

5 - TÀ TẠI TÂM ĐỚM VÀ CÁC TẠNG PHỦ PHÁT SINH BUỒN SỢ, THỞ DÀI, ĐÁNG MIỆNG, BUỒN BỰC KHÔNG VUI

邪在心膽及諸臟腑發悲恐太
息口苦不樂及驚第五

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật những chứng trạng xuất hiện do tà khí dừng ở Tâm, Đớm và các tạng phủ khác và phép châm bệnh biến về tình chí giận, buồn, sợ hãi được dẫn phát và du huyệt chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：有口苦取陽陵泉。口苦者，病名爲何？
何以得之？

岐伯對曰：病名曰膽瘅。夫膽者，中精之府；五臟取決于膽，咽爲之使。此人者，數謀慮不決，膽氣上溢，而口爲之苦。治之以膽募俞。在陰陽十二官相使中。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Người bệnh khi mắc chứng đắng miệng thì dùng huyệt Dương lăng tuyên chữa trị, đắng miệng là bệnh gì? Lại mắc phải như thế nào?

Trả lời rằng: Tên bệnh ấy gọi là Đởm đơn, Đởm là phủ kỳ hăng, trong tàng tinh trấp. Ngũ tạng đều dựa vào Đởm để làm quyết đoán, yết hầu là sai khiến. Người bệnh có chứng đắng miệng, nhất định là nghĩ ngợi nhiều lần mà không thể quyết đoán được một việc gì đó, khiến cho Đởm khí thương nghịch đến yết hầu nên xuất hiện chứng đắng miệng. Khi chữa trị châm lấy mỗ huyệt của Đởm và huyệt bối du. Có ghi chép tại trong thiên "Âm dương tháp nhị quan tương sỉ".

Nguyên văn:

善怒而不欲食，言益少，刺足太陰。

Lời dịch:

Hay cáu giận mà không muốn ăn, ngày càng ít nói nên dùng du huyệt của Túc thái âm Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

怒而多言，刺足少陽。

Lời dịch:

Hay nổi giận mà nói nhiều, dùng du huyệt của Túc thiểu dương Đởm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

短氣心癆，悲怒逆氣，恐狂易，魚際主之。

Lời dịch:

Hô hấp hơi ngắn, tâm lý khi buồn khi giận, khí nghịch lên mà không giáng xuống, hoặc vì nổi giận mà dẫn đến phát bệnh cuồng, dùng huyệt Ngu tể chữa trị.

Nguyên văn:

心痛善悲，厥逆，懸心如饑之狀，心澹澹而驚，
大陵及間使主之。

Lời dịch:

Tim đau, thường hay buồn bã, tay chân giá lạnh, trong tâm rỗng hư như bị treo ở trên không giống như đói bụng vậy, tim bồn chồn không yên luôn hay kinh sợ, dùng huyệt Đại lăng và Gian sứ chữa trị.

Nguyên văn:

心澹澹而善驚恐，心悲，內關主之。

Lời dịch:

Trong lòng hồi hộp không yên, thường hay kinh sợ, buồn bã, dùng huyệt Nội quan chữa trị.

Nguyên văn:

善驚，悲不樂，厥，脛足下熱，面盡熱，渴，行
間主之。

Lời dịch:

Hay kinh sợ, buồn bã không vui, quyết nghịch, vùng bắp chân và dưới chân nóng, nóng toàn vùng mặt, khát nước, dùng huyệt Hành gian chữa trị.

Nguyên văn:

脾虛令人病寒不樂，好太息，商丘主之。

Lời dịch:

Tỷ khí hư, làm cho người bệnh trung tiêu hụt hàn, không vui mà thở dài, dùng huyệt Thương khâu chữa trị.

Nguyên văn:

色蒼蒼然，太息，如將死狀，振寒，溲白，便難，中封主之。

Lời dịch:

Sắc mặt xanh, ưa thở dài như sắp chết, lạnh run sợ lạnh, tiểu trắng, đại tiện khó, dùng huyệt Trung phong chữa trị.

Nguyên văn:

心如懸，哀而亂，善恐，嗌內腫，心惕惕恐，如人將捕之，多羨出，喘，少氣，吸吸不足以息，然谷主之。

Lời dịch:

Tim lâng lâng như bị treo ở trên không, buồn bã bứt rứt thường hay kinh sợ, sưng đau trong họng, trong lòng hồi hộp không yên như bị người sắp đến bắt, miệng chảy nhớt dãi nhiều, thở suyễn hụt hơi, một lần hít là một trận mệt nhọc khó khăn, dùng huyệt Nhiên cốc chữa trị.

Nguyên văn:

驚，善悲不樂，如墮墜，汗不出，面塵黑，病饑不欲食，照海主之。

Lời dịch:

Kinh sợ, thường hay buồn bực không vui, có cảm giác như rơi từ trên cao xuống, mồ hôi không ra được, vùng mặt đen xám, có cảm giác đói nhưng lại không muốn ăn, dùng huyệt Chiếu hải chữa trị.

Nguyên văn:

膽眩寒厥，手臂痛，善驚，妄言，面赤，泣出，腋門主之。

Lời dịch:

Bệnh của Đởm dẫn đến chóng mặt, tay chân lạnh giá, đau cánh tay, hay sợ hãi, nói xàng bậy, mặt đỏ, hay khóc, dùng huyệt Dịch môn chữa trị.

Nguyên văn:

大驚乳痛，梁丘主之。

Lời dịch:

Quá kinh sợ dẫn đến đau buồng vú, dùng huyệt Lương khâu chữa trị.

Nguyên văn:

邪在心，則病心痛，善悲，時眩仆，視有餘不足，而調其俞。

Lời dịch:

Bệnh tà ở Tâm thì sẽ xuất hiện đau tim, hay buồn bã, thường hay chóng mặt té ngã, chẩn xét hư và thực của bệnh biến, điều trị ở chỗ Tâm du.

Nguyên văn:

膽病者，善太息，口苦，嘔宿水，心下澹澹，善恐，如人將捕之，嗌中吟吟然，數唾，候在足少陽之本末，亦視其脈之陷下者灸之。其寒熱者取陽陵泉。

Lời dịch:

Người mắc bệnh Đởm, thường hay thở dài, đắng trong miệng, mửa ra nước qua đêm còn ứ đọng lại, tâm hồn hồi hộp không yên, hay kinh sợ, giống như có người đến bắt mình, trong họng như có vật làm nghẽn tắc, luôn ói ra nhơt dãi, chứng hậu biểu hiện ở nơi bắt đầu và đầu cùi của Túc thiếu dương kinh, cũng nên dựa vào nếu mạch có hâm xuống không nổi lên thì dùng phép cứu. Đôi với trường hợp có sợ lạnh phát sốt thì dùng Dương lăng tuyên chữa trị.

Nguyên văn:

邪在膽，逆在胃，膽液泄，則口苦，胃氣逆則嘔苦汁，故曰嘔膽。取三里以下胃逆，刺足少陽血絡以閉膽逆，調其虛實以去其邪。

Lời dịch:

Tà khí dừng lại ở Đởm thì Vị khí thượng nghịch, dịch thể mật bài tiết ra thì miệng đắng, Vị khí thượng nghịch thì ói ra nước

đắng cho nên gọi là ẫu đờm, châm lấy huyệt Túc tam lý để giáng vị khí, châm huyệt lạc có ứ kết của Túc thiếu dương kinh để tả huyệt, ngăn cản dịch thể mật tiết ra ngoài, rồi lại tiến hành cách trị điều tiết hư thực trên du huyệt ở Đờm kinh để loại trừ tà khí.

6 - TỲ BỊ BỆNH PHÁT SINH TỨ CHI MẤT TÁC DỤNG 脾受病發四肢不用第六

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về quan hệ sinh lý của tứ chi với Tỳ từ đó nói rõ về đạo lý tứ chi không thể cử động thuộc bệnh Tỳ.

Nguyên văn:

黃帝問曰：脾病而四肢不用何也？

岐伯對曰：四肢者，皆稟氣于胃，而不得至經，必因脾乃得稟。今脾病，不能爲胃行其津液，四肢不得稟水谷氣，氣日以衰，脈道不通，筋骨肌肉皆無氣以生，故不用焉。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Tỳ có bệnh biến mà tay chân không thể hoạt động bình thường đó là vì sao?

Kỳ Bá trả lời: Tay chân nhận được các loại dinh dưỡng từ trong Vị nhưng tinh khí cơm nước trong Vị không thể trực tiếp đi đến kinh lạc của tay chân, nhất thiết phải trải qua vận hóa của Tỳ mới có thể khiến tinh khí phân bố đến tay chân. Nay Tỳ đã có bệnh biến không thể đem tân dịch của Vị vận hóa đến các đường kinh lạc, tay chân vì thế mà không nhận được nhu dưỡng của

tinh khí cơm nước, tinh khí thì ngày càng suy giảm, đường mạch cũng sẽ không thông sướng, gân xương và cơ bắp cũng vì thiếu nhu dưỡng của tinh khí mà mất đi sức sống vì thế mà không thể hoạt động bình thường được.

Nguyễn văn:

曰：脾不主時，何也？

曰：脾者，土也，土者，中央，常以四時長四臟，各十八日寄治，不獨主時。脾者土臟，常著胃土之精也。土者生萬物而法天地，故上下至頭足不得主時。

Lời dịch:

Trong ngũ hành Tỳ thuộc thổ, nằm ở chính giữa, phân biệt thuộc về trong bốn mùa lại có thể sinh hóa bốn tạng khác ở tứ thời mỗi mùa riêng biệt có mười tám ngày thịnh vượng, không chỉ riêng chủ một mùa nào đó. Tỳ tạng thuộc Thổ, thường xuyên hấp thụ tích trữ tinh hoa ở Vị thổ để vận hóa dinh dưỡng cho toàn thân. Tỳ thổ có đặc điểm sinh hóa vạn vật mà tuân theo quy luật biến hóa tự nhiên của trời đất, cho nên con người từ đâu đến chân không chỗ nào không dựa vào sự nuôi dưỡng dinh dưỡng của nó, chứ không chỉ chuyên chủ về một bộ vị nào đó vào một mùa.

Nguyễn văn:

曰：脾與胃以募相連耳，而能爲之行津液何也？

曰：足太陰者，三陰也，其脈貫胃屬脾絡嗌，故太陰爲之行氣于三陰。陽明者表也，五臟六腑之海也，亦爲之行氣于三陽。臟腑各因其經而受氣于陽明，故爲胃行津液。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tỳ và Vị chủ liên tiếp nhau bởi mạc mà Tỳ có thể vì Vị vận hành tân dịch, đó là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Túc thái âm kinh thuộc về Tam âm, kinh lạc của nó liên lạc với Vị thuộc về Tỳ liên hệ vùng yết hầu nên Thái âm kinh có thể vì Vị vận hành khí huyết đến Tam dương kinh. Dương minh kinh là biểu kinh của Thái âm, là biển của Ngũ tạng lục phủ cũng có thể vì Vị khí vận hành khí huyết đến Tam dương kinh. Ngũ tạng lục phủ nhờ vào Tỳ kinh để tiếp nhận khí huyết đến từ Dương minh vị kinh, bởi thế có thể nói Tỳ có thể vì Vị vận hành tân dịch.

Nguyên văn:

身重骨瘦，不相知，太白主之。

Lời dịch:

Thân thể nặng nề, khớp xương nhức mỏi, mất đi cảm giác, đó là nguyên nhân Tỳ kinh thấp thịnh, dùng huyệt Thái bạch châm chữa.

7 - TỲ VỊ ĐẠI TRƯỜNG BỊ BỆNH PHÁT SINH BỤNG TRƯỜNG ĐẦY, SÔI RUỘT, ĐOÀN KHÍ

脾胃大腸受病發腹脹滿腸中鳴短氣第七

[Đề yếu] Bài này chủ yếu thuyết minh về bệnh tà dừng ở Tỳ vị, Đại trường mà dẫn đến cơm nước không tiêu, khí trệ không đi gây ra bụng đau trướng đầy, sôi ruột, hụt hơi, cách chữa, chẩn đoán, chứng trạng bệnh biến về ăn uống, đại tiện khác thường và du huyệt chủ trị.

Nguyễn văn:

邪在脾胃，則病肌肉痛。陽氣有餘，陰氣不足，則熱中善饑；陽氣不足，陰氣有餘，則寒中腸鳴腹痛；陰陽俱有餘，若俱不足，則有寒有熱。皆調其三里。

Lời dịch:

Tỳ chủ bắp thịt, khi tả ở Tỳ vị thì sẽ phát sinh đau bắp thịt. Dương khí hữu dư, âm khí bất túc thì sẽ nội nhiệt mà ăn nhiều hay đói; khi Dương khí bất túc, âm khí hữu dư thì Trung tiêu nội hàn mà sôi ruột đau bụng; nếu âm dương đều hữu dư hay âm dương đều bất túc thì sẽ xuất hiện bệnh biến có hàn có nhiệt đều nên lấy Túc tam lý để điều lý hư thực của Tỳ vị.

Nguyễn văn:

飲食不下，高咽不通，邪在胃脘，在上脘則抑而下之，在下脘則散而去之。

Lời dịch:

Ăn uống dừng trệ không xuống, hoành cách mạc yết hàn không thông lợi đó là tà ở vị quản. Nếu tà ở Thượng quản thì châm huyết Thượng quản để ức chế thực khí, khiến nó giáng xuống; nếu tà ở Hạ quản thì châm huyết Hạ quản để tán đi dừng tụ mà đuổi đi hàn trệ.

Nguyễn văn:

胃病者，腹脹脹。胃脘當心而痛，上榰兩脅，高咽不通，飲食不下，取三里。

Lời dịch:

Vị có bệnh biến, vùng bụng trưởng dày, đau ở nơi ngay chính giữa Vị quản, hướng lên trên căng đầy hai bên sườn, hoành cách mạc và thực đạo cũng không thông lợi, dẫn đến ăn uống dừng trê không xuống, dùng huyệt Túc tam lý chữa trị.

Nguyên văn:

腹中雷鳴，氣上沖胸，喘，不能久立，邪在大腸也，刺盲之原、巨虛上廉、三里。

Lời dịch:

Trong bụng sôi như tiếng sấm vang, khí xông lên ngực, thở suyễn, không đứng lâu được là biểu hiện của tà khí dừng ở Đại trường nên châm huyệt Khí hải, Thượng cự hư và Túc tam lý để chữa.

Nguyên văn:

腹中不便，取三里，盛則瀉之，虛則補之。

Lời dịch:

Công năng của trường vị thất thường nên dùng huyệt Túc tam lý chữa trị. Tà khí thực thì dùng phép tả, chính khí hư thì dùng phép bổ.

Nguyên văn:

大腸病者，腸中切痛而鳴濯濯，冬日重感于寒則泄，當臍而痛，不能久立，與胃同候，取巨虛上廉。

Lời dịch:

Khi Đại trường có bệnh, trong ruột đau thắt mà có tiếng sôi nếu ở mùa đông lại cảm phả hàn tà thì sẽ tiêu chảy, đau ngay vùng rốn, không thể đứng lâu, tương tự như chứng trạng của bệnh Vị, dùng huyệt Thượng cự hư chữa trị.

Nguyên văn:

腹滿大便不利，腹大，上走胸嗌喝喝然，取足少陰。

Lời dịch:

Vùng bụng trướng đầy, đại tiện không thông lợi, vùng bụng sình to, tà khí thương nghịch tới ngực và vùng yết hầu thì thở suyễn khò khè, đây là nguyên nhân do Thận kinh cảm phả tà, thủy tà dừng trệ ở bụng nên dùng du huyệt của Túc thiếu âm Thận kinh chữa trị.

Nguyên văn:

腹滿，食不化，向向然，不得大便，取足太陰。

Lời dịch:

Bụng trướng đầy, ăn không tiêu, sôi ruột, đại tiện không được, đó là biểu hiện Tỳ kinh có tà, dùng du huyệt của Túc thái âm Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

腹痛，刺臍左右動脈。已刺，按之立已，不已，刺氣街，按之立已。

Lời dịch:

Túc dương minh kinh mạch từ ngực mà đi xuống cặp rốn vào ở trong Khí xung, bản kinh phát bệnh mà đau bụng nên châm lấy huyệt Thiên khu ở hai bên rốn, sau khi châm chích dùng tay đè ấn vào, có thể giảm đau ngay, nếu vẫn còn đau, có thể châm lại huyệt Khí xung nữa, sau khi châm cũng dùng tay đè ấn vào sẽ khỏi ngay lập tức.

Nguyên văn:

腹暴痛滿，按之不下，取太陽經絡血者，則已。
又刺少陰俞去脊椎三寸傍五，用員利針，別已，如食頃久，立已。必視其經之過于陽者數刺之。

Lời dịch:

Bụng đau trướng đột ngột, dùng tay đè ấn vào cũng không thể khiến cho đau giảm, châm kết lạc của Thủ túc thái dương kinh cho ra máu thì trướng đau có thể giảm ngay. Còn có thể châm Bối tiễn của Thiếu âm thận, Thận du ở đốt sống lưng thứ mười bốn đo ngang ra mỗi bên một thốn năm phân, dùng Viên lợi châm châm chích năm lần, châm xong thời gian khoảng một bữa ăn thì trướng đau có thể giảm ngay. Nhưng cần phải xem xét bệnh biến có phải thuộc về nơi Dương kinh đi qua mới có thể châm chích nhiều lần như vậy.

Nguyên văn:

腹滿不能食，刺脊中。

Lời dịch:

Bụng trướng đầy không ăn được, dùng huyệt Tích trung chữa trị.

Nguyên văn:

腹中氣脹，引脊痛，飲食多而身羸瘦，名曰食佞性。
先取脾俞，後取季脅。

Lời dịch:

Khí trướng đầy trong bụng, đau lan tới cột sống lưng, ăn uống tuy nhiều nhưng mình lại gầy ốm, tên bệnh này gọi là Thực diệt. Trước tiên châm lấy huyệt Tỳ du, sau đó châm chữa huyệt Chương môn ở nơi hông sườn.

Nguyên văn:

大腸轉氣，按之如覆杯，熱引胃痛，脾氣寒，四肢急，煩不嗜食，脾俞主之。

Lời dịch:

Đại trướng chuyển khí đè vào như cái chén lật úp, Đại trướng nhiệt dẫn tới Vị thì sẽ đau dạ dày, Tỳ khí hư hàn thì tay chân co quắp, tâm phiền không muốn ăn uống, dùng huyệt Tỳ du chữa trị.

Nguyên văn:

胃中寒脹，食多身體羸瘦，腹中滿而鳴，腹脹，風厥，胸骨榰滿，嘔吐，脊急痛，筋攣，食不下，胃俞主之。

Lời dịch:

Trong Vị có hàn mà đầy trướng hoặc ăn uống tuy nhiều nhưng thân thể gầy ốm hoặc trong bụng đầy mà ruột sôi hoặc là bụng

trướng mà kèm phong quyết hoặc là ngực sườn cảng đầy tức, ói mửa, đau gấp ở cột sống, gân mạch co rút, ăn uống không xuống, dùng huyệt Vị du chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛，食不下，腸鳴，腹脹，欲嘔時泄，三焦俞主之。

Lời dịch:

Dau đầu, ăn uống không xuống, sôi ruột, da bụng trương cấp, muốn ói mửa, thường hay ỉa chảy nước, dùng huyệt Tam tiêu du chữa trị.

Nguyên văn:

腹滿腹脹，大便泄，意舍主之。

Lời dịch:

Bụng đầy mà da bụng trương, đại tiện lỏng, dùng huyệt Ý xá chữa trị.

Nguyên văn:

腹脹水腫，食飲不下，多寒，胃倉主之。

Lời dịch:

Da bụng trương mà có phù thũng, ăn uống không xuống, sợ lạnh nhiều, dùng huyệt Vị thương chữa trị.

Nguyên văn:

寒中傷飽，食飲不化，腹脹，心腹胸背榰滿脹，脈虛則生百病，上腕主之。

Lời dịch:

Cảm phái hàn tà lại bị tổn thương do ăn uống quá no, mới xuất hiện cơm nước không thể vận hóa, gây ra chứng trưởng đầy, vùng tâm bụng, ngực sườn đều căng đầy khó chịu, nếu mạch tượng hư nhược thì chính khí bất túc thì sinh bá bệnh, nên dùng huyệt Thượng quản chữa trị.

Nguyên văn:

腹脹不通，寒中傷飽，食飲不化，中腕主之。

Lời dịch:

Bụng trưởng đầy không thông sướng, cảm phái hàn tà lại bị tổn thương do ăn quá no, dẫn đến ăn không tiêu, dùng huyệt Trung quản của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

食飲不化，入腹還出，下腕主之。

Lời dịch:

Ăn uống không tiêu, buôn nôn ói mửa, dùng huyệt Hạ quản chữa trị.

Nguyên văn:

腸中常鳴，時上沖心，灸臍中。

Lời dịch:

Thủy khí thường hay sôi trong bụng và luôn hướng về trên xông tới Tâm nên cứu huyệt Thần khuyết của Nhâm mạch.

Nguyên văn:

心滿氣逆，陰都主之。

Lời dịch:

Dưới tim đầy tức khí nghịch, dùng huyệt Âm đô chữa trị.

Nguyên văn:

大腸寒中，大便干，腹中切痛，肓俞主之。

Lời dịch:

Đại trướng bị hàn tà xâm phạm, đại tiện phân khô, đau cấp trong bụng, dùng huyệt Hoang du chữa trị.

Nguyên văn:

腹中盡痛，外陵主之。

Lời dịch:

Đau trong bụng dùng huyệt Ngoại lăng chữa trị.

Nguyên văn:

腸鳴相逐，不可傾側，承滿主之。

Lời dịch:

Thủy khí trong bụng trên dưới chạy tán loạn mà gây ra sôi ruột, không thể nằm nghiêng một bên, dùng huyệt Thừa mẫn chữa trị.

Nguyên văn:

腹脹善滿，積氣，關門主之。

Lời dịch:

Trong bụng trương mà dễ đầy tức, có tích khí, dùng huyệt Quan môn của Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

食飲不下，腹中雷鳴，大便不節，小便赤黃，陽綱主之。

Lời dịch:

Ăn uống không xuống, trong bụng ruột sôi như tiếng sấm vang, đại tiện không chùng, tiểu tiện ngắn và vàng đỏ nên dùng huyệt Dương cương chữa trị.

Nguyên văn:

腹脹腸鳴，氣上沖胸，不能久立，腹中痛灌灌，冬日重感于寒則泄，當臍而痛，脅胃間游氣切痛，食不化，不嗜食，身腫，挾臍急，天樞主之。

Lời dịch:

Bụng trưởng ruột sôi, khí xông lên ngực, không thể đứng lâu, đau trong bụng và có tiếng nước ợ ạch. Nếu vào mùa đông lại cảm phải hàn tà thì át gây ra tiêu chảy, đau vùng rốn, khí chạy luồn giữa Vị trường mà đau cấp, ăn không tiêu không muốn ăn uống, mình phù thũng, gân mạch hai bên rốn co quắp, nên dùng huyệt Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

腹中有大熱不安，腹有逆氣，暴腹脹滿，癟，淫滌，氣沖主之。

Lời dịch:

Trong bụng có nhiệt nhiều làm cho người khó chịu, trong bụng có nghịch khí, vùng bụng trưởng đầy đột ngột, tiêu không thông lợi, toàn thân ê đau kém sức, dùng huyệt Khí xung chữa trị.

Nguyên văn:

腹滿痛，不得息，正仰臥，屈一膝，伸一股，並刺氣沖，針上入三寸，氣至瀉之。

Lời dịch:

Trong bụng đau đầy trưởng, không thể thở sâu được, cho người bệnh nằm ngửa, một chân co gối lại, chân kia duỗi ra, châm huyệt Khí xung, dọc theo da hướng lên trên châm vào ba thốn, đợi khí đến thì dùng phép tả.

Nguyên văn:

寒氣腹滿，癰，淫濁，身熱，腹中積聚疼痛，沖門主之。

Lời dịch:

Hàn khí dừng lại bên trong mà dẫn đến vùng bụng trưởng dày, tiểu không thông lợi, toàn thân ê đau, sức yếu, đồng thời mình sốt, trong bụng có tích tụ mà đau nên dùng hội huyệt Xung môn của Quyết âm, Thái âm chữa trị.

Nguyên văn:

腹中腸鳴，盈盈然，食不化，脅痛不得臥，煩，熱中不嗜食，胸脅榰滿，喘息而沖，鬲嘔，心痛及傷飽，身黃羸瘦，章門主之。

Lời dịch:

Bụng đầy ruột sôi, ăn không tiêu, đau hông sườn không thể nằm được, tâm phiền, trong Vị có nhiệt không muốn ăn, ngực sườn căng đầy, thở suyễn mà khí không lên trên, ăn uống vào nôn ra ngay, đau tim và bị tổn thương do ăn quá no, mình mẩy vàng và gầy ốm nên dùng huyệt Chương môn chữa trị.

Nguyên văn:

腸鳴而痛，溫留主之。

Lời dịch:

Ruột sôi bụng đau, nên dùng khích huyệt Ôn lựu của Thủ dương minh chữa trị.

Nguyên văn:

腸腹時寒，腰痛不得臥，手三里主之。

Lời dịch:

Trong ruột bụng luôn có cảm giác hàn lạnh, thắt lưng đau không thể ngủ yên được, dùng huyệt Thủ tam lý chữa trị.

Nguyên văn:

腹中有寒氣，隱白主之。

Lời dịch:

Trong bụng có hàn khí tích tụ, dùng huyệt Ân bạch chữa trị.

Nguyên văn:

腹滿向向然，不便，心下有寒痛，商丘主之。

Lời dịch:

Vùng bụng sôi mà trương đầy, không đại tiện được, Tâm hạ vị quản có hàn và gây đau, dùng huyệt Thương khâu chữa trị.

Nguyên văn:

腹中熱，苦寒，腹善鳴，強欠，時內痛，心悲，氣逆，腹滿，漏谷主之。已刺內踝上，氣不止，腹脹而氣快然引肘脅下，皆主之。

Lời dịch:

Trong bụng có nhiệt hoặc có hàn luôn sôi bụng, ngáp, thường hay đau bên trong bụng, buồn lòng, khí thương nghịch, bụng

đầy, dùng huyệt Lậu cốc chữa trị. Nếu đã châm lấy huyệt Tam âm giao trên mắt cá chân rồi nhưng khí nghịch không dừng lại, vùng bụng vẫn trương đầy, khí nghịch dẫn xuống nhanh tới hạ sườn nơi khuỷu tay, đều có thể dùng huyệt này chữa trị.

Nguyễn văn:

腹中氣脹，噃噃不嗜食，脅下滿，陰陵泉主之。

Lời dịch:

Khí trương đầy trong bụng, chỉ uống nước mà không muốn ăn, hạ sườn đầy trương, dùng huyệt Âm lăng tuyền chữa trị.

Nguyễn văn:

喘，少氣不足以息，腹滿，大便難，時上走胸中鳴，脹滿，口舌乾，口中吸吸，善驚，咽中痛，不可納食，善怒，驚恐不樂，大鐘主之。

Lời dịch:

Thở suyễn, hụt hơi mà hít thở khó, bụng đầy trương, đại tiện khó, khí chạy ngược lên, trong ngực đờm sôi và trương đầy, miệng lưỡi khô, hay kinh sợ, đau trong bụng không ăn được hay giận, sợ sệt buồn uất không vui, dùng huyệt Đại chung chữa trị.

Nguyễn văn:

嗌乾，腹瘦痛，坐起目睭睭，善怒多言，復留主之。

Lời dịch:

Khô họng, đau thắt trong bụng, khi ngồi dậy hai mắt mờ nhìn không rõ, hay giận, nói nhiều, dùng huyệt Phục lưu chữa trị.

Nguyên văn:

寒，腹脹滿，厲兑主之。

Lời dịch:

Mình rét lạnh, vùng bụng trương đầy, dùng huyệt Lê đào chữa trị.

Nguyên văn:

腹大不嗜食，沖陽主之。

Lời dịch:

Bụng trương to không muốn ăn uống, dùng huyệt Xung dương chữa trị.

Nguyên văn:

厥氣上逆，太溪主之。

Lời dịch:

Tay chân giá lạnh mà khí thương nghịch, dùng huyệt Thái khê chữa trị.

Nguyên văn:

大腸有熱，腸鳴腹滿，挾臍痛，食不化，喘不能久立，巨虛上廉主之。

Lời dịch:

Đại trướng có nhiệt, ruột sôi bụng đầy, đau hai bên rốn ăn không tiêu, suyễn, không đứng lâu được, dùng huyệt Thượng cự hư chữa trị.

Nguyên văn:

腸中寒，脹滿善噫，聞食臭，胃氣不足，腸鳴腹痛泄，食不化，心下脹，三里主之。

Lời dịch:

Trong bụng có hàn, dẫn đến bụng trướng đầy, ợ hơi liên lién và người thấy mùi hôi thối của thức ăn không tiêu, công năng của Vị sút kém, sôi ruột, đau bụng, tiêu chảy, ăn không tiêu, Tâm hạ trướng đầy, dùng huyệt Túc tam lý chữa trị.

Nguyên văn:

腹滿，胃中有熱，不嗜食，懸鐘主之。

Lời dịch:

Vùng bụng trướng đầy, trong Vị có nhiệt, không muốn ăn dùng huyệt Huyền chung chữa trị.

Nguyên văn:

大腸實則腰背痛，寒癆轉筋，頭眩痛；虛則鼻衄
癲疾，腰痛濺濺然汗出，令人欲食而走。承筋主之。
取腳下三折，橫視盛出血。

Lời dịch:

Tà khí thực ở Đại trướng thì sẽ dẫn đến đau lưng thắt lưng, giá lạnh tê đau mà vọp bẻ, đau đầu chóng mặt, Đại trướng khí hư thì sẽ xảy ra chảy máu cam và đau đỉnh đầu, đau thắt lưng mà ra mồ hôi, khiến người rất thèm ăn và muốn chạy, dùng huyệt Thừa cân chữa trị. Châm huyệt lạc có ứ kết ở nơi tam triết dưới chân cho ra máu.

**8 - THẬN, TIỂU TRƯỚNG BỊ BỆNH PHÁT SINH
BỤNG TRƯỚNG, ĐAU THẮT LUNG LAN TỚI LUNG
BỤNG DƯỚI TINH HOÀN**

**腎小腸受病發腹脹腰痛引
背少腹控睾第八**

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật tà ở Thận và Tiểu trướng, xuất hiện chứng trạng bệnh biến của chứng bụng trướng, đau thắt lưng, vùng lưng và đau bụng dưới lan tới tinh hoàn cùng với cách chữa những chứng trạng đó. Đồng thời cũng giới thiệu bệnh biến của những kinh mạch khác nhau gây ra chứng trạng đau thắt lưng khác nhau và du huyệt chủ trị của nó.

Nguyên văn:

邪在腎，刺病骨痛陰癆。陰癆者，按之而下得，腹脹腰痛，大便難，肩背頸項強痛，時眩。手之痛泉，昆侖，視有血者，盡取之。

Lời dịch:

Tà khí ở Thận, thì sẽ phát sinh loại bệnh biến đau xương Âm tý (tê đau do âm tà thấp hàn). Bệnh biến của Âm tý không có bộ vị cố định nên đè ấn vào mà không tìm thấy bộ vị bệnh, nhưng có những chứng trạng bụng trương và đau thắt lưng, đại tiện khó, chõ vai lưng cổ gáy đơ cứng, luôn có chóng mặt, có thể dùng huyệt Dũng tuyền, Côn lôn chữa trị. Xem xét lạc mạch của hai kinh này nếu có máu ứ, đều phải châm cho ra máu.

Nguyên văn:

少腹控罩，引腰脊，上沖心肺，邪在小腸也。小腸者，連罩系，屬於脊，貫肝肺，絡心系。氣盛則厥逆，上沖腸胃，動肝肺，散于肓，結于臍，故取肓原以散之，刺太陰以予之，取厥陰以下之，取巨虛下廉以去之，按嗜所過之經以調之。

Lời dịch:

Bụng dưới đau lan tới tinh hoàn, đồng thời đau lan tới thắt lưng cột sống, tà khí đi lên xung Tâm Phế, đây là biểu hiện tà khí ở Tiểu trườnng. Tiểu trườnng phía dưới liên lạc với tinh hoàn hướng về phía sau liên lạc kinh thuộc về cột sống, kinh mạch xuyên qua liền với Can Phế, liên lạc với Tâm hệ. Tà khí thịnh kinh khí sẽ quyết nghịch, đi lên xông tới Trường Vị, quấy rối Can Phế, phân tán tới Hoang mạc tụ kết tới vùng rốn, cho nên dùng nguồn của hoang mạc - huyệt Khí hải để tán tụ kết của tà khí, châm Thủ thái âm để bồi Phế hư, lấy Quyết âm để tả Can thực, dùng huyệt Hạ cự hư để loại đi tà khí ở Tiểu trườnng. Dựa vào kinh mạch mà bệnh tà sơ tại để tiến hành điều lý.

Nguyén văn:

小腸病者，小腹病，腰脊控睾而痛，時窘之后，耳前熱，若寒甚，若獨肩上熱甚，乃手小指次指間熱，若脈陷者，此其候也。

Lời dịch:

Khi Tiêu trường có bệnh, đau bụng dưới, đau thắt lưng cột sống lan tới tinh hoàn, lúc đau cấp như muốn đi cầu vây, phía trước tai phát nóng hoặc lạnh tương đối dữ, hoặc chỉ có trên vai tương đối nóng hơn và nóng giữa ngón tay út và ngón tay áp út hoặc kinh mạch đó có hiện tượng hâm xuống, đây là những chứng hậu của nó.

Nguyén văn:

黃帝問曰：有病厥者，診右脈沉堅，左脈浮遲，不知病生安在？

岐伯對曰：冬診之，右脈固當沉堅，此應四時；左脈浮遲，此逆四時。左當主病，診左在腎，頗關在肺，當腰痛。

曰：何以言之？

曰：少陰脈貫腎絡肺，今得肺脈，腎爲之病，故爲腰痛。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Có người mắc bệnh quyết, bắt mạch bên phải thì thấy trầm và cứng, mạch bên trái phù mà trì, không biết là bệnh ở đâu?

Kỳ Bá trả lời rằng: Mùa đông chẩn xét mạch tượng thì mạch bên phải nên trầm khẩn, thích ứng với tứ thời, mạch bên trái phù trì đầy trái ngược với tứ thời. Bên trái là mạch bệnh, bộ vị vi bệnh ở Thận, liên quan với Phế, thắt lưng là phủ của Thận nên đau thắt lưng.

Hỏi rằng: Vì sao lại nói như vậy?

Trả lời rằng: Kinh mạch của Thiếu âm Thận nối liền với Thận liên lạc với Phế, nay mùa đông mà bắt được mạch phù trì của Phế là Thận khí bất túc, tuy rằng có liên quan với Phế nhưng vẫn là bệnh Thận nên sẽ có chứng đau thắt lưng.

Nguyên văn:

足太陽脈，令人腰痛，引項脊尻背如重狀。刺其
部中，太陽正經出血，春無見血。

Lời dịch:

Túc thái dương kinh phát bệnh, khiến người đau thắt lưng, đau lan tới cổ, cột sống, xương cụt, vùng lưng những nơi kinh mạch đi qua, giống như gánh vác những đồ vật rất nặng nề. Khi chữa trị châm hội huyết Ủy trung của nó để loại trừ ác huyết của nó, nhưng ở mùa xuân không được châm cho ra máu.

Nguyên văn:

少陽令人腰痛，如以針刺其皮中，循循然不可俯仰，不可以左右顧。刺少陽成骨之端出血。成骨在膝外廉之骨獨起者，夏無見血。

Lời dịch:

Thiếu dương kinh có bệnh khiến người đau thắt lưng như dùng kim châm vào túi trong da và dàn dàn không thể nằm sấp và quay sang trái phải. Cần phải châm nơi đầu Thành cốt mà Thiếu dương kinh đi qua cho ra máu. Thành cốt tức là nơi xương lồi cao một mình ở mặt ngoài đầu gối. Nhưng vào mùa hạ không được châm cho ra máu.

Nguyén văn:

陽明令人腰痛，不可以顧，顧如有見者，善悲。
刺陽明于脘前三病，上下和之出血，秋無見血。

Lời dịch:

Dương minh kinh có bệnh, khiến người đau thắt lưng, không thể quay sang trái phải, hoặc khi quay lại vì tinh thần hư loạn mà nhìn thấy cảnh vật hư ảo, hay buồn bã. Khi chữa trị châm ba lần huyệt Túc tam lý ở mặt trước xương mác, cùng với huyệt Thượng hạ cự hư làm cho nó điều hòa và châm cho ra ác huyết. Nhưng vào mùa thu khi châm chích không nên cho ra máu.

Nguyén văn:

足少陰令人腰痛，痛引脊內廉。刺足少陰于內踝上二病，春無見血，若出血太多，虛不可復。

Lời dịch:

Bệnh biến của Túc thiếu âm kinh, khiến người đau thắt lưng, khi đau lan tới bên trong cột sống. Cần phải châm hai lần huyệt Phục lưu ở trên mặt cá chân trong của Túc thiếu âm kinh. Nếu

chữa trị vào mùa xuân thì không nên châm cho ra máu, nếu ra máu quá nhiều, khiến Thận khí người bệnh suy yếu không dễ hồi phục lại.

Nguyên văn:

厥陰之脈，令人腰痛，腰中如張弓弩弦。刺厥陰之脈，在腨踵魚腹之外，循之累累然乃刺之。其病令人言默默然不慧，刺之三病。

Lời dịch:

Quyết âm kinh có bệnh, khiến người đau thắt lưng, trong thắt lưng dây cung đã kéo căng ra. Khi chữa trị châm du huyệt của Túc quyết âm kinh, nằm ở nơi huyệt Lái cầu mặt ngoài Ngưu phúc giữa gót chân và bắp chân, dùng tay sờ vào giống như một chuỗi ngọc châu chòng chất nhau, thì châm chích nơi đó. Loại bệnh này khiến bệnh nhân ít nói, tinh thần không sáng khoái, có thể châm liền ba lần.

Nguyên văn:

解脈令人腰痛，痛引肩，目睭睭然，時遺洟。刺解脈在膝筋分肉間，在脛外廉之橫脈出血，血變而止。

Lời dịch:

Nhánh mạch của Túc thái dương kinh có bệnh, khiến người đau thắt lưng, đau lan tới vùng vai, đôi mắt lờ mờ nhìn không rõ, có khi tái đầm. Nên châm nơi giữa phân nhục gân đầu gối của nhánh mạch là mạch ngang (Ùy dương) bờ ngoài huyệt Ùy trung cho ra máu, sau khi máu từ màu tím chuyển sang màu đỏ thì ngưng ngay.

Nguyên văn:

同陰之脈，令人腰痛，痛如小錘居其中，怫然腫。
刺同陰之脈，在外踝上絕骨之端，爲三病。

Lời dịch:

Mạch đồng âm (nhánh lạc mạch của Túc thiếu dương đi riêng về Quyết âm) của Túc thiếu dương phát bệnh, khiến người đau thắt lưng, đau như cái dùi chày trên mặt, đồng thời có uất tích phù trương. Nên châm mạch Đồng âm, ở nơi đầu xương mác trên mắt cá ngoài chân, tức là huyệt Dương phụ, châm ba lần.

Nguyên văn:

解脈令人腰痛如裂，常如折腰之狀，善怒。刺解脈，在郤中結絡如黍米，刺之血射以黑，見赤血乃已。

Lời dịch:

Giải mạch (nhánh mạch của Túc thái dương kinh) bệnh biến khiến người thắt lưng đau như nứt ra, vùng thắt lưng luôn cong khom, không thể đứng thẳng, thường hay giận. Nên châm giải mạch ở Khích trung nơi lạc mạch có ứ kết lớn như hạt kê, châm nơi đó cho ra máu màu đen, tới khi sắc máu trở lại đỏ thì ngưng.

Nguyên văn:

陽維之脈，令人腰痛，痛上怫然腫。刺陽維之脈，脈與太陽合蹠下間，去地一尺所。

Lời dịch:

Dương duy mạch có bệnh khiến người đau thắt lưng, chỗ đau uất tích sưng trướng, kinh mạch đó với Túc thái dương hội hợp ở dưới bắp chân, cách mặt đất khoảng một xích nơi huyệt Thừa sơn.

Nguyên văn:

衡絡之脈，令人腰痛，得俯不得仰，仰則恐僕。
得之舉重傷腰，衡絡絕傷，惡血歸之。刺之在鄖陽
之筋間，上隙數寸衡居，爲二病出血。

Lời dịch:

Mạch của Hoành lạc (lac mạch đi ngang) có bệnh, khiến người đau thắt lưng, thân thể có thể khom về trước nhưng không thể ưỡn về sau, khi ưỡn về sau sợ té ngã. Loại bệnh này là do khiên vác đồ vật nặng bị tổn thương mà gây ra, khiến cho hoành lạc bị tổn thương, máu ú ngưng lại ở đó. Nên châm chỗ giữa Dương cân bờ ngoài Khích trung (bờ trong và ngoài khoeo chân đều có riêng một gân to, đi lên liên kết ở mông, gân to bờ ngoài là Dương cân) ở khoeo chân đi lên vài thốn nơi có huyết lạc nằm ngang, châm hai lần cho ra máu ú.

Nguyên văn:

會陰之脈，令人腰痛，痛上濺然汗出，汗乾令人
欲飲，飲已欲走。刺直陽之脈上三病，在蹠上鄖三
寸所橫居，視其盛者出血。

Lời dịch:

Mạch Hội âm có bệnh biến, khiến người đau thắt lưng, chỗ đau luôn ra mồ hôi, ra mồ hôi lại khiến người muốn uống nước,

sau khi uống nước lại muốn đi lại. Phải châm phía trên mạch của Trục dương ba lần, bộ vị của nó nằm phía trên huyệt Thân mạch của Dương kiều mạch, phía dưới huyệt Ủy trung của Túc thái dương, mỗi huyệt đi ra khoảng ba thốn nơi có lạc mạch đi ngang, xem xét huyệt lạc đó nếu thịnh đầy thì châm cho ra máu.

Nguyên văn:

飛揚之脈，令人腰痛，痛上怫然，甚則悲以恐。
刺飛揚之脈，在內踝上二寸，少陰之前與陰維之會。

Lời dịch:

Mạch Phi dương có bệnh khiến người đau thắt lưng, chỗ đau uất kết không thông, khi nghiêm trọng xuất hiện buồn bã và kinh sợ. Nên châm mạch Phi dương, châm chỗ mắt cá chân trong đi lên hai thốn, phía trước mạch Thiếu âm, nơi giao hội với mạch Âm duy.

Nguyên văn:

昌陽之脈，令人腰痛，痛引膺，目眴眴然，甚則反折，舌卷不能言。刺內筋爲二病，在內踝上大筋一寸太陰後，上踝二寸所。

Lời dịch:

Mạch Xương dương có bệnh, khiến người đau thắt lưng, đau lan tới vùng ngực, hai mắt lờ mờ nhìn không rõ, lúc nặng thì ưỡn xương sống, lưỡi cuốn khúc không nói được. Nên châm hai lần huyệt Phục lưu nơi bờ trong gân to, huyệt này nằm ở phía trước của gân to ở trên mắt cá chân trong, mặt sau của mạch Thái âm, nơi mắt cá chân đi lên hai thốn.

Nguyén văn:

散脈令人腰痛而熱，熱甚而煩，腰下如有橫木居其中，甚則遺溲。刺散脈在膝前骨肉分間，絡外廉束脈爲三病。

Lời dịch:

Mạch tán phát bệnh dẫn đến đau thắt lưng kèm phát nóng, nóng dữ thì tâm phiền, đau lan dưới thắt lưng như có một khúc gỗ nằm ngang ở trong, lúc nghiêm trọng sẽ đái dầm. Nên châm mạch tán, châm giữa nơi giáp ranh của cốt nhục, nơi liên lạc với mạch bó bờ ngoài, có thể châm ba lần.

Nguyén văn:

肉里之脈令人腰痛，不可以咳，咳則筋攣。刺內里之脈爲二病，在太陽之外，少陽絕骨之端。

Lời dịch:

Mạch Nhục lý phát bệnh, khiến người đau thắt lưng, không dám ho, ho thì khiến gân mạch co quắp. Châm mạch Nhục lý hai lần, bộ vị của nó nằm ở bên ngoài Thái dương kinh, ở đầu của Tuyệt cốt nơi Thiếu dương kinh mạch đi qua.

Nguyén văn:

腰痛挾脊而痛至頭幾幾然，目睭睭然欲僵僕。刺足太陽部中出血。

Lời dịch:

Dau thắt lưng và hai bên cặp theo cột sống cũng đau, vùng đau gáy đỡ cứng khó chịu, mắt mờ nhìn không rõ, có khi muốn đỡ cứng người té ngã. Châm huyệt Ủy trung (Khích trung) của Túc thái dương kinh cho ra máu.

Nguyên văn:

腰痛引少腹控胱，不可以俯仰。刺腰尻交者，兩
髀脣上，以月死生爲病數，發針立已。

Lời dịch:

Thắt lưng đau lan tới bụng dưới và vùng diệu (bộ phận rỗng mềm cặp hai bên cột sống phía dưới hông sườn), không thể cúi ngửa được. Nên châm nơi giao nhau của thắt lưng và xương cụt, tức huyệt Hạ liêu, bộ vị của nó ở nơi bắp thịt giáp hai bên xương chậu, dựa vào sự khuyết tròn của mặt trắng để tăng giảm số lần dùng châm, sau khi châm lành bệnh nhanh.

Nguyên văn:

腰痛上寒，取足太陽、陽明；痛上熱，取足厥陰；
不可以俯仰，取足少陽；中熱而喘，取足少陰，都
中血絡。

Lời dịch:

Đau thắt lưng, cảm thấy phần trên thân thể phát rét, có thể châm du huyệt của Dương minh kinh, Túc thái dương; khi đau mà phần trên thân thể phát sốt, có thể châm du huyệt của Túc quyết âm kinh; không thể cúi uốn thì châm du huyệt Túc thiếu dương kinh; khi bên trong có nhiệt mà thở dốc có thể châm du huyệt của Túc thiếu âm kinh hoặc châm huyệt lạc nơi Ủy trung cho ra máu.

Nguyên văn:

腰痛上寒，實則脊急強，長強主之。

Lời dịch:

Dau thắt lưng mà phần trên mìnph phát rét, nếu tà khí thực thì thắt lưng sẽ co quắp cứng đơ khó chịu, dùng huyệt Trường cường chữa trị.

Nguyên văn:

少腹痛控睾引腰脊，疝痛，上沖心，腰脊強，溺黃赤，口乾，小腸俞主之。

Lời dịch:

Bụng dưới đau, đau lan tới tinh hoàn và vùng thắt lưng cột sống, đau thoát vị bẹn, khí đi lên xông tới Tâm, thắt lưng cột sống đơ cứng, tiểu vàng, trong miệng khô ráo, dùng huyệt Tiểu trường du chữa trị.

Nguyên văn:

腰脊痛強引背少腹，俯仰難，不得仰息，腳痿重，尻不舉，溺赤，腰以下至足清不仁，不可以坐起，膀胱俞主之。

Lời dịch:

Thắt lưng cột sống đau đơ cứng, lan tới lưng và bụng dưới, cúi ngửa khó khăn, nằm ngửa không thở được, chân bại xuôi yếu không có sức mà cảm thấy nặng nề, vùng mông không nâng lên được, tiểu đờ. thắt lưng trở xuống dưới tái chân lạnh giá, mất cảm giác, khó ngồi xuống đứng lên được nên dùng huyệt Bàng quang du của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛不可以俯仰，中督內俞主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau mà không thể cúi ngửng được, dùng huyệt Trung lũ du của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyén văn:

腰脊痛而清，善僵，羣跳騫，上竅主之。

Lời dịch:

Thắt lưng cột sống đau mà mát, thích khom lưng, tinh hoàn rút lên trên, dùng huyệt Thượng liêu chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛快快不可以俯仰，腰以下至足不仁，入脊，腰背寒，次竅主之。先取缺盆，後取尾骶與八竅。

Lời dịch:

Đau thắt lưng, khó chịu mà khó cúi ngửng, từ thắt lưng trở xuống tới chân mất cảm giác, tà khí vào cột sống mà thắt lưng lạnh, dùng huyệt Thú liêu chữa trị. Lúc châm chích trước tiên châm lấy huyệt Khuyết bồn, sau đó châm lấy Trường cường và Bát liêu huyệt.

Nguyén văn:

腰痛，大便難，飧泄，腰尻中寒，中竅主之。

Lời dịch:

Đau thắt lưng, đại tiện khó, tiêu chảy ra phân sống, đau thắt lưng trong xương cột, dùng huyết Trung liều chữa trị.

Nguyên văn:

腰痛脊急，脅中滿，少腹堅急，志室主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau mà cột sống lưng co quắp, hông sườn trướng dày bụng dưới cứng rắn co quắp, nên dùng huyết Chí thắt chữa trị.

Nguyên văn:

腰脊痛，惡風，少腹滿堅，癰閉下重，不得小便，胞育主之。

Lời dịch:

Đau thắt lưng cột sống, sợ gió, bụng dưới cứng rắn mà trướng dày, bí tiểu có cảm giác nặng ở dưới, có khi không tiểu được, dùng huyết Bào hoang chữa trị.

Nguyên văn:

腰痛臍寒，俯仰急難，陰痛下重，不得小便，秩邊主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau, vùng xương cột mát lạnh, cúi ngửng rất khó khăn, vùng bộ phận sinh dục đau và sa xuống, tiểu không thông lợi, dùng huyết Trật biên chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛控罩、小腹及股，卒俯不得仰，刺氣街。

Lời dịch:

Thắt lưng đau lan tới tinh hoàn, bắp chuối và đùi, mình không thể cúi khom và khó ngưng vươn mình nên dùng huyệt Khí xung để chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛不得轉側，章門主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau không thể xoay trở được, dùng huyệt Chương môn chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛不可以久立俯仰，京門及行間主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau không thể đứng lâu và cúi ngừng được, dùng huyệt Kinh môn và Hành gian chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛，引少腹痛，下竅主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau dắt tới bụng dưới, dùng huyệt Hạ liêu chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛，不可俯仰，陰陵泉主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau không thể cúi ngang được, dùng Âm lăng tuyên chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛，少腹滿，小便不利如癃狀，羸瘦，意恐懼，氣不足，腹中快快，太沖主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau, bụng dưới trướng đầy, tiểu không thông lợi giống như bí tiểu, mình gầy ốm, trong lòng thường hay kinh sợ, thở ngắn hơi, tức trong bụng, buồn bực không vui, dùng huyệt Thái xung chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛，少腹痛，陰包主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau, bụng dưới cũng đau, dùng huyệt Âm bao chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛大便難，涌泉主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau mà đại tiện khó, dùng huyệt Dung tuyên chữa trị.

Nguyén văn:

腰脊相引如解，實則閉癃，淒淒腰脊痛嗜臥，口中熱；虛則腰痛，寒厥煩心悶，大鐘主之。

Lời dịch:

Thắt lưng cột sống đau lan nhau như nứt ra vậy, tà khí thực thì sẽ xuất hiện tiểu không thông, lạnh run phát rét, thắt lưng cột sống đau mà ưa nằm, nóng trong miệng; chính khí hư thì đau thắt lưng, tay chân lạnh và phiền tức trong lòng, dùng huyệt Đại chung chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛引脊內廉，復留主之，春無見血，若太多，虛不可復。

Lời dịch:

Thắt lưng đau lan tới trong cột sống, dùng huyệt Phục lưu chữa trị. Nhưng châm chích vào mùa xuân thì không được châm cho ra máu, nếu máu ra quá nhiều sẽ dẫn đến thân thể suy nhược không thể hồi phục lại.

Nguyén văn:

腰痛，不能舉足少坐，若下車躡地，脰中矯矯然，申脈主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau, không thể ngồi nâng chân lên chốc lát giống như lúc xuống xe bị vướng vật gì làm ngã vạy, trong ống chân có cảm giác nóng như lửa, dùng huyệt Thân mạch chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛如小錘居其中，怫然腫痛，不可以咳，咳則筋縮急，諸節痛，上下無常，寒熱，陽輔主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau như có cây kim cái đùi châm bên trong, sưng đau bừng bừng, không thể ho, ho thì gân mạch co rút đau thắt, đau các khớp toàn thân, hoặc ở trên hoặc ở dưới, bộ vị đau không có cố định, sợ lạnh phát sốt, nên dùng huyệt Dương phụ của Túc thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛不可舉，足跟中踝後痛，腳痿，僕參主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau mà không thể cử động được, đau ngay chính giữa gót chân và bờ sau mắt cá chân, chân bại xuội không có sức, dùng huyệt Bộc tham chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛挾脊至頭，幾幾然，目睭睭，委中主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau, đi cặp hai bên cột sống tới vùng đầu đều đỡ cứng co quắp khó chịu, mắt nhìn không được, dùng huyệt Ủy trung chữa trị.

Nguyén văn:

腰痛得俯不得仰，仰則恐僕，得之舉重，惡血歸之，殷門主之。

Lời dịch:

Thắt lưng đau có thể cùi khom được nhưng không ngưởng được, ngưởng lên thì sợ té ngã, do đó xách hay khiêng những đồ vật nặng dẫn đến máu ú ngưng trệ ở bên trong gây ra nên dùng huyệt Ân môn của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

腰脊尻股臀陰寒大痛，虛則血動，實則熱痛，痔篤痛，尻臙中痛，大便直出，承扶主之。

Lời dịch:

Thắt lưng, cột sống, xương cụt, đùi, mông bị cảm phải khí âm hàn mà đau dữ dội, chính khí hư thì huyết chạy càn, tà khí thực thì nóng đau, trĩ và vùng hội âm đau, vùng xương cụt và mông đau, ỉa chảy, dùng huyệt Thừa phò chữa trị.

9 - TAM TIÊU, BÀNG QUANG BỊ BỆNH PHÁT SINH BỤNG DƯỚI SUNG BÍ TIỂU

三焦膀胱受病發少腹腫不得小便第九

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về Bàng quang, Tam tiêu bị bệnh dẫn đến thủy khí không đi mà gây ra chứng hậu tiêu không thông lợi, bụng dưới sưng trương mà đầy và du huyệt chữa trị.

Nguyên văn:

少腹腫痛，不得小便，邪在三焦約。取之足太陽大絡，視其絡脈與厥陰小絡結而血者；腫上及胃院，取三里。

Lời dịch:

Vùng bụng dưới sưng đau, tiểu không thông lợi, là tà ở Tam tiêu làm cho thủy đạo không thông lợi, nên dùng huyệt Ủy dương đại lạc của Túc thái dương kinh chữa trị, xem xét chỗ có máu ứ kết tụ ở tiểu lạc của quyết âm kinh và lạc mạch của nó cho ra máu; nếu sưng trướng về trên liên lụy đến Vị quản, dùng huyệt Túc tam lý để bồi đắp cho thổi chê ức thủy.

Nguyén văn:

三焦病者，腹脹氣滿，少腹尤堅，不得小便，窘急，溢則爲水，留則爲脹。候在足太陽之外大絡，絡在太陽、少陽之間，赤見于脈，取委陽。

Lời dịch:

Tam tiêu phát bệnh, sẽ bụng trướng đầy khí, nhất là vùng bụng dưới cứng đầy, tiểu không được gây khó chịu mà thủy tràn ở bên trong rồi thành thủy bệnh nơi thủy dừng lại thì nơi đó thành bệnh trướng. Chứng hậu của nó phản ánh ở Đại lạc bên ngoài của Túc thái dương kinh, lạc này nằm ở giữa Túc thái dương và Thiếu dương, sắc đó được phản ánh ở trên mạch, dùng huyệt Ủy dương chữa trị.

Nguyén văn:

膀胱病者，少腹偏腫而痛，以手按之，則欲小便而不得，眉上熱，若脈陷及足小指外側及脰踝後皆熱者，取委中。

Lời dịch:

Khi Bàng quang có bệnh thì bụng thũng trường mà đau, dùng tay ấn vào có cảm giác buồn tiểu nhưng lại tiểu không được, có nóng trên lông mày, có khi còn có chứng trạng về kinh mạch hâm xuống, đau bờ ngoài ngón chân út, cẳng chân, bờ sau mắt cá chân, châm lấy huyệt Ủy trung.

Nguyên văn:

病在少腹痛，不得大小便，病名曰疝，得寒則少腹脹，兩股間冷，刺腰髀間，刺而多之盡晃，病已。

少腹滿大，上走胸至心，索索然身時寒熱，小便不利，取足厥陰。

Lời dịch:

Bệnh ở bụng dưới thì bụng dưới đau mà đại tiểu tiện không được, gọi là bệnh sán. Khi gặp phải hàn tà thì bụng dưới trường đau, lạnh mặt trong của hai đùi. Nên châm du huyệt ở giữa đầu khớp xương hai bên vùng thắt lưng, dùng kim nhiều châm cho nóng vùng bụng thì bệnh sẽ khỏi.

Vùng bụng dưới trường to đầy khí, khí thượng nghịch tới ngực và tim, dáng vẻ buồn té, mình thường hay sợ lạnh, phát sốt, tiểu không thông lợi, dùng du huyệt của Túc quyết âm Can kinh chữa trị.

Nguyên văn:

胞轉不得溺，少腹滿，關元主之。

Lời dịch:

Bào hệ co thắt khiến không tiểu được, bụng dưới trường, dùng huyệt Quan nguyên chữa trị.

Nguyên văn:

小便難，水脹滿，出少，胞轉不得溺，曲骨主之。

Lời dịch:

Tiểu tiện khó, thủy tích trữ mà bụng dưới trướng đầy, bài tiết ra nước tiểu ít, bào hệ co thắt tiểu không được, dùng huyệt Khúc cốt chữa trị.

Nguyên văn:

少腹脹急，小便不利，厥氣上頭顱，漏谷主之。

Lời dịch:

Bụng dưới trướng đầy co quắp, tiểu tiện không thông lợi, quyết khí thượng nghịch đến vùng đỉnh đầu nên dùng huyệt Lậu cốc của Túc thái âm Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

溺難，痛，白濁，卒疝，少腹腫，咳逆嘔吐，卒陰跳，腰痛不可以俯仰，面蒼黑，熱，腹中膜滿，身熱，厥痛，行間主之。

Lời dịch:

Tiểu tiện khó, tiểu đau, trong nước tiểu có chất trắng đục, đau sán khí đột ngột, bụng dưới thũng trướng, ho khí nghịch lên mà ói mửa, âm nang co rút lại đột ngột, vùng thắt lưng đau mà không thể cúi ngửa được, sắc mặt xanh đen, phát sốt, trướng đầy trong bụng hoặc toàn thân phát sốt, đau lạnh nghịch, dùng huyệt Hành gian chữa trị.

Nguyên văn:

少腹中滿，熱閉不得溺，足五里主之。

Lời dịch:

Bụng dưới trưởng đầy, nhiệt bế tắc ở trong mà tiểu không được, dùng huyệt Túc ngũ lý của Túc quyết âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

少腹中滿，小便不利，涌泉主之。

Lời dịch:

Bụng dưới trưởng đầy, tiểu tiện không thông lợi, dùng huyệt Dung tuyền chữa trị.

Nguyên văn:

筋急身熱，少腹堅腫，時滿，小便難，尻股寒，
脾樞痛引季脅，內控八竅，委中主之。

Lời dịch:

Gân mạch co rút, mình mẩy phát sốt, bụng dưới cứng rắn mà sưng, thường hay trưởng đầy, tiểu khó, vùng mông đít lạnh, nơi khớp xương đùi đau dẫn đến hai bên hông sườn hướng về bên trong đến chỗ Bát liêu, dùng huyệt Ủy trung chữa trị.

Nguyên văn:

陰胞有寒，小便不利，承扶主之。

Lời dịch:

Bàng quang có hàn tà dừng lại, tiểu không thông lợi, dùng huyệt Thừa phò chữa trị.

10 - TAM TIÊU ÚC BẾ BÊN TRONG GÀY BÍ ĐẠI TIỄU TIỆN

三焦約內閉發不得大小便第十

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về du huyệt chủ trị chứng đại tiểu tiện không thông lợi gây ra bởi công năng khác thường của thủy đạo Tam tiêu.

Nguyên văn:

內閉不得溲，刺足少陰，太陽與脈上，以長針。
氣逆，取其太陰、陽明。厥甚，取太陰、陽明動者
之經。

Lời dịch:

Thủy khí bế kết bên trong không thể tiểu được nên châm lấy du huyệt ở trên xương cụt với Túc thái dương, Túc thiểu âm đồng thời dùng trường châm châm sâu để lợi tiểu. Nếu có thủy tà thương nghịch thì dùng du huyệt của Túc dương minh và Túc thái âm kinh. Nếu thủy tà thương nghịch quá nặng, dùng kinh huyệt của Túc dương minh và Túc thiểu âm châm chữa.

Nguyên văn:

三焦約，大小便不通，水道主之。

Lời dịch:

Công năng khí hóa của Tam tiêu thất thường, thì đại tiểu tiện không thông nên châm lấy huyệt Thủy đạo của Túc dương minh kinh.

Nguyên văn:

大便難，中注及太白主之。

Lời dịch:

Đại tiện khó, dùng huyệt Trung chú của Thận kinh và huyệt Thái bạch của Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

大便難，大鐘主之。

Lời dịch:

Đại tiện khó, dùng huyệt Đại chung của Thận kinh chữa trị.

**11 - TÚC QUYẾT ÂM MẠCH BỊ ĐỘNG GÂY CƯỜI
GIẬN VÔ CỐ, SINH ĐỒI SÁN, ĐÁI DÀM, BÍ ĐÁI
足厥陰脈動喜怒不時發
癲疝遺溺瘻第十一**

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về Túc quyết âm Can bị bệnh hoặc cười hoặc giận... những tình chí không điều tiết mà gây ra chứng hậu của chứng bệnh đồi sán, đái dầm, bí đái với những du huyệt chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：刺節言去衣者，刺關節之支絡者，願聞其詳。

岐伯對曰：腰脊者，人之關節，股肱者，人之趨翔；莖睪者，身中之機，陰精之候，津液之道路也。故飲食不節，喜怒不時，津液內流，而下溢于睪，水道不通，日大不休，俯仰不便，趨翔不能，蒸然有水，不上不下，銹石所取，形不可匿，裳不可蔽，名曰去衣。

Lời dịch:

Hoàng Đế nói rằng: Trong châm tiết nói về phương pháp khú y, là châm nơi nhánh lạc khớp xương, xin nói rõ về đạo lý này?

Kỳ Bá trả lời: Thắt lưng và cột sống, là khớp xương lớn của cơ thể con người, đùi và cẳng chân là căn bản di lại của cơ thể con người, dương vật và tinh hoàn là cơ khiếu của thân thể, âm tình là ngoại hầu là con đường bài tiết của tân dịch. Cho nên nói ăn uống không điều độ hoặc là mừng giận không điều độ, đều có thể làm cho tân dịch không được bài tiết bình thường mà chạy về bên trong, nếu đi xuống tràn dật tới tinh hoàn, thủy đạo lại không thông sướng thì ngày càng lớn thêm mà không dừng lại được thì cơ thể con người cảm thấy bất tiện khi cúi ngửa, di lại cũng không linh hoạt, thủy dịch tích trữ ở âm nang, khí không thể thông lên trên, thủy lại không thể đi xuống bài tiết ra. Dùng phi châm châm cho ra thủy dịch trong đó, khiến thủy dịch không thể ăn tàng bên trong, cũng không thể nghẽn trở làm không thông, đây chính là phép châm khí y.

Nguyên văn:

曰：有瘻者，一日數十溲，此不足也；身熱如炭，頸膚如格，人迎躁盛，喘息氣逆，此有餘也。太陰脈微細如發者，此不足者也。其病安在？

曰：病在太陰，其盛在胃，頗在肺，病名曰厥，死不治。此得五有餘二不足。

曰：何謂五有餘，二不足？

曰：所謂五有餘者，病之氣有餘也；二不足者，亦病氣之不足也。今外得五有餘，內得二不足，此其不表不里，亦死證明矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người mắc bệnh bí tiểu, một ngày tiểu tiện mười lần, đây là biểu hiện bất túc; mình mẩy phát sốt nóng như lửa than vậy, giữa yết hầu và khoang ngực như có vật gì cản trở không thông; mạch Nhân nghinh căng gấp thịnh, thở suyễn khí nghịch, đây là biểu hiện hưu dư; mạch Thái dương vi tể giống như sợi tóc, đó là biểu hiện bất túc. Loại bệnh này thật ra bệnh ở chỗ nào?

Trả lời rằng: Loại bệnh này ở Thái âm kinh, nhiệt tà xế thịnh ở Vị mà cảng bệnh ở Phế, bệnh gọi là quyết, thuộc chứng chết chưa không được. Loại bệnh này chứng hậu có ngũ hưu dư và nhị bất túc.

Hỏi rằng: Cái gì gọi là ngũ hưu dư và nhị bất túc?

Trả lời rằng 'Cái gọi là ngũ hưu dư, là chỉ trên đây đã nhắc đến là mình mẩy phát sốt nóng như lửa than... năm loại chứng hậu bệnh khí hưu dư, nhị bất túc là chỉ chứng hậu về hai loại chính khí bất túc như một ngày tiểu tiện mười lần và mạch vi tể như sợi tóc. Nay bên ngoài có chứng hậu của năm loại bệnh khí hưu dư, bên trong có chứng hậu của hai loại chính khí bất túc, loại bệnh này không phải ở biểu lại không phải ở lý cho nên đã rõ ràng là thuộc chứng chết chưa được.'

Nguyên văn:

狐疝驚悸少氣，巨闕主之。

Lời dịch:

Hô sán mà sợ sệt không yên, thở ngắn hoi, dùng huyệt Cự khuyệt chữa trị.

Nguyên văn:

陰疝引睾，陰交主之。

Lời dịch:

Âm sán, đau đát tối tinh hoàn nên dùng huyệt Âm giao của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

少腹痛，溺難，陰下縱，橫骨主之。

Lời dịch:

Bụng dưới đau mà tiểu khó, sīa dài, dùng huyệt Hoành cốt của Túc thiểu âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

少腹疝，臥善驚，氣海主之。

Lời dịch:

Đau thoát vị ở bụng dưới, nằm ngủ hay sợ sệt, hoảng hốt, dùng huyệt Khí hải của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

暴疝痛少腹大熱，關元主之。

Lời dịch:

Phát sinh đau thoát vị đột ngột, vùng bụng dưới có cảm giác nóng nhiều, dùng huyệt Quan nguyên chữa trị.

Nguyên văn:

陰疝氣疝，天樞主之。

Lời dịch:

Bệnh âm sán và khí sán, dùng huyệt Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

癲疝，大巨及地機、中鄰主之。

Lời dịch:

Bệnh đồi sán, dùng huyệt Đại cự, Địa cơ và Trung đô chữa trị.

Nguyên văn:

陰疝瘻瘍中痛，兩丸齧痛，不可仰臥，氣街主之。

Lời dịch:

Âm sán liệt dương, đau trong dương vật, tinh hoàn co rút gây đau, không thể nằm ngửa được, châm lấy huyệt Khí xung.

Nguyên văn:

陰疝，沖門主之。

Lời dịch:

Bệnh âm sán, dùng hội huyệt Xung môn của Túc thái âm, Quyết âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

男子陰疝，兩丸上下，小腹痛，五樞主之。

Lời dịch:

Bệnh âm sán đàn ống, hai tinh hoàn chạy lên xuống gây đau bụng dưới, dùng huyệt Ngũ khu chữa trị.

Nguyên văn:

陰股內痛，氣逆，狐疝走上下，引少腹痛，不可俯仰，商丘主之。

Lời dịch:

Đau mặt trong đùi, khí thượng nghịch, thoát vị chạy lên chạy xuống gây đau bụng dưới, không thể cúi ngửa được, dùng huyệt Thương khâu chữa trị.

Nguyên văn:

狐疝，太沖主之。

Lời dịch:

Bệnh hò sán nên châm lấy huyệt Thái xung.

Nguyên văn:

陰跳遺溺，小便難而痛，陰上入腹中，寒疝陰挺出，偏大腫，腹臍痛，腹中悒悒不樂，大敦主之。

Lời dịch:

Tinh hoàn co rút lên mà dai són, tiểu khó gây đau trong dương vật, bìu dai thụt vào bụng, hàn sán hoặc sa sinh dục, tinh hoàn sưng to một bên, đau bụng rốn, trong bụng khó chịu, tinh thần buồn uất, dùng huyệt Đại đôn chữa trị.

Nguyên văn:

腹痛上搶心，心下滿，癰，莖中痛，怒瞋不欲視，泣出，長太息，行間主之。

Lời dịch:

Dau bụng, khí xông lên Tâm, tâm hạ trường dày, tiểu tiện không thông, đau dương vật, phát cầu mắt trợn mà mờ nhìn không rõ, chảy nước mắt, thở dài nên châm lấy huyệt Hành gian.

Nguyên văn:

癰癩，陰暴痛，中封主之。

Lời dịch:

Bệnh đồi sán, bìu dai đau đột ngột, dùng huyệt Trung phong chữa trị.

Nguyên văn:

疝，癰，臍少腹引痛，腰中痛，中封主之。

Lời dịch:

Bệnh sán khí, tiểu tiện không thông, đau lan rốn và bụng dưới, vùng thắt lưng cũng đau, dùng huyệt Trung phong của Túc quyết âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

氣癰，小便黃，氣滿，虛則遺溺，身時寒熱，吐逆，溺難，腹滿，石門主之。

Lời dịch:

Bệnh khí lâm, tiểu vàng són khó ra, bụng dưới đầy trướng, khí hư thì sê tái đậm, mình phát sốt rét, ối mửa khí nghịch, tiểu khó ra nhỏ giọt mà bụng dưới đầy trướng, dùng huyết Thạch môn chữa trị.

Nguyên văn:

氣癰癩疝，陰急，股樞腨內廉痛，交信主之。

Lời dịch:

Bệnh khí lâm và bệnh đồi sán, đau thắt vùng sinh dục, đau bờ trong đùi và bắp chân nên dùng huyết Giao tín của Âm kiều mạch chữa trị.

Nguyên văn:

陰跳腰痛，實則挺長，寒熱，攀，陰暴痛，遺溺，偏大，虛則暴癰，氣逆，腫罩，卒疝，小便不利如癰狀，數噫，恐悸，氣不足，腹中悒悒，少腹痛，嗌中有熱，如生有瘻肉狀，背攀不可俯仰，蠡溝主之。

Lời dịch:

Bìu tái co rút mà đau thắt lưng, tà khí thực thì cơ quan sinh dục căng dài ra, sợ lạnh phát sốt, gân mạch co quắp, vùng sinh

dục đau dữ dội, tái cầm, sưng to dịch hoành, chính khí hư thì vùng sinh dục ngứa dữ dội, khí nghịch, sưng trướng dịch hoành, đau thoát vị đột ngột, tiểu tiện không thông như bệnh bí tái, ợ hơi liên lién, sợ sệt, hồi hộp, thở hụt hơi, khó chịu trong bụng, đau bụng dưới, nhiệt kết trong họng như dạng thịt thừa, lưng co rút không thể cúi ngửa được, dùng huyệt Lai cầu của Túc quyết âm can kinh chữa trị.

Nguyên văn:

丈夫癩疝，陰跳痛引篡中，不得溺，腹中支 脊下榰滿，閉癃，陰痿，後時泄，四肢不收，實則身疼痛，汗不出，目睭睭然無所見，怒欲殺人，暴痛引腰下節，時有熱氣，筋攣膝痛，不可屈伸，狂如新發，衄，不食，喘呼，少腹痛引嗌，足厥痛，涌泉主之。

Lời dịch:

Đàn ông mắc bệnh đồi sán, cơ quan sinh dục co rút, đau lan tới vùng sinh dục, không tiểu tiện được, bụng và hạ sườn cẳng đàm hoặc bí tiểu, liệt dương, thường hay tiểu chảy, tay chân buông lơi không có sức, nếu tà khí thực thì sẽ đau mình mẩy, mồ hôi ra không được, mắt mờ nhìn không thấy, phát cáu như muốn giết người, có khi đau đột ngột lan tới vùng dưới thắt lưng, có khi có cảm giác nóng, gân mạch co quắp, đau khớp xương đầu gối, không co duỗi được, có trường hợp như chứng cuồng mới phát sinh, chảy máu cam, không muốn ăn uống, thở suyễn ồ ồ, bụng dưới đau lan tới yết hầu, chân đau lạnh giá, dùng huyệt Dũng tuyễn chữa trị.

Nguyên văn:

瘻疝，然谷主之。

Lời dịch:

Tiểu tiện nhỏ giọt, đồng thời đau thoát vị, dùng huyệt Nhiên cốc chữa trị.

Nguyên văn:

卒疝，少腹痛，照海主之。病在左，取右，右取左，立已。

Lời dịch:

Bệnh sán khí xuất hiện đột ngột, đau bụng dưới, châm lấy huyệt Chiếu hải. Bệnh ở bên trái thì châm lấy du huyệt bên phải, bệnh ở bên phải châm du huyệt bên trái thì khỏi ngay.

Nguyên văn:

陰暴起，疝，四肢淫濁，心悶，照海主之。

Lời dịch:

Vùng sinh dục đột nhiên sưng to, phát sinh bệnh thoát vị, tay chân ê đau không có sức, trong lòng phiền muộn, dùng huyệt Chiếu hải chữa trị.

Nguyên văn:

疝，至陰主之。

Lời dịch:

Bệnh sán khí, dùng huyệt Chí âm của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

遺溺，關門及神門、委中主之。

Lời dịch:

Bệnh đái dầm, châm lấy huyệt Quan môn của Túc dương minh kinh, huyệt Thần môn của Thủ thiếu tâm kinh và hợp huyệt Ủy trung của Túc Thái dương kinh.

Nguyên văn:

胸滿膨膨然，實則癰閉，腋下腫痛，虛則遺溺，腳急兢兢然，筋急痛，不得大小便，腰痛引腹，不得俯仰，委陽主之。

Lời dịch:

Trong ngực căng mà trương đầy, tà khí thực thì sẽ gây ra chứng bí đái, sưng đau dưới nách, chính khí hư thì sẽ đái dầm, vùng chân co quắp, dáng vẻ không yên, gân mạch co rút đau, không thể đại tiểu tiện được, đau thắt lưng lan tới bụng, không thể cúi ngửa được nên dùng huyệt Ủy dương châm chữa.

Nguyên văn:

氣癃，中竈主之。

Lời dịch:

Khí hóa Bàng quang không chạy mà dẫn đến tiểu són không thông nên dùng huyệt Trung liêu chữa trị.

Nguyên văn:

氣癃溺黃，關元及陰陵泉主之。

Lời dịch:

Khí lâm mà thấy tiểu vàng, dùng huyệt Quan nguyên và Âm lăng tuyễn chữa trị.

Nguyên văn:

氣癃，小便黃，氣滿，虛則遺溺，石門主之。

Lời dịch:

Bệnh khí lâm, tiểu vàng, khí trướng đầy, chính khí hư thì sẽ đái dầm, châm lấy huyệt Thạch môn.

Nguyên văn:

癃，遺溺，鼠鼷痛，小便難而白，期門主之。

Lời dịch:

Tiểu són nhỏ giọt không thông hoặc là đái dầm, đau bộ vị rãnh bung dùi, tiểu trắng khó, dùng huyệt Kỳ môn của Túc quyết âm Can kinh chữa trị.

Nguyên văn:

小便難，竅中熱，實則腹皮痛，虛則癢搔，會陰主之。

Lời dịch:

Tiểu tiện khó, nóng trong lỗ tiểu, tà khí thực thì sẽ da bụng đau, chính khí hư thì có cảm giác ngứa ngáy, dùng huyệt Hồi âm của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

小腸有熱，溺赤黃，中脘主之。

Lời dịch:

Tiểu trường có nhiệt, nhiệt di chuyển đến Bàng quang mà tiểu đở vàng, dùng huyệt Trung quản chữa trị.

Nguyên văn:

溺黃，下廉主之。

Lời dịch:

Tiểu tiện vàng, dùng huyệt Hạ cự hư của Tiểu trường chữa trị.

Nguyên văn:

小便黃赤，完骨主之。

Lời dịch:

Tiểu tiện vàng mà đở, là do kinh đởm có nhiệt gây ra phải dùng huyệt Hoàn cốt chữa trị.

Nguyên văn:

小便黃，腸鳴相逐，上廉主之。

Lời dịch:

Tiêu vàng, trong bụng thủy khí truy đuổi nhau mà sôi bụng, dùng hạch hợp huyệt Cự hư thượng liêm của Đại trường chữa trị.

Nguyên văn:

勞痺，小便赤難，前谷主之。

Lời dịch:

Tổn thương do lao lực mà bệnh hoàng đơn, tiểu đỏ mà nhỏ giọt khó ra, nên dùng huỳnh huyệt Tiên cốc của Túc thái dương kinh chữa trị.

12 - TÚC THÁI DƯƠNG MẠCH ĐỘNG PHÁT SINH TRĨ, SA TRỰC TRƯỜNG Ở PHẦN DƯỚI

足太陽脈動發下部痔脫肛第十二

[Đề yếu] Bài này nêu ra du huyệt chủ trị bệnh trĩ và sa trực trường.

Nguyên văn:

痔痛，攢竹主之。

Lời dịch:

Đau trĩ nên dùng huyệt Toản trúc của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyễn văn:

痔，會陰主之。凡痔與陰相通者，死。陰中諸病，前後相引痛，不得大小便，皆主之。

Lời dịch:

Bệnh trĩ, cần phải dùng biệt lạc của Nhâm mạch, hội huyệt hội âm của Độc mạch và Xung mạch. Phàm là bệnh trĩ lở loét thông đến Tiên âm, thuộc chứng chết. Các loại bệnh của vùng sinh dục, tiền hậu âm đau lan nhau, đại tiểu tiện không thông, đều dùng huyệt Hội âm chữa trị.

Nguyễn văn:

痔，骨蝕，商丘主之。

Lời dịch:

Bệnh trĩ và bệnh Cốt thực (do hư tà dựng lại lâu ngày, nhiệt thăng hàn thì thịt thối rửa thành mủ ăn vào xương) nên dùng huyệt Thương khâu của Túc thái âm Tỳ kinh chữa trị.

Nguyễn văn:

痔，篡痛，飛揚、委中及承扶主之。

Lời dịch:

Bệnh trĩ đau giữa tiền âm và hậu âm, dùng ba huyệt Phi dương, Ủy trung, Thùapho chữa trị.

Nguyễn văn:

痔，篡痛，承筋主之。

Lời dịch:

Bệnh trĩ, đau giữa tiền hậu nhị âm nên dùng huyệt Thừa cân của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

脫肛，下利，氣街主之。

Lời dịch:

Sa trực trường, kiết lỵ, dùng huyệt Khí xung của Túc dương minh kinh chữa trị.

皇甫謐
HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經
卷之十

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH
QUYẾN THỨ MUỜI

1A - ÂM THỌ BỆNH PHÁT SINH CHỨNG TÝ

陰受病發癆第一 上

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật nguyên nhân bệnh của các loại bệnh Tý và đặc trưng của nó, nội dung chủ yếu bao gồm:

1. Sự xâm nhập của tam khí phong hàn thấp là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bệnh Tý và tam khí lệch thịnh mà xuất hiện khác nhau về Hành tý, Truộc tý, Thống tý.
2. Đặc điểm khác nhau của Chu tý, chung Tý và bệnh lý đau và không đau của bệnh Tý.
3. Quan hệ giữa ngũ tạng với Ngũ tý của da, thịt, mạch, gân, xương.
4. Chứng trạng của các loại chứng Tý và du huyết chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：周痹之在身也，上下移徙，隨其脈上下，左右相應，間不容空，願聞此痛在血脉之中耶？將在分肉之間乎？何以致是？其痛之移也，間不及下針；其畜痛之時，不及定治而痛已止矣。何道使然？

岐伯對曰：此眾痹也，非周痹也。此各在其處，更發更止，更居更起，以左應右，以右應左，非能周也，更發更休。刺此者，痛雖已止，必刺其處，勿令復起。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Chu tú gây đau trên cơ thể con người, chỗ đau bên dưới di chuyển lên cơn tương ứng theo bệnh tà sở tại nơi huyết mạch chạy lên xuống, trái phải, hầu như không có thời gian cách đoạn. Xin hỏi chứng đau này có phải ở trong huyết mạch không? Hay ở nơi giữa phân nhục? Vì sao như vậy? Chỗ đau di chuyển rất nhanh có khi còn chưa kịp châm vào thì đã chuyển đi nơi khác, khí nó tích tụ gây đau, chưa kịp xác định cách chữa thì cơn đau đã ngưng. Đây là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời: Đó là chứng Tý, không phải Chu tú. Loại chứng Tý này có riêng những bộ vị đau của nó, chỉ là thay nhau lên cơn đau, thay nhau dừng đau. Lại còn bên phải bên trái tương ứng lên cơn đau nhưng không thể lên cơn toàn thân, chỉ có thể lúc lên cơn lúc dừng lại. Khi châm chữa loại chứng Tý này, cơn đau tuy dừng nhưng vẫn phải châm chích nơi đó, khiến cho nó không lên cơn đau nữa.

Nguyên văn:

曰：周痹何如？

曰：周痹在于血脉之中，循脉以上，循脉以下，不能左右，各當其所。其痛從上下者，先刺其下以遏之，後刺其上以脫之；其痛從下上者，先刺其上以遏之，後刺其下以脫之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chu tú lại như thế nào?

Trả lời rằng: Chu tú là bệnh tà xâm vào đến trong huyết mạch, theo kinh mạch đi lên, rồi theo kinh mạch đi xuống nhưng

không thể trái phải tương ứng mà lén cơn đau cũng không giống như chứng Tý có bộ vị đau cố định. Đôi với cơn đau di chuyển từ trên xuống dưới, trước tiên cần phải châm phía dưới để ngăn chặn bệnh tà phát triển về dưới, rồi lại châm phần trên để loại trừ bệnh tà; đôi với cơn đau di chuyển từ dưới lên trên, trước tiên cần phải châm du huyệt phía trên để ngăn chặn bệnh tà sau đó châm du huyệt phía dưới để loại trừ bệnh tà.

Nguyên văn:

曰：此病安生？因何有名？

曰：風，寒，濕氣客于分肉之間，迫切而爲沫。沫得寒則聚，聚則排分肉而分裂，分裂則痛，痛則神歸之，神歸之則熱，熱則痛解，痛解則厥，厥則他癥發，發則如是。此內不在臟，而外未發于皮，獨居分肉之間，真氣不能周，故名曰周痹。

故刺癥者，必須循切其上下之大經，視其虛實，及大絡之血結而不通者，及虛而脈陷空者而調之，熨而通之，其瘻緊者，轉引而行之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Loại bệnh này sản sinh như thế nào? Vì sao gọi là Chu tý?

Trả lời rằng: Ba loại tà khí phong, hàn, thấp bám ở giữa chỗ phân nhục, ép bức tân dịch hóa thành nước bọt. Nước bọt này gặp hàn sẽ ngưng tụ, ngưng tụ sẽ đầy ép phân nhục, khiến cho tẩu lý nứt ra. Rạn nứt ra sẽ sinh đau đớn, đau đớn thì sẽ khiến

tinh thần tập trung ở chỗ đau, tinh thần tập trung nơi đau sẽ sản sinh nhiệt lượng, nhiệt lượng sẽ làm hàn tan mà cơn đau hoãn giải, cơn đau được hoãn giải nhưng tà khí chưa được loại trừ thì sẽ xuất hiện khí nghịch, khí nghịch thì tê đau nơi khác sẽ xảy ra, khi phát cơn đau cũng sẽ như vậy. Loại bệnh tà khí này không phải ở tạng phủ bên trong, cũng không ở phần ngoài của da, chỉ ở lại giữa chỗ phân nhục, làm trở ngại kinh khí không thể tuần hành bình thường nên gọi là Chu túy.

Cho nên khi châm chữa chứng túy, cần phải ấn theo trên dưới của kinh mạch, chẩn xét hư thực của nó và đại lạc có phải có nơi có máu kết tụ không thông, có phải kinh lạc có nơi rỗng hư hầm xuống tiến hành điều trị hoặc dùng phương pháp chườm nóng để ôn thông kinh mạch, đối với trường hợp gân thịt co rút thì dùng phương pháp châm chích hoặc phương pháp xoa bóp dǎn dắt để hành khí của nó.

Nguyên văn:

曰：何以候人之善病癆者？

少俞對曰：粗理而肉不堅者善病癆。欲知其高下，視其三部。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao chẩn xét người dễ mắc bệnh Tý?

Trả lời rằng: Phàm là người nấu lý thô thưa mà bắp thịt mềm yếu không chắc, thì dễ dàng mắc phải bệnh Tý. Đồng thời muốn biết được bộ vị mắc bệnh Tý cao hay thấp thì phải xem ba bộ phận thượng, trung, hạ của cơ thể con người.

Nguyễn Văn:

曰：刺有三變，何也？

曰：有刺營者，有刺衛者，有刺寒癥之留經者。
刺營者出血，刺衛者出氣，刺寒癥者內熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Châm chích chứng Tý có ba loại phương pháp khác nhau là những phương pháp gì?

Trả lời rằng: Có ba loại phép châm là châm Vinh, châm Vệ, châm Hàn tích lưu kết ở kinh mạch. Châm bệnh biến của Vinh phận nên châm cho ra máu để tả tà; châm bệnh biến của Vệ phận nên khiến cho tà khí tán ra ngoài; châm bệnh biến của Hàn tý nên ôn thông kinh mạch khiến nhiệt khí vào trong.

Nguyễn Văn:

曰：營，衛，寒癥之爲病奈何？

曰：營之生病也，寒熱少氣，血上下行。衛之生病也，氣痛時來去，怫愾責響，風寒客于腸胃之中。寒癥之爲病也，留而不去，時痛而皮不仁。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh của Vệ khí, Hàn tý có những đặc trưng gì?

Trả lời rằng: Bệnh của Vinh phận, sợ hàn phát sốt mà hụt hơi, huyết trên dưới chạy càn. Bệnh biến của Vệ phận do khí trệ mà dẫn đến đau, cơn đau lúc phát lúc ngừng, đồng thời có chứng trạng khí uất đầy tức và sôi ruột, đầy là tà khí phong hàn bám ở giữa trường vị mà gây ra. Bệnh biến của hàn tý là lưu lại ở kinh mạch ngưng trệ không đi, luôn hay đau mà da tê dại mất cảm giác.

Nguyên văn:

曰：刺寒癆內熱奈何？

曰：刺布衣者，用火焮之。刺大人者，藥熨之。
 方用醇酒二十升，蜀椒一升，乾姜一升，桂一升，
 凡四物，各細㕮咀，著清酒中。綿絮一斤，細白布
 四丈二尺，並內酒中。置酒馬矢燼中，善封涂，勿
 使氣泄。五日五夜，出布絮暴乾，復漬之，以盡其
 汁。每漬必晦其日乃出布絮乾之，並用澤與絮，布
 長六七尺爲六巾。即用之生桑炭炙巾，以熨寒癆所
 乘之處，令熱入至于病所；寒，復炙巾以熨之，三
 十遍而止；即汗出，炙巾以拭身，以三十遍而止。
 起步內中，無見風。每刺必熨，如此病已失，此所
 謂內熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khi châm hàn khí làm sao nạp nhiệt?

Trả lời rằng: Phương pháp châm người bình thường, sau khi châm xong dùng hỏa châm hoặc ngải cứu để nạp nhiệt vào. Châm người bắc trên phải dùng phương pháp chườm thuốc. Phương thuốc dùng hai mươi lít rượu nồng, Thực tiêu 1 thăng (1 kg), gừng khô 1 thăng, Quế 1 thăng. Những vị thuốc trên đây đều phải chế xác thành miếng nhỏ, ngâm vào trong rượu. Lại dùng xô bông một cân (500 gr), miếng vải trắng 4 trượng 2 xích, tất cả cho vào trong rượu. Rồi đem rượu ninh với lửa nhỏ trên phần ngựa nhưng phải đóng kín hủ rượu, dùng để cho hơi rượu tiết ra. Đợi đến năm ngày năm đêm sau, lấy miếng vải và xo

bông đem phơi dưới nắng cho khô, sau khi ngâm lại đem ngâm vào hủ rượu, cho tới khi thấm cạn hết rượu mới thôi. Thời gian ngâm mỗi lần đều phải một ngày một đêm, rồi mới đem xài và xơ bông ra phơi khô, đồng thời bả thuốc và xơ bông cho vào túi làm bằng miếng vải đã ngâm rượu thuốc. Túi vải dài khoảng sáu đến bảy xích (1 xích = 0,33m) tổng cộng làm 06 cái túi vải. Sau đó lại dùng cây tăm tươi làm cùi để hơ nóng túi vải, rồi đem chườm nóng trên bộ vị mà hàn túy dừng lại, khiến cho sức nóng đến thẳng nơi bệnh; khi túi vải mát lại đem đi hơ nóng tiếp, lại chườm nóng như cách trên, phải chườm nóng như vậy ba mươi lán mới thôi. Lúc bấy giờ người bệnh sẽ ra mồ hôi, rồi dùng túi vải chườm nóng ấy lau thân thể cũng phải lau ba mươi lán mới thôi. Sau cùng để người bệnh di bộ trong phòng kín, không được ra gió. Sau mỗi lần châm đều phải dùng cách trên chườm nóng, như vậy bệnh sẽ lành, đây là phương pháp châm hàn túy nạp nhiệt.

Nguyên văn:

曰：癆將安生？

曰：風，寒，濕三氣雜至合而爲癆。其風氣勝者爲行癆，寒氣勝者爲痛癆；濕氣勝者爲著癆。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Dau của chứng Tý là phát sinh như thế nào?

Trả lời rằng: Ba khí phong, hàn, thấp tập hợp xâm vào cơ thể con người thì hình thành chứng Tý. Trong đó trường hợp phong tà thiêm tháng là Hành túy, hàn tà thiêm tháng là chứng Thông túy, thấp tà lệch thịnh là Trước túy.

Nguyễn văn:

曰：其有五者何也？

曰：以冬遇此者爲骨癆；以春遇此者爲筋癆；以夏遇此者爲脈癆；以至陰遇此者爲肌癆；以秋遇此者爲皮癆。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chứng Tý thống có năm loại, mỗi loại chỉ những gì?

Trả lời rằng: Mùa đông chủ cốt, ở mùa đông gấp phải ba loại tà khí phong, hàn, thấp thâm tập vào mà thành chứng Tý, gọi là cốt tý, mùa xuân chủ gân, mùa xuân mà gấp phải ba loại tà này mà thành chứng Tý gọi là Cân tý; mùa hạ chủ mạch, vào mùa hạ gấp phải ba loại tà khí này mà thành chứng tý, gọi là Cơ tý, mùa thu chủ lồng, vào mùa thu mà gấp phải ba loại tà khí này mà thành chứng tý, gọi là Bí tý.

Nguyễn văn:

曰：內舍五臟六腑，何氣使然？

曰：五臟皆有合，病久而不去者，內舍于合。故骨癆不已，復感于邪，內舍于腎；筋癆不已，復感于邪，內舍于肝；脈癆不已，復感于邪，內舍于心；肌癆不已，復感于邪，內舍于脾；皮癆不已，復感于邪，內舍于肺。所謂癆者，各以其時感于風，寒，濕之氣也。

諸癆不已，亦益內也。其風氣勝者，其人易已。

曰：其時有死者，或疼久者，或易已者，何也？

曰：其入臟者死，其留連筋骨間者疼久，其留連皮膚間者易已。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh tý xâm vào bên trong tới ngũ tạng lục phủ, là cơ chế gì vậy?

Trả lời rằng: Ngũ tạng ứng hợp với da, thịt, gân, xương, mạch của phần ngoài, nếu như bệnh tại da, thịt, gân, xương, mạch lâu ngày không khỏi thì sẽ xâm vào tạng phủ mà chúng hợp với. Cho nên Cốt tý không khỏi, lại cảm phải ngoại tà nặng thì sẽ đi sâu vào Thận tạng, Cân tý không khỏi lại cảm phải ngoại tà nặng thì sẽ đi sâu vào Can tạng; Mạch tý không khỏi lại cảm phải ngoại tà nặng thì sẽ đi sâu vào tâm tạng; Cơ tý không khỏi, cảm phải ngoại tà nặng thì sẽ đi sâu vào Tỳ tạng; Bì tý không khỏi lại cảm phải ngoại tà nặng thì sẽ đi sâu vào Phế tạng. Năm loại chứng Tý này đều do trong mùa tương ứng với các tạng khí mà cảm phải ba loại tà khí phong, hàn, thấp gây ra.

Các loại chứng Tý lâu ngày không khỏi thì sẽ ngày càng phát triển vào sâu. Trong đó nếu phong tà thiêng thảng thì bệnh nhân dễ lành bệnh.

Hỏi rằng: Trong đó thường có trường hợp tử vong, có trường hợp đau lâu ngày không khỏi, có trường hợp bệnh dễ khỏi, đó là vì lẽ gì?

Trả lời rằng: Trong bệnh Tý nếu truyền vào ngũ tạng, khiến tạng khí bị bế tắc thì sẽ chết, nếu bệnh tà lưu lại ở giữa gân cốt, tà khí không dễ giải ra thì đau kéo dài khó khỏi, nếu lưu lại ở phần da tà cạn dễ tan thì dễ khỏi bệnh.

Nguyên văn:

曰：其客六腑者何如？

曰：此亦由其飲食居處爲其病本也。六腑各有俞，風，寒，濕氣中其俞，而飲食應之，循俞而入，各舍其腑也。

曰：以針治之奈何？

曰：五臟有俞，六腑有合，循脈之分，各右所發。各治其過，則病瘳矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh Tý bám ở lục phủ, hình thành như thế nào?

Trả lời rằng: Đây là do ăn uống không điều độ, sống và làm việc thất thường là nguyên nhân bên trong mà hình thành phát bệnh. Lục phủ đều có bối du riêng huyệt của nó. Ba khí phong, hàn, thấp trúng vào du huyệt của nó ở phần ngoài, ăn uống không điều độ làm tổn thương ở trong, nội ngoại tương ứng nhau, tà thừa hư theo du huyệt vào, xâm vào tới trong các phủ.

Hỏi rằng: Làm sao dùng châm chích chữa bệnh Tý của ngũ tạng lục phủ?

Trả lời rằng: Bệnh của ngũ tạng Tý thì châm lấy du huyệt của ngũ tạng, bệnh của lục phủ Tý thì châm lấy các hợp huyệt của lục phủ, những huyệt này đều ở trên bộ phận tuần hành riêng của các kinh mạch, cũng chính là nơi khí của các kinh mạch sản sinh. Vì thế có thể chữa được bệnh biến của kinh ấy khiến chứng Tý khỏi bệnh nhanh.

Nguyén văn:

曰：營衛之氣，亦令人癆乎？

曰：營者水谷之精氣也，和調五臟，灑陳六腑，乃能入于脈。故循脈上下，貫五臟，絡六腑。衛者水谷之悍氣者，其氣剽疾滑利，不能入于脈也。故循皮膚之中，分肉之間，燻于肓膜，聚于胸腹，逆其氣則病，順其氣則愈，不與風，寒，濕氣合，故不爲癆也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Vinh khí và Vệ khí có thể khiến người phát sinh bệnh Tý không?

Trả lời rằng: Vinh là tinh khí được hóa ra bởi cơm nước đi lên truyền vào Phế mà điều hòa ngũ tạng, Vinh làm nhuận lục phủ, sau đó mới tiến vào trong mạch. Nên đi theo kinh mạch vận hành ở trên và dưới, đi xuyên qua ngũ tạng, liên lạc với lục phủ. Vệ là khí hung hán gấp nhanh được sinh hóa bởi cơm nước, khí của nó mạnh mẽ, nhanh烈, trơn lợi, không thể vào ở trong mạch. Cho nên tuần hành trong làn da, giữa phân nhục, xông bốc ở giữa hoang mạc, tụ hợp ở ngực bụng. Nếu khí của Vinh và nghịch loạn thì sẽ gây ra bệnh tật; điều lý chứng bệnh này phải khiến nó thuận hành bệnh biến thì sẽ khỏi. Khí Vinh và không hợp với phong, hàn, thấp khí nên không thể gây ra bệnh Tý.

1B - ÂM THỌ BỆNH PHÁT SINH CHỨNG TÝ

陰受病發癆第一 下

Nguyén văn:

黃帝問曰：癆或痛、或不痛、或不仁、或寒、或熱、或燥、或濕者，其故何也？

岐仁對曰：痛者，其寒氣多，有寒故痛。其不痛不仁者，病久入深，營衛之行澀，經絡時疏，故不痛，皮膚不營，故不仁。其寒者，陽氣少，陰氣多，與病相益，故爲寒。其熱者，陽氣多，陰氣少，病氣勝，陽乘陰，故爲熱。其多寒汗出而濡者，此其逢濕勝也。其陽氣少，陰氣盛，兩氣相感，故寒汗出而濡也。

夫癆在骨則重，在脈則血凝而不流，在筋則屈而不伸，在肉則不仁，在皮而寒，故具此五者則不痛。凡癆之類，逢寒則急，逢熱則縱。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Bệnh Tý có loại đau, có loại không đau, có loại da tê dại mất cảm giác ngứa đau, có loại có cảm giác mình hàn, có loại có cảm giác mình nhiệt, có loại có cảm giác da khô, có loại có cảm giác da ướt nhuận, đấy là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá Trà lời rằng: Loại đau đơn là do hàn khí lệch nhiều có hàn nén mới đau. Không đau thì da mất cảm giác là mắc bệnh lâu ngày tà khí đi sâu vào, khí của vịnh vệ vận hành rit trẻ, khiến cho kinh lạc có lúc rỗng hư nén mới không đau, da không được tư dưỡng nén sẽ mất cảm giác. Mình hàn là do dương khí ít, âm khí nhiều, sau khi cảm phái tà âm khí với bệnh tà nhập vào nhau nén sẽ mình hàn. Trường hợp mình nhiệt là do bình thường vốn dương khí nhiều, âm khí ít, sau khi cảm phái tà khí, dương khí với tà khí gặp nhau, dương khí thăng âm khí nén mình sẽ nhiệt. Người bệnh hàn nhiều nhưng mồ hôi ra ướt cả áo là vì cảm phái thấp tà quá nặng. Người bệnh bên trong cơ thể dương khí ít, âm khí thịnh, hai khí hàn thấp cảm ứng lẫn nhau nén mình hàn nhưng mồ hôi đổ ra ẩm ướt cả áo.

Phàm là bệnh Tý ở xương thì có cảm giác mình nặng nề; bệnh Tý ở mạch thì huyết ngưng trệ không lưu hành thông sướng; ở gân thì sẽ co duỗi không được hoặc chỉ co được mà không duỗi được; ở cơ bắp thì sẽ tê dại mất cảm giác; ở da thì sẽ có cảm giác mát lạnh. Cho nên nói năm loại bệnh Tý này đều không cảm thấy đau. Phàm là bệnh biến của loại Tý thống, hễ gặp hàn tà thì gân mạch sẽ co rút, gặp nhiệt thì gân mạch mềm giãn ra.

Nguyên văn:

曰：或有一脈生數十病者，或痛，或癰，或熱，或寒，或癢，或癆，或不仁，變化無有窮時，其故何也？

曰：此皆邪氣之所生也。

曰：人有真氣，有正氣，有邪氣，何謂也？

曰：真氣者，所受于天，與水谷氣並而充身者也。正氣者，正風，從一方來，非虛風也。邪氣者，虛風也。虛風之賊傷人也，其中人也深，不得自去。正風之中人也淺而自去，其氣柔弱，下能傷真氣，故自去。

虛邪之中人也，淒索動形，起毫毛而發腠理，其入深。內薄于骨，則爲骨癰；薄于筋，則爲筋攣，薄于脈中，則爲血閉而不通，則爲癰；薄于肉中，與衛氣相薄，陽勝則爲熱，陰勝則爲寒，寒則真氣去，去則虛，虛則寒；薄于皮膚，其氣外發，腠理開，毫毛搖，氣往來微行則爲癢；氣留而不去，故爲癆；衛氣不去，則爲不仁。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có một mạch cảm phái tà mà có thể xuất hiện vài chục loại bệnh biến, có loại đau, có loại hình thành nhợt sưng, có loại phát sốt, có loại phát rét, có loại thành bệnh Tý, có loại tê dại mất cảm giác, biến hóa nhiều, vì sao vậy?

Trả lời rằng: Đó đều do cảm phái tà khí khác nhau mà dẫn đến chứng bệnh khác nhau.

Hỏi rằng: Con người có chân khí, có chính khí, có tà khí, điều đó chỉ những gì vậy?

Trả lời rằng: Chân khí là nguyên khí bẩm thọ của tiên thiền, thu hút không khí của giới tự nhiên, nhập với khí của cơm nước mà sung dưỡng toàn thân. Chính khí cũng gọi là chính phong là khí đến từ phương hướng tương ứng với thời vụ, không phải hư phong. Tà khí chính là hư tà tặc phong. Loại tà khí này tồn thương con người, nó xâm vào bộ vị tương đối sâu của cơ thể con người, không thể tự mình tiêu tan. Chính phong xâm vào bộ vị tương đối cạn của cơ thể con người nhưng lại tự mình tiêu tan. Đó chính vì khí chính phong nhu nhược, không thể tồn thương chân khí con người nên có thể tự mình tiêu tan.

Hư tà tặc phong sau khi xâm vào cơ thể con người, bắt đầu xuất hiện lạnh run sợ lạnh, sờn tóc gáy, tấu lý hở, tiếp đó từng bước đi sâu vào bên trong cơ thể. Xâm vào tới xương thì thành Cốt tý; xâm vào tới gân thì gân rút; xâm vào tới trong mạch thì huyết mạch bị bế tắc không thông mà thành ung nhợt; xâm vào tới trong thịt bắc đấu với vệ khí, nếu dương khí thiên thặng thì xuất hiện nhiệt, âm khí thiên thặng thì xuất hiện hàn; hàn tà thiên thặng thì xuất hiện chân khí yếu, yếu thì khí hư, khí hư thì hàn; xâm vào tới giữa da, tà khí phát ra ngoài, khiến tấu lý hở ra, lồng tơ lung lay. Tà khí ở giữa da lưu động qua lại nhè nhẹ thì da phát ngứa; nếu tà khí lưu lại không đi thì thành chứng Tý; vệ khí bị cản trở không lưu sướng thì có cảm giác tê dại mất cảm giác.

Nguyên văn:

病在骨，骨重不可舉，骨髓痠痛，寒氣至；名曰骨痹。深者，刺無傷脈肉爲故。其道大、小分，骨熱病已。

病在筋，筋攣節痛，不可以行，名曰筋痹。刺筋上爲故。刺分肉間，不可中骨，病起筋熱，病已止。

病在肌膚，肌膚盡痛，名曰肌痹，傷于寒濕，刺大分小分，多發針而深之。以熱爲故；無傷筋骨，筋骨傷，癰發若變。諸分盡熱，病已止。

Lời dịch:

Bệnh biến ở xương thì xương nặng nề, cử động khó khăn, ê đau trong xương, có cảm giác hàn khí tới, đó gọi là Cốt tỳ. Châm chích phải sâu vào nhưng không được làm tổn thương đến mạch và thịt. Cây kim phải tới giữa phân nhục lớn và nhỏ, đợi khi xương có cảm giác nóng thì bệnh khỏi.

Bệnh biến ở gân thì gân mạch co rút, đau khớp xương, không đi lại được gọi là Cân tỳ. Khi châm chích thì châm tới trên gân thôi. Cây kim phải tới giữa phân nhục nhưng không được châm trúng xương, đợi khi bệnh biến tiêu tan, gân mạch nóng thì bệnh khỏi, có thể ngưng châm.

Bệnh biến ở cơ phu thì cơ bắp và da đều cảm thấy đau, gọi là Cơ tỳ. Là do tà hàn thấp xâm vào gây ra, nên châm giữa nơi phân nhục lớn và nhỏ, cần phải hạ kim nhiều mà châm sâu chỗ đau, lấy chỗ đau phát nóng làm mức độ, không thể tổn thương đến gân và xương, nếu châm tổn thương gân cốt thì sẽ phát sinh bệnh biến mà thành nhẹ độc. Đợi đến khi nơi giữa phân nhục lớn và nhỏ có cảm giác nóng thì bệnh khỏi có thể ngưng dùng châm chích.

Nguyên văn:

曰：人身非衣寒也，中非有寒氣也，寒從中生者何？

曰：是人多癆，陽氣少而陰氣多，故身寒如從水中出。

曰：人有身寒，湯火不能熱也，厚衣不能溫也，然不爲凍栗，是爲何病？

曰：是人者，素腎氣勝，以水爲事，太陽氣衰，腎脂枯不長。腎者，水也，而主骨，腎不生則髓不能滿，故寒甚至骨。所以不能凍栗者，肝，一陽也，心，二陽也，腎孤臟也，一水不能勝上二火，故不能凍栗。病名曰骨癆，是人當攀節。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có những người chẳng phải ăn mặc đơn mỏng, bình thường trong cơ thể vốn không có bị thương do uống lạnh nhưng lại có cảm giác lạnh sinh từ trong cơ thể, vì sao vậy?

Trả lời rằng: Loại người này mắc bệnh Tý nhiều, bên trong cơ thể dương khí ít mà âm khí nhiều, vì vậy mình phát rét giống như ra từ trong nước vậy.

Hỏi rằng: Có người mình phát rét thì uống ngay nước nóng, dùng lửa hơ cũng không thể khiến thân thể nóng lên, mặc áo nhiều vào cũng không ấm áp nhưng lại không phát sinh lạnh run, đó là bệnh gì?

Trà lời rằng: Loại người này bình thường vốn Thận khí thịnh, thường phong sự quá độ tổn thương tinh hoặc nơi ở hàn lạnh ẩm thấp mà tổn thương mình dẫn đến Thái dương khí suy, Thận tinh khô cạn không sinh thì cốt túy không thể sung đầy nên hàn lạnh tới xương. Sở dĩ không phát sinh lạnh run là vì Can là nhất dương, Tâm là nhị dương, Thận là cô tạng, nhất Thận thủy độc âm không thể thắng nổi nhị hỏa của Tâm tạng và Can tạng cho nên mình tay giá lạnh mà không xảy ra lạnh run, loại bệnh này gọi là Cốt tý, người mắc loại bệnh này nhất định có chứng khớp xương co quắp.

Nguyên văn:

著痹不去，久寒不已，爲肝痹。

Lời dịch:

Trước tí là bệnh thấp tà thiên thịnh, bệnh phát ở nơi cơ bắp nhiều, nếu hàn thấp lâu ngày không loại trừ được thấp lưu lại ở khớp xương thì thành chứng Can tý.

Nguyên văn:

骨痹舉節不用而痛，汗注，煩心，取三陰之經補之。

Lời dịch:

Bệnh Cốt tý thì khớp xương toàn thân không thể cử động mà có cảm giác đau, mồ hôi đổ như rót, trong lòng phiền muộn nên dùng phép bổ châm lấy Tam âm kinh.

Nguyên văn:

厥瘧者，厥氣上及腹，取陰陽之絡，視主病者，瀉陽補陰經也。

Lời dịch:

Bệnh Quyết tý, tức quyết nghịch kèm chứng Tý. Khí quyết nghịch từ chân đi lên tới vùng bụng phải châm lấy lạc huyết của Túc thái dương và Túc dương minh. Chẩn xét xem kinh nào chủ bệnh, thông thường thì phải tả dương kinh, bổ âm kinh.

Nguyên văn:

風痹注病，不可已者，足如履冰，時如入湯中，肢脛淫濕，煩心頭痛，時嘔時悶，久則目眩，眩已汗出，悲以喜怒，短氣不樂，不出三年死。

Lời dịch:

Phong tý mà dẫn đến bệnh biến, dẫn dần nặng thêm đến mức độ không thể chữa khỏi, đôi chân giống như đạp trên băng tuyết có lúc lại giống như ngâm trong nước nóng, ống chân ê đau kém sức, tâm phiền, đau đầu, có khi ói mửa đầy tức, lâu ngày thì hoa mắt chóng mặt, sau khi chóng mặt lại đổ mồ hôi, bị ai hỷ nộ thất thường, hụt hơi mà không vui, đấy là âm dương biểu lý đều bệnh, không khỏi ba mươi năm thì chết.

Nguyên văn:

足脾不可舉，側而取之，在樞闔中，以員利針，大針不可。

Lời dịch:

Chân và vùng đùi cử động khó khăn, khi chữa trị cho người bệnh nằm nghiêng, lấy huyệt Hoàn khiêu, dùng viên lợi châm châm chích, không thể dùng kim to.

Nguyên văn:

膝中痛，取犢鼻，以員利針，針發而間之。針大如釐，刺膝無疑。

Lời dịch:

Đau khớp xương đầu gối, lấy huyệt Độc ty, dùng viên châm châm chích, cách một ngày châm một lần. Viên châm lớn như lông bò, yên tâm mà châm vào vùng đau gối.

Nguyên văn:

足不仁，刺風府。

Lời dịch:

Dôi chân tê dại mất cảm giác nên châm lấy huyệt Phong phủ.

Nguyên văn:

腰以下至足，清不仁，不可以坐起，尻不舉，腰俞主之。

Lời dịch:

Từ thắt lưng trở xuống tới chân lạnh và mất cảm giác, đứng lên ngồi xuống khó, mông không thể cử động được, dùng huyệt Yaşu du chữa trị.

Nguyên văn:

痹，會陰及太淵、消潔、照海主之。

Lời dịch:

Bệnh Tý, dùng huyệt Hội âm, Thái uyên, Tiêu lạc, Chiếu hải chữa trị.

Nguyên văn:

嗜臥，身體不能動搖，大溫，三陽絡主之。

Lời dịch:

Người bệnh thích nằm, thân thể không cử động được là nguyên nhân do thấp thấp nên dùng lạc huyệt của Tam dương kinh làm chủ trị, dương khí phấn chấn mà trừ âm thấp.

Nguyên văn:

骨癆煩滿，商丘主之。

Lời dịch:

Cốt tý mà phiền tức nên dùng huyệt Thương khâu chữa trị.

Nguyên văn:

足下熱，脰痛不能久立，濕痹不能行，三陰交主之。

Lời dịch:

Dưới chân nóng, ống chân đau không thể đứng lâu, là thấp tý không thể đi được, dùng huyệt Tam âm giao chữa trị.

Nguyén văn:

膝內廉痛引臍，不可屈伸，連腹，引咽喉痛，膝關主之。

Lời dịch:

Đau bên trong đầu gối, đau lan tới xương bánh chè, khớp xương đầu gối không co duỗi được và chạy lên trên liên luy tới bụng, gây đau ở họng thanh quản, dùng huyệt Tất quan của Túc quyết âm kinh chữa trị.

Nguyén văn:

癰，脛腫，足跗不收，跟痛，巨虛下廉主之。

Lời dịch:

Bệnh Tý, sưng vùng ống chân, mu chân không nhấc lên được, đau gót chân, dùng huyệt Hạ cự hư chữa trị.

Nguyén văn:

脛痛，足緩失履，濕痹，足下熱，不能久立，條口主之。

Lời dịch:

Đau ống cẳng chân, chân yếu kém sức đến nỗi đáng đi không bình thường và thấp tý nóng dưới chân, không đứng lâu được, dùng huyệt Điều khẩu chữa trị.

Nguyén văn:

脛苔苔癰，膝不能屈伸，不可以行，梁丘主之。

Lời dịch:

Vùng cẳng chân mắc chứng tý lâu ngày, vùng đầu gối không co duỗi được, trở ngại đi lại, đó thuộc tý khi lưu trệ gân không được nuôi dưỡng nên dùng huyệt Lương khâu của Túc dương minh chữa trị.

Nguyên văn:

膝寒癆不仁，不可屈伸，脾關主之。

Lời dịch:

Vùng đầu gối lạnh và mất cảm giác, khó co duỗi, dùng huyệt Bể quan của Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

膚痛癆癆，外丘主之。

Lời dịch:

Đau ngoài da mà mềm rũ té dại, dùng huyệt Ngoại khâu của Túc thiếu dương kinh làm chủ trị.

Nguyên văn:

膝外廉痛，不可屈伸，脛癆不仁，陽關主之。

Lời dịch:

Đau mặt ngoài đầu gối, không thể co duỗi và vùng cẳng chân té dại mất cảm giác nên dùng huyệt Tất dương quan của Túc thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

脾痹引膝股外廉痛，不仁，筋急，陽陵泉主之。

Lời dịch:

Tê đau khớp xương hông dẫn tới mặt ngoài đùi đầu gối, da tê dại mất cảm giác, gân mạch co rút nên dùng huyệt Dương lăng tuyền của Túc thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

寒氣在分肉間，痛攻上下，筋痹不仁，中瀆主之。

Lời dịch:

Hàn khí lưu lại ở giữa phân nhục, đau chạy lên chạy xuống Cân tỳ mất cảm giác dùng huyệt Trung độc chữa trị.

Nguyên văn:

脾樞中痛，不可舉，以毫針，寒留之，以月生死爲病數，立已。長針亦可。

Lời dịch:

Dau trong khớp đùi, không cử động được, dùng hào châm châm sâu vào và lưu kim lâu, dựa theo tròn khuyết của mặt trắng làm số lần châm chích thì bệnh sẽ khỏi ngay. Sử dụng kim dài cũng được.

Nguyên văn:

腰背相引痛急，髀筋瘻，脛痛不可屈伸，痹不仁，環跳主之。

Lời dịch:

Thắt lưng sườn đau lan cấp nhau, co giật ở gân đùi, đau cẳng chân không co duỗi được hoặc té mất cảm giác, dùng huyệt Hoàn khiêu chữa trị.

Nguyên văn:

風寒從足小指起，脈痹上下，胸背痛無常處，至陰主之。

Lời dịch:

Phong hàn bắt đầu từ ngón chân út, đi dọc theo kinh mạch chạy lên xuống gây đau, ngực sườn đau không cố định, dùng huyệt Chí âm chữa trị.

Nguyên văn:

足大指搏傷，下車挾地通背指端傷爲筋痹，解溪主之。

Lời dịch:

Ngón cái chân bị thương do va chạm hoặc lúc xuống xe chân chạm mạnh vào đất, khiến cả mu chân và đầu ngón chân bị thương, gây ra Cân tỳ, dùng huyệt Giải khê chữa trị.

2A - DƯƠNG THỌ BỆNH PHÁT SINH PHONG

陽受病發風第二 上

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật những vấn đề về cơ chế bệnh, chứng trạng, đặc điểm chẩn xét, thủ pháp châm chích và du huyệt chủ trị bệnh phong phát sinh bởi dương phân cảm phái tà. Chủ yếu bao gồm nội dung như sau:

1. Cơ chế bệnh hoặc nhiệt hoặc hàn do phong tà tốn thương người và cơ chế bệnh với chứng trạng của bệnh lệ phong (bệnh hủi).
2. Cơ chế bệnh về phong trúng vào du của ngũ tạng lục phủ và chứng trạng cụ thể của nó.
3. Sau khi phong tà xâm vào cơ thể, tình trạng biến hóa của hư thực xuất hiện bởi kinh mạch khí huyết và phương pháp châm chích bồ tát cùng du huyết chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：風之傷人也，或爲寒熱，或爲熱中，或爲寒中，或爲厲風，或爲偏枯。其爲風也，其病各異，其名不同，或內至五臟六腑，不知其解，願聞其說。

岐伯對曰：風氣藏于皮膚之間，內不得通，外不得泄，風氣者，善行而數變，腠理開則淒然寒；閉則熱而悶；其寒也則衰食飲；其熱也則消肌肉，使人解㑊，悶而不能食，名曰寒熱。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Sau khi phong tà xâm vào cơ thể con người có loại sợ lạnh phát sốt, có loại nóng bên trong, có loại lạnh bên trong, có loại trở thành bệnh lệ phong, có loại trở thành bán thân bất toại. Những loại phong tà này xâm phạm vào cơ thể con người, các bệnh biến đều khác nhau, tên bệnh cũng khác nhau, có loại xâm phạm đến ngũ tạng lục phủ, không biết nên giải thích ra sao, rất muốn nghe lý lẽ đó?

Kỳ Bá trả lời: Khi tấu lý của cơ thể con người đang hở ra phong tà xâm vào cơ thể con người, tàng ở giữa da và tấu lý khiến cho khí nguyên chân không thông vào bên trong, phong tà lại không thể tiết ra ngoài. Phong là dương tà, giỏi chạy mà biến hóa nhiều và nhanh, nếu tấu lý hở Vệ khí bất cố thì ớn ớn lạnh, tấu lý kết lại, dương tà uất bên trong, gây phát nhiệt mà phiền muộn, khí hàn khi thǎng thì tổn thương dương khí, Vị khí yếu thì ăn uống sút kém, khi nhiệt khi thǎng thì âm khí yếu, tân dịch bị hao tổn nên cơ bắp teo rác, khiến người mệt mỏi yếu sức, phiền muộn mà không ăn uống được, đây gọi là hàn nhiệt.

Nguyên văn:

風氣與陽明入胃，循脈而上至目內眞。其人肥則風氣不得外泄，則爲熱中而目黃；人瘦則外泄而寒，則爲寒中而泣出。

風氣與太陽俱入，行諸脈俞，散分肉間，衛氣悍，邪時與衛氣相干，其道不利，故使肌肉贍脹而有瘍，衛氣凝而有所不行，故其肉有不仁。厲者，有榮氣熱附，其氣不清，故使鼻柱壞而色敗，皮膚瘍以潰。風寒客于脈而不去，名曰厲風，或曰寒熱。

Lời dịch:

Phong tà xâm vào Dương minh kinh và từ Dương minh kinh đi vào Vị, theo kinh mạch đi lên tới khốe mắt trong. Nếu người

bệnh béo phì thì phong tà uất ở bên trong không tiết ra ngoài được trở thành chứng nhiệt trung mà xuất hiện vàng mắt. Nếu người bệnh gầy yếu thì dương khí tiết ra ngoài mà thành chứng hàn trung xuất hiện chứng chảy nước mắt són.

Phong tà từ Thái dương kinh xâm vào cơ thể con người chạy ở trong du huyết của mười hai kinh mạch, phân bố ở giữa phân nhục, vệ khí hung hán trơn lợi, tà khí thường hay chống kháng với vệ khí, khiến đường tuần hành của vệ khí không thông sướng, do đó cơ bắp sưng trưởng lên mà thành sang lở, vệ khí ngưng tụ, không tan mà không thể vận hành bình thường nên cơ bắp tê dại mất cảm giác. Lê phong là do phong tà xâm vào vịnh huyết, hợp với vịnh khí mà phát nhiệt, huyết mạch bị thối lở, khiến vịnh khí hóa độc, vì mũi chủ hơi hít thở nên sống mũi bị tổn thương mà màu sắc bại hoại, da thịt xuất hiện sưng lở loét. Bệnh do tà phong hàn xâm vào huyết mạch lưu lại trong huyết mạch không đi, khiến huyết mạch thối lở gây ra, cho nên gọi là Lê phong, cũng gọi là chứng Hàn nhiệt.

Nguyên văn:

以春甲乙傷于風者，爲肝風。以夏丙丁傷于風者，
爲心風。以季夏戊己傷于風者，爲脾風。以秋庚辛
傷于風者，爲肺風。以冬壬癸傷于風者，爲腎風。

Lời dịch:

Vào ngày Giáp, ngày Ất, mùa xuân bị tổn thương bởi phong tà, gọi là Can phong. Ngày Bính ngày Đinh mùa hạ bị tổn thương bởi phong tà, gọi là Tâm phong, ngày Mậu ngày Kỷ mùa hạ bị tổn thương bởi phong tà, gọi là Tỳ phong. Ngày Canh ngày

Tân mùa thu bị tổn thương bởi phong tà, gọi là Phế phong. Ngày Nhâm ngày Quý mùa đông bị tổn thương bởi phong tà, gọi là Thận phong.

Nguyén văn:

風氣中五臟六腑之俞，亦爲臟腑之風。各入其門戶，風之所中則爲偏風。

風氣循風府而上則爲腦風，入系頭則爲目風，眼寒，飲酒中風則爲漏風，入房汗出中風則爲內風，新沐中風則爲首風，久風入中則爲腸風飧泄，而外在腠理，則爲泄風。

故風者，百病之長也，至其變化，乃爲他病，無常方，然故有風氣也。

Lời dịch:

Phong tà xâm vào du huyết của ngũ tạng lục phủ thì trở thành phong của tạng phủ. Nếu xâm vào lỗ huyết một bên thì thành Thiên phong.

Phong tà đi dọc theo phong lên vào não thì sẽ trở thành *não phong*; nếu hướng về bên trong xâm vào tới đầu, sau đó đi vào xung quanh mắt thì thành *mục phong*, khiến mắt có cảm giác hàn lạnh; sau khi uống rượu bị cảm phái phong tà gọi là *lậu phong*; sau khi nhập phòng ra mồ hôi mà cảm phái phong tà gọi là *nội phong*; vừa mới gội đầu xong trúng gió do lỗ chân tóc hở ra gọi là *thúi phong*, bên ngoài trúng gió lâu ngày không khỏi, truyền vào bên trong Trường vị thì thành *trường phong*, gây ra chứng tiêu chảy; phong tà bên ngoài trúng tấu lý, vệ khí bất cố, thường xuyên ra mồ hôi mà thành chứng *tiết phong*.

Cho nên nói rằng tà phong là nguyên nhân khởi phát nhiều loại bệnh tật, là bách bệnh chí trưởng, biến hóa của nó nhiều biến thành các loại bệnh tật, không có quy luật nhất định nhưng đều có đặc trưng của phong.

Nguyên văn:

肺風之狀，多汗惡風，色皎然白，時咳短氣，晝日則差，暮則甚，診在眉上，其色白。

心風太狀，多汗惡風，焦絕善怒，色赤，病甚則言不快。診在口，其色赤。

肝風之狀，多汗惡風，善悲，色微蒼，嗌乾善怒，時憎女子。診在目下，其色青。

脾風之狀，多汗惡風，身體急墮，四肢不欲動，色薄微黃，不嗜食。診在鼻上，其色黃。

腎風之狀，多汗惡風，面龐然浮腫，腰脊痛，不能正立，色炁，隱曲不利，診在頤上，其色黑。

Lời dịch:

Chứng trạng của Phế phong là mồ hôi nhiều mà sợ gió, sắc mặt trắng nhạt, luôn ho mà thiếu hơi thở, ban ngày giảm nhẹ, chạng vạng tối thì hắt dầu nặng thêm. Chẩn xét chứng hậu bên ngoài ở bộ vị Quyết định giữa hai lồng mày, biểu hiện của nó là màu trắng.

Chứng trạng của Tâm phong là mồ hôi nhiều mà sợ gió, người bệnh nôn nóng mà hay giận, sắc mặt đỏ, khi bệnh tình nghiêm trọng thì nói chậm chạp, chẩn xét chứng hậu bên ngoài là môi có súc đỏ.

Chứng trạng của Can phong là mồ hôi nhiều mà sợ gió, hay buồn bã, sắc mặt xanh, họng khô mà hay giận, luôn ghét nhìn thấy đàn bà. Chẩn xét chứng hậu bên ngoài ở dưới mắt, sắc da nơi nó ửng xanh.

Chứng trạng của Tỳ phong là mồ hôi nhiều mà sợ gió, mồ hôi mệt mỏi, lười biếng, tay chân không muốn cử động, sắc mặt nhạt mà hơi vàng, không muốn ăn cơm. Chẩn xét chứng hậu bên ngoài ở trên mũi, sắc da mũi hơi vàng.

Chứng trạng của Thận phong là mồ hôi nhiều mà sợ gió, vùng mặt phù thũng, bành to, đau thắt lưng cột sống, không thể đứng thẳng, sắc mặt đen, công năng cơ quan sinh dục giảm sút. Chẩn xét chứng hậu bên ngoài ở vùng mặt má, sắc da nơi đó ửng đen.

Nguyên văn:

胃風之狀，頭多汗惡風，食飲不下，鬲塞不通，腹善滿，失衣則脹脹，食寒則泄。診形瘦而腹大。

首風之狀，頭面多汗惡風，先當風一日則病甚，頭痛不可以出內，至其風日，則病少愈。

漏風之狀，或多汗，常不可單衣，食則汗出，甚則身汗，喘息惡風，衣常濡，口乾善渴，不能勞事。

泄風之狀，多汗，汗出泄衣上，咽乾，上漬，其風不能勞事，身體盡痛則寒。

Lời dịch:

Chứng trạng của Vị phong là vùng cổ ra mồ hôi tương đối nhiều mà sợ gió, ăn uống không xuống, vùng cách mô nghẽn tắc

không thông, vùng bụng dễ trưởng đầy, ăn mặc mỏng chiếc bị lạnh thì sẽ trưởng bụng, ăn đồ mát lạnh thì sẽ tiêu chảy. Khi chẩn xét phát hiện người bệnh hình thể gầy rộc nhưng vùng bụng trưởng to.

Chứng trạng của Thủ phong là vùng đầu mặt ra mồ hôi tương đối nhiều mà sợ gió, một ngày trước khi nổi phong gió bên ngoài thì nội phong phát động mà bệnh tình nặng thêm, đau đau đến nỗi không dám ra khỏi nhà, đến ngày nổi gió bên ngoài thì bệnh tình sẽ giảm nhẹ.

Chứng trạng của Lậu phong là có người bệnh ra mồ hôi nhiều, luôn không dám ăn mặc đơn mỏng, ra mồ hôi mỗi khi ăn cơm, nặng thì ra mồ hôi toàn thân, thở suyễn hụt hơi mà sợ gió, quần áo luôn ẩm ướt, miệng khô hay khát, không chịu được vất vả mệt nhọc.

Chứng trạng của tiết phong là mồ hôi nhiều, mồ hôi ra thấm ướt áo quần, họng khô, nửa người trên mồ hôi ra như ngâm mình trong nước vậy, loại bệnh phong này cũng không chịu được làm lụng vất vả, đau toàn thân, mồ hôi ra quá nhiều dẫn đến dương khí suy kém thì sẽ phát rét.

Nguyên văn:

曰：邪之在經也，其病人何如？取之奈何？

曰：天有宿度，地有經水，人有經脈。天地溫和則經水安靜；天寒地凍，則經水凝泣；天暑地熱則經水沸溢；卒風暴起，則經水波波舉而隴起。夫邪之入于脈也。寒則血凝泣，暑則氣淖澤，虛邪因而入客也。亦如經水之得風也，經之動脈，其至也亦

時隴起，于脈中循循然，甚至寸口中手也。時大時小，大則邪至，小則平。其行無常處，在陰與陽，不可爲度。循而察之，三部九候。卒然逢之，早遏其路。吸則內針，無令氣忤；靜以久留，無令邪布。吸則轉針，以得氣爲故；候呼引針，呼盡乃去。大氣皆出，故名曰瀉。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tà khí xâm vào trong kinh mạch của con người, khiến người phát sinh bệnh biến như thế nào? Lại chữa trị ra sao?

Trả lời rằng: Trên đời có hai mươi tám tinh tú, ba trăm sáu mươi lăm độ, trên đất có sông, ngòi, hồ, ao; cơ thể con người có kinh mạch. Trời đất ấm áp bình hòa thì sông, ngòi, ao, hồ của đất yên ổn; trời đất rét công thì nước sông ao, hồ đông lại không thông; trời đất nắng nóng thì nước sông ao, hồ chạy sục sôi; nếu đột nhiên có gió bão thì nước sông ao, hồ sóng nước cuộn trào. Khi tà khí xâm vào kinh mạch cũng sẽ xảy ra tình trạng tương tự như vậy. Khi hàn tà xâm vào thì huyết mạch ngưng tắc không thông, tà thử nhiệt xâm vào thì sẽ khiến khí huyết chảy trơn tru không lợi. Hư tà tắc phong xâm vào cơ thể con người cũng giống như nước sông, ngòi gặp gió bão cho nên kinh huyết ở trong mạch tuôn chảy, lúc đến cũng sẽ chảy sục sôi, tuy rằng ở trong kinh mạch tuần hành theo thứ tự nhưng đến Thốn khẩu vùng bàn tay mạch tượng sẽ có lúc tương đối lớn, có lúc bình hòa, lúc lớn là tà khí quấy rối ở kinh huyết, lúc nhỏ là tà đi mạch yên ổn. Lưu hành của nó không có bộ vị cố định, có lúc chảy ở âm kinh, có lúc chảy ở dương kinh, không thể lường trước được cho nên cần phải xem xét kỹ lưỡng, chẩn đoán thông qua tam bộ cửu hậu, một khi phát hiện nơi ở của tà khí, cần phải châm chích sớm để ngăn

chặn ở nơi kinh mạch mà tà khí sắp đến. Khi châm chích tiến kim vào lúc hít hơi, dừng cho tà khí đi nghịch sâu vào; lưu kim một cách yên ổn, khiến tà khí không thể tan đi. Đợi đến khi bệnh nhân hít hơi rồi vê kim, lấy đắc khí làm chuẩn; sau đó đợi lúc bệnh nhân thở hơi ra thì rút kim, lúc thở hết hơi ra thì kim phải toàn bộ rút ra. Như vậy tà khí tụ ở dưới kim sẽ bị khử trừ đi nên gọi là phép tả.

Nguyên văn:

曰：不足者補之奈何？

曰：必先捫而循之，切而散之，推而按之，彈而怒之，抓而下之，通而散之，外引其門，以閉其神。呼盡內針，靜以久留，以氣至爲故，如待所貴，不知日暮。其氣已至，適以自護。候吸引針，氣不得出，各在其處，推闔其門，令真氣存，大氣留止，故名曰補。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chứng hư nên dùng phép bổ như thế nào?

Trả lời rằng: Khi châm chích dùng tay đè ấn dọc theo kinh mạch để tìm tra bộ vị cần châm chích, dùng tay bấm mạnh vào nơi đó làm cho khí tan đi, và trên da thịt nơi đó để châm đạo lưu lợi, bung vào huyệt đó để mạch khí sung thịnh, sau đó dùng tay trái cố định huyệt, tay phải tiến kim vào, đợi mạch khí thông sướng rồi lại vận dụng thủ pháp khử trừ tà khí. Sau khi rút kim ra bít ngay lỗ kim lại, khiến chính khí không thể tiết ra ngoài được. Phép châm cụ thể là: Chờ khi người bệnh thở hơi ra mới

cắm kim vào, sau đó yên tĩnh lưu kim một quãng thời gian, đợi khi có cảm giác đặc khí dưới kim làm chừng chờ khi đến như tiếp đón khách quý vậy, bất kể thời gian sớm hay muộn phải chờ cho khí đến, cần phải cẩn thận canh giữ và chờ khi người bệnh hít hơi vào thì rút kim ra; như vậy, chân khí không tiết ra ngoài mà ở lại bộ vị riêng của mình trong cơ thể người bệnh; sau khi rút kim ra phải đè bít lỗ kim lại, khiến chân khí được bảo tồn ở trong mà khí tụ ở dưới kim có thể giữ lại. Đây chính là phép bổ.

Nguyên văn:

曰：候氣奈何？

曰：夫邪去絡，入于經，舍于血脈之中，其寒溫未相得，如涌波之起也，時來時去，故不常在，故曰方其來也，必按而止之，止而取之，無迎其沖而瀉之。真氣者，經氣也，經氣太虛，故曰其氣不可逢，此之謂也。故曰候邪不審，大氣已過，瀉之則真氣脫，脫則不復，邪氣復至而病益畜，故曰其往不可追，此之謂也。不可掛以發者，待邪之至時而發針瀉焉。若先若後者，血氣已虛，其病不下。故曰知其可取如發機，不知其取如叩椎，故曰知機道者，不可掛以發，不知機者，叩之不發，此之謂也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khi châm chích làm sao chờ tà khí đến?

Trả lời rằng: Tà khí tách rời khỏi lạc mạch, xâm vào kinh mạch, khí còn ở lại trong huyết mạch vẫn chưa hợp nhau với

chính khí của cơ thể con người cho nên vẫn chưa xác định là hanh hay là nhiệt thì tựa như sóng nước vậy, lúc đến lúc đi cho nên nói là không có một nơi cố định; khi tà khí mới đến nhất thiết phải dùng tay đeo ấn vào nhằm ngăn trở tà khí rồi lại châm chích, không nên dùng phép tá châm lúc tà khí sung thịnh. Chân khí là chính khí của kinh mạch, khi kinh khí quá hư, chính lúc đó biểu hiện của tà khí là sung thịnh, không thể dùng phép nghinh mà tả, đấy là nguyên tắc. Nếu không có xem xét kỹ càng thời gian tà khí đến mà dùng phép tá vào lúc tà khí đã qua thì sẽ khiến chân khí hư thoát, không thể hồi phục lại nhanh, tà khí sẽ tái xâm phạm lại mà bệnh tình tích lũy thêm nặng, cho nên nói khi tà khí đã đi rồi thì không thể đuổi theo mà tả, đấy cũng là một nguyên tắc mà "hái khẩ quái dĩ phá" là nói chờ đến lúc tà khí tới nhanh chóng hạ kim dùng phép tá, không được sai một ly. Nếu tiến hành châm chích vào lúc trước khi tà khí đến hoặc sau khi tà khí đã đi, lúc bấy giờ huyết khí đã hư, bệnh sẽ không khỏi được. Cho nên nói rằng có thể nắm vững kỹ xảo dùng kim thì lúc dùng kim giống như bắn nỏ vậy, nhanh chóng lại chính xác; không hiểu về kỹ xảo dùng kim thì cũng tựa như dùi băng gõ khó đùi lõ. Cho nên người biết được lý lẽ này lúc dùng kim không sai một ly, còn người nào không biết lý lẽ này tuy nhiên cũng có thể dùng kim nhưng không thể nhanh chóng kịp thời tiến kim, chính là ý nghĩa này.

Nguyên văn:

曰：眞邪以合，波隴不起，候之奈何？

曰：審捫循三部九候之盛虛而調之。不知三部者，陰陽不別，天地不分。地以候地，天以候天，人以

候人，調之中府，以定三部。故曰刺不知三部九候病脈之處，雖有大過且至，工不得禁也。誅罰無過，命曰大惑，反亂大經，真不可復。用實爲虛，以邪爲正，用針無義，反爲氣賊，奪人正氣。以順爲逆，營衛散亂，真氣已失，邪獨內著。絕人長命，予人夭殃。不知三部九候，故不能久長。固不知合之四時五行，因加相勝，釋邪攻正，絕人長命。邪之新客來也，未有定處，推之則前，引之則上，逢而瀉之，其病立已。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chính khí và tà khí đã tương hợp nhau thì sẽ không còn lúc trào lên như dạng sóng nước, phải chẩn xét chứng hậu tà khí như thế nào?

Trả lời rằng: Cần phải xem xét kỹ sờ ấn sự thịnh suy của mạch tương tam bộ cứu hậu mà tiến hành điều trị. Nếu như không biết phương pháp chẩn xét tam bộ thượng, trung, hạ thì không phân biệt rõ tà khí ở âm hay ở dương, cũng không phân biệt được bệnh ở trên hay ở dưới. Tam bộ sở chủ là địa bộ chẩn đoán bệnh biến phần dưới, thiên bộ chẩn đoán bệnh biến của phần trên, nhân bộ chẩn đoán bệnh biến của phần giữa, đồng thời phải kết hợp tình trạng của vị khí và công năng của nội tạng để xác định tam bộ có bệnh biến hay không. Cho nên nói khi châm chích mà không biết chỗ bệnh mạch tam bộ cứu hậu, dù cho tà khí thái quá sắp đến nhưng người thầy thuốc cũng không có cách chữa trị kịp thời. Nhưng nếu dùng châm mà tổn thương nơi huyết mạch không có bệnh, đó chính là đại hoặc đã làm rối loạn chính khí của kinh mạch, làm cho chân khí không thể hồi

phục. Khi xem chứng thực thành chứng hư, tà khí mà xem thành chính khí thì châm chích chẳng có ý nghĩa. Trái lại, còn khiến tà khí chạy càn, làm hao tổn chính khí. Chứng thuận mà xem thành chứng nghịch khiến khí vinh vệ tán loạn, chính khí tan mất, tà khí độc một mình ở lại bên trong làm toi sinh mạng con người, khiến người mang họa chết yếu. Như vậy không biết về tam bộ cửu hậu nên không thể chữa khỏi bệnh khiến người sống tho.

Ngoài ra, không hiểu biết về liên quan giữa con người với sự biến hóa của tứ thời ngũ hành, không hiểu về quy luật tương giao của khách chủ và tương thăng của hư thực, bỏ qua tà khí mà đi công phạt chính khí cũng sẽ làm toi đứt sinh mạng con người. Khi tà khí mới xâm vào cơ thể con người, không có nơi ở cố định, nếu dùng phép bổ thô kim vào thì tà khí theo phép bổ mà tiến thêm vào, nếu dùng cách dẫn dắt thì tà khí dừng lại, cần phải đón khí của nó mà tả, bệnh biến mới lành.

Nguyên văn:

曰：人之善病風，灑灑汗出者，何以候之？

曰：肉不堅、腠理疏者，善病風。

曰：何以候肉之不堅也？

曰：膾肉不堅而無分理者，肉不堅；膚粗而皮不致者，腠理疏也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người dễ mắc bệnh phong, mình lại run nhưng lại đổ mồ hôi, khi chẩn xét có những đặc điểm gì?

Trả lời rằng: Loại người này cơ bắp không rắn chắc, tấu lý lỏng nhão cho nên dễ mắc bệnh phong.

Hỏi rằng: Làm sao chẩn xét cơ bắp không rắn chắc?

Trả lời rằng: Phàm là cơ bắp to không chắc lại không có phân lý, đó là cơ bắp không rắn chắc, cơ phu thô mà da không mịn màng, đó là tấu lý nhão lỏng.

2B - DƯƠNG THỌ BỆNH PHÁT SINH PHONG

陽受病發風第二 下

Nguyễn văn:

黃帝問曰：刺節言解惑者，盡知調諸陰陽，補瀉有餘不足相傾移也，何以解之？

岐伯對曰：大風在身，血脈偏虛，虛者不足，實者有餘，輕重不得，傾側宛狀，不知東西，不知南北，乍上乍下，乍反乍覆，顛倒無常，甚于迷惑。補其不足，瀉其有餘，陰陽平復。用針如此，疾于解惑。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Giải hoắc mà trong thiên "Thích tiết" đều biết đó là điều hòa âm dương, bổ cho bất túc, tà cho hữu dư, làm cho tình trạng hư thực xảy ra chuyển biến, âm dương được bình phục trở lại, giải thích cụ thể như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Con người mắc loại bệnh trúng phong, huyết mạch sẽ vì thế mà lệch về hư, hư túc là chỉ chính khí bất túc, thực là chỉ tà khí hữu dư. Vì vậy, sự mạnh nhẹ của thân thể xảy

ra biến hóa sẽ xuất hiện nghiêng lệch đảo ngược, điên đảo đổi thay thất thường; thậm chí thần chí không tỉnh táo, không phân biệt được hướng đông, tây, nam, bắc. Khi lên cơn chứng trạng của nó sẽ lúc lén lút xuống, thay đổi điên đảo thất thường, nặng thì sẽ thần chí hòn mê. Khi chữa trị loại bệnh này phải bồ sự bất túc của chính khí, tả sự hữu du của tà khí, khiến cho âm dương trở lại căng bằng. Dùng phép châm như vậy thì hiệu quả nhanh, như được giải trừ những điều mê hoặc vậy.

Nguyên văn:

淫邪偏客于半身，其入深，內居營衛，營衛稍衰，則真氣去，邪氣獨留，發爲偏枯，其邪氣淺者，脈偏痛。

Lời dịch:

Tà khí xâm nhập vào một nửa cơ thể con người, khi tà khí đi sâu dần, ở lại bên trong giữa vinh vệ làm cho khí vinh vệ suy yếu thì sẽ khiến cho chân khí xa rời, tà khí một mình ở lại bên trong từ đó phát thành bệnh *thiên khô bán thân bất toại*; nếu tà khí xâm vào tương đối cận thì sẽ gây ra chứng đau một nửa người.

Nguyên văn:

風逆，暴四肢痛腫，身漂漂，喘然時寒，饑則煩，飽則善變，取手太陰表里，足少陰、陽明之經。肉清取榮；骨清取井經也。

Lời dịch:

Bệnh biến do ngoại cảm phải phong tà mà quyết khí nội nghịch, sẽ đột ngột phát sinh từ chi thũng trướng, giống như

thủy thấp tích tụ vây, thường hay than thở sợ lạnh, lúc đói cảm thấy tâm phiền, sau khi ăn no sẽ trở thành không yên. Khi chữa trị dùng hai kinh biểu lý của Thủ thái âm và Thủ dương minh để thanh phong tà, dùng Túc thiếu âm kinh và Túc dương minh kinh để điều hòa khí nghịch. Cơ bắp hàn lạnh, có thể dùng huỳnh huyệt của bốn kinh nói trên đây; lạnh trong xương thì có thể dùng tinh huyệt của bốn kinh và kinh huyệt nói trên đây.

Nguyên văn:

偏枯，身偏不用而痛，言不變，智不亂，病在分
腠之間，溫臥取汗，則巨針取之，益其不足，損其
有餘，乃可復也。

Lời dịch:

Chứng trạng của thiên khô là một bên của thân thể cử động lại cảm thấy đau đớn nhưng nói năng không có biến đổi, thần chí cũng không bị hỗn loạn, đó là nguyên nhân bệnh tật này xâm nhập tới nơi giữa phân nhục tấu lý. Khi chữa nằm giường cho ám để ra mồ hôi, rồi lại dùng cự châm châm vào để bổ cho sự bất túc, tả cho sự hưu dư thì có thể hồi phục bình thường.

Nguyên văn:

痱之爲病也，身無痛，四肢不收，智亂不甚，其
言微知，可治；甚則不能言，不可治也。

Lời dịch:

Biểu hiện của bệnh Phế là mình mẩy không đau nhưng tay chân không cử động được, thần chí rối loạn nhưng không nghiêm

trọng; nếu người bệnh nói mà người khác nghe thấy được thì còn có thể chữa trị được; nếu bệnh tình nghiêm trọng đến không thể nói thì không còn chữa được.

Nguyên văn:

病先起于陽，後入于陰者，先取其陽，後取其陰，必審其氣之浮沉而取之。

Lời dịch:

Bệnh phong bắt đầu phát sinh từ dương phận, sau đó truyền vào âm phận, trước tiên nên châm lấy dương phận, sau đó châm âm phận, còn phải xem xét kỹ tình hình nổi, chìm của phong tà rồi mới xác định châm chích sâu hay nông.

Nguyên văn:

病大風骨節重，須眉墜，名曰大風。刺肌肉爲故，汗出百日，刺骨髓汗出百日，凡二百日，須眉生而止針。

Lời dịch:

Mắc bệnh *dai phong* sẽ xuất hiện xương nặng nề, rung râu và lông mày, loại này gọi là đại phong hoặc lệ phong. Nên châm bắp thịt vùng bệnh khiến cho ra mồ hôi, tổng cộng châm một trăm ngày, lại châm cốt tủy khiến cho ra mồ hôi, cũng châm một trăm ngày, tổng cộng là hai trăm ngày cho đến khi râu và lông mày mọc lại thì ngưng châm.

Nguyễn văn:

曰：有病身熱懈墮，汗出如浴，惡風少氣，此爲何病？

曰：名酒風，治之以澤瀉、朮各十分，麋銜五分，合以三指撮，爲後飯。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người bệnh toàn thân phát sốt, cơ thể mệt mỏi không có sức, mồ hôi đổ như tắm vậy, sợ gió, thiếu hơi thở, đó là bệnh gì?

Trả lời rằng: Bệnh đó gọi là *nhi phong*, khi chữa trị có thể dùng Trạch tả, Bạch truật mỗi vị mười phân, mễ (gạo) mỗi thứ 10 phân, trộn với nhau tán nhuyễn thành bột, liều lượng mỗi lần uống khoảng một nhúm bột lấy bằng ba ngón tay, uống trước bữa cơm.

Nguyễn văn:

身有所傷，出血多，及中風寒，若有所墜墮，四肢懈惰不收。名曰體解。取其少腹臍下三結交。三結交者，陽明、太陰臍下三寸關元也。

Lời dịch:

Khi thân thể bị thương, chảy máu quá nhiều, lại bị phong hàn xâm vào, giống như bị tổn thương do rơi từ trên cao xuống, tay chân mỏi mệt không có sức, gọi là *thể giải*. Khi chữa trị nên châm lấy Tam kết giao của vùng bụng dưới. Huyệt Tam kết giao tức là huyệt Quan nguyên nơi giao hội dưới rốn ba thốn của Nhâm mạch và Dương minh thái âm.

Nguyén văn:

風眩善嘔，煩滿，神庭主之。如顏青者，上星主之，取上星者，先取竇嘻，後取天牖、風池，頭痛顏青者，囟會主之。

Lời dịch:

Cảm phái phong tà mà chóng mặt, hay ói, trong ngực đầy tức nên dùng huyệt Thần đình chữa trị. Nếu kèm có sắc mặt xanh dùng huyệt Thượng tinh chữa trị. Trước tiên nên châm lấy huyệt Y hy, sau đó châm tiếp hai hiệp Thiên dù, Phong trì; nếu đau đầu mà sắc mặt xanh nên dùng huyệt Tín hội làm chủ trị.

Nguyén văn:

風眩引領痛，上星主之。取上星亦如上法。

Lời dịch:

Phong tà gây ra chóng mặt, đau lan đến vùng hàm, dùng huyệt Thượng tinh chữa trị. Khi dùng huyệt Thượng tinh thì phương pháp châm chích y như trên đây.

Nguyén văn:

風眩目暝，惡風寒，面赤腫，前頂主之。

Lời dịch:

Phong tà dẫn đến chóng mặt không muốn mở mắt, sợ gió lạnh, sắc mặt đỏ mà sưng nên dùng Tiên đình của Đốc mạch chữa trị.

Nguyên văn:

頂上痛，風頭重，目如脫，不可左右顧，百會主之。

Lời dịch:

Đau đỉnh đầu, bị cảm phài phong tà mà dẫn đến nặng vùng đầu, mặt như muốn thoát ra vậy, đau không thể quay qua quay lại được, dùng huyệt Bách hội của Đốc mạch chữa trị.

Nguyên văn:

風眩目眩，顱上痛，後頂主之。

Lời dịch:

Cảm phài phong tà dẫn đến chóng mặt hoa mắt, đau vùng đỉnh đầu, phải dùng huyệt Hậu đỉnh của Đốc mạch chữa trị.

Nguyên văn:

頭重頂痛，目不明，風眩腦中寒，重衣不熱，汗出，頭中惡風，腦戶主之。

Lời dịch:

Vùng đau nặng nề và đau vùng đỉnh đầu, mắt mờ nhìn không rõ, gặp phài gió thì chóng mặt mà lạnh trong não, mặc quần áo vào nhiều cũng không cảm giác nóng, vùng đầu sợ gió, phải dùng huyệt Nǎo hộ của Đốc mạch chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛項急，不得傾倒，目眩暈，不得喘息，舌急難言，刺風府主之。

Lời dịch:

Đau đầu cứng gáy, không thể quay qua quay lại được, chóng mặt hoa mắt, thở không thông lợi mà thở dốc, lưỡi rụt khó nói, châm lấy huyệt Phong phủ.

Nguyên văn:

頭眩目痛，頭半寒，玉枕主之。

Lời dịch:

Chóng mặt mà mắt đau, lạnh một bên đầu nên chọn huyệt Ngọc châm của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

腦風目暝，頭痛，風眩目痛，腦空主之。

Lời dịch:

Mắc bệnh Nǎo phong mà mắt mờ nhìn không rõ, đau đầu, chóng mặt và đau mắt, dùng huyệt Nǎo không của Túc thiêu dương chữa trị.

Nguyên văn:

頸領榰滿，痛引牙齒，口噤不開，急痛不能言，曲鬚主之。

Lời dịch:

Vùng cổ hàm có cảm giác sưng đầy, đau liền đến hàm răng, cảm khẩu không mở được, đau gấp không nói được, nên chọn huyệt Khúc tân chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛引頸，竅陰主之。

Lời dịch:

Đầu đau lan tới vùng gáy là do tà ở Túc thái dương ánh hưởng đến Túc thiếu dương mà gây ra nên chọn dùng huyệt Đầu khiếu âm nói giao hội của Túc thái dương với Túc thiếu dương để chữa trị.

Nguyên văn:

風頭，耳後痛，煩心，及足不收失履，口喝僻，
頭項搖瘓痛，牙車急，完骨主之。

Lời dịch:

Bệnh đau phong, đau sau tai tâm phiền, đôi chân không co lại được mà rời mất giày cũng không hay, miệng méo, đau cổ lắc động mà co giật, vùng hàm dưới đau gấp, các chứng trên đây đều là tà bám ở Túc thái dương, Túc thiếu dương kinh mà gây ra nên chọn dùng huyệt Hoàn cốt hội huyệt của hai kinh nói trên để chữa trị.

Nguyên văn:

眩，頭痛重，目如脫，項似拔，狂見鬼，目上反，
項直不可以顧，暴攣，足不任身，痛欲折，天柱
主之。

Lời dịch:

Chóng mặt, đau nặng đầu, mắt như muốn thoát ra ngoài, vùng gáy đơ cứng, hoặc nổi cuồng như thấy quỷ thần, mắt trộn

ngược, cứng gáy không quay được, chỉ thể co quắp đột ngột, hai chân không thể đỡ cho thân thể, đau như muốn gãy nên dùng huyệt Thiên trụ chữa trị.

Nguyén văn:

腰脊強，不得俯仰，刺脊中。

Lời dịch:

Đơ cứng cột sống thắt lưng, không cúi ngửa được là tà bám ở Đốc mạch mà gây ra nên châm lấy huyệt Tích trung.

Nguyén văn:

大風汗出，膈俞主之，又諺證主之。

Lời dịch:

Cảm phải phong tà nặng mà đổ mồ hôi, dùng huyệt Cách du chữa trị, cũng có thể dùng huyệt Y hy chữa trị.

Nguyén văn:

眩，頭痛，絲竹空主之。

Lời dịch:

Chóng mặt mà đau đầu nên chọn huyệt Ty trúc không để châm chữa.

Nguyén văn:

口僻，顙竄，及斷交、下關主之。

Lời dịch:

Miệng méo là do phong tà xâm phạm kinh mạch của Thủ thái dương, Đốc mạch và Túc dương minh mà gây ra nên lấy ba huyệt Quyền liêu, Ngân giao, Hạ quan chữa trị.

Nguyên văn:

面目惡風寒，頸腫脹痛，招搖視瞻，瘓瘻口僻，巨竈主之。

Lời dịch:

Mặt và hai mắt sợ gió lạnh, vùng dưới hốc mắt sưng trương mà đau, chi thể co giật lắc động, hai mắt đứng hoặc trọn ngược, gân mạch co rút, miệng méo, mặt lệch, dùng huyệt Cụ liêu chữa trị.

Nguyên văn:

口不能水漿，渴僻，水溝主之。

Lời dịch:

Miệng méo mà không uống nước được, châm lấy huyệt Nhân trung.

Nguyên văn:

口僻禁，外關主之。

Lời dịch:

Miệng méo mà cầm khẩu không mở ra được, dùng huyệt Ngoại quan chữa trị.

Nguyên văn:

瘓癰，口沫出，上關主之。

Lời dịch:

Tay chân co giật, miệng chảy nước dãi nên dùng huyệt Thượng quan của Thủ thiếu dương, Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

偏枯，四肢不用，善驚，大臣主之。

Lời dịch:

Bệnh thiên khô, tay chân bại xuội không thể cử động, luôn kinh sợ nên dùng huyệt Đại cự của Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

大風逆氣，多寒善悲，大橫主之。

Lời dịch:

Cảm phái phong hàn tương đối nặng mà dẫn đến khí thương nghịch, mình hàn lạnh nhiều, hay buồn bã nên dùng huyệt Đại hành của Túc thái âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

手臂不得上頭，尺澤主之。

Lời dịch:

Cánh tay đau không thể nâng cao đến vùng đầu, nên lấy hợp huyệt Xích trạch của Phế kinh để chữa trị.

Nguyén văn:

風汗出，身腫，喘喝，多睡，恍惚善忘，嗜臥不覺，天府主之。在腋下三寸，臂內動脈之中。

Lời dịch:

Cảm phái phong tà mà đồ mồ hôi, mình sưng húp, thở suyễn, ưa ngủ nhiều, tinh thần hoảng hốt mà hay quên, dùng huyệt Thiên phủ chữa trị. Huyệt Thiên phủ nằm ở dưới nách ba thốn nơi trong động mạch ở bờ trong cánh tay trên.

Nguyén văn:

風熱善怒，中心喜悲，思慕歎歎，善笑不休，勞宮主之。

Lời dịch:

Phong nhiệt xâm vào Can kinh thì hay giận dữ, vào Tâm thì Tâm hư hay buồn bã, tưởng nhớ mà đau buồn khóc thút thít; Tâm khí thực thì vui cười không thôi, đều có thể dùng huỳnh huyệt Lao cung của Tâm bào kinh chữa trị.

Nguyén văn:

兩手攀不伸，及腋，偏枯不仁，手瘓偏小筋急，大陵主之。

Lời dịch:

Hai cánh tay co quắp không duỗi ra được, lan lên trên tới vùng nách, bán thân thiên khô mất cảm giác, ngón tay co rút, cơ

gấp bờ trong cánh tay căng, đó do Thủ quyết âm kinh bị tà khí xâm vào mà gây ra nên dùng huyệt Đại lăng chữa trị.

Nguyén văn:

頭身風熱，善嘔吐，恍惕，寒中少氣，掌中熱，
肘攀腋腫，間使主之。

Lời dịch:

Đầu mình cảm giác phong nhiệt, hay ói mửa và kinh sợ không yên, trung tiêu hư hàn, thiếu hơi, nóng lòng bàn tay, co rút cùi chỏ và sưng dưới nách nên dùng huyệt Gian sứ của Thủ quyết âm kinh chữa trị.

Nguyén văn:

足不收，痛不可以行，天泉主之。

Lời dịch:

Hai chân buông lơi không có sức, đau không đi lại được nên dùng huyệt Thiên tuyến chữa trị.

Nguyén văn:

足下緩失履，沖陽主之。

Lời dịch:

Gân mạch dưới chân giãn dài, buông lơi, không thể đi lại bình thường nên lấy huyệt Xung dương của Túc dương minh Vị kinh chữa trị.

Nguyên văn:

手及臂攀，神門主之。

Lời dịch:

Gân mạch của tay và cánh tay co rút nên dùng nguyên huyệt
Thần môn của Thủ thiếu âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

痲，瘓，臂腕不用，唇吻不收，合谷主之。

Lời dịch:

Chứng *phi* và chứng *nuy* biểu hiện là cánh tay và cổ tay liệt mềm không cử động được, môi không ngậm lại được nên dùng huyệt Hợp cốc chữa trị.

Nguyên văn:

肘痛不能自帶衣，起頭眩，領痛面黑，肩背痛不可顧，關沖主之。

Lời dịch:

Đau vùng khuỷu tay, không tự mình mặc áo được, lúc đứng lên sẽ chóng mặt, hoa mắt, đau hàm mà sắc mặt đen, đau vai lưng không quay mình được nên dùng tinh huyệt Quan xung của Thủ thiếu dương Tam tiêu kinh chữa trị.

Nguyên văn:

嗌外腫，肘臂痛，五指瘓不可屈伸，頭眩，領，額顱痛，中渚主之。

Lời dịch:

Vùng ngoài cổ họng sưng trương, khuỷu tay, cánh tay đau, nắm ngón tay co rút không thể co duỗi, chóng mặt hoa mắt vùng hàm và trán đỉnh đầu đau nên dùng du huyệt Trung chủ của Thủ thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

馬力腫瘻，目痛，肩不舉，心痛榰滿，逆氣，汗出，口噤不可開，支溝主之。

Lời dịch:

Tuyến dịch Lâm-ba vùng cổ sưng rộ, đau mắt, vai không nâng lên được, đau tim, trong ngực căng đầy, khí thương nghịch, đồ mồ hôi, cầm khẩu, đều nên dùng huyệt Chi cầu, kinh huyệt của Thủ thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

大風默默，不知所痛，嗜臥善驚，痰癰，天井主之。

Lời dịch:

Cảm phai phong tà nặng, người bệnh lặng lẽ không nói gì, không biết chỗ đau, thích nằm nghỉ, dễ sợ hãi, gân mạch co rút nên dùng hợp huyệt Thiên tĩnh của Thủ thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

偏枯，臂腕發痛，肘屈不得伸；又風頭痛，涕出，肩臂頭痛，項急，煩滿，驚，五指掣不可屈伸，戰栗，腕骨主之。

Lời dịch:

Bệnh *Thiên khố*, đau cánh tay và cổ tay, khớp xương khuỷu tay khó co duỗi hoặc co rồi lại không duỗi ra được hoặc chảy mũi, đau đầu bởi gió, đau vai, cánh tay, cổ, vùng gáy co quắp, trong lòng phiền tức, sợ sệt, hoặc nắm ngón tay co không duỗi bóp được, lạnh run nên dùng huyệt Uyển cốt của Thủ thái dương tiêu trường kinh chữa trị.

Nguyên văn:

風眩驚，手腕痛；泄風，汗出至腰，陽谷主之。

Lời dịch:

Vì cảm phái gió mà dẫn đến chóng mặt kinh sợ, đau cổ tay hoặc phát bệnh tiết phong, mồ hôi ra tới vùng thắt lưng, đều phải dùng huyệt Dương cốc của Thủ thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

風逆，暴四肢腫，濕則唏然寒，饑則煩心，飽則眩，大都主之。

Lời dịch:

Bệnh *Phong nghịch* bởi bị ngoại cảm phong hàn mà quyết khí nội nghịch, tay chân thũng trương, kèm có thấp tà mà lạnh, lúc đói thì tâm phiền không yên, ăn no thì chóng mặt, châm lấy huyệt Đại đô của Tỳ kinh để giáng quyết nghịch xuống.

Nguyên văn:

風入腹中，俠臍急，胸痛，骨榰滿，衄不止，五指端盡痛，足不踐地，涌泉主之。

Lời dịch:

Phong tà xâm vào trong bụng, hai bên rốn co quắp, đau ngực, hai bên hông sườn đau đầy tức, nếu phong tà ở trên thì chảy máu cam không cầm, phong tà ở dưới thì đau nǎm ngón chân đều đau, chân không dám đạp xuống đất, dùng huyệt Dũng tuyền chữa trị.

Nguyên văn:

偏枯不能行，大風默默，不知所痛，視如見星，
溺黃，小腹熱，咽乾，照海主之。瀉在陰蹻、右少
陰俞。先刺陰蹻，後刺少陰。在橫骨中。

Lời dịch:

Mắc bệnh Thiên khô, không đi lại được hoặc cảm phải phong tà nặng mà trầm lặng không nói, không biết chỗ đau hoặc hoa mắt như nhìn thấy đóm sao, tiểu vàng, bụng dưới nóng, họng khô, dùng huyệt Chiếu hải của Âm kiều mạch chữa trị. Khi chữa trị nên tá Âm kiều và du huyệt (huyệt Hoành cốt) của Túc thiểu âm bên phải. Trên phép châm phải châm mạch Âm kiều trước, châm Thiểu âm kinh sau. Huyệt Hoành cốt ở phía trên xương mu.

Nguyên văn:

風逆四肢腫，復溜主之。

Lời dịch:

Cảm phải phong tà mà quyết khí thương nghịch, tay chân thũng nên dùng huyệt Phục lưu của Túc thiểu âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

風從頭至足，面目赤，口痛嘴舌，解溪主之。

Lời dịch:

Phong tà xâm vào cơ thể con người từ đầu tới chân, dẫn đến mặt mắt ửng đỏ, đau miệng hay cắn lưỡi, dùng huyệt Giải khê của Túc dương minh Vị kinh chữa trị.

Nguyên văn:

大風，目外眞痛，身熱癥，缺盆中痛，臨泣主之。

Lời dịch:

Cảm phải phong tà nặng, đau khói mắt ngoài, toàn thân phát sốt mà mọc sảy, đau vùng Khuyết bồn nên dùng du huyệt Túc lâm khấp của Túc thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

善自噉頰，偏枯，腰髀樞痛，善搖頭，京骨主之。

Lời dịch:

Thường luôn tự cắn mặt má, phát sinh bệnh thiên khô, đau thắt lưng và khớp đùi, hay lắc đầu, dùng nguyên huyệt Kinh cốt của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

大風，頭多汗，腰尻腹痛，腨跟腫，上齒痛，脊背尻重不欲起，聞食臭，惡聞人音，泄風從頭至足，昆侖主之。

Lời dịch:

Cảm nặng về phong tà, vùng đầu ra mồ hôi tương đối nhiều, vùng thắt lưng, xương cụt, bụng đều đau, bắp chân và gót chân sưng đau, đau răng hàm trên, sống lưng và vùng xương cụt có cảm giác nặng nề, không muốn đứng lên, người thấy thức ăn đều thấy mùi hôi xú, ghét nghe thấy tiếng người, hoặc phát bệnh tiết phong, ra mồ hôi từ đầu đến chân, dùng huyết Côn lôn châm chữa.

Nguyên văn:

痿厥風頭重，頸痛，樞股腨外廉骨痛，瘻癰，痹不仁，振寒，時有熱，四肢不舉，膚陽主之。

Lời dịch:

Chứng Nuy và chứng Quyết và vì cảm phái phong tà mà vùng đầu nặng nề, đau nơi gốc mũi, đau khớp đùi, xương bờ ngoài bắp chân và đùi, gân mạch co giật, tê đau mất cảm giác, sợ lạnh lạnh run, thường hay phát sốt, tay chân không thể cử động nên dùng huyết Phu dương chữa trị.

Nguyên văn:

腰痛，頸項痛，歷節汗出而步失履，寒復不仁，腨中痛，飛揚主之。

Lời dịch:

Đau thắt lưng, đau cổ gáy, lịch tiết ra mồ hôi mà bước đi không vững hoặc hàn lạnh mà tê dai mất cảm giác, trong bắp chân đau, dùng huyết Phi dương nhánh lạc riêng của Túc thái dương kinh.

3 - BÁT HƯ THỌ BỆNH PHÁT SINH CO GIẬT

八虛受病發拘攣第三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu nói rõ những bộ vị nơi hai khuỷu tay, hai bên nách, hai đùi, hai nhượng chân, sau khi cảm phái tà phát sinh cơ chế về co quắp khớp xương và chọn huyệt chữa trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人有八虛，各以何候？

岐伯對曰：肺心有邪，其氣留于兩肘，肝有邪，其氣留于兩腋；脾有邪，其氣留于兩髀；腎有邪，其氣留于兩脣。凡此八虛者，皆機關之室，真氣之所過，血絡之所游，是八邪氣惡血，因而得留，留則傷筋骨機關不得屈伸，故拘攣。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Bộ vị bát hư của cơ thể con người, mỗi bộ vị chẩn xét về bệnh gì?

Kỳ Bá trả lời: Khi hai tạng Phế, Tâm có tà khí, tà khí thì ở lại hai khuỷu tay; khi Can tạng có tà khí, tà khí thì ở lại hai nách; khi Tỳ tạng có tà khí, tà khí thì ở lại ở hai vùng đùi; Thận tạng có tà khí, tà khí thì ở lại ở hai nhượng chân. Đó là tám cái bộ vị tà khí mà tà khí dê ở lại, đều là nơi máu chốt hoạt động của cơ thể con người, cũng là nơi đi qua của chân khí và là nơi du hành

của huyết lạc, cho nên tà khí ác huyết dễ dừng lại ở những bộ vị này; nếu tà khí dừng lại thì sẽ tổn thương gân mạch khớp xương, dẫn đến khớp xương không thể co duỗi được mà trở thành chứng hậu co quắp.

Nguyên văn:

暴拘攣，痼眩，足不任身，取天柱主之。

Lời dịch:

Cân mạch co quắp đột ngột, hoặc động kinh chóng mặt, chân bại xuội, yếu không đứng được nên dùng huyệt Thiên trụ của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

腋拘攣，暴脈急，引脅而痛，內引心肺，諳嬉主之。從項至脊，自脊已下至十二椎，應手刺之，立已。轉筋者，立而取之，可令遂已。瘻厥者，張而引之，可令立快矣。

Lời dịch:

Co quắp vùng nách, gân mạch co rút đột ngột, đau lan tới vùng sườn, hướng về trong lan đến Tâm phế, dùng huyệt Y huyệt chữa trị. Từ gáy đi xuống tới đốt xương sống mười hai ra hai bên nới Bàng quang kinh, dùng tay đè ấn vào mà chỗ đau ưng tay, dùng kim châm ngay nới đó, có thể khỏi ngay. Nếu hai chân chuột rút mà gây ra co quắp, phải cho người bệnh đứng dậy mà châm lấy, có thể khỏi ngay. Người bệnh *muy quyết*, tay chân bại xuội không thể cử động; khi châm chích nên cho người bệnh nằm ngửa tay chân vươn thẳng ra, có thể khiến người bệnh có ngay cảm giác thoái mái.

4 - NHIỆT TẠI NGŨ TẠNG PHÁT SINH LIỆT

熱在五臟發痿第四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về cơ chế bệnh và nguyên nhân bệnh của ngũ tạng nuy, đồng thời dựa vào quan hệ Dương minh và Tông gân để nói rõ ý nghĩa quan trọng của "Chữa nuy chỉ độc lấy Dương minh" và tổng kết ra nguyên tắc chữa chứng nuy cùng du huyết chữa chứng nuy.

Nguyên văn:

黃帝問曰：五臟使人痿，何也？

岐伯對曰：肺主身之皮毛，心主身之血脉，肝主身之筋膜，脾主身之肌肉，腎主身之骨髓。故肺氣熱則葉焦，焦則皮毛虛弱急薄，著則生痿躄矣。

故心氣熱則下脈厥而上，上則下脈虛，虛則生脈痿，樞折掣，脰縱而不任地。

肝氣熱則膽泄口苦，筋膜乾，筋膜乾則筋急而攣，發爲筋痿。

脾氣熱則胃乾而渴，肌肉不仁，發爲肉痿。

腎氣熱則腰脊不舉，骨枯而髓減，發爲骨痿。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ngũ tạng có bệnh khiến người phát sinh bệnh nuy, đó là lý lẽ gì?

Kỳ Bá trả lời: Phế chủ da lông toàn thân, Tâm chủ huyết mạch toàn thân, Can chủ màng gân, Tỳ chủ cơ bắp toàn thân, Thận chủ cốt túy toàn thân. Cho nên trong Phế có nhiệt thì tân dịch bị tổn thương mà khiến cho lá phổi khô héo trước, lá phổi khô héo thì không thể chuyển vận tinh hoa cho lông da khiến lông da suy yếu rồi co rút không giãn ra, ở lại Phế tạng không đi thì dẫn đến chân liệt mềm không thể đi lại.

Sở dĩ nói rằng Tâm khí nhiệt thì mạch vùng dưới quyết nghịch lên trên, nghịch ở trên thì mạch vùng dưới hư, mạch dưới hư thì phát sinh ra mạch nuy, làm cho khớp xương gối, cổ tay buông lơi, không thể nâng lên, cẳng chân mềm nhũn ra không thể đứng được.

Can khí nhiệt thì dịch thể mật thương nghịch mà đắng miệng, dẫn đến màng gân mất nhu dưỡng mà khô ráo, từ đó làm cho màng gân co rút thành chứng cân nuy.

Tỳ khí nhiệt thì hao tổn tinh dịch trong Vị nên miệng khô mà khát, tân dịch bất túc nên cơ bắp mất nuôi dưỡng nên cơ bắp mất cảm giác thành chứng nhục nuy.

Thận khí nhiệt thì sẽ xuất hiện thắt lưng cột sống cù động khó khăn, xương khô túy không sung thực, từ đó thành chứng cốt nuy.

Nguyên văn:

曰：何以得之？

曰：肺者，臟之長也，爲心之蓋，有所亡失，所求不得，則發爲肺鳴，鳴則肺熱葉焦，發爲痿躄。

悲哀太甚，則胞絡絕，胞絡絕則陽氣內動，發則心下崩，數溲血。故本病曰：大經空虛，發爲脈痹，傳爲脈痿。

思想無窮，所願不得，意淫于外，入房太甚，宗筋弛縱，發爲筋痿，及爲白淫。故《下經》曰：筋痿生于肝，使內也。

有漸于濕，以水爲事，若有所留，居處傷濕，肌肉濡漬，癆而不仁，發爲肉痿。故《下經》曰：肉痿者，得之濕地。

有所遠行勞倦，逢大熱而渴，渴則陽氣內伐，內伐，則熱合于腎，腎者水臟，今水不勝火，則骨枯而體空，故足不任身，發爲骨痿。故《下經》曰：骨痿生于大熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chúng ngũ tạng nay phát sinh như thế nào?

Trả lời rằng: Phế là trưởng của ngũ tạng, cái lọng của Tâm, nếu gặp chuyện không như ý hoặc không đạt được mục đích của cá nhân thì sẽ khiến Phế khí uất không thông sướng, phát sinh Phế khí thở suyễn, khi thở suyễn thì khí uất mà phát nhiệt, Phế nhiệt mà lá phổi khô héo gây ra bệnh nuy tích.

Dau buồn quá độ, thì khiến mạch của bào lạc bị ngăn cách không thông, dương khí không thể đến bên ngoài mà uất bên trong và quấy động thì tâm khí suy tổn, huyết chạy càn mà gây tiêu ra máu. Cho nên thiền "Bản bệnh" có nói: kinh mạch lớn rỗng hư thì gây ra chứng mạch tý, chuyển biến thành mạch nuy.

Suy nghĩ ham muốn rất nhiều nhưng không đạt được mục đích, suy nghĩ bị mý sắc bên ngoài quấy rối lại vì chuyện buồng the quá độ, khiến tông gân buồng lơi, gây ra bệnh cân nuy và

bệnh bạch dâm (chỉ loại bệnh bạch trọc, đới hạ). Nên sách "Hạ kinh" có nói: Cân nuy là bệnh phát sinh bởi Can tạng, do chuyện buồng the quá độ gây ra.

Thường xuyên bị thấp tà xâm phạm hoặc nơi công tác có thủy thấp, thủy thấp ngưng trệ ở bên trong cơ thể hoặc là nơi ở lại ẩm thấp, khiến cơ bắp bị thấp khí thấm vào, lâu ngày tê dại mất cảm giác, gây ra chứng nhục nuy. Bởi thế trên sách "Hạ kinh" nói: Bệnh nhục nuy là do thấp tà xâm phạm gây ra.

Quá mệt nhọc do đi xa, lại gấp phải thử nhiệt làm tổn thương tần dịch mà khát nước, dương khí quấy rối bên trong, xâm nhiễm âm khí, nhiệt khí lại hợp với Thận bên trong. Thận là thủy tạng, nay thủy không thể thắng hỏa thì xương khô mà túy rỗng nên chán bại xuôi không đứng được mà hình thành bệnh cốt nuy. Vì thế sách "Hạ kinh" nói rằng: Bệnh cốt nuy do đại nhiệt gây ra.

Nguyên văn:

曰：何以別之？

曰：肺熱者，色白而毛敗；心熱者，色赤而絡脈溢；肝熱者，色蒼而爪枯，脾熱者，色黃而肉蠕動；腎熱者，色黑而齒槁。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao phân biệt năm loại bệnh nuy?

Trả lời rằng: Chứng nuy do Phế nhiệt thì sắc mặt trắng, lông tóc bị tổn hại; Tâm nhiệt thì sắc mặt đỏ mà lạc mạch sung đầy; Can có nhiệt thì sắc mặt xanh mà móng tay chân khô héo; Tỳ có nhiệt thì sắc mặt vàng mà bắp thịt nhu động; Thận có nhiệt thì sắc mặt đen mà răng khô.

Nguyên văn:

曰：治痿者，獨取陽明，何謂也？

曰：陽明者，五臟六腑之海，主潤宗筋。宗筋者，主束骨而利機關。沖脈者，經脈之海，主滲灌溪谷，與陽明合于宗筋。陰陽總宗筋之會，會于氣沖，而陽明爲之長，皆屬於帶脈，而絡于督脈。故陽明虛則宗筋縱，帶脈不引，故足痿不用。治之，各補其榮而通其俞，調其虛實，和其逆順，則筋脈骨肉，各以其時受月，則病已矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chữa trị chứng nuy, chỉ độc dùng Dương minh kinh là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Dương minh kinh là biểu của ngũ tạng lục phủ, lại là gân mạch chuyển vận tinh hoa của cơm nước đi từ dương toàn thân. Cho nên nói tông gân có thể ràng buộc xương khiến khớp xương trơn lợi. Xung mạch lại là biến của mười hai kinh mạch, có thể vận chuyển dinh dưỡng thẩm rót vào trong khe hở của xương, đồng thời hội hợp với Dương minh kinh ở tông gân, bởi thế nói Dương minh kinh là hội tụ của tông gân. Nơi tương hội đó là vùng khí xung, Dương minh là kinh mạch chi trưởng chúng đều liên hệ với Đái mạch, cũng liên lạc với Đốc mạch nên khi Dương minh kinh rỗng hư thì tông mạch giãn ra buông lỏi, Đái mạch không thể giãn ra co rút lại, cho nên chân bại xuội yếu không cử động. Khi chữa trị bỏ huỳnh huyết của nó, thông du huyết của nó để hành khí rồi lại dùng thủ pháp khác nhau để điều hòa hư thực của chính tà và nghịch thuận của bệnh tình. Như vậy gân mạch, xương, cơ bắp, nếu chữa trị kịp thời vào mùa do tạng phủ của nó sở chủ làm chủ thì sẽ khỏi bệnh.

Nguyên văn:

瘓厥，爲四末束悶，乃疾解之，日二；不仁者十日而知，無休，病已止。

Lời dịch:

Bệnh nuy quyết của chứng trạng tay chân liệt mềm, quyết nghịch, khi chữa trị dùng mân khôi buộc tay chân người bệnh lại, khiến cho người bệnh có cảm giác tức đầy rồi tháo nhanh ra, mỗi ngày làm hai lần buổi sáng và ban đêm; nếu té dài mất cảm giác làm mười ngày thì sẽ có cảm giác lại nhưng không được ngưng phải làm cho đến khi bệnh lành.

Nguyên văn:

口緩不收，不能言語，手足瘓躄不能行，地倉主之。

Lời dịch:

Môi mềm nhũn không co giãn, không nói được và tay chân liệt không đi được, dùng huyệt Địa thương chủ trị.

Nguyên văn:

瘓不相知，太白主之。

Lời dịch:

Bệnh nuy lại mất đi cảm giác, dùng huyệt Thái bạch của Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

痿厥，身體不仁，手足偏小。先取京骨，後取中封、絕骨，皆瀉之。

Lời dịch:

Bệnh nuy quyết, thân thể té dại mất cảm giác, tay chân bại xuội teo rút, là kinh lạc không thông. Vinh vệ không thông hành rồi dẫn đến chứng bệnh này. Trước tiên châm lấy huyệt Kinh cốt của Thái dương kinh, sau đó châm lấy huyệt Trung phong của Túc quyết âm kinh và huyệt Tuyệt cốt của Túc thiểu dương kinh đều dùng phép tả.

Nguyên văn:

痿厥寒，足腕不收，蹙，坐不能起，脾樞腳痛，丘墟主之。

Lời dịch:

Tay chân bại xuội phát lạnh, cổ chân buông lơi không vận động được, chân liệt mềm không có sức; sau khi ngồi xuống không thể đứng lên được, đau từ máu chuyển lớn tới chân, dùng nguyên huyệt Khâu khu của Túc thiểu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

虛則痿蹙，坐不能起；實則厥，腔熱肘痛，身體不仁，手足偏小，善嗜煩，光明主之。

Lời dịch:

Túc phu ó lạc dưới của lạc mạch đường kinh Túc thiểu dương; nếu kinh khí hư thì sẽ xảy ra bệnh nuy tích, khi ngồi xuống thì

đứng lên không được; tà khí thực thì sẽ phát sinh nhiệt quyết, khiến cẳng chân nóng mà đau, thân thể té dại mất cảm giác, tay chân bại xuôi teo rút lại, thường xuyên cắn mặt má đều phải dùng lạc huyệt Quang minh của bǎn kinh để chữa trị.

**5 - THỦ THÁI ÂM, DƯƠNG MINH, THÁI DƯƠNG,
THIẾU DƯƠNG MẠCH ĐỘNG PHÁT SINH
ĐAU VAI LUNG, ĐAU TRƯỚC CÁNH TAY,
ĐAU VAI NHƯ THOÁT RA**

**手太陰陽明太陽少陽脈動發肩
背痛肩前臑皆痛肩似拔第五**

[Đề yếu] Bài này chủ yếu nói rõ về tà khí xâm phạm các kinh Thái âm, Dương minh, Thái dương, Thiếu dương của vùng tay, sinh đau vai lưng, đau vùng cánh tay phía trước vai và chứng trạng vai như thoát ra và cách chọn huyệt chữa trị.

Nguyên văn:

肩痛不可舉，天容及秉風主之。

Lời dịch:

Đau khớp xương vai không thể nâng cánh tay lên nên dùng huyệt Thiên dung của Thủ thiếu dương kinh và huyệt Bình phong của Thủ thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩背痹痛，臂不舉，寒熱淒索，肩井主之。

Lời dịch:

Đau vai lưng, cánh tay không thể nâng cao được, sợ lạnh phát sốt run rẩy, đấy là tà khí xông vào Thiếu dương kinh mạch mà gây ra nên dùng huyệt Kiên tinh của bǎn kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩腫不得顧，氣舍主之。

Lời dịch:

Sưng trưởng vùng vai, đầu gáy không thể quay qua quay lại nên dùng huyệt Khí xá của Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩背癆不舉，血瘀肩中，不能動搖，巨骨主之。

Lời dịch:

Đau vai lưng không thể cử động được, vùng vai có máu ứ, không thể vận động và lay động nên dùng huyệt Cự cốt của Dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩中熱，指臂痛，肩髃主之。

Lời dịch:

Nóng trong vai, đau ngón tay và vùng cánh tay, đấy là do tà bám ở Thủ dương minh kinh gây ra, dùng huyệt Kiên ngung của bǎn kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩重不舉，臂痛，肩竈主之。

Lời dịch:

Nặng vùng vai, không thể nâng lên, đau vùng cánh tay, dùng huyệt Kiên ngung của Thủ dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩重，肘臂痛不可舉，天宗主之。

Lời dịch:

Nặng vùng vai, đau khuỷu tay và cánh tay không nâng cao được, dùng huyệt Thiên tông của Thủ thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩胛中痛，而寒至肘，肩外俞主之。

Lời dịch:

Đau trong bã vai, có cảm giác lạnh tới vùng khuỷu tay, dùng huyệt Kiên ngoại du của bản kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩胛周痹，曲垣主之。

Lời dịch:

Xung quang bã vai tê dai đau, nên dùng huyệt Khúc viễn chữa trị.

Nguyén văn:

肩痛不可舉，引缺盆痛，雲門主之。

Lời dịch:

Đau vùng vai không nâng cao được, đau lan tới vùng khuyết bờn, đây là do tà khí xâm vào Thủ thái âm kinh mà ngưng lại ở vùng vai gây ra, phải dùng huyệt Vân môn của bản kinh chữa trị.

Nguyén văn:

肩痛不可舉，引缺盆痛，雲門主之。

Lời dịch:

Đau vùng khuỷu tay là do tà khí xâm vào Thủ thái dương Phế kinh mà gây ra, phải dùng huyệt Vân môn của bản kinh chữa trị.

Nguyén văn:

肘痛，尺澤主之。

Lời dịch:

Đau vùng khuỷu tay, là do tà khí xâm vào Thủ thái dương Phế kinh mà gây ra, dùng hợp huyệt Xích trạch của bản kinh để chữa trị.

Nguyén văn:

臂瘻引口，中寒頸腫，肩痛引缺盆，商陽主之。

Lời dịch:

Vùng cánh tay đau lan tới miệng và sau khi trúng hàn dưới mắt sưng húp, vùng vai đau lan tới khuyết bờn, đây là tà khí xâm vào Thủ dương minh kinh mà phát bệnh dọc theo đường kinh nên dùng tinh huyết Thương dương chữa trị.

Nguyên văn:

肩肘中痛，難屈伸，手不可舉重，腕急，曲池主之。

Lời dịch:

Dau vai và vùng khuỷu tay, khó co duỗi, tay không thể xách đồ vật nặng, co quắp vùng cổ tay, đây là bệnh biến của Thủ dương minh kinh, dùng hợp huyết Khúc trì của bản kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩肘節酸重，臂痛不可屈伸，肘窩主之。

Lời dịch:

Mỏi nặng khớp vai khuỷu tay, đau cánh tay không thể co duỗi nên dùng huyết Trửu liêu của Thủ dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩痛不能自舉，汗不出，頸痛，陽池主之。

Lời dịch:

Vai đau không thể tự nâng lên được, không ra mồ hôi, đau vùng cổ nên dùng huyết Dương trì của Thủ thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肘中灌灌，臂內廉痛，不可及頭，外關主之。

Lời dịch:

Sưng vùng khuỷu tay, đau bờ trong cánh tay, không thể nâng cao tới đầu, dùng huyệt Ngoại quan chữa trị.

Nguyên văn:

肘痛引肩不可屈伸，振寒熱，頸項肩背痛，臂痿
痹不仁，天井主之。

Lời dịch:

Dau vùng khuỷu tay lan tới vai khiến cho cánh tay không thể co duỗi, lạnh run mà sợ lạnh phát sốt, đau cổ, gáy, vai, lưng, cánh tay bại xuôi, yếu không có sức và tê dại không biết đau ngứa, đó là phong hàn xâm vào Thủ thiếu dương kinh mà gây ra, dùng hợp huyệt Thiên tinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩不可舉，不能帶衣，清冷淵主之。

Lời dịch:

Vai không thể nâng lên, không thể tự mình mặc áo, là do tà khí xâm vào Thủ thiếu dương kinh mà gây ra, nên dùng huyệt Thanh lanh uyên của bản kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肘臂腕中痛，頸腫不可以顧，頭項急痛，眩，淫
滌，肩胛小指痛，前谷主之。

Lời dịch:

Khuỷu tay, cánh tay, cổ tay đều đau, sưng vùng gáy không quay qua lại được, đau gấp ở đầu gáy, chóng mặt, tay chân mỏi đau, đau xương bã vai tới vùng ngón tay út, đó là tà phong hàn tổn thương tới Thủ thái dương kinh mà gây ra, dùng huyệt Huyệt Tiên cốc của bǎn kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩痛不可自帶衣，臂腕外側痛不舉，陽谷主之。

Lời dịch:

Vai đau không thể tự mặc áo được, đau mặt ngoài cánh tay cổ tay không nâng lên được, dùng huyệt Dương cốc chữa trị.

Nguyên văn:

臂不可舉，頭項痛，咽腫不可咽，前谷主之。

Lời dịch:

Vai và cánh tay đau không nâng lên được, đầu gáy đau, họng sưng đau không nuốt được, dùng huyệt Tiên cốc của Thủ thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

肩痛欲折，臑如拔，手不能自上下，養老主之。

Lời dịch:

Vai đau như gãy, cánh tay như muốn rời, tay không đưa lên đưa xuống được, dùng huyệt Dương lão của Thủ thái dương kinh chữa trị.

Nguyén văn:

肩背頭痛時眩，涌泉主之。

Lời dịch:

Dau vai lưng, đau đầu thường hay chóng mặt, nên dùng huyệt Dung tuyền của Túc thiếu dương kinh chữa trị.

6 - THỦY ÂM GÂY RA BỞI NƯỚC KHÔNG THỂ VẬN HÓA 水漿不消發飲第六

[Đề yếu] Bài này chủ yếu nói rõ về du huyệt chủ trị bệnh Thủy âm gây ra bởi nước không thể vận hóa bình thường.

Nguyén văn:

溢飲脅下堅痛，中脘主之。

Lời dịch:

Bệnh Dật ẩm, xuất hiện đau cứng dưới sườn, dùng huyệt Trung quản của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyén văn:

腰清脊強，四肢懈墮，善怒，咳，少氣，鬱然不得息，厥逆，肩不可舉，馬刀瘻，身腫，章門主之。

Lời dịch:

Lạnh thắt lưng mà đỡ cứng thắt lưng cột sống, tay chân không có sức, dễ giận, ho, thở hơi ngắn, uất tức mà hô hấp không thông lợi, và quyết khí thượng nghịch, vai không nâng lên được, cổ nách nổi nhọt sưng hạch, bắp thịt toàn thân máy động, dùng huyệt Chương môn mỗ huyệt của Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

溢飲，水道不通。溺黃，小腹痛里急腫，洞泄，體痛引骨，京門主之。

Lời dịch:

Bệnh Dật ẩm, thủy đạo không thông sướng, tiểu vàng, bụng dưới đau và co quắp thũng trường, tiêu chảy, mình đau lan tới xương, là thận khí mất hỏa, thủy khí không đi gây ra, dùng mộc huyệt Kinh môn của thận chữa trị.

Nguyên văn:

飲渴，身伏多唾，隱白主之。

Lời dịch:

Uống nước mà vẫn thấy khát, nằm úp mà co lại, trong miệng nước dãi nhiều, do thủy ẩm dừng lại ở Tỳ mà gây ra, dùng tinh huyệt Ân bạch của Tỳ chữa trị.

Nguyên văn:

腠理氣，膕會主之。

Lời dịch:

Nước tràn lan ra ở da, khiến tấu lý khí trệ không thông, nên dùng huyệt Nhu hội, hội của Thủ dương minh và Thủ thiếu dương chữa trị.

皇甫謐
HOÀNG PHÚ MẬT

針灸甲乙經

卷之十一

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH
QUYẾN THỨ MƯỜI MỘT

**1 - HÀN TRONG NGỰC PHÁT SINH
CHỨNG TRẠNG CỦA ĐỐI MẠCH**

胸中寒發脈帶第一

[Đề yếu] Bài này chủ yếu chỉ rõ trong ngực có hàn, xuất hiện những chứng trạng do Đối mạch không đến gây ra, còn nêu ra du huyệt chủ trị.

Nguyén văn:

脈代不至寸口，四逆脈鼓不通，雲門主之。胸中寒脈代時至，上重下輕，足不能地，少腹脹，上捨心，胸榰滿，咳唾有血，然谷主之。

Lời dịch:

Mạch thốn khâu xuất hiện mạch đại, nhịp đập của mạch không thông suốt, tay chân quyết lạnh, nên chọn huyệt Vân môn của Thủ thái âm Phế kinh chủ trị. Trong ngực có hàn, tâm dương không phán chấn, mạch đại xuất hiện liên lién, người bệnh cảm thấy đầu nặng nề chân nhẹ, đứng không vững, bụng dưới trương đầy, khí đi ngược xông lên tâm, vùng ngực căng đầy, ho, trong đờm ghé máu, nên dùng huyệt Nhiên cốc của Túc thiếu âm thận chủ trị.

**2 - DƯƠNG KHÍ QUYẾT NGHỊCH MẠNH PHÁT SINH
CUỒNG, GIẢN**

陽厥大驚發狂瘡第二

[Đề yếu] Bài này tường thuật về tinh thần bị kích thích bởi dương khí quyết nghịch và kinh sợ quá mà dẫn đến bệnh cuồng và bệnh động kinh. Nội dung chủ yếu có:

1. Cơ chế bệnh của bệnh động kinh.
2. Cơ chế bệnh, chứng trạng, yếu điểm chẩn đoán, cách chữa và huyết chủ trị của bệnh cuồng.
3. Dự hậu, chứng trạng, cách chữa của bệnh động kinh, và chứng trạng của cốt điên, mạch điên, cân điên, với du huyết chủ trị của bản bệnh.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人生而病癲疾者，安所得之？歧伯對曰：此得之在母腹中時，其母數有大驚，氣上而不下，精氣並居，故令子發爲癲疾。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Có người sinh ra thì bị bệnh động kinh, vì sao có bệnh này?

Kỳ Bá trả lời rằng: Được loại bệnh này, là do người mẹ trong thời kỳ mang thai, bị kinh sợ nhiều lần, khiến cho khí cơ thương nghịch không đi xuống, tinh cũng đi theo thương nghịch, không thể nuôi dưỡng thai, nên khiến có con phát sinh bệnh động kinh.

Nguyên văn:

病在諸陽脈，且寒且熱，諸分盡寒尺熱，名曰狂。刺之虛脈，視分盡熱，病已止。病初發歲一發，不治月一發，不治月四、五發，名曰癲疾。刺諸分其脈尤寒者，以針補之。（《素問》雲，諸脈諸分其無寒者，以針調之，病已止）。

Lời dịch:

Bệnh ở các dương kinh của tay chân, giữa các sớ thịt có cảm giác hoặc lạnh hoặc nóng, đó là một loại chứng trạng của bệnh cuồng. Cần phải dùng phép tả, châm chích kinh mạch có tà thịnh. Nếu sau khi châm chích, người bệnh cảm thấy ở các sớ thịt đều nóng, là chính thắng tà lui, bệnh có hiện tượng lành, có thể ngưng chữa trị bằng châm chích. Phát bệnh ban đầu là một năm tái phát một lần, nếu không chữa trị kịp thời, bệnh nặng thêm dần, mỗi tháng lên cơn một lần; nếu vẫn không chữa trị kịp thời, thì bệnh phát triển thành mỗi tháng lên cơn bốn, năm lần, loại bệnh này gọi là *diễn tật*. Cần phải châm chích bộ vị kinh mạch mà trong sớ thịt cảm thấy hàn lạnh rõ rệt nhất, dùng phép bổ.

Nguyên văn:

曰：有病狂怒者，此病安生？曰：生于陽也。曰：陽何以使人狂也？曰：陽氣者，因暴折而難決，故善怒。病名曰陽厥。曰：何以知之？曰：陽明者常動，太陽，少陽不動，不動而動，大疾，此其候也。曰：治之奈何？曰：衰（《素問》作奪）其食即已。夫食入于陰，氣長于陽，故奪其食即已。使人服以生鐵落爲後飲。夫生鐵落者，下氣候也（《素問》候作疾）。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có một loại bệnh nô cuồng là phát sinh như thế nào? Trả lời rằng: Bệnh này sinh ở dương phận. Hỏi rằng: Sinh ở dương phận làm sao khiến người phát cuồng? Trả lời rằng:

Dương khí gây gấp, uất không tán đi thì tâm không được thư sướng, dương nghịch quấy rối quá thì người bệnh hay giận phát cuồng, loại bệnh này gọi là *dương quyết*. Hỏi rằng: Làm sao mới biết được bệnh sinh ở dương? Trả lời rằng: Dương minh kinh có những du huyết bình thường thì hay động đậy du huyết của Thái dương kinh và Thiếu dương kinh thì không động đậy, nếu bình thường không động đậy nay ngược lại động đậy nhiều và gấp, đấy chính là biểu hiện của bệnh sinh ở dương phận. Hỏi rằng: Làm sao chữa loại bệnh này? Trả lời rằng: giảm bớt phần ăn uống của người bệnh, thì bệnh có thể thuyên giảm và đi đến lành bệnh. Do sau khi ăn uống vào Vị, chủ yếu dựa vào vận hóa của Tỳ, đem vật chất tinh vi chuyển hóa thành huyết và khí mà cơ thể con người cần tới, nhờ đó trợ giúp cho dương khí. Vì thế, giảm bớt ăn uống của người bệnh để từ đó ngăn trở nguồn hóa của khí, thì bệnh có thể lành khỏi; sau đó cho uống Sinh thiếc lạc ẩm (tức là mật sắt lúc rèn sắt), dùng để trấn tĩnh, bình can, giáng nghịch.

Nguyên văn:

癲疾，脈搏大滑，久自己；脈小堅急，死不治。
 (一作脈沉小急實，死不治。小牢急亦不可治)。
 癲疾，脈虛可治，實則死。厥成爲癲疾。

貫疽（《素問》作黃疽），暴病厥，癲疾狂久，逆之所生也。五臟不平，六腑閉塞之所生也。

Lời dịch:

Bệnh điên, mạch tượng đại và hoạt, có thể trị khỏi dần dần; nếu mạch nhỏ và căng cấp, thuộc chứng chết không thể chữa được. Bệnh điên, mạch tượng hư nhuyễn, là tà khí nhẹ ít, là hiện

tượng có thể chữa được; mạch tượng căng dây là chứng chết. Khí cơ quyết nghịch, trên thực dưới hư, nên người bệnh có thể té ngã đột ngột, và phát sinh bệnh điên.

Bệnh hoàng đản, bệnh điên, bệnh cuồng, cùng với bệnh quyết đột phát, đều do khí cơ nghịch loạn, lâu ngày không khỏi, dẫn đến khí ngũ tạng không điều hòa, lục phủ bế tắc không thông mà dẫn đến bệnh tật.

Nguyên văn:

癲疾始生，先不樂，頭重痛，直視，舉目赤，甚作極已而煩心，候之于顏，取手太陽、太陰，血變而止。

癲疾始作，而引口啼呼喘憊者，候之以手陽明、太陽，左強者，攻其右（一本作左），右強者，攻其左（一本作右），血變而止。

治癲疾者，常與之居，察其所當取之處，病至視之有過者，即瀉之，置其血于瓠壺之中，至其發時，血獨動矣；不動，灸窮骨三十壯，窮骨者，尾骶也。

Lời dịch:

Lúc bệnh điên bắt đầu lên cơn, người bệnh uất ức không vui, đau nặng nề mà đau, hai mắt nhìn thẳng, hoặc trộn lên mà đỏ, sau khi lên cơn dữ dội thì tâm phiền bất yên. Khi tú chẩn có thể quan sát biến hóa nội thiên đình. Lúc chữa trị, có thể dùng những huyệt Tiểu hải, Chi chánh của Thủ thái dương kinh, và Liệt khuyết, Thái uyên của Thủ thái âm kinh, có thể đợi sau khi khí sắc thiên đình trở lại bình thường thì mới châm chích.

Lúc bệnh điên bắt đầu lên cơn, phát sinh chứng khóe miệng, méo lệch, la hét kinh sợ, thở suyễn hồi hộp, nên quan sát sở tại bệnh của Thủ dương minh kinh, Thái dương kinh, dùng phép cự thích chữa trị, đau lan bên trái, thì châm bên phải; đau lan bên phải thì châm bên trái, đợi cho người bệnh trở lại bình thường mới có thể ngưng châm chích.

Khi chữa trị bệnh điên, cần phải luôn ở chung với người bệnh, để quan sát tình hình phát bệnh của người bệnh, từ đó xác định du huyết của kinh mạch để châm chích. Đợi lúc lên cơn bệnh, đối với kinh mạch có bệnh châm tả cho ra máu, đồng thời cho máu được châm ra đựng vào hồ lô, khi phát bệnh thì máu tự chuyển động, nếu không chuyển động, có thể cứu ba mươi lửa nơi xương cụt, cùng cốt tức là huyệt Trường cường nơi xương cụt.

Nguyên văn:

骨癲疾者，領齒，諸俞分肉皆滿，而骨倨強直，汗出煩悶，嘔多涎沫，氣下泄，不治。

脈癲疾者，暴僕，四肢之脈皆脹而縱，脈滿，盡刺之出血；不滿，灸之挾項太陽，又灸帶脈于腰相去三寸，諸分肉本俞。嘔多涎沫，氣下泄不治。

筋癲疾者，身卷攣急，脈大刺項大經之大杼。嘔多涎沫，氣下泄不治。

Lời dịch:

Lúc bệnh cốt điên lên cơn, là do tà khí nghẽn trệ, khiến sá thịt vùng răng, quai hàm trưởng đầy, xương đà cứng, đổ mồ hôi, buồn tức trong ngực, nếu ói ra nhiều nhót dài và khí tiết ở dưới, là tỳ thận đến yếu, đấy là chứng chết không thể chữa được.

Lúc bệnh mạch điên lên cơn, người bệnh té ngã đột ngột, từ chi trương đầy buông lơi. Nếu mạch trương đầy, đều phải châm cho ra máu; mạch không đầy, có thể cứu huyệt Thiên trụ của Túc thái dương bàng quang kinh, và huyệt Dối mạch của Túc thiêu dương kinh, huyệt này ở bộ vị cách giữa thắt lưng khoảng ba thốn. Cũng có thể chọn dùng du huyệt vùng tay chân và các kinh giữa nơi phân nhục. Nếu ói mửa ra nhiều nhớt dãi và khí tiết ở dưới, là tỳ thận đều yếu, phần nhiều là chứng khó chữa.

Lúc bệnh cân điên lên cơn, người bệnh thân thể co lại, nếu mạch đại, nên châm huyệt Đại trù của Túc thái dương kinh. Nếu ói mửa ra nhiều bọt dãi và khí tiết ở dưới, thì tỳ thận đều suy yếu, phần nhiều là chứng khó chữa.

Nguyên văn:

狂之始生，先自悲也，善忘善怒善恐者，得之愛饑，治之先取手太陰、陽明，血變而止，及取足太陰、陽明。

狂始發，少臥不饑，自高賢也，自辨智也，自尊貴也，善罵詈，日夜不休。治之取手陽明、太陽、太陰，舌下少陰，視脈之盛者，皆取之，不盛者釋之。

狂，善驚善笑好歌樂，妄行不休者，得之大恐。治之取手陽明、太陽、太陰。

狂，目妄見耳妄聞，善呼者，少氣之所生也。治之取手太陽、太陰、陽明、足太陽及頭兩領。

狂，多食，善見鬼神，善笑而不發于外者，得之有所大喜。治之取足太陰、陽明、太陽，後取手太陰、陽明、太陽。

狂而新發，未應如此者，先取曲泉左右動脈及盛者，見血立頃已，不已以法取之，灸鼈二十壯，鼈骨者，尾屈也。

Lời dịch:

Bệnh cuồng lúc mới phát bệnh, người bệnh trước hết có cảm thấy đau buồn, hay quên, hay giận, hay kinh sợ. Loại bệnh này phần nhiều do ưu sầu và đói gây ra, khi chữa trị trước tiên nên châm lấy du huyệt của Thủ thái âm kinh và Thủ dương minh kinh. Cho đến khi máu huyệt trở lại bình thường, mới có thể ngưng chữa trị bằng châm chích.

Bệnh cuồng lúc bắt đầu phát bệnh, người bệnh ít ngủ, không có cảm giác đói bụng, người bệnh tự cho mình là người thanh cao, tự cho mình là thông minh, cao quý, thường hay chửi người, ngày đêm làm ồn ào không thôi. Khi chữa trị phải châm lấy du huyệt của Thủ dương minh kinh, Thủ thái dương kinh, Thủ thái âm kinh, và lạc mạch của Thủ thiếu âm Thận kinh dưới lưỡi, quan sát kinh lạc nói trên, nếu tà thịnh thì đều phải châm, nếu tà không thịnh có thể không châm.

Bệnh cuồng, hay kinh sợ hay cười, thích ca hát, chạy lung tung không ngừng, là do kinh sợ quá độ tổn thương đến thần mà gây ra, khi chữa trị, có thể dùng nhu huyệt của Thủ dương minh kinh, Thủ thái dương kinh và Thủ thái âm kinh để chữa.

Bệnh cuồng, có ảo thị ảo thính, thường hay la hét, là do khí suy thần khiếp mà dẫn đến. Khi chữa trị, có thể dùng du huyệt

của vùng đầu hai hàm và Túc thái dương kinh, Thủ dương minh kinh, Thủ thái âm kinh, Thủ thái dương kinh để chữa trị.

Bệnh cuồng, lượng ăn uống nhiều, thường hay có ảo thị thấy quỷ thần, hay vui cười, nhưng không biểu lộ trước mặt người, là do vui mừng quá độ tổn thương tâm mà gây ra. Khi chữa trị, nên châm lấy du huyệt của Túc thái dương kinh, Túc dương minh kinh, Túc thái âm kinh, sau đó lại châm Thủ thái âm kinh, Thủ dương minh kinh, và huyệt của Thủ thái dương kinh.

Bệnh cuồng mới phát sinh không có các chứng trạng nói trên đây. Khi chữa trị, nên châm huyệt Khúc tuyền hai bên và nơi kinh mạch sung đầy. Cần phải châm cho ra máu, bệnh có thể khỏi ngay, nếu không khỏi, có thể dựa theo cách trị nói trên, đồng thời cứu huyệt Trường cường hai mươi lứa.

Nguyên văn:

癲疾嘔沫，神庭及兌端、承漿主之。其不嘔沫，本神及百會、後頂、玉枕、天沖、大杼、曲骨、尺澤、陽溪、外丘、當上腕旁五分通谷、金門、承筋、合陽主之。委中下二寸爲合陽。

Lời dịch:

Điên tật, có chứng ói mửa ra bọt dãi, nên dùng huyệt Thần đình, Đoài đoan, Thừa tương làm chủ trị. Nếu không có ói ra nhớt dãi, dùng huyệt Bản thần, Bách hội, Ngọc chẩm, Thiên xung, Đại trú, Khúc cốt, Xích trạch, Dương khê, Ngoại khâu, Thông cốc, Thừa cân, Kim môn, Hợp dương. Huyệt Hợp dương ở huyệt Ủy trung dưới hai thốn.

Nguyên văn:

癲疾，上星主之。先取諺嘻，後取天牖、風池。
癲疾，嘔沫，暫起僵僕，惡見風寒，面赤腫，囟會
主之。癲疾狂走，瘓癰搖頭，口喝，戾頸強，強間
主之。癲疾瘓癰，狂走，頸項痛，後頂主之。後頂，
頂後一寸五分。

Lời dịch:

Điên tật, dùng huyệt Thượng tinh làm chủ trị. Khi châm chích có thể huyệt Y hy trước, sau đó dùng huyệt Thiên dù, Phong trì. Bệnh điên, có ói ra nhát dãi, vừa đứng lên thì đơ cứng, té ngã, ghét gió sợ lạnh, sưng đỏ vùng mặt, nên dùng huyệt Tín hội chủ trị. Bệnh điên, chạy bậy, co giật nhẹ, lắc đầu, miệng méo lệch, cứng cổ gáy, có thể dùng huyệt Cường gian làm chủ trị. Bệnh điên, co giật lắc đầu, chạy bậy, đau cổ gáy, có thể dùng huyệt Hậu đính làm chủ trị. Huyệt Hậu đính ở nơi một thốn năm phân sau đinh đầu.

Nguyên văn:

癲疾，骨痠，眩，狂，瘓癰口噤羊鳴（《千金》
作喉噤），羊鳴，刺腦戶。狂易多言不休，及狂走，
欲自殺，及目妄見，刺風府。

Lời dịch:

Bệnh điên, khớp xương nhức mỏi không có sức, chóng mặt, phát cuồng, co giật, nghiến răng, tiếng như dê kêu, nên châm chích huyệt Nāo hộ để chữa trị. Khi phát cuồng nói suốt không thôi, chạy bậy, muốn tự vận và có ảo thị, nên dùng huyệt Phong phủ chữa trị.

Nguyên văn:

癲疾僵僕。目妄見，恍惚不樂，狂走瘻瘍，絡卻主之。癲疾大瘦，腦空主之。癲疾僵僕，狂瘧，完骨及風池主之。癲疾互引，無柱主之。癲疾，怒欲殺人，身柱主之《千金》又雲：瘻瘍身熱狂走譖語見鬼）。

Lời dịch:

Bệnh điên, người bệnh cứng đơ té ngã, có ảo thi, tinh thần hoảng hốt, buồn uất không vui, chạy cuồng, gân mạch co rút, nên dùng huyệt Lạc khuốc chủ trị. Bệnh điên, thân thể gầy gò quá, dùng huyệt Não không chữa trị. Bệnh điên, người bệnh đơ cứng té ngã, lời nói việc làm xằng bậy, nên lấy huyệt Hoàn cốt và huyệt Phong trì làm chủ trị. Bệnh điên, lúc lên cơn chi thể đau lan nhau, châm lấy huyệt Thiên trụ. Bệnh điên, cuồng giận muốn giết người, nên dùng huyệt Thân trụ là chủ trị.

Nguyên văn:

狂走癲疾，脊急強，目轉上插，筋俞主之。癲疾，發如狂走者，面皮厚敦敦不治；虛則頭重，洞泄，淋癥，大小便難，腰尻重，難起居，長強主之。

癲疾憎風，時振寒，不得言，得寒益甚，身熱狂走，欲自殺，目反妄見，瘻瘍泣出，死不知人，肺俞主之。

Lời dịch:

Bệnh điên chạy bậy, cột sống co quắp cấp cứng đơ, hai mắt trợn ngược, nên dùng huyệt Cân du chủ trị. Bệnh điên lúc lên

còn như bệnh cuồng, nếu da vùng mặt rất dày, là tà sâu bệnh nặng, là chứng bệnh không dễ chữa khỏi, nếu chính khí suy yếu, xuất hiện chứng nặng đầu, tiêu chảy, tiểu són không thông lợi, hoặc đại tiểu tiện khó, nhức mỏi nặng nề, vùng thắt lưng xương cụt, ngồi đứng nằm đều khó khăn, có thể dùng huyệt Trường cường làm chủ trị.

Bệnh điên mà ghét gió, luôn có lạnh run sợ lạnh, không nói được, gặp phải lạnh thì bệnh tình nặng thêm, toàn thân phát sốt, chạy bậy, muốn tự tử, ảo thị, co giật toàn thân, chảy nước mắt, hoặc thần chí hôn mê bất tỉnh nhân sự. Nên dùng huyệt Phế du chủ trị.

Nguyên văn:

癲疾，膈俞及肝俞主之。癲疾互引，水溝及齦交主之。癲疾狂瘞癥，眩僕，癲疾，瘡不能言，羊鳴沫出，聽宮主之。癲疾互引口喝，喘悖者，大迎主之，及取陽明、太陰，候手足變血而止。

Lời dịch:

Bệnh điên, có thể dùng huyệt Cách du và Can du chủ trị. Bệnh điên, chi thể co giật, có thể dùng huyệt Thủy cầu và Ngôn giao làm chủ trị. Bệnh điên lúc lên còn như cuồng, gân mạch co rút, chóng mặt té nhào; bệnh điên, khàn tiếng, không nói được, lúc lên còn, tiếng như dê kêu, miệng ói ra nhớt dai, có thể dùng huyệt Thính cung chủ trị. Bệnh điên, co giật lan khắp chi thể, miệng méo, thở dốc hồi hộp, có thể dùng huyệt Đại nghênh chủ trị. Cũng có thể dùng du huyệt của Thủ túc dương minh và Thái âm kinh chữa trị. Cho đến khi khí sắc của tay chân trở lại bình thường, mới có thể ngưng chữa trị bằng châm chích.

Nguyên văn:

狂癲疾，吐舌，太乙及滑肉門主之。太息善悲，少腹有熱，欲走，日月主之。

Lời dịch:

Bệnh cuồng điên, lưỡi thè ra ngoài miệng, có thể dùng huyệt Thái ất và Hoạt nhục môn làm chủ trị. Nếu người bệnh luôn hay buồn bã than thở, bụng dưới có nhiệt, thường muốn đi ra ngoài, có thể dùng huyệt Nhật nguyệt làm chủ trị.

Nguyên văn:

狂易，魚際及合谷、腕骨、支正、少海、昆俞主之。狂言，太淵主之。心懸如饑狀，善悲而驚狂，面赤目黃，間使主之。狂言善笑見鬼，取之陽溪及手、足陽明、太陰。癲疾多言，耳鳴，口僻，頰腫，實則聲齶，喉痹不能言、齒痛鼻鼽衄；虛則癆，鬲俞、偏歷主之。

Lời dịch:

Bệnh cuồng si, có thể dùng huyệt Ngưu tế, Hợp cốc, Uyển cốt, Chi chánh, Thiếu hải và Côn lôn làm chủ trị. Nói năng cuồng bậy, có thể dùng huyệt Thái uyên chữa trị. Trong lòng rỗng hú như dạng đói bụng, dễ sợ hãi hay buồn bã phát cuồng, sắc mặt đỏ, đôi mắt vàng, có thể dùng huyệt Gian sứ chủ trị. Nói năng cuồng bậy, hay cười, thấy quỉ thần, có thể dùng huyệt Dương khê, và du huyệt của Thủ, Túc dương minh kinh, Thái âm kinh chữa trị. Bệnh điên, lúc lên cơn nói nhiều, ứ tai, miệng méo mặt

sưng, nếu tà khí thịnh thực, thì tai điếc và dễ bị sâu răng, đau họng hoặc tê dại, không nói được. Sâu răng gây đau, mũi nghẹt hoặc chảy máu; chính khí suy yếu thì phong hàn thấp tà dễ xâm vào cơ thể người mà sinh tê đau, các chứng trên đây, có thể dùng huyệt Cách du và Thiên lịch chữa trị.

Nguyén văn:

癲疾吐舌，鼓領，狂言見鬼，溫溜主之，在腕後五寸。目不明，腕急身熱驚狂，蹙瘻癆，瘻癧，曲池主之。癲疾吐舌，曲池主之。

Lời dịch:

Bệnh điên, người bệnh lưỡi thè ra ngoài miệng, sưng quai hàm, nói cuồng bậy, ảo thi thấy quái dị, có thể dùng huyệt Ôn lưu chủ trị. Huyệt Ôn lưu ở đường vân ngang ở cổ tay đi lên năm thốn. Nhìn không rõ, vùng cổ tay co quắp gấp, mình nóng, kinh sợ phát cuồng, đùi bại xuôi chân không đi được, gân mạch co rút, nên dùng huyệt Khúc trì chữa trị. Bệnh điên, người bệnh thè lưỡi ra ngoài, dùng huyệt Khúc trì chữa trị.

Nguyén văn:

狂疾，液門主之，又俠溪、丘墟、光明主之。狂，互引頭痛，耳鳴目癆，中渚主之。熱病汗不出，互引頸嗌外腫，肩臂痠重，骨液急痛不舉，瘻疥，項不可顧，支溝主之。

Lời dịch:

Bệnh cuồng, nên dùng huyệt Dịch môn chủ trị. Cũng có thể dùng huyệt Hiệp khê, Khâu khu, Quang minh chữa trị. Bệnh

cuồng, chi thể đau lan nhau, đau đầu, ử tai đau mắt, dùng huyệt Trung chủ chủ trị. Nhiệt bệnh không ra mồ hôi, gân mạch co rút nhau, sưng húp vùng cổ gáy yết hầu, vai cánh tay nhức mỏi nặng nè, hông sườn và vùng nách co quắp đau, tay chân không cử động được, nhợt ghê kết vẩy, cổ gáy đơ đau không thể quay được, có thể dùng huyệt Chi cầu chủ trị.

Nguyên văn:

癲疾，吐血沫出，羊鳴戾頸，天井主之，在肘後。
熱病汗不出，狂互引癲疾，前谷主之。狂互癲疾數發，後溪主之。狂，癲疾，陽谷及築賓、通谷主之。

Lời dịch:

Bệnh điên, người bệnh thè lưỡi ra ngoài, miệng chảy nhớt dãi, lúc lên cơn, phát ra tiếng như dê kêu, cổ gáy cứng đau, có thể dùng huyệt Thiên tinh làm chủ trị. Huyệt Thiên tinh nằm ở phía sau khuỷu tay. Nhiệt bệnh không ra mồ hôi, bệnh cuồng dẫn đến phát bệnh điên, lấy huyệt Tiên cốc làm chủ trị. Bệnh cuồng dẫn đến bệnh điên lên cơn liên lién, có thể dùng huyệt Hậu khê chủ trị. Bệnh cuồng và bệnh điên, có thể chọn dùng huyệt Dương cốc, Trúc tân và Thông cốc chủ trị.

Nguyên văn:

癲疾狂，多善食善笑，不發于外，煩心渴，商丘主之。癲疾短氣，嘔血，胸背痛，行間主之。痿厥癲疾，洞泄，然谷主之。狂僕，溫留主之。狂癲，陰谷主之。癲疾，發寒熱，欠，煩滿，悲泣出，解溪主之。狂妄走善欠，巨虛上廉主之。狂易見鬼與火，解溪主之。

Lời dịch:

Bệnh điên phát cuồng, ăn nhiều thích cười nhưng không biểu lộ ở ngoài, tâm phiền khát nước, có thể dùng huyệt Thượng khâu chủ trị. Bệnh điên hụt hơi, ói ra máu, đau ngực lưng, có thể dùng huyệt Hành gian chủ trị. Chi quyết lạnh bại liệt kèm phát bệnh điên, ỉa chảy, có thể dùng huyệt Nhiên cốc chủ trị. Bệnh cuồng ngã nhào, dùng huyệt Ôn lựu chủ trị. Bệnh cuồng điên, dùng huyệt Âm cốc chủ trị. Bệnh điên, sợ lạnh phát sốt nóng, ngáp, tâm phiền, đau buồn chảy nước mắt, có thể dùng huyệt Giải cốc chủ trị. Phát cuồng chạy bậy, ngáp liền liền, có thể dùng huyệt Thượng cự hư chủ trị. Bệnh cuồng, có chứng ảo tưởng, thấy quái và lừa, có thể dùng huyệt Giải khê chủ trị.

Nguyên văn:

癲狂，互引僵僕，申脈主之。先取陰蹻，後取京骨、頭上五行。目反上視，若赤痛從內眞始，腹下半寸，各三病，左取右，右取左。

Lời dịch:

Bệnh điên và bệnh cuồng dẫn dắt phát bệnh, người bệnh đơ cứng ngã nhào, dùng huyệt Thân mạch chủ trị. Lúc chữa trị nên dùng huyệt Chiếu hải trước, sau đó châm lấy huyệt Kinh cốt và huyệt của Thượng ngũ hành. Hai mắt trọn ngược, mắt đỏ sưng đau bắt đầu khói mắt trong, nên châm lấy huyệt Thân mạch nơi mắt cá chân ngoài xuống nửa thốn, châm ba lần mỗi bên dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, bệnh ở bên phải châm bên trái.

Nguyén văn:

寒厥癲疾，噤吟瘞癥驚狂，陽交主之。癲疾，狂，妄行，振寒，京骨主之。身痛，狂，善行，癲疾，京骨主之，補諸陽癲疾僵僕，轉筋，僕參主之。

Lời dịch:

Hàn huyết kiêm phát bệnh điên, nghiến chặt răng, sợ hãi phát cuồng, co giật, có thể dùng huyệt Dương giao chủ trị. Bệnh điên, phát cuồng, không thể tự mình kiềm chế hành vi của mình, lạnh run, có thể dùng huyệt Kinh cốt chủ trị. Nếu đau mình mẩy, phát cuồng, đi lại không dừng, cũng dùng huyệt Kinh cốt chủ trị. Bệnh điên đờ cứng ngã nhào, gân mạch co quắp cấp, có thể dùng huyệt Bột tham chủ trị.

Nguyén văn:

癲疾，目眊眊，黜衄，昆侖主之。癲狂疾，體痛，飛揚主之。癲病反折，委中主之。

Lời dịch:

Bệnh điên, mắt nhìn không rõ, mũi lạnh không thông hoặc mũi chảy máu, có thể lấy huyệt Côn lôn chủ trị. Bệnh điên cuồng, toàn thân đau nhức lấy huyệt Phi dương chủ trị. Bệnh điên cột sống cứng này ngược lấy huyệt Ủy trung chủ trị.

Nguyén văn:

凡好太息，不嗜食，多寒熱，汗出，病至則善嘔，嘔已乃衰，即取公孫及井俞。實則腸中切痛，厥，

頭面腫起，煩心，狂，多飲；霍則鼓濁，腹中氣大滯，熱痛不思臥，霍亂，公孫主之。

Lời dịch:

Phàm là người bệnh hay than thở, không nghĩ về ăn uống, sợ lạnh phát sốt nóng, ra mồ hôi, khi lên cơn ói mửa liên lién, sau khi ói thì bệnh giảm nhẹ, có thể dùng huyệt Công tôn của Túc thái âm tỳ kinh và tỉnh huyệt Ân bạch chủ trị. Nếu chứng thực, thì ruột bụng đau dữ dội, thanh khí không thăng lên, trọc khí quyết nghịch, đầu mặt sưng húp, tâm phiền, phát cuồng, uống nhiều; chứng hư thì trong bụng tức đầy, phần nhiều do khí hư không có sức vận hóa, trung khí trở trệ mà gây ra. Hoặc nhiệt đau ngồi nằm không yên; hoặc bệnh phát hoắc loạn trên ói dưới tiêu chảy, nên chọn dùng huyệt Công tôn chủ trị.

3 - DƯƠNG MẠCH TRUY XUỐNG, ÂM MẠCH THƯỢNG LÊN TRANH ĐẾN NHAU PHÁT SINH THI QUYẾT

陽脈下墜陰脈上爭發尸厥第三

[Đề yếu] Bài này thuyết minh về cơ chế phát bệnh của bệnh thi quyết, đồng thời nêu ra du huyệt chủ trị bệnh Thi quyết.

Nguyén văn:

尸厥，死不知人，脈動如故，隱白及大敦主之。
恍惚尸厥，頭痛，中極及僕參主之。盡厥暴死，金門主之。

Lời dịch:

Thi quyết, ngất xỉu bất tỉnh nhân sự, nhưng mạch tượng như lúc bình thường, là khí dương mạch truy xuống, khí của dương mạch thường nghịch mà gây ra, nên dùng huyệt Ân bạch và Đại đôn chủ trị. Thần chí hoảng hốt, đột phát chứng Thi quyết, đau đầu, có thể dùng huyệt Trung cực, và Bột tham chủ trị. Chứng Thi quyết đột phát nếu như người chết vậy, có thể dùng huyệt Kim môn chủ trị.

4 - KHÍ LOẠN Ở TRƯỜNG VỊ PHÁT SINH HOẶC LOẠN TRÊN MỦA DƯỚI ỈA

氣亂于腸胃發霍亂吐下第四

[Đề yếu] Bài này thuyết minh về khí loạn ở trường vị mà phát chứng hoặc loạn ối mửa tiêu chảy, đồng thời nêu ra phương pháp chọn kinh tốt nhất để châm chích vọp bẻ.

Nguyên văn:

霍亂刺俞傍五、足陽明及上傍三。嘔吐煩滿，魄戶主之。陽逆霍亂，刺人迎，刺入四分，不幸殺人。霍亂，泄出不自知，先取太溪，後取太倉之原。霍亂，巨闕、關沖、支溝、公孫，解溪主之（《千金》又取陰陵泉）。

Lời dịch:

Bệnh hoắc loạn, có thể châm chích huyệt Chí thát bên cạnh thiếu âm Thận du, huyệt Vị du và huyệt Vị thương. Có chứng ói mửa phiền muộn, dùng huyệt Phách hộ chủ trị. Hoắc loạn gây ra bởi dương tà thương nghịch, có thể châm chích huyệt Nhân nghênh, châm thẳng vào bốn phân. Khi châm chích cần chú ý tránh khỏi động mạch, nếu châm nhầm động mạch và làm cho tổn thương động mạch, có thể gây cho người bệnh tử vong. Chứng hoắc loạn, tiêu chảy không thể tự kiềm chế được, có thể châm huyệt Thái khê trước, sau đó châm lấy nguyên huyệt Xung dương của Vị kinh, để bồi khí cố nghiệp. Hoắc loạn, có thể dùng huyệt Cự quyết, Quan xung, Chi cầu, Công tôn, Giải khê chủ trị, cũng có thể dùng hợp huyệt Âm lăng tuyễn của Túc thái âm tỳ kinh chủ trị.

Nguyên văn:

霍亂泄注，期門主之。厥逆霍亂，府舍主之。胃逆霍亂，魚際主之。霍亂逆氣，魚際及太白主之。霍亂遺矢氣，三里主之。暴霍亂，僕參主之。霍亂轉筋，金門、僕參、承山、承筋主之。霍亂脛痺不仁承筋主之（《千金》雲，主瘻癰腳痺）。轉筋于陽，理其陽，轉筋于陰，理其陰，皆卒刺之。

Lời dịch:

Chứng hoắc loạn nặng tiêu chảy như trút, có thể dùng huyệt Kỳ môn chủ trị. Quyết khí thương nghịch dẫn đến chứng hoắc loạn, có thể dùng huyệt Phù xá chủ trị. Hoắc loạn do Vị khí

thượng nghịch, có thể dùng huyệt Ngự tể và huyệt Thái bạch chủ trị. Hoắc loạn mà ói mửa đánh rầm, dùng huyệt Túc tam lý chủ trị. Bệnh tình nặng, phát bệnh gấp của chứng hoắc loạn, có thể dùng huyệt Kim môn, Bộc tham, Thừa sơn, Thừa cân làm chủ trị. Hoắc loạn mà ói mửa, báp chuối té dài mất cảm giác, có thể dùng huyệt Thừa cân chủ trị. Nếu gân mạch co giật, bộ vị ở mặt ngoài của tứ chi, cần phải điều lý kinh mạch của tam dương kinh, nếu bộ vị co giật ở mặt trong tứ chi, nên điều lý kinh khí của Tam âm kinh. Tùy theo bệnh mà châm chích.

5 - BỆNH Ở TÚC THÁI ÂM QUYẾT MẠCH PHÁT SINH IA LỎNG, KIẾT LY

足太陰厥脈病發溏泄下痢第五

[Đề yếu] Bài này nói về nguyên nhân bệnh, biện chứng, biến hóa phát triển của chứng ia lỏng kiết ly, và thành hình dự hậu chuyển quy, đồng thời nêu ra du huyệt chủ trị tương ứng.

Nguyên văn:

春傷于風，夏生飧泄。腸澼久風爲飧泄。飧泄而脈小，手足寒者，難已。飧泄而脈大，手足溫者易已。

Lời dịch:

Mùa xuân nếu bị tổn thương bởi phong tà, mùa hạ thì sẽ phát sinh kiết ly và tiêu chảy sống phán. Trường vị hư nhược hoặc bị

cảm phải gió lâu ngày không khỏi, hợp với can khí bên trong mà lấn Vị, có thể gây ra kiết ly và tiêu sống phẫn, gọi là sôn tiết. Chứng sôn tiết mà mạch tê nhược, tay chân lạnh, là bệnh khó lành. Sôn tiết nhưng mạch đập hữu lực, tay chân ấm, là bệnh dễ chữa.

Nguyên văn:

黃帝問曰：腸澼便血何如？岐伯對曰：身熱則死，寒則生。曰：腸澼下白沫何如？曰：脈沉則生，浮則死。曰：腸澼下膿血何如？曰：懸絕則死，滑大則生。曰：腸澼之屬，身不熱，脈不懸絕何如？曰：脈滑大皆生，懸澀皆死，以臟期之。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Làm sao dựa vào chứng mạch của kiết ly ra máu để phán đoán dự hậu và chuyển quy của bệnh? Kỳ Bá trả lời: Kiết ly ra máu kèm có mồ hôi sốt, thì khó chữa lành; nếu kèm có mồ hôi lạnh, là chứng có thể chữa khỏi. Hỏi rằng: Kiết ly ra bọt trắng thì làm sao? Trả lời rằng: Mạch trầm là chứng có thể chữa lành: mạch phù vô căn, là chứng chết khó chữa. Hỏi rằng: Kiết ly ra mủ máu là chứng như thế nào? Trả lời rằng: Mạch tượng huyền tuyệt, là chứng chết do tạng khí đă tuyệt, mạch hoạt đại, là chứng huyết thịnh khí suy có thể chữa. Hỏi rằng: Loại bệnh tiêu chảy, kiết ly, mồ hôi không phát sốt, mạch không huyền tuyệt, thì dự hậu của bệnh thế nào? Trả lời rằng: Mạch tượng hoạt đại, đều là chứng có thể chữa, mạch tượng huyền sáp thì là chứng không thể chữa được. Ngày chết của bệnh phải là ngày mà khí bẩn tạng không thể thăng.

Nguyên văn:

飧泄，補三陰交，上補陰陵泉，皆久留之，熱行乃止。病注下血，取曲泉、五里。腸中有寒熱，泄注，腸澼便血，會陰主之。腸鳴澼泄，下竅主之。腸竅泄切痛，四滿主之。

Lời dịch:

Tiêu sống phẫn hoặc kiết lỵ, có thể dùng hai huyệt Tam âm giao, Âm lăng tuyên làm chủ trị, dùng phép bổ và lưu kim lâu, đợi khí đến dưới kim, có cảm giác nóng thì có thể ngưng kim. Lý ra máu, có thể dùng huyệt Khúc tuyên và Ngũ lý chủ trị. Trong ruột có hàn nhiệt mà gây ra tiêu chảy hoặc lý ra máu, có thể dùng huyệt Hội âm chủ trị. Tiêu chảy kiết lỵ mà sôi ruột, có thể dùng huyệt Hạ lưu chủ trị. Lý tiêu chảy, trong bụng đau như cát, có thể dùng huyệt Tú mẫn chủ trị.

Nguyên văn:

便膿血，寒中，食不化，腹中痛，腹哀主之。繞臍痛，擔心，膝寒泄利，腹哀主之。溏瘕，腹中痛，臟癆，地機主之。飧泄，太沖主之。溏，不化食，寒熱不節，陰陵泉主之。腸澼，中郝主之。飧泄大腸痛，巨虛上廉主之。

Lời dịch:

Lý ra máu, vùng bụng dạ dày đau lạnh, ăn không tiêu, có thể dùng huyệt Phúc ai chủ trị. Bụng đau quanh rốn, khí đi lên xông tâm, kiết lỵ hạ trú, vùng đau gối lạnh, cũng có thể dùng huyệt

Phúc ai làm chủ trị. ỉa lồng, trong bụng có khói cứng mà đau, là tạng khí tý trớ, nên dùng huyệt Địa cơ chủ trị. Tiêu chảy, có thể dùng huyệt Thái xung chủ trị. ỉa lồng ăn không tiêu, là do ăn uống nóng lạnh không điều độ mà gây ra, nên dùng huyệt Âm lăng tuyễn chủ trị. Chứng lỵ, có thể dùng huyệt Trung khích chủ trị. Tiêu chảy, đau đại trườn, có thể dùng huyệt Thương cự hú chủ trị.

6 - NGŨ KHÍ TRÀN ĐẦY PHÁT SINH TIÊU KHÁT, HOÀNG ĐẢN

五氣溢發消渴黃痺第六

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh. Chứng hậu bên ngoài, nguyên tắc chữa trị, huyệt chủ trị của bệnh tiêu khát, hoàng đản, và những điều cấm kỵ.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人之善病消痺者，何以候之？

岐伯對曰：五臟皆柔弱者，善病消痺。夫柔弱者，必剛強，剛強多怒，柔者易傷也。此人薄皮膚而且堅固，以深者，長衡直揚，其心剛，剛則多怒，怒則氣上逆，胸中畜積，血氣逆留（《太素》作留積），腹皮充脹（《太素》作髓皮充肌），血脈不行，轉而爲熱，熱則消肌，故爲消痺，此言其剛暴而肌肉弱者也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Có người dễ mắc bệnh tiêu khát, biện chứng như thế nào?

Kỳ Bá trả lời rằng: Những người mà ngũ tạng đều hư nhược, âm tàn hao cạn, nên dễ mắc bệnh tiêu khát. Vì loại người này tính cách ất là cứng rắn, cứng rắn thì cáu giận nhiều, ngũ tạng lại nhu nhược thì dễ bị tổn thương. Loại người này, phần nhiều làn da mỏng, thị lực tốt, có thể nhìn rõ rất xa. Vì tâm tính loại người này cương cứng, nên phát cáu nhiều, cáu giận thì Can khí đi ngược lên, khiến huyết khí tụ tích ở trong ngực, khí cơ nghịch loạn, huyết chảy trệ rít, thì da bụng sung đầy, khí huyết kinh mạch không thông sướng, nghẽn tích lại thành nhiệt, nhiệt là dương tà, tà tổn thương tân dịch hao tổn khí, cơ bắp gầy rộc mà thành tiêu khát. Đây là chỉ loại người hình thể gầy yếu nhưng tính tình cương cứng nóng nảy mà nói.

Nguyên văn:

面色微黃，齒垢黃，爪甲上黃，黃痺也。安臥，小便黃赤，脈小而澀者，不嗜食。

Lời dịch:

Sắc mặt hơi vàng, răng bẩn phát vàng, móng tay cũng vàng, đây là chứng trạng của bệnh hoàng đản. Nếu mỏi mệt muốn ngủ, tiểu vàng, mạch té mà sáp, nhất định có chứng không nghĩ về ăn uống.

Nguyên văn:

曰：有病口甘者，病名曰何？何以得之？

曰：此五氣之溢也，名曰脾痺。夫五味入口，發于脾，胃爲之行其精氣，津液在脾，故令人口甘，此肥美之所發也。此人必數食美而多食甘肥，肥令人內熱，甘令人中滿，故其氣上溢，轉爲消痺（《素問》作渴）。治之以蘭，除陳氣也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Có người bệnh ngọt trong miệng, gọi là bệnh gì? Vì sao có được bệnh này?

Kỳ Bá trả lời rằng: Đây là khí ngũ cốc tràn ra đi ngược lên trên mà gây ra, gọi là Tỳ đan. Ăn uống ngũ vị ăn vào từ miệng, do Vị tiếp nạp, Tỳ chủ vận hóa tinh vi của cơm nước, vì Vị vận hóa tân dịch, nếu Tỳ hư không thể vận hóa tân dịch cơm nước, ngược lại tràn lên trên, thì sẽ làm cho miệng người bệnh ngọt. Đây là do ăn uống béo mỡ mà gây ra bệnh tật. Loại người này nhất định là thường ăn những thức ăn ngọt béo nhầy, chất béo trợ giúp dương sinh nhiệt, vị ngọt thì tính hoãn không tan giúp cho thấp đầy ở giữa, khiến cho Tỳ không vận hóa được, khí ngược lại tràn dật ở trên, chuyển hóa thành bệnh tiêu khát. Khi chữa trị có thể dùng lan thảo, vị cay khí thơm để loại trừ khí bất hóa của vị ngọt béo lâu ngày.

Nguyên văn:

凡治消痺，治偏枯、厥氣逆滿，肥貴人則膏梁之病也。鬲塞閉絕，上下不通，暴憂之病也。

消痺脈實大，病久可治；脈懸絕小堅，病久不可治也。

Lời dịch:

Phàm chữa trị chứng Tiêu khát, bại liệt nửa người và quyết khí nghịch đầy, nếu là người mập hoặc những người quan lại quyền quý, phần nhiều do ăn quá nhiều mĩ vị béo ngọt, làm cho không được khỏe về vận hóa mà gây ra. Nếu là trên dưới cách tuyệt, khiến khí của cơm nước không thể thông lợi, thì là do bị kích thích đột ngột, tình chí ưu uất mà dẫn đến bệnh tật.

Bệnh tiêu khát, mạch tượng thực đại, tuy rằng quá trình bệnh tương đối dài, nhưng thuộc chứng có thể chữa được; nếu mạch tượng huyền tuyệt nhõngh lại quá trình bệnh lâu dài, là chứng không chữa được.

Nguyên văn:

曰：熱中消中，不可服膏粱芳草石藥。石藥發疽（《素問》作癰），芳草發狂。夫熱中消中者，皆富貴人也，今禁膏粱。是不合其心，禁芳草石藥，是病不愈，願聞其說。

曰：夫芳草之氣美，石藥之氣悍，二者其氣急疾，堅勁，故非緩心和人，不可以服此二者。夫熱氣剽悍，藥氣亦然，二者相遇，恐內傷脾。脾者，土也，而惡木，服此藥也，至甲乙日當愈甚（《素問》作當更論）。

癰成爲消中。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mắc bệnh Nhiệt trung và Tiêu trung (chứng uống nhiều tiểu nhiều gọi là Nhiệt trung, ăn nhiều tiểu nhiều gọi là

Tiêu trung, không thể ăn cao lương mỹ vị và phương thảo thạch dược. Thạch dược tính mãnh liệt dễ sinh nhọt; phương thảo cay thơm, dễ khiến người phát cuồng. Người mắc bệnh nhiệt trung và tiêu trung, đều là người giàu có, nếu không cho họ ăn cao lương mỹ vị, thì không hợp với tâm lý của họ, không dùng phương thảo thạch dược, cũng không thể chữa khỏi bệnh của họ. Gặp tình hình này, phải làm như thế nào?

Trả lời rằng: Phương thảo mùi vị thơm tho, thạch dược tính mãnh liệt, hai loại dược vật này đều là loại thuốc gấp tật rắn mạnh, cho nên, con người mà tính tình không hòa hoãn là không thể uống loại dược vật này. Vì bệnh khí là nhiệt thịnh, tính vị của dược vật này cũng vậy, bệnh và thuốc gấp nhau, e rằng sẽ tổn thương đến Tỳ âm. Tỳ thuộc thổ, thổ sợ mộc khắc; dùng những dược vật này, có thể trợ giúp cho dương làm tổn thương âm, làm cho Can khí thịnh mà khắc phạt tỳ thổ, nếu lại gặp ngày giáp, ngày ất mà Can mộc làm chủ, thì bệnh tình càng thêm nghiêm trọng.

Bệnh đau cũng có thể chuyển hóa thành bệnh Tiêu trung.

Nguyên văn:

黃痺刺脊中（《千金》雲腹重不動作）。黃痺善欠，脅下滿欲吐，脾俞主之（《千金》雲身重不能動作）。消渴身熱，面（《千金》作目）赤黃，意舍主之。消渴嗜飲，承漿主之。黃痺目黃，勞宮主之。嗜臥，四肢不欲動搖，身體黃，灸手五里，左取右，右取左。消渴，腕骨主之。黃痺，熱中善渴，太沖主之。

Lời dịch:

Bệnh Hoàng đản, có thể dùng huyệt Tích trung chủ trị. Bệnh Hoàng đản, ngáp liên lién, đầy tức dưới sườn, buồn nôn muôn ối, có thể dùng huyệt Tỳ du chủ trị. Bệnh Tiêu khát, mồ hôi mặt vàng, có thể dùng huyệt Ý xá chủ trị. Bệnh Tiêu khát uống nhiều có thể dùng huyệt Thừa tương chủ trị. Bệnh hoàng đản mắt vàng, có thể dùng huyệt Lao cung chủ trị. Người mệt mỏi ưa ngủ, tú chi không muốn cử động, mồ hôi vàng, có thể cứu huyệt Thủ ngũ lý chữa trị, dùng phương pháp bệnh bên trái chữa bên phải, bên phải chữa bên trái. Bệnh tiêu khát, có thể dùng huyệt Uyển cốt chủ trị. Bệnh hoàng đản, miệng khát uống nhiều, tiểu nhiều có thể dùng huyệt Thái xung chủ trị.

Nguyên văn:

身黃時有微熱，不嗜食，膝內內踝前痛，少氣，身體重，中封主之。消癰，善喘，氣是喉咽而不能言，手足清，溺黃，大便難，嗌中腫痛，唾血，口中熱，唾如膠，太溪主之。

Lời dịch:

Mồ hôi vàng phát vàng, thường xuyên sốt nhẹ, ăn uống kém, đau mặt trong khớp xương đầu gối và mặt trước mắt cá chân trong, thở thiếu hơi, mồ hôi mệt mỏi nặng nề, có thể dùng huyệt Trung phong chủ trị. Bệnh tiêu khát, thường hay thở suyễn, khí xung lên họng mà nói khó khăn, tay chân lạnh, tiêu vàng, đại tiện khó, họng sưng đau, khạc ra máu, nóng trong miệng, khạc ra nhớt dài như keo, có thể dùng huyệt Thái khê chủ trị.

Nguyên văn:

消渴黃痺，足一寒一熱，舌縱煩滿，然谷主之。
陰氣不足，熱中，消谷善饑，腹熱身煩，狂言，
三里主之。

Lời dịch:

Bệnh tiêu khát kèm có bệnh hoàng đản, hai chân có một chân nóng một chân lạnh, phiền muộn lưỡi giàn, có thể dùng huyệt Nghiên cốc chủ trị.

Âm khí bất túc, hư nhiệt uất bên trong, người bệnh ăn nhiều hay đói, nóng trong bụng, lòng dạ rối bời, nói cuồng bậy, có thể dùng huyệt Túc tam lý chủ trị.

7 - HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐIỀU ĐỘ TỐN THƯƠNG TRONG NGOÀI PHÁT SINH BĂNG LẬU, Ứ MÁU, ÓI MÁU

動作失度內外傷發崩中瘀血 嘔血吐血第七

[Đề yếu] Bài này nói về hoạt động không điều độ, có thể xảy ra tổn thương bên ngoài cơ thể con người, đồng thời khơi dậy bệnh băng trung (tức băng lâu), ói máu.

Nội dung chủ yếu có hai phương diện dưới đây:

1. Ý nghĩa quan trọng của dưỡng sinh, và bệnh tật gây ra bởi tổn thương do ngũ lao.
2. Cơ chế bệnh của bệnh lao phong và bệnh huyết khô, chứng trạng và cách chữa trị của bệnh này.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人年半百而動作皆衰者，人將失之耶？

岐伯對曰：今時之人，以酒爲漿，以安爲常，醉以入房，以欲竭其精，以耗散其真，不知持滿，不時御神，務快其心，逆于生樂，起居無節，故半百而衰矣。夫聖人之教也，形勞而不倦，神氣從以順，色欲不能勞其目，淫邪不能惑其心，智愚賢不肖，不懼于物，故合于道數，年度百歲而動作不衰者，以其德全不危故也。

久視傷血，久臥傷氣，久坐傷肉，久立傷骨，久行傷筋。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Hiện nay tuổi tác con người đến khoảng năm mươi tuổi, thì thân thể bắt đầu suy nhược, đây có phải vì con người không biết về đạo dưỡng sinh không?

Kỳ Bá trả lời rằng: Con người hiện nay, ham thích uống rượu vô hạn độ, mặc ý làm bữa. Sau khi say rượu lại nhập phòng, lấy dâm dục để tiêu cạn âm tinh của tự mình, vì thế làm hao tán tinh khí của bản thân, không biết bảo tồn âm tinh, không biết đạo lý dưỡng sinh về đây mà không tràn ra. Không biết căn cứ vào sự biến hóa của âm dương từ thời để điều dưỡng tinh, khí, thần của tự mình, chỉ muốn thỏa lòng, ham muốn nhất thời, làm trái lại với đạo dưỡng sinh, ăn uống làm việc nghỉ ngơi không điều độ giờ giấc, vì thế tuổi giàn năm mươi mà thân thể đã suy yếu rồi. Con người mà biết được kinh nghiệm dưỡng sinh, thân thể tuy có lao động, nhưng không làm mệt nhọc quá độ, tinh

thần diêu hòa, chân khí thuận theo. Không vì mĩ sắc làm động lòng, dâm dục tà thuyết không thể mê hoặc tâm chí, bất luận thông tuệ, ngu dốt, có tài đức hay không, đối với những sự việc bên ngoài này đều không động lòng, thể phù hợp đạo dưỡng sinh. Vì vậy, dù cho tuổi đã tới trâm tuổi, nhưng động tác chẳng hề suy kém. Đây chính là nguyên nhân họ hoàn toàn nắm vững quy luật dưỡng sinh giữ gìn sức khỏe, không làm gì để nguy hại đến thân thể.

Nhin lâu làm mệt tâm mà tổn thương huyết, nằm lâu tổn thương Phế mà khí hư, ngồi lâu làm mệt tỳ mà tổn thương thịt, đứng lâu làm mệt thận mà tổn thương xương, đi lâu làm mệt Can mà tổn thương gân.

Nguyên văn:

曰：有病胸骨榰滿，妨于食，食至則先聞腥臊臭，出清涕，先唾血，四肢清，目眩，時時前後血，何以得之？

曰：病名曰血枯，此得之少年時，有所大奪血。若醉以入房，中氣竭，肝傷，故使月事衰少不來也。治之以烏賊魚骨，蘭茹，二物並合，丸以雀卵，大如小豆，以五丸爲後飯，飲以鮑魚汁，以飲利腸中，及傷肝也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người bệnh căng đầy ngực sườn, có trở ngại về ăn uống, lúc bệnh phát người thấy mùi tanh trước, chảy nước mũi trong, khạc ra máu, lạnh tay chân, chóng mặt hoa mắt, bộ phận sinh trước và đại tiện thường xuyên ra máu, loại bệnh này làm sao mắc phải?

Trả lời rằng: Loại bệnh này gọi là "huyết khô". Là do người bệnh lúc thời thiếu niên mắc bệnh mất máu nhiều, hoặc sau khi say rượu nhập phong, khiến cho khí trong thận cạn kiệt, Can huyết bị tổn thương, do vậy làm cho kinh nguyệt lượng ít hoặc bế kinh. Lúc chữa trị có thể dùng xương cá mực và lư nhụy hai vị thuốc hỗn hợp lại, tán thành bột mịn, dùng trứng con chim sẻ trộn đều, làm thành viên, thuốc lớn bằng hạt đậu, uống nǎm viên trước bữa cơm, sau đó lại uống canh bào ngư, có thể dưỡng tinh hoạt huyết thông kinh nguyệt, có lợi cho tổn thương trong ruột và bệnh tổn thương Can.

Nguyên văn:

曰：勞風爲病何如？

曰：勞風法在肺下，其爲病也，使人強上而瞑視，唾出若涕，惡風而振寒，此爲勞風之病也。

曰：治之奈何？

曰：以救俛仰，太陽引精者三日，中年者五日，不精者七日（《千金》雲：候之三日及五日，不精明者是其癥也）。咳出青黃涕，其狀如膿，大如彈丸，從口中若鼻空出；不出則傷肺，傷肺則死矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Lao phong là bệnh như thế nào?

Trả lời rằng: Bệnh lao phong phần nhiều phát ở dưới Phế, sau khi phát bệnh, người bệnh đầu gáy đờ đau, mắt nhìn không rõ, khạc ra đờm như nước mũi, sợ gió lạnh run, đấy chỉ là bệnh lao phong.

Hỏi rằng: Làm sao chữa trị?

Trả lời rằng: Trước hết phải ngăn chặn chứng trạng cúi ngửa khó khăn. Trường hợp mạch Thái dương dắt dẫn tinh khí đi lên công phạt ở Phế thì ba ngày có thể khỏi bệnh, người bệnh trung niên năm ngày có thể khỏi bệnh, trường hợp tinh khí suy nhược thì bảy ngày có thể khỏi bệnh, lúc sắp khỏi bệnh, có đờm màu vàng xanh như mủ bài tiết ra từ miệng mũi, nếu không thể khạc ra đờm mủ màu vàng xanh, thì nhiệt uất ở Phế mà tổn thương Phế, Phế bị tổn thương là chứng không chữa được.

Nguyên văn:

少氣，身漂漂也，言吸吸也，骨瘦體重，懈惰不能動，補足少陰。短氣，息短不屬，動作氣索，補足少陰，去血絡。

Lời dịch:

Người bệnh mệt mỏi hụt hơi, mình lạnh và run, tiếng nói yếu ớt, xương ê đau nặng nề, thân thể uể oải kém sức không thể cử động, lúc chữa trị, nên bổ Túc thiếu âm thận kinh.

Người bệnh thở ngắn hơi, hô hấp ngắn vội, hít thở không nối tiếp nhau, sau khi hoạt động, càng thiếu hơi thở. Khi chữa trị, nên bổ Túc thiếu âm thận kinh. Loại đi máu ứ trong huyết lạc.

Nguyên văn:

男子陰端寒，上沖心中琅琅，會陰主之。男子脊急目赤，支溝主之。脊內廉痛，溺難，陽痿不用，少腹急引陰，及腳內廉痛，陰谷主之。善魘夢者，商丘主之。丈夫失精，中極主之。男子精溢，陰上縮，大赫主之。男子精不足，太沖主之。

Lời dịch:

Lạnh vùng sinh dục đàn ông, khí đi lên xung tâm như bị vân xoay vậy, có thể dùng huyệt Hội âm chủ trị. Cột sống, đàn ông đỡ cứng co quắp, mất đở, có thể dùng huyệt Chi cầu chủ trị. Đau trong xương sốt lưng, tiểu khó, liệt dương, bụng dưới co quắp đau lan tới tinh hoàn, và đau mặt trong chân, có thể dùng huyệt Âm cốc chủ trị. Hay nằm ác mộng, có thể dùng huyệt Thương khâu chủ trị. Đàn ông di tinh, dùng huyệt Trung cực chủ trị. Đàn ông tinh dịch tràn ra ngoài, cơ quan sinh dục rút lên, có thể dùng huyệt Đại hách chủ trị. Đàn ông tinh dịch bất túc, có thể dùng huyệt Thái xung chủ trị.

Nguyên văn:

崩中，腹上下痛，中鄰主之。

胸中瘀血，胸脅榰滿，鬲痛不能久立，膝痿寒，三里主之。心下有鬲，嘔血，上脘主之。嘔血有息，脅下痛，口乾心痛，與背相引，不可咳，咳則引腎痛，不容主之。唾血振寒嗌乾，太淵主之。咳血，大陵及鄰門主之。嘔血上氣，神門主之。內傷不足，三陽絡主之。內傷唾血不足，外無膏澤，刺第五會。凡唾血，瀉魚際，補尺澤。

Lời dịch:

Phụ nữ băng lâu, đau trên dưới vùng bụng, có thể dùng huyệt Trung khích chủ trị.

Ú huyệt trong ngực, ngực sườn căng dày, đau hoành cách mô, không thể đứng lâu được, khớp xương lạnh bại xuôi yếu, có thể

dùng huyệt Túc tam lý chủ trị. Tâm hạ cách trở, ối ra máu, có thể dùng huyệt Thượng quản chủ trị. Thở dốc ối máu, đau dưới sườn, miệng khô, đau tim lan tới lưng, không dám ho, ho thì đau lan tới vùng thận, có thể dùng huyệt Bất dung chủ trị. Khạc ra máu, lạnh run, họng khô, có thể dùng huyệt Thái uyên chủ trị. Hó ra máu, có thể dùng huyệt Đại lăng và Khích môn chủ trị. Khí nghịch ối ra máu, dùng huyệt Thần môn chủ trị. Do nội thương mà dẫn đến cơ quan tạng chủ suy nhược, khí huyết bất túc, có thể dùng Tam dương lạc chủ trị. Nội thương khạc ra máu mà dẫn đến khí huyết bất túc, da khô tái mức đóng vảy sần sùi không bong bảy, có thể lấy huyệt Địa ngũ hội làm chủ trị. Chữa người bệnh khạc ra máu, nên áp dụng phép châm tả huyệt Ngư tế, phép bổ huyệt Xích trạch.

8 - TÀ KHÍ TỤ Ở DƯỚI HẠ QUẢN PHÁT SINH NỘI UNG

邪氣聚于下脘發內癥第八

[Đề yếu] Bài này thuyết minh về cơ chế bệnh và chứng chữa bệnh nhục ung gây ra bởi tà khí tụ ở hạ quản. Nội dung bao gồm:

1. Cơ chế bệnh, chứng trạng và cách chữa của bệnh hạ cách.
2. Yếu điểm chẩn đoán về bệnh đau vị quản.
3. Chủ chứng Phế ung, Can ung, Thận ung.

Nguyén văn:

黃帝問曰：氣爲上鬲。上鬲者，食入而還出，余已知之矣。蟲爲下鬲。下鬲者，食啐時乃出，未得其意，願卒聞之？

岐伯對曰：喜怒不適，飲食不節，寒溫不時，則寒汁留于腸中，留則蟲寒，蟲寒則積聚守于下院，守下院則腸胃充郭，胃氣不營，邪氣居之。人食則蟲上食，蟲上實則下院虛。下院虛則邪氣勝，勝則積聚以留，留則癰成，癰成則下院約。其癰在院內者，則沉而痛深；其癰在院外者，則癰外而痛浮，癰上皮熱。按其癰，視氣所行，先淺刺其傍，稍內益深，還而刺之，無過三行，察其浮沉以爲淺深，已刺必熨，令熱入中，日使熱內，邪氣益衰，大癰乃潰。互以參禁，以除其內，恬澹無爲，乃能行氣，後服酸苦，化谷乃下鬲矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Do khí cơ nghẽn trệ ở trên mà dẫn đến bệnh thương cách ăn vào ói ra liền, ta đã biết được. Vậy, do trùng tích mà phát sinh bệnh hạ cách, chứng trạng của nó là sau khi ăn vào trải qua hai mươi bốn tiếng đồng hồ vẫn ói ra thức ăn, ta vẫn còn chưa hiểu rõ được ý nghĩa trong đó, muốn nghe người nói tường tận về nó.

Kỳ Bá trả lời: Tình chí không được toại nguyện, ăn uống không điều độ, lạnh ấm không được điều hòa theo khí hậu thời tiết, thì Tỵ Vị bị tổn thương, thu nạp vận hóa không được khỏe, dẫn đến hàn thấp dừng trệ ở trong ruột, ký sinh trùng trong ruột cảm thấy lạnh, thì tụ tập ở hạ quản, do đó khiến trường vị sung đầy, nghẽn tắc không thông Tỵ Vị truyền đưa vận hóa thất thường, mà tà khí ở lại không di. Mỗi khi ăn thức ăn vào, trùng người thấy mùi vị thì đi lên tìm ăn, vì thế hạ quản rỗng không, hạ

quan khí hư thì tà khí thăng, tà thăng thì tích tụ ngung trệ, nghẽn lâu thành ung nhọt, thành ung nhọt thì hạ quản hép mà không thể thông sướng. Nếu ung nhọt ở trong hạ quản, thì đau xót mà ở bộ vị sâu; nếu ung nhọt ở bên ngoài ung nhọt, thì bộ vị đau ở nồng cạn, đồng thời da trên nơi ung nhọt nóng. Khi chữa trị, dùng tay đè nhẹ nơi vùng đau, để quan sát phương hướng phát triển của bệnh thế, rồi sau đó châm cạn xung quanh nơi ung nhọt đó, kế đó hướng về dưới tiến kim vào một chút, rồi từ từ tiến sâu thêm, sau đó nâng kim lên tái tầng cạn rồi lại châm vào từ từ, nhưng không thể châm như vậy vượt quá ba lần. Lúc chữa trị, cần phải chú ý dựa vào bệnh khí ở sâu hay cạn để quyết định độ sâu châm chích, sâu khi châm chích thêm dùng phương pháp chườm nóng, khiến nhiệt đạt đến bên trong, mỗi ngày làm cho nhiệt khí vào trong, thì tà khí sẽ suy yếu dần, ung nhọt lớn thì sẽ vỡ tan. Lại phải ăn uống làm việc có điều độ thích đáng, loại trừ được tổn thương bên trong, giữ cho tâm tính thanh tịnh ít ham muộn, mới có thể khiến Tỳ Vị vận hóa khỏe, kinh khí thông sướng. Đồng thời uống loại thuốc chua dǎng, để giúp cho tiêu hóa, làm cho thức ăn uống được truyền xuống dưới mà không đi ngược lên gây ói ra.

Nguyên văn:

曰：有病胃脘癰者，診當何如？

曰：診此者，當候胃脈，其脈當沉澀（《素問》作細）。沉澀者氣逆，氣逆者則人迎甚盛，甚盛則熱。人迎者胃脈也，逆而盛則熱聚于胃口而不行，故胃脘爲癰。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có một loại bệnh gọi là vị quản ung, nên chẩn đoán như thế nào?

Trả lời rằng: Khi chẩn đoán loại bệnh này, cần phải chẩn đoán mạch của Vị. Người mắc bệnh Vị ung nhọt, mạch tượng phái là trầm sáp. Mạch trầm sáp chủ Vị khí nghịch đi lên, vì thế mạch Nhân nghênh rất thịnh, mạch Nhân nghênh thịnh thì nhiệt. Mạch Nhân nghênh tức là mạch của Vị, Vị khí nghịch, mạch Nhân nghênh thịnh thì nhiệt nghẽn kết tích tụ ở Vị khẩu không đi, nên gây ra bệnh Vị quản ung.

Nguyên văn:

肝滿腎滿肺滿皆實，則爲瘡。肺癰喘而兩脰
 (《素問》作胠) 滿；肝癰兩脅(《素問》作胠)
 下滿，臥則驚，不得小便；腎癰胠(《素問》作腳)
 下至少腹滿，脰有大小，髀脰跛，易偏枯。

Lời dịch:

Can đầy, Thận đầy, Phế đầy đều là tà khí uất trệ nghẽn đầy, vì thế thành bệnh nhọt sưng. Người mắc bệnh Phế ung khí suy yếu và hai cẳng chân trương đầy; người bệnh Can ung hai sườn dưới trương đầy, lúc ngủ hay sợ hãi không yên, đồng thời tiểu khó, người bệnh ung nhọt Thận (Thận ung) trương đầy từ dưới nách đến vùng bụng dưới, hai bên cẳng chân lớn nhỏ không đều, bên chân mắc bệnh lúc đi không thăng bằng, rất dễ phát sinh bệnh bán thân bất toại.

9A - HÀN KHÍ BÁM VÀO TRONG KINH LẠC PHÁT SINH UNG NHỌT, PHONG CÙI, LỞ CHẢY NƯỚC NGỨA

寒氣客于經絡之中發癰疽風成發

膚浸淫第九 上

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về cơ chế bệnh, chứng trị, và dự hậu của các bệnh ung nhọt, phong cùi, lở chảy nước. Nội dung chủ yếu là:

1. Phân biệt chữa trị bệnh ung nhọt, và phân biệt chứng thuận và chứng nghịch.
2. Du huyệt chủ trị các bệnh ung nhọt, phong cùi, lở chảy nước.
3. Phân biệt ung và thư.

Nguyên văn:

黃帝問曰：腸胃受谷，上焦出氣，以溫分肉，以養骨節，通腠理。中焦出氣如霧，上注溪谷而滲孫脈，津液和調，變化赤而爲血。血和則孫絡先滿，乃注于絡脈，絡脈皆盈，乃注于經脈。陰陽乃張，因息而行，行有經紀，周有道理，與天合同，不得休止。切而調之，從虛去實，瀉則不足，疾則氣減，留則先後，從實去虛，補則有餘，血氣已調，神氣乃持。余已知血氣之至與不至，未知癰疽之所從生，成敗之時，死生之期，或有遠近，何以度之？

曰：經脈流行不止，與天同度，與地合紀，故天宿失度，日月薄蝕，地經失紀，水道流溢，草蓂不成，五谷不值，徑紀不通，民不往來，巷聚邑居，別離異處。血氣猶然，請言其故。夫血脈營衛，周流不休，上應天宿，下應經數。寒邪客經絡之中則血泣，血泣則不通，不通則衛氣歸之不得復反，故癰腫也。寒氣化爲熱，熱盛則肉腐，肉腐則爲膿，膿不瀉則筋爛，筋爛則骨傷，骨傷則體消，不當骨空，不得泄瀉，則筋骨枯空，枯空則筋骨肌肉不相親，經絡敗漏，燻于五臟，臟傷則死矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Trưởng Vị thu nạp thức ăn cơm nước, do Tỳ chuyên đưa vận hóa mà thành vật chất tinh vi, đi lên chuyên đưa đến Phế, hợp với thanh khí mà Phế hít vào, gọi là vệ khí, vệ khí xuất phát từ thượng tiêu, phân bố đến bên ngoài cơ thể con người, dễ làm ấm áp sở thịt, nhu duồng gân cốt, mở thông tấu lý, vinh khí ra ở trung tiêu, như nước mưa tươi rót nơi hội hợp ở giữa sở thịt, đồng thời thấm rót dần vào tôn lạc nhỏ bé, từ đó làm điều hòa tân dịch, biến hóa thành huyết dịch màu đỏ. Huyết mạch điều hòa, trước tiên là sung đầy tôn lạc, sau đó rót vào lạc mạch, khi lạc mạch đầy thì rót vào kinh lạc. Do đó kinh mạch âm dương, khí huyết vinh vệ sung đầy, và theo hô hấp vận hành toàn thân.

Sự vận hành của vinh vệ có thứ tự nhất định, tuần hoàn phù hợp với quy luật tự nhiên của vận hành vòng đi vòng lại của thiên thể, chạy suốt không ngưng. Nếu khí huyết vận hành thất thường, thì phải dùng ngón tay bắt mạch dò xét tình hình hư

thực ra sao, từ đó điều lý đúng với bệnh. Chữa trị chứng trong hư kèm thực, nên chú ý không thể gấp gáp dùng phép tà, để tránh tổn thương chính khí cơ thể con người, châm nhanh vào thì chính khí càng suy giảm, cần lưu kim để đợi cho khí đến, mới có thể tiến hành thủ pháp bổ tà. Khi dùng phép bổ chữa trị chứng hư, cũng nên chú ý không thể bổ thái quá, để tránh có lợi cho tà. Sau khi trải qua dùng phép bổ tà thích đáng, đạt đến khí huyết điều hòa, thần khí mới có thể cầm giữ ở trong. Ta đã biết được tình hình huyết khí điều hòa hay không, nhưng còn chưa hiểu về chứng ung thư (u nhọt) phát sinh như thế nào, tình hình chứng thuận và chứng nghịch của nó, ngày sống chết xa hay gần, nên phán đoán ra sao?

Trả lời rằng: Tuần hoàn qua lại của kinh mạch, lưu chuyển không ngừng, tương đồng với quy luật vận hành của tự nhiên trời đất, cho nên sự vận hành của tinh tú thiên thể không thăng bằng, thì sẽ xuất hiện nhật thực và nguyệt thực, nước sông xối vồ đê đập tràn ra tứ phía, lan tràn thành lũ lụt, dần đến cây cỏ chết, ngũ cốc không sống, đường lộ không thông, dân chúng không thể qua lại, bị tách rời ra tán cư ở các nơi khác nhau. Vận hành của khí huyết cũng giống như vậy, dưới đây thần sê nói về lý lẽ trong đó. Huyết mạch, vinh vệ của cơ thể con người, quay vòng không ngừng, trên thì ứng với sự vận hành của tinh tú thiên thể, dưới thì hợp với dòng chảy của sông ngòi đại địa. Hàn tà xâm vào kinh lạc thì huyết đi bị ngưng trệ, huyết đi bị ngưng rit không thông thì uẩn tích không thông sướng, huyết khí không thể vận hành chu lưu trở lại, từ đó phát sinh ung thư (nhọt sưng). Hàn khí uất lâu hóa nhiệt, nhiệt độc xí thịnh thì cơ bắp thối rữa hóa thành mủ, nếu mủ không thể được bài tiết ra kịp thời, sẽ khiến gân mạch thối rữa, xương bị tổn thương. Túy dịch cũng theo đó bị tiêu hao, mà không thể sung đầy ở cốt không,

nhiệt độc trong xương không tiết ra ngoài được, tuy dịch cũng không được tiết tả, mà khiến cho gân cốt rỗng hư, không thể dinh dưỡng lẫn nhau với cơ bắp, làm cho kinh lạc bị tổn thương, nhiệt độc bèn trong xông tới ngũ tạng khiến ngũ tạng bị tổn thương. ngũ tạng bị tổn thương thì con người tử vong.

9B - HÀN KHÍ BÁM VÀO TRONG KINH LẠC PHÁT SINH U NHỌT, PHONG CÙI, LỎ CHẢY NƯỚC NGÚA

寒氣客于經絡之中發癰疽風成發厲 浸淫第九 下

Nguyén văn:

黃帝問曰：病之生時，有喜怒不測，飲食不節，陰氣不足，陽氣有一營氣不行，乃發爲癰疽；陰陽氣不通而熱相薄，乃化爲膿，小針能取之乎？

岐伯對曰：夫致使身被癰疽之疾，膿血之聚者，不亦離道遠乎？癰疽之生，膿血之成也，積聚之所生；故聖人自治于未形也，遇者遭其已成也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Bệnh tật lúc bắt đầu phát sinh, có trường hợp do vui giận thất thường, có trường hợp vì ăn uống không điều độ, từ đó làm cho âm khí cơ thể con người bất túc, dương khí hưu du, vinh vệ vận hành bị cản trở nên phát bệnh nhọt độc (ung thũng); dương nhiệt hưu dư bên trong cơ thể bác kết nhau với nhiệt hóa sinh bởi vinh vệ uất trệ lâu ngày, mà hóa thành mủ, loại bệnh này có thể dùng tiêm châm chữa trị được không?

Kỳ Bá trả lời rằng: Khi thân thể đã được bệnh ung nhọt (ung thư), đã hình thành mủ máu, lúc này thì không thể dùng tiêm châm chữa trị được nữa. Vì ung nhọt đã phát sinh, mủ máu đã hình thành, là do khí huyết ứn trệ, tích kết lâu ngày mà gây ra. Cho nên người thầy thuốc cao minh thì chữa trị vào lúc chưa mưng mủ, còn thầy thuốc mà kỹ thuật kém thì vào lúc đã mưng mủ mới chữa trị.

Nguyên văn:

曰：其已有形，膿已成，爲之奈何？曰：膿已成，十死一生。曰：其已成有膿血可以小針治乎？曰：以小治小者其功小；以大治大者，其功大；以小治大者，多害大。故其已成膿血者，其惟砭石銹鋒之所取也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Nhọt độc (ung thũng) đã hình thành, cần phải xử lý như thế nào? Trả lời rằng: Nếu đã mưng mủ, luôn là thấp tử nhất sinh. Hỏi rằng: Nhọt độc đã có mủ máu, có thể dùng tiêm châm chữa trị không? Trả lời rằng: Dùng tiêm châm chữa trị nhọt độc nhỏ, công hiệu tương đối ít, dùng đại châm chữa nhọt độc lớn, thì tác dụng lớn; dùng tiêm châm chữa trị nhọt độc lớn, luôn bỏ lỡ cơ hội khi chữa trị, hình thành nguy hại đối với cơ thể con người. Cho nên, nhọt độc đã hình thành mà lại có mủ máu, thì chỉ có thể dùng biếm thạch hoặc phủ châm châm cho ra mủ máu, mới có thể chữa khỏi bệnh.

Nguyễn văn:

曰：多害者，其不可全乎？曰：在逆順焉耳。曰：願聞逆順？曰：已爲傷者，其白睛青黑，眼小，是一逆也；內藥而嘔，是二逆也；腹痛渴甚，是三逆也，肩項中不便，是四逆也；音嘶色脫，是五逆也。除此五者爲順矣。

Lời dịch:

Hỏi: Trường hợp bị tổn hại nhiều, thì không thể cứu vãn phải không? Trả lời: Thì phải xem là chứng bệnh nghịch hay là thuận. Hỏi rằng: Ta muốn nghe về nghịch thuận của bệnh tình. Trả lời: Khi đã bị thương, cùng mạc trở thành xanh đen, mắt biến nhỏ lại là *nhất nghịch*; ói mửa sau khi uống thuốc là *nhi nghịch*; đau bụng, khát nước nghiêm trọng là *tam nghịch*; đờ đau vùng vai gáy, hoạt động khó khăn là *tứ nghịch*; khàn tiếng, da không bóng bẩy là *ngũ nghịch*. Ngoại trừ năm loại tình hình nói trên ra, là chứng thuận.

Nguyễn văn:

邪之入于身也深，其寒與熱相薄，久留而內著，寒勝其熱則骨疼肉枯，熱勝其寒則爛肉腐肌爲膿，內傷骨爲骨蝕。有所疾，前筋屈不得伸，氣居其間而不反，發爲筋瘤也。有所結，氣歸之，衛氣留之，不得復反，津液久留，合而爲腸（一本作瘍）疽。留久者數歲乃成。以手按之柔。有所結，氣歸之，津液留之，邪氣中之，凝結日以易甚，連以聚居爲昔瘤，以手按之堅。有所結，氣深中骨。氣因于骨，

骨與氣並息，日以益大，則爲骨疽。有所結，氣中于肉，宗氣歸之，邪留而不去，有熱則化爲膿，無熱則爲肉疽。凡此數氣者，其發無常處而有常名。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào bộ vị tương đối sâu của cơ thể con người, thì hàn nhiệt bắc kết lắn nhau, ở lại lâu không đi mà đinh lại ở bên trong, hàn thääng nhiệt thì đau xương, cơ bắp teo khô; nhiệt thääng hàn thì sẽ khiến cơ bắp thôi rửa hóa thành mù, nếu phát triển về vùng sau làm tổn thương đến xương, thì trở thành chứng *cốt thư*. Nếu nhu tà khí kết tụ ở gân, thì làm cho gân mạch khó co duỗi, thì vệ khí cũng ngừng trệ ở bên trong không đi, mà trở thành cản lụu. Tà khí kết tụ khí quy về bên trong, thì vệ khí cũng dừng trệ ở bên trong mà không thể trở ra được, tân dịch ở lại bên trong lâu ngày, không thể phân bố về bên ngoài, ở lại trường vị hợp với tà khí mà phát sinh ưng nhọt ruột. Nếu tà ở lại lâu ngày phát triển tương đối chậm, phải qua vài năm mới có thể hình thành chứng nhọt ruột, khi dùng tay ấn vào thấy mềm mại. Tà khí kết tụ khí quy ở trong, tân dịch dừng lại, nếu lại cảm phái tà khí, ngưng kết không tan mà ngày càng thêm nặng, liên tục kết tụ lại thì thành chứng tích lụu, dùng tay ấn vào thấy cứng rắn. Tà khí kết tụ sâu đến vùng xương đồng thời ở lại xương, tà khí với xương hợp lại nhau, bộ vị kết tụ của nó ngày càng lớn dần, thì thành chứng nhọt xương (*cốt thư*). Tà khí kết tụ ở cơ bắp, tông khí quy tàng ở trong, tà khí ở lại không đi, nếu gặp phái nhiệt thì hóa thành mù, không gặp nhiệt thì phát sinh nhọt độc thịt (*nhục thư*). Mấy loại tà khí gây bệnh trên đây, bộ vị phát bệnh không cố định, nhưng lại có tên gọi nhất định.

Nguyên văn:

曰：病癰腫頸痛，胸滿腹脹，此爲何病？

曰：病名曰厥逆，灸之則瘡，石之則狂，須其氣並，乃可治也。陽氣重上（一本作止），有餘于上，灸之陽氣入陰，入則瘡；石之，陽氣虛，虛則狂；須其氣並用治之，使愈。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Người bệnh có chứng trạng nhọt sưng đau cổ, ngực đầy bụng trướng, đấy là bệnh gì?

Trả lời rằng: Loại bệnh này, gọi là *quyết nghịch*. Nếu dùng phép cứu chữa trị, người bệnh sẽ mất tiếng, nếu dùng phương pháp chữa trị phá vỡ bằng biếm thạch, thì người bệnh sẽ phát cuồng, cần phải chờ cho khí âm dương tương hợp, kinh khi thông suông dần mới có thể chữa trị. Vì cơ chế bệnh của nó, là dương khí đi ngược lên, vì thế hưu dư ở trên, nếu dùng phép cứu trợ dương tốn thương âm, khiến âm dịch bị tổn thương mà không thể thừa lên trên, thì người bệnh mất tiếng. Nếu dùng biếm thạch châm cho vỡ nhọt sưng, thì dương khí theo châm chích tiết ra, dương khí hư thì thần mất chức năng giữ, vì vậy người bệnh phát cuồng. Cần phải chờ cho đến khi của âm dương hòa hợp nhau, sau đó mới chữa trị, mới có thể chữa khỏi.

Nguyên văn:

曰：病頸癰者，或石治之，或以針灸治之，而皆已，其治何在？

曰：此同名而異等者也。夫癰氣之息者，宜以針開除去之；夫氣盛血聚者，宜石而瀉之。此所謂同病而異治者也。

Lời dịch:

Bệnh ung nhọt cổ (cánh ung), dùng biếm thạch chữa trị, hoặc dùng châm cứu chữa trị, đều có thể chữa lành, đây là lý lẽ gì vậy?

Trả lời rằng: Đây là vì tên bệnh tương đồng mà chứng lại khác nhau, nên có phép chữa khác nhau. Bệnh ung nhọt cổ thuộc chứng bệnh khí tụ không đi, thích hợp dùng phép châm sờ thông nhầm loại trừ bệnh khí kết tụ không đi; nếu thuộc chứng tà khí nghẽn thịnh huyết dịch kết tụ, thì thích hợp dùng biếm thạch châm vỗ cho ra máu tiết mủ tiêu ung nhọt. Đây chính là cách nói phép "bệnh tương đồng cách chữa khác nhau".

Nguyên văn:

曰：諸癰腫筋攣骨痛，此皆安在？曰：此皆寒氣之腫也，八風之變也。曰：治之奈何？曰：此四時之病也，以其勝，治其俞。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Các loại bệnh ung nhọt độc, gân mạch co rút, đau khớp xương, là phát sinh như thế nào? Trả lời rằng: Đây đều do cảm phái hàn khí và xâm lấn của bát phong tứ thời mà hóa sinh ra bệnh tật. Hỏi rằng: Làm sao chữa trị? Trả lời rằng: Đây đều là tà khí của bát phong tứ thời gây ra, có thể căn cứ lý luận ngũ hành tương khắc, dùng du huyết tương ứng chữa trị.

Nguyên văn:

暴癰筋濡（一本作綻），隨分而痛，魄汗不盡，胞氣不足，治在其經俞。腋癰大熱，刺足少陽，五刺而熱不止，刺手心主三，刺手太陰經絡者，大骨之會各三。

Lời dịch:

Ung nhọt độc cấp tính dẫn đến gân mạch co rút, đau bắp thịt nơi bộ vị bệnh biến, mồ hôi ra không cầm, là do kinh khí bàng quang bất túc, cần phải dùng du huyệt của Túc thái dương, bản kinh chữa trị. Người mắc chứng ung nhọt nách (dịch ung), sốt cao, nên châm Túc thiếu dương kinh huyệt, nếu sau khi châm chích nǎm lần, sốt vẫn không lui, có thể châm huyệt Thiên trì ba lần, hoặc châm lạc huyệt Liệt khuyết của Thủ thái âm kinh và huyệt Kiên tinh mỗi huyệt ba lần.

Nguyên văn:

癰疽不得頃回，癰不知所，按之不應手，乍來乍已，刺手太陰傍三，與纓脈各二。

治癰腫者刺癰上，視癰大小深淺刺之，刺大者，多而深之，必端內針爲故止也（《素問》雲：刺大者多血，小者深之，必端內針爲故止）。

Lời dịch:

Chữa trị bệnh ung nhọt độc (ung thư), nên chú ý không thể để cho mủ độc quay trở về trong giây lát, khiến khí độc công tạng. Nếu không thể, thì sẽ sinh sự nguy hại tương đối lớn đối với thân

thể. Chứng ung nhọt mới phát sinh, bộ vị phát bệnh không rõ rệt, dùng tay ấn vào cũng không thấy sưng, lúc đau lúc không đau, khi châm chích mạch bên cạnh Thủ thái âm ba lần, và mạch hai bên kết anh mỗi bên hai lần.

Chữa trị ung nhọt đã mưng mủ, nên châm thẳng trên ung nhọt, đồng thời dựa vào ung nhọt lớn hay nhỏ để châm sâu hay nông, châm chích ung nhọt, lớn cần châm nhiều châm sâu, phải châm thẳng vào, sau khi đạt đến mục đích chữa trị thì rút kim ra.

Nguyên văn:

項腫不可俛仰，頰腫引耳，完骨主之。咽腫難言，天柱主之。頤腫唇癰，顴竈主之。頰腫痛，天窗主之。頭項癰腫，不能言，天容主之。身腫，關門主之。胸下滿痛，膺腫，乳根主之。馬刀腫瘻，淵掖、章門、支溝主之。面腫目癰，刺陷谷出血立已。積鼻腫，可刺其上，堅勿攻，攻之者死。

Lời dịch:

Sưng gáy không cúi ngửa được, sưng má lan tới tai, có thể dùng huyệt Hoàn cốt làm chủ trị. Sưng đau yết hầu, nói khó, có thể dùng huyệt Thiên trụ làm chủ trị. Sưng húp dưới mắt, miệng môi nỗi nhọt, có thể dùng huyệt Quyền liêu chủ trị. Sưng đau mặt má, lấy huyệt Thiên song làm chủ trị. Nhọt độc vùng đầu gáy, nói nǎng khó khăn, có thể dùng huyệt Thiên dung chủ trị. Sưng mành mày, lấy huyệt Quan môn chủ trị. Dưới ngực tức đầy đau hoặc sưng ngực, có thể lấy huyệt Nhū căn chủ trị. Loa lịch sưng rò dưới nách, có thể dùng huyệt Uyên dịch, Chương môn, Chi cầu chủ trị. Nhọt độc ở mặt mắt, có thể châm huyệt Hâm cốc

cho ra máu, thì bệnh khỏi rất nhanh. Sưng trưởng nơi Độc ty, có thể châm chích cục bộ, nếu sưng trưởng mà cứng rắn, thì không thể miễn cưỡng mà châm, nếu không sẽ dẫn tà độc nội hầm, người bệnh sẽ tử vong.

Nguyên văn:

疽，竅陰主之。厲風者，索刺其腫上，已刺以吮其處，按出其惡血，腫盡乃止，常食方食，無食他食。脈風成爲厲，管疽發厲，竅陰主之。頭大浸淫，間使主之。管疽，商丘主之，瘳鮮欲嘔，大陵主之。瘑疥，陽溪主之。

Lời dịch:

Bệnh nhọt (thư), có thể dùng huyệt Khiếu âm chủ trị. Người bệnh Ma phong (phong cùi), nên dọc theo khói sưng, mà châm chích ở trên đó. Sau khi châm chích dùng ống hút hút cục bộ nơi đó, kế đến dùng tay nặn ra ố huyết, cho đến khi sưng tiêu mất, mới có thể định chỉ chữa trị. Sau khi chữa trị còn phải chú ý cách ăn uống điều dưỡng, ăn những thức ăn bình thường, không được tùy tiện ăn những thức ăn khác. Phong trúng ở mạch mà phát bệnh ma phong (bệnh hủi), hoặc bệnh ma phong mà sống mũi bị hùy hoại, có thể dùng huyệt Khiếu âm làm chủ trị. Tâm đâm sang (một loại thấp sang gây ngứa) sưng to vùng đầu, có thể dùng huyệt Gian sứ chủ trị. Bệnh ma phong mà sống mũi gãy sụp, có thể dùng huyệt Thương khâu làm chủ trị. Người bệnh có chứng buồn nôn muốn ói, khởi sưng ngứa ngáy, có thể dùng huyệt Đại lăng làm chủ trị. Vảy vết thương ngứa, có thể dùng huyệt Dương khê chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：願盡聞癰疽之形與忌日名？

岐伯對曰：癰發于嗌中，名曰猛疽，不急治化爲膿，膿不瀉塞咽，半日死；其化爲膿者，膿瀉已，則合豕膏，冷食三日已。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta rất muốn nghe người nói tường tận về chứng trạng của ung nhọt (ung thư) và ngày cấm kỵ của sống chết về chứng đó.

Kỳ Bá trả lời rằng: Ung nhọt phát sinh ở vùng yết hầu, gọi là Mạch thư, nếu không chữa trị cấp và sớm, thì nó sẽ hóa thành mủ. Nếu đã thành mủ, phải tả cấp mủ của nhọt đó, không dùng phép tả thì mủ sẽ gây ách tắc ở yết hầu, trong nửa ngày người bệnh sẽ chết; nếu như kịp thời dùng phép tả loại trừ mủ đi, sau đó miệng ngậm Lanh thi cao (mõ heo lạnh), ba ngày sau có thể khỏi bệnh.

Nguyên văn:

發于頸者，名曰天疽。其狀大而赤黑，不急治則熱氣下入淵液，前傷任脈，內燻肝肺，燻則十余日死矣。

Lời dịch:

Chứng nhọt phát sinh ở vùng cổ gọi là Yếu thư. Ngoại hình của nhọt lớn mà màu đỏ đen, nếu không chữa trị gấp, thì nhiệt độc phát triển về dưới tói nơi huyệt Uyên dịch, rồi phát triển về

phía trước tổn thương đến Nhâm mạch lại phát triển về phía trong thì xông đốt Can Phế, nếu đến lúc như vậy, mười mấy ngày sau người bệnh sẽ tử vong.

Nguyên văn:

陽氣大發，消腦溜項，名曰腦癰。其色不樂，腦項痛，如刺以針，煩心者，死不治。

發于肩及臑，名曰疵疽。其狀赤黑，急治之，此令人汗出至足，不害五臟，癰發四五日逆炳之。

Lời dịch:

Nhọt độc mọc ở vùng gáy, là tà nhiệt xí thịnh, đốt cháy não túy gọi là não thước. Nếu người bệnh thần sắc không vui tươi, tinh thần kém, vùng gáy đau như bị kim chích, là nhiệt độc công kích ở trong. Nếu xuất hiện chứng trạng bứt rút nóng này không yên, thì là chứng chết không chữa được.

Nhọt độc mọc ở vùng vai cánh tay gọi là Tì thư. Màu của nhọt đỏ đen, nên nắm bắt thời gian chữa trị kịp lúc. Sau khi chữa trị làm cho người bệnh toàn thân ra mồ hôi, mới không tổn thương đến ngũ tạng, nếu nhọt độc đã mọc ra được bốn, năm ngày có thể dùng phép cứu tă.

Nguyên văn:

發于腋下赤堅者，名曰米疽。治之以砭石，欲細而長，疏砭之，涂以豕膏，六日已，勿裹之。其癰堅而不潰者，爲馬刀挾瘻，以急治之。

Lời dịch:

Nhot sưng mọc ở dưới nách, có màu đỏ lại cứng rắn, gọi là Mẽ thư. Phải dùng biếm thạch dài và nhỏ châm thưa thớt ở vùng nhọt mọc, sau đó bôi lên trên mỡ heo đã thang và sạch, không cần băng bó lại, khoảng sáu ngày sau thì có thể khỏi bệnh. Nếu như mụn nhọt cứng rắn nhưng không vỡ, là rò mỡ đào, cần phải chữa trị nhanh gấp.

Nguyên văn:

發于胸，名曰井疽。其狀如大豆，三四日起，不早治，下入腹；不治，七日死。

發于膺，名曰甘疽。色青，其狀如谷實瓜萎，常苦寒熱，急治之，去其寒熱；不急治，十歲死，死後出膿。

Lời dịch:

Mụn nhọt mọc ở vùng ngực, gọi là Tinh thư. Hình dạng bên ngoài như hạt đậu nành. Nếu không chữa nhanh gấp trong ba, bốn ngày sau khi phát bệnh, tà độc sẽ phát triển về dưới đi vào trong bụng; nếu lại không chữa trị nữa, người bệnh sẽ chết trong bày ngày.

Mụn nhọt mọc ở hai bên ngực gọi là Cam thư, hình dạng của nó giống như Chu thực và Qua lâu, màu xanh. Người bệnh luôn sợ lạnh phát sốt. Cần phải chữa trị nhanh, thanh nhiệt loại hàn; nếu không được chữa trị kịp thời, bệnh kéo dài được mười năm, nhưng vẫn không tránh khỏi chết, sau khi chết nhọt vỡ ra mù.

Nguyên văn:

癰發于骨，名曰敗疵。此言女子之病也，灸之，其狀大癰膿，其中乃有生肉，大如赤小豆，治之以陵翹草根及赤松子根各一升，以水一斗六升，煮之令竭，得三升即強飲，厚衣坐于釜上，令汗至足已。

Lời dịch:

Mụn nhọt mọc ở hai bên sườn, gọi là Bai tì, thuộc bệnh khoa phụ nữ. Nếu kéo dài lâu ngày không lành, thì sẽ hình thành mụn nhọt lớn có mủ, trong đó mọc ra mầm thịt lớn như hạt đậu đỗ. Khi chữa trị, có thể dùng rễ và thân lá của Liên kiều và rễ của Xích túng từ mỗi vị một thăng, dùng nước một đấu sáu thăng (16 lít nước) sắc còn lại ba thăng (3 lít), cố gắng uống lúc còn nóng, sau đó cho người bệnh mặc quần áo dày vào, ngồi trên nồi trong có nước nóng, để xông cho vã mồ hôi toàn thân, thì bệnh có thể chữa lành.

Nguyên văn:

發于股脰（一作脇），名曰股脰疽。其狀不甚變色，癰膿內薄于骨，急治之，不急治，四十日死。

發于尻，名曰銳疽。其狀赤堅大，急治之，不治三十日死。

發于股陰，名曰赤馳。不治六十日死；在兩股之內，不治十日死。

Lời dịch:

Mụn nhọt mọc ở vùng đùi, bắp chân, gọi là Cổ kính thư. Hình dạng và màu sắc của nhọt không có sự thay đổi rõ rệt, nhọt mủ nằm cận vùng xương, loại bệnh này tà thịnh độc sâu, cần phải chữa trị kịp thời, nếu không sẽ chết trong bốn mươi ngày.

Mụn nhọt mọc ở đầu nhọn vùng xương cụt, gọi là Nhuệ thư, hình dạng của mụn nhọt lớn mà cứng rắn đỏ. Cần phải chữa trị ngay lập tức, nếu chữa trị không kịp thời, chết ba mươi ngày sau.

Mụn nhọt mọc ở mặt trong vùng đùi, gọi là Xích thi. Không chữa trị kịp lúc thì sáu ngày sau chết; nếu hai bên mặt trong đùi phát bệnh cùng lúc, nhưng chưa được chữa trị kịp thời, chết vào mươi ngày sau.

Nguyên văn:

發于膝，名曰癰疽，其狀大癰，色不變。寒熱而堅者，勿石，石之者即死；須其色異，柔乃石之者生。

諸癰之發于節而相應者，不可治。發于陽者，百日死；發于陰者，四十日死。

Lời dịch:

Mụn nhọt mọc ở đầu gối, gọi là Tì thư. Hình dạng của nhọt sưng to, màu da không thay đổi. Nếu cục bộ có nóng lạnh cứng rắn, không được dùng biếm thạch châm chích, nếu chữa lầm bằng biếm thạch châm chích, người bệnh sẽ tử vong; cần phải đợi cho đến mụn nhọt mềm lại thành mủ, màu da nơi đó thay đổi, mới có thể dùng biếm thạch châm cho vỡ để loại mủ tiết độc.

Các loại mụn nhọt, mọc ở bộ vị khớp xương, mà lại mọc trên dưới trái phải tương ứng nhau, đều là chứng không chữa lành được. Mụn nhọt mọc ở phần dương mặt ngoài của tứ chi, thì một trăm ngày sau sẽ chết, mụn nhọt mọc ở phần âm mặt trong của tứ chi, thì bốn mươi ngày sau chết.

Nguyên văn:

發于脛，名曰兔嘴。其狀如赤豆，至骨，急治之，不急治，殺人。

發于內踝，名曰走溪。其狀癰色不變。數石其俞而止其寒熱，不死。

發于足上下，名曰四溼。其狀大癰。不急治之，百日死。

發于足旁，名曰厲癰。其狀不大，初從小指發，急治去之，其狀黑者，不可消，輒益不治，百日死。

發于足指，名曰脫疽。其狀赤黑者，死不治；不赤黑者不死；治之不衰，急斬去之，不去則死矣。

Lời dịch:

Mụn nhọt mọc ở vùng bắp chân, gọi là Thổ nghiệt, hình dạng của nhọt giống như hạt đậu đỏ mà mọc sâu tới vùng xương. Cần phải chữa trị gấp. Nếu không được chữa trị kịp thời thì sẽ nguy hại đến sinh mạng.

Mụn nhọt mọc ở mắt cá chân trong, gọi là Tấu hoản. Hình dạng của nó giống như ứng nhọt như màu da không thay đổi.

Lúc chữa trị, có thể dùng biếm thạch châm chỗ mắc bệnh nhiều lần, để thanh nhiệt loại hàn, thì bệnh có thể lành.

Mụn nhọt mọc ở trên dưới mu chân, gọi là tứ đâm. Hình dạng của nó là nhọt độc lớn, nếu không chữa trị cấp, thì một trăm ngày sau sẽ chết.

Mụn nhọt mọc ở bên cạnh bàn chân, gọi là lịch ung, hình dạng của nó không lớn, bắt đầu mọc ở vùng ngón chân út, cần phải chữa trị gấp. Nếu màu đen của nhọt không lui, là bệnh tình nặng thêm dần, sẽ trở thành chứng chữa không được, sẽ tử vong vào một trăm ngày sau.

Mụn nhọt mọc ở ngón chân, gọi là Thoát thư. Màu sắc bên ngoài của nó màu đỏ đen, là chứng chết chữa không được; nếu màu không đỏ đen, là độc khí còn nhẹ, vẫn còn cứu chữa được. Nếu sau khi chữa trị bệnh tình vẫn không lui, phải lập tức cắt đứt ngón chân đó đi, nếu không thì độc khí công phạt về bên trong ở tạng thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

黃帝問曰：何爲癰？

岐伯對曰：營氣積留于經絡之中，則血泣而不行，不行則衛氣歸之，歸而不通，壅遏而不得行，故曰熱；大熱不止，熱勝則肉腐，肉腐則爲膿。然不能陷肌膚于骨髓，骨髓不爲焦枯，五臟不爲傷，故名曰癰。

曰：何爲疽？

曰：熱氣純盛，下陷肌膚筋髓骨肉，內連五臟，血氣竭絕，當其癰下筋骨良肉皆無餘，故名曰疽。疽者，其上皮夭瘻以堅，狀如牛領皮。癰者，其皮上薄以澤，此其候也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Bệnh ung là gì?

Kỳ Bá trả lời rằng: Khi vinh khí tích tụ dừng lại ở trong kinh lạc, thì huyết ngưng trệ không đi, vệ khí cũng vì thế mà không thông sướng, dương khí vừa không thể vận hành ở ngoài, mà từ đó ứn tắc tích tụ ở trong, nên phát nhiệt, nếu đại nhiệt không dừng, nhiệt độc xí thịnh thì bắp thịt bị thối rửa thành mủ, nhưng mủ độc tương đối cạn, không đến nỗi từ bộ vị nóng mà nội hâm đến xương tủy, vì thế xương tủy sẽ không đến nỗi khô cằn, ngũ tạng cũng không bị tổn thương, đó gọi là ung.

Hỏi rằng: Bệnh thư là gì?

Trả lời rằng: Nhiệt tà quá thịnh, mủ độc hâm sâu ở gân tủy cốt nhục, công phạt bên trong ngũ tạng, làm cho huyết khí khô cạn, dưới chỗ ung gân xương bắp thịt đều thối rửa, đó gọi là thư. Phân biệt giữ chứng ung và thư là: Chứng thư thì màu da tối sạm không nhuận mà lại cứng, giống như da cổ trâu, chứng ung thì da mỏng mà bóng láng.

Nguyên văn:

曰：有疽死者奈何？

曰：身五部：伏兔一，腨（《靈樞》作腓）二，背三，五臟之俞四，項五。此五部有疽死也。

曰：身形應九野奈何？

曰：請言身形之應九野也；左手（一作足）應立春，其日戊寅己丑；左胸（一作脅）應春分，其日乙卯，左足應立夏，其日戊辰己巳；膺喉頭首應夏至，其日丙午；右手應立秋，其日戊申己未；右胸（一作脅）應秋分，其日辛酉；右足應立冬，其日戊戌己亥；腰尻下竅應冬至，其日壬子；六腑及膈下五臟應中州，其日大禁，太乙所在之日，及諸戊己。

凡此九者，善候八正所在之處，主左右上下身體有癰腫者，欲治之，無以其所直之日潰治之，是謂天忌日也。

五子夜半五丑雞鳴五寅平旦

五卯日出五辰食時五巳隅中

五午日中五未日昳五申晡時

五酉日入五戌黃昏五亥人定

以上此時得疾者皆不起。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có trường hợp người bệnh chết vì bệnh nhọt thư, là lý lẽ vì sao?

Trả lời rằng: Thân thể con người có năm bộ vị quan trọng: Một là Phục thô, hai là vùng bắp chân, ba là vùng lưng, bốn là chỗ bối

du của ngũ tạng, năm là vùng gáy. Khi nhọt thư mọc ở năm nơi đó luôn có thể dẫn đến người bệnh tử vong.

Hỏi rằng: Ngoại hình thân thể con người làm sao tương ứng với cửu dã?

Trả lời rằng: Dưới đây thần sẽ nói về tình hình thân hình tương ứng với cửu dã. Tay trái ứng với ngày Lập xuân, ngày ấy phải là ngày Mậu Dần Kỷ Sửu; sườn bên trái ứng với ngày Xuân phân, ngày ấy phải là ngày Ất Mão, chân trái ứng với ngày Lập hạ, là ngày Mậu Thìn Kỷ Ty, vùng ngực, yết hầu, đầu ứng với ngày Hạ chí, là ngày Bính Ngọ; tay phải ứng với ngày Lập thu, là ngày Mậu Thân Kỷ Mùi; sườn bên phải ứng với ngày Thu phân, là ngày Tân Dậu; chân phải ứng với ngày Lập đông, là ngày Mậu Tuất Kỷ Hợi, vùng thắt lưng, xương cụt và tiền hậu nhị âm ứng với Đông chí, là ngày Nhâm tý; lục phủ với ba tạng Can, Tỵ, Thận (theo "cửu châm luận" của sách "Linh khai" đổi lại là Tam tạng), khi châm chích các bộ vị của cơ thể con người, cần chú ý đến ngày cấm kỵ. Nếu là ngày "Thái Ất sở tại", tức là ngày bát tiết giao thời (ngày Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông; Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí), và những ngày Mậu với ngày Kỷ, đều là ngày cấm kỵ.

Năm được chín cái quan hệ tương ứng trên đây, đồng thời giới về quan trắc thời tiết đương mùa của bát phương sở tại, cùng với các bộ vị trên dưới phải trái của thân thể tương ứng với thời lệnh, nếu bộ vị nào đó phát sinh chứng nhọt sưng, khi chữa trị, không được áp dụng phép chữa bằng châm vỡ nhọt cho bài tiết mủ độc vào những ngày mà bộ vị đó tương ứng với thời lệnh đó, vì ngày ấy dựa theo thời lệnh tiết khí, thì bộ vị ấy không thích hợp châm chích, thì ngày đó gọi là ngày thiên kỵ.

Giờ Tý của năm ngày Tý, giờ Sửu của năm ngày Sửu, giờ Dần của năm ngày Dần, giờ Mão của năm ngày Mão, giờ Thìn của năm ngày Thìn, giờ Ty của năm ngày Ty, giờ Ngọ của năm ngày Ngọ, giờ Mùi của năm ngày Mùi, giờ Thân của năm ngày Thân, giờ Dậu của năm ngày Dậu, giờ Tuất của năm ngày Tuất, giờ Hợi của năm ngày Hợi.

Trong thời gian kể trên mà phát bệnh nhọt sưng, đều là chứng không thể chữa được.

皇甫謐
HOÀNG PHÚ MẬT

針灸甲乙經

卷之十二

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH
QUYỂN THỨ MƯỜI HAI

1 - HAY NGÁP, NẮC CỤT, KHÓC THÚT THÍT,
 PHÁT LẠNH RUN, Ợ HƠI, HẤT HƠI, XUỘI LƠ,
 CHÀY NUỐC MẮT, THAN THỎ, CHÀY DÃI,
 Ủ TAI, CẮN LUỖI, HAY QUÈN, MAU ĐÓI
 欠噦唏振寒噫嚏驛泣出太息漾
 下耳鳴嚙舌善忘善饑第一

[Đề yếu] Bài này luận thuật về nguyên nhân bệnh và cơ chế bệnh của những chứng ngáp, nôn mửa, than thở, ủ tai và cách châm chích.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人之欠者，何氣使然？

岐伯對曰：衛氣晝行于陽，夜行于陰，陰主夜，夜主臥。陽主上，陰主下，故陰氣積于下，陽氣未盡，陽引而上，陰引而下，陰陽相引，故數欠。陽氣盡，陰氣盛，則目瞑，陰氣盡，陰氣盛，則寤。腎主欠，故瀉足少陰，補足太陽。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Con người hay ngáp, là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời rằng: Ban ngày vệ khí đi ở dương phân, ban đêm lại đi ở âm phân, ban đêm thuộc âm, âm chủ yên tĩnh, nên ban đêm con người phải đi ngủ. Dương khí thăng phát mà hướng về trên, âm khí chủ giáng mà đi về dưới, cho nên khi âm khí ở lại

tích tụ ở dưới, dương khí bắt đầu đi vào âm phận, nhưng còn chưa đi vào hàn, thì dương khí dẫn âm khí đi về trên, âm khí lại muốn dẫn dương khí đi xuống dưới, khí của âm dương trên dưới dẫn dắt nhau, vì thế mà ngáp liền liền. Đợi khi dương khí đi vào hết trong âm phận, âm khí thịnh, thì nhấp mắt đi vào giấc ngủ; nếu âm khí lùi dần, lúc dương khí sung đầy, con người tỉnh dậy. Đôi vế bệnh ngáp liền liền như vậy, cần phải chủ trị từ trên Thận trước, cân tả Túc thiếu âm Thận kinh. Bổ Túc thái dương Bàng quang kinh.

Nguyên văn:

曰：人之嘆者何？

曰：谷入胃，胃氣上注于肺。今有故寒氣與新谷氣俱還入于胃，新故相亂，真邪相攻，相逆，復出于胃，故爲嘆。肺主嘆，故補手太陰，瀉足太陰；亦可以草刺其鼻，嚏而已，無息而疾引之立已，大驚之亦可已。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Con người mắc chứng náu cụt là nguyên nhân gì vậy?

Trả lời rằng: Thức ăn uống vào Vị, trải qua Vị làm nghiền nát, vận hóa của Tỳ, đem vật chất tinh vi rót lên trên ở Phế. Hàn khí vốn có trong Vị với cốc khí mới vào, đều tích tụ ở trong Vị, hỗn hợp lẫn nhau, Vị khí và hàn tà bác kích với nhau, khiến cho khí không đi xuống được, nghịch ra ở Vị, do đó phát sinh náu cụt. Khí bệnh ở Vị nhưng chủ ở Phế, vì thế khi chữa trị có thể bổ Thủ thái âm Phế kinh, để tăng cường chủ khí của nó và công năng chủ tuyên phát túc giáng, có thể tả Túc thái âm Tỳ kinh, Tỳ và

Vị quan hệ biểu lý nhau, tà Tỳ để đạt được mục đích giáng Vị khí xuống, cũng có thể dùng cỏ để kích thích lỗ mũi, làm cho người bệnh hắt hơi thì hết nắc cụt, hoặc hít nhanh một hơi, rồi nín thở, để khí vừa hít vào, nghinh đón khí thương nghịch, rồi dẫn khí nghịch đi xuống, cũng có thể thu được hiệu quả, hoặc người bệnh sợ hãi đột ngột, sợ hãi thì khí đi xuống, cũng có thể chặn lại cơn nắc cụt.

Nguyên văn:

曰：人之喘者何？

曰：此陰氣盛而陽氣虛，陰氣疾而陽氣徐，陰氣盛而陽氣絕，故爲喘。喘者，明盛陽絕，故補足太陽，瀉足少陰。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Con người có khi khóc thút thít, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Đó là do âm khí thịnh nhưng dương khí hư, âm khí đi nhanh gấp mà dương khí đi từ từ chậm chạp, thậm chí âm khí sung đầy mà dương khí suy yếu gây ra. Cơ chế bệnh của chứng khóc thút thít là do âm khí sung thịnh mà dương khí ngăn tuyệt, cho nên vào lúc chữa trị, bổ Túc thái dương để tuyên phát dương khí, tả Túc thiếu âm để ức chế âm khí.

Nguyên văn:

曰：人之振寒者何？

曰：寒氣客于皮膚，陰氣盛陽氣虛，故爲振寒寒慄。補諸陽。

曰：人之噫者何？

曰：寒氣客于胃，厥逆從下上散，復出于胃，故爲噫，補足太陰、陽明（一雲補眉本）。

曰：人之噫者何？

曰：陽氣和利，滿于心，出于鼻，故爲噫，補足太陽榮眉本（一雲眉上）。

曰：人之蟄者何？

曰：胃不實則諸脈虛，諸脈虛則筋脈懈惰，筋脈懈惰則得陰用力，氣不能復，故爲蟄。因其所在補分肉間。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Con người phát sinh sợ lạnh lạnh run, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Hàn tà xâm phạm da thịt, khí âm hàn lệch thăng, dương khí bên ngoài thân thể lệch yếu, không phát huy được tác dụng ấm áp, nên xuất hiện chứng trạng sợ lạnh lạnh run. Khi chữa trị nên lấy huyết của các dương kinh tiến hành phép bổ.

Hỏi rằng: Ợ hơi là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Hàn khí xâm vào trong Vị, âm ngán cản trung dương, Vị khí không thể thuận, giáng mà lại quyết nghịch, khí nghịch từ dưới mà lên trên phát tán, lại từ trong Vị đi ra ở trên, thì phát sinh ợ hơi. Khi chữa trị, có thể dùng du huyết của Túc thái âm và Túc dương minh kinh, tiến hành phép bổ, để phán chấn dương khí trung tiêu.

Hỏi rằng: Con người hắt hơi là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Dương khí hòa lợi, rãi đầy Tâm ngực mà đi lên ra ở mũi, thành hắt hơi. Khi chữa trị, cần phải bổ vịnh huyệt Thông cốc của Túc thái âm và Túc dương minh kinh, và huyệt Toản trúc ở vùng đầu lông mày.

Hỏi rằng: Con người phát sinh toàn thân không có sức, chi thể buông lơi của bệnh đóa, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Vì khí hư, không thể thu nạp tinh vi cơm nước đã chín vữa để bổ sung dinh dưỡng, dẫn đến kinh mạch toàn thân đều hư, kinh mạch rỗng hư thì gân mất dinh dưỡng từ đó mỏi mệt không có sức, dưới tình trạng này, nếu lại phí sức miễn cưỡng nhập phong, nguyên khí ắt phải bị tổn thương, thì không dễ hồi phục lại. Vì thế phát sinh chi thể mỏi mệt buông lơi của bệnh đóa. Khi chữa trị, nên dựa vào bộ vị sở tại của bệnh biến, thi hành phép bổ ở giữa sườn thịt.

Nguyên văn:

曰：人之哀而泣涕者何？

曰：心者，五臟六腑之主也；目者，宗脈之所聚也，上液之道也；口鼻者，氣之門戶也。故悲哀愁憂則心動，心動則五臟六腑皆搖，搖則宗脈感，宗脈感則液道開，液道開故涕泣出焉。液者，所以灌精濡空竅者也，故上液之道開則泣，泣不止則液竭，液竭則精不灌，精不灌則目無所見矣，故命曰奪精。補天柱經俠頸，俠頸者，頭中分也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khi con người đau buồn nước mũi nước mắt đều ra, là do nguyên nhân gì gây ra?

Trả lời rằng: Tâm là chúa tể của ngũ tạng lục phủ; mắt là nơi hội tụ tinh khí của ngũ tạng lục phủ rót lên trên, cũng là con đường đi ra của nước mắt; miệng và mũi là cửa ngõ ra vào của khí hô hấp, cho nên khi buồn bã ưu sầu thì tâm thần không yên, tâm thần không yên ngũ tạng lục phủ cũng theo mà động, tạng phủ động thì tông mạch cũng tất nhiên sinh cảm ứng, thế là dịch đạo mở ra, nước mũi nước mắt từ đấy mà ra. Tân dịch thấm rót các lỗ khe hở, có tác dụng nhu nhuận. Nếu dịch đạo vùng đầu mặt mở ra, thì nước mắt chảy không dừng, thì làm cho tân dịch khô cạn, tân dịch khô cạn thì không thể đi lên rót vào khổng khe hở, tân dịch không thể đi lên rót ở mắt, thì đôi mắt bị mù, tình hình này gọi là "đoạt tinh". Lúc chữa trị cần phải bổ huyết Thiên trụ của Túc thái dương bàng quang kinh, huyết đó ở hai bên cắp theo cổ gáy, tức là ở hai bên đường chính giữa của vùng đầu.

Nguyên văn:

曰：有哭泣而淚不出者，若出而少涕，不知水所從生，涕所從出也？

曰：夫心者，五臟之專精也，目者其竅，華色其榮。是以人有德，則氣和于目，有亡憂知于色。是以悲哀則泣下，泣下水所由生也。眾精者，積水也（《素問》作水宗）；積水者，至陰也；至陰者，腎之精也。宗精之水所以不出者，是精持之也，輔

之裏之，故水不行也。夫氣之傳也，水之精爲志，火之精爲神，水火相感，神志俱悲，是以目之水生也。故諺言曰：心悲又名曰志悲，志與心精共湊于目也，是以俱悲則神氣傳于心，精上下傳于志而志獨悲，故泣出也。泣涕者，腦也；腦者，陽也（《素問》作陰）；髓者，骨之充也；故腦滲爲涕。志者，骨之主也；是以水流涕從之者，其類也。夫涕之與泣者，譬如人之兄弟，急則俱死，生則俱生（《太素》作出則俱亡），其志以早悲，是以涕泣俱出而相從者，所屬之類也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có trường hợp con người đang khóc mà không có chảy nước mắt, hoặc tuy có chảy nước mắt, nhưng nước mũi lại rất ít, không biết thủy dịch đó sinh sẵn ở đâu, và nước mũi đến từ đâu?

Trả lời rằng: Tinh khí của ngũ tạng, đều là do tâm chủ trì, tâm tàng thần, thần biểu hiện ở ngoài là mắt, do đó đôi mắt là ngoại khiếu của Tâm, màu sắc vùng mặt là tinh hoa bên ngoài của Tâm. Vì thế khi con người vào lúc đắc chí, có thể từ đôi mắt phản ứng ra ngoài, lúc không được như ý, cũng có thể từ khí sắc vùng mặt mà quan sát được. Cho nên lúc đau buồn thì chảy nước mắt, nước mắt do thủy dịch sinh ra. Tất cả tinh khí cơ thể con người đều do thủy dịch tích tụ mà hóa sinh; nơi thủy dịch tích tụ là chí âm, cái gọi là chí âm, là chỉ tinh khí trong thận. Các loại tinh khí mà thủy dịch hóa sinh là do tinh khí trong Thận chủ trì, thì mới không tùy tiện tràn ra ngoài, vừa phụ trợ vừa bọc lấy nó,

như vậy thủy dịch mới không đi càn. Sự truyền hóa của tinh khí cơ thể con người là, Thận thuộc thủy, thủy là tinh của chí; Tâm thuộc hỏa, hỏa là tinh của thần. Thủy hỏa cảm ứng lẫn nhau, thì thần và chí đều có thể sinh ra đau buồn, cho nên đôi mắt có nước mắt. Do đó tục ngữ có nói: tâm bi ai, còn gọi là chí bi. Tinh khí của Thân và Tâm đều đi lên rót ở mắt, cho nên khi thần chí đều buồn thì thần khí truyền về bên trong ở Tâm, tinh khí lập tức đi lên mà không truyền ở chí, thì Thận chí đau buồn một mình mà mắt đi công năng chủ trì thủy dịch, bởi thế nước mắt chảy ra. Lúc khóc chảy nước mũi, là do quan hệ của não, não nằm ở vùng đầu, trên bộ vị thuộc dương, não lại là túy, hải, túy thuộc dương, sung đầy ở cốt không, tàng ở não, mũi khiếu thông tới não, cho nên thủy dịch trong não thâm vào trong mũi trở thành nước mũi. Thận chủ cốt sinh túy, túy là do thủy dịch bổ sung mà có, Thận là âm lại là nguyên âm, vì thế thủy dịch cốt túy đều do Thận làm chủ trì. Khi chảy nước mắt thì nước mũi cũng đi theo ra ngoài, là vì nước mũi nước mắt đều thuộc quan hệ đồng loại. Nước mũi và nước mắt giống như anh em, nếu bệnh cấp thì cùng chết, sống thì cùng sống, khi chí buồn thì nước mũi nước mắt cùng ra, chính là vì họ đều là thủy dịch, là nguyên do cùng loại tương tòng.

Nguyên văn:

曰：人哭泣而泣不出者，若出而少，涕不從之，何也？

曰：夫泣不出者，哭不悲也。不泣者，神不慈也。神不慈，則志不悲，陰陽相持，泣安能獨來？夫志悲者惋，惋則沖陰，沖陰則志去目，志去則神不守精，精神去目，涕泣出也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có những người lúc khóc không chảy nước mắt, hoặc tuy có chảy nước mắt cũng rất ít, cũng không chảy nước mũi, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Lúc khóc mà không chảy nước mắt, là do không đau buồn, không chảy nước mắt, là Tâm không hiền tú. Tâm không hiền tú thì Thận không buồn, Thận âm và Tâm dương đều giữ riêng vị trí của mình, thì nước mắt làm sao chảy ra được? Khi đang lúc đau buồn thê thảm, xung động ở não, vì thế mà thận chí không giữ được ở mắt, chí không giữ được mắt, thì thận cũng không thể giữ tinh, tinh và thận đều không thể đưa rót ở mắt, cho nên nước mắt với nước mũi đều chảy ra hết.

Nguyên văn:

夫經言乎，厥則目光無所見。（自沸之與泣者已下至目光無所見原本漏，今以《素問》，《靈樞》補之）。

夫人厥則陽氣並于上，陰氣並于下，陽並于上，則火獨光也；陰並于下，則足寒，足寒則脹。夫一水不能勝五火故目盲。是以氣沖風，泣下而不止，夫風之中目也，陽氣內守于精，是火氣燔目，故見風則泣下也。有以比之夫（《素問》下有火字）疾風生，乃能雨，此之類也（《九卷》言其形，《素問》言其情，亦互相發明也）。

Lời dịch:

Trong sách "Kinh thư" nói, quyết khí thượng nghịch, thì mắt không nhìn thấy được.

Khi con người lúc có khí quyết nghịch, thì dương khí thiên tụ ở trên, âm khí thiên tụ ở dưới. Dương tụ ở trên, thì phần trên hỏa độc thịnh, âm thiên tụ ở dưới, thì vùng chân giá lạnh. Vùng chân giá lạnh tức là dương hư ở dưới, khí không vận hóa mà sinh trưởng đầy. Do thủy dịch bên mắt không thể thắng quá nghịch dương của ngũ tạng, vì thế bị mù. Khi hướng về phía gió nước mắt chảy không thôi, là do phong tà xâm vào trong mắt, dương khí nội thủ ở tinh, phong là dương tà, hai dương thiêu đốt nhau, hỏa khí cũng thiêu đốt mắt, bởi thế chảy nước mắt khi hướng về phía gió. Có ví dụ như là mây đen đầy trời, gió lớn tụ lại, mới có thể có mưa. Thì nó tương tự như vậy.

Nguyên văn:

曰：人之太息者何？

曰：憂思則心系急，心系急則氣道約，約則不利，故太息以伸出之。模手少陰心主、足少陽留之。

曰：人之湊下者何？

曰：飲食皆入于胃，胃中有熱，熱則蟲動，蟲動則胃緩，胃緩則廉泉開，故湊下。補足少陰。

曰：人之耳中鳴者何？

曰：耳者，宗脈之所聚也。故胃中空，空則宗脈虛，虛則下溜，脈有所竭者，故耳鳴。補客主人、手大指甲上，與肉交者。

曰：人之自噉舌者何？

曰：此厥逆專上，脈氣皆至也。少陰氣至，則自噉舌；少陽氣至則噉頰；陽明氣至則噉唇矣。視主病者補之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Con người than thở là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Khi ưu sâu lo nghĩ, khiến cho gân mạch gần bờ với tâm tạng bị co quắp, mạch lạc của tâm bị co quắp, khí đạo thì sẽ bị ức chế, từ đó làm cho khí cơ thống lợi, bởi thế mà thở dài, để khí ức uất bị ức chế được thư giãn. Khi chữa trị nên bổ Thủ thiếu âm kinh, Thủ quyết âm tâm bào kinh, Túc thiếu dương đởm kinh, áp dụng phương pháp lưu kim.

Hỏi rằng: Con người chảy nước dãi là vì nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Thức ăn uống đều vào trong Vị, nếu trong Vị có nhiệt, thì ký sinh trùng trong ruột vì nhiệt quá nhiều không yên, trùng nhu động thì vị giãn ra, Vị giãn ra thì liêm tuyến mõ, không hấp thu nước dãi, vì thế nước dãi chảy ra. Thận mạch liên hệ với lưỡi, nên khi chữa trị nên bổ túc thiếu âm thận kinh, làm mạnh cho thủy để ức chế hỏa, vị nhiệt được thanh thì ngưng chảy nước dãi.

Hỏi rằng: Con người phát sinh ù tai, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Tai là nơi hội tụ các kinh mạch của tay và chân. Vị là biển của cơm nước, cùng với tính vị của cơm nước mà Tỳ tiếp nạp vận hóa là cơ sở vật chất con người để đưa vào mà sống. Vì thế khi cơm nước trong vị bất túc, thì tông mạch ắt hư, hư thì dương khí không thăng lên mà đi về dưới, dẫn đến khí huyết

trong mạch phàn trên khô cạn, nên xảy ra ù tai. Khi chữa trị có thể bổ huyệt Khách chủ nhân của Túc thiếu dương đởm kinh, và huyệt Thiếu thương ở gốc móng tay ngón cái.

Hỏi rằng: Con người tự mình cắt lưỡi, lại là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Đó là do khí quyết nghịch đi lên ảnh hưởng đến các loại mạch khí, khiến cho mạch khí phân biệt đi ngược lên mà gây ra. Nếu mạch Thiếu âm đi đến ở gốc lưỡi, mạch khí đi ngược lên thì sẽ gắt lưỡi, mạch Thiếu dương đi dọc theo tai và má, khi mạch khí thương nghịch thì sẽ cắn má, mạch âm dương đi vòng miệng môi, mạch khí thương nghịch thì sẽ cắn môi. Khi chữa trị có thể dựa vào kinh mạch nơi bộ vị bị cắn, thi hành phép bổ.

Nguyên văn:

曰：人之善忘者何？

曰：上氣不足，下氣有餘，腸胃實而心肺虛，虛則營衛留于下，久不以時上，故善忘也。

曰：人之善饑不思食者何也？

曰：精氣並于脾，則熱留于胃，胃熱則消谷，消谷故善饑；胃氣逆上，故胃脘寒，胃脘塞故不嗜食。

善忘及善饑，先視其腑臟，誅其小過，後調其氣，盛則瀉之，虛則補之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người hay quên, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Tạng khí phàn trên bất túc, tạng khí phàn dưới hữu dư, cũng tức là khí Trường vị thực, khí Tâm Phế hư. Khí

Tâm Phế hư, thì vinh vệ dừng trệ ở Trường Vị, tượng đối lâu, không thể tuần hành ở trên đúng giờ, vì thế hay quên

Hỏi rằng: Có người dễ đói nhưng lại không muốn ăn, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Nếu tinh khí của cơm nước đều tụ ở Tỳ, thì âm dịch trong Vị bất túc, bất túc thì sinh nội nhiệt, Vị nhiệt thì dễ làm chín vừa cơm nước, cho nên dễ đói bụng, Vị thích nhuận ghét khô ráo, Vị nhiệt sinh khô ráo thì khí nghịch không giáng xuống, khiến Vị quản trệ nghẽn tắc không thông, cho nên không muốn ăn.

Hay quên và hay đói, trước tiên nên biện biệt rõ hàn nhiệt hụt thực của tạng phủ, loại trừ vi tà, sau đó điều chỉnh khí cơ tạng phủ, tà khí thịnh thì dùng phép tả, chính khí bất túc thì dùng phép bổ.

Nguyên văn:

凡此十四邪者，皆奇邪走空竅者也。邪之所在，皆爲不足。故上氣不足，腦爲之不滿，耳爲之善鳴，頭爲之傾，目爲之瞑。中氣不足，溲便爲之變，腸爲之善鳴，補之足外踝下留之。下氣不足，則乃爲痿厥，心悶，急刺足大指上二寸留之。一日補足外踝下留之。

Lời dịch:

Mười bốn loại tà khí nói trên đây, đều là kỳ tà xâm vào khồng khiếu mà gây ra. Phàm bộ vị mà tà khí dừng lại, chính khí đều bất túc. Cho nên chính khí phần trên bất túc, thì não tuy hư không, thì sẽ xuất hiện ù tai, đầu nặng nề, mắt nhìn không rõ.

Chính khí phần giữa bất túc, Tỳ vận hóa không được mạnh, thì sẽ xuất hiện ủ tai do đại tiểu tiện thất thường, có thể lấn huyệt Côn lôn của Túc thái dương bàng quang kinh, tiến hành phép bổ đồng thời lưu kim. Chính khí của phần dưới bất túc, thì sẽ xuất hiện chứng chi thể yếu bại xuôi lành lạnh, trong lòng đầy túc không thư thái, cần phải châm gấp nơi ngón cái chân đi trên hai thốn, huyệt Thái xung Túc quyết âm can kinh, đồng thời lưu kim. Còn một cách nói khác là: Có thể bỏ huyệt Côn lôn Túc thái dương bàng quang kinh ở mắt cá chân ngoài, đồng thời lưu kim.

2 - HÀN KHÍ BÁM Ở NẤP KHÍ QUẢN PHÁT SINH CÂM KHÔNG NÓI ĐƯỢC

寒氣客于厭發瘡不能言第二

[Đề yếu] Bài này nói rõ về tác dụng đối với phát âm của huyễn ung thùy (luõi con), luõi, môi, hội yếm (nắp khí quản), trọng điểm giảng thuật cơ chế bệnh về không thể phát âm do tà khí xâm phạm hội yếm và cách chữa.

Nguyén văn:

黃帝問曰：人之卒然憂恚而言無音者，何氣不行？

少師對曰：咽喉者，水谷之道路也。喉嚨者，氣之所以上下者也。會厭者，音聲之戶也。唇口者，音聲之扇也。舌者，音聲之機也。懸癰垂者，音聲

之關也。頑頬者，分氣之所泄也。橫骨者，神氣之所使，主發舌者也。故人之鼻洞湊出不收者，頑頬不閉，分氣失也。其厭小而薄，則發氣疾，其開合利，其出氣易；其厭大而厚，則開合難，其出氣遲，故重言也。所謂吃者，其言逆，故重之。卒然無音者，寒氣客于厭，則厭不能發，發不能下至其機扇，機扇開合不利，故無音。足少陰之脈上系于舌本，絡于橫骨，終於會厭，兩瀉血脈，濁氣乃關，會厭之脈，上絡任脈，復取之天突，其厭乃發也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Có người do lo buồn hoặc phẫn nộ đột ngột, mà nói không ra tiếng, đó là khí gì bị nghẽn tắc không đi?

Thiếu Sư trả lời rằng: Vùng họng là con đường ăn uống cơm nước đi vào Vị. Cổ họng thông với Phế, là con đường quan trọng xuất nhập trên dưới của khí hô hấp. Hội yếm ở giữa yết hầu, có thể mở ra khép lại, là cửa ngõ của tiếng nói. Môi há ra và khép lại, là cánh cửa phát âm. Hoạt động của lưỡi trợ giúp cho sự phát âm, là mấu chốt của phát âm. Huyền ung thùy (lưỡi con) là then chốt sở tại để phát âm thành tiếng.

Hàng tảng (phía sau đường mũi) là nơi tương thông của hai khe miệng và mũi, nên khi có thể từ đây phân chia ra từ mũi và miệng. Xương lưỡi là chi phối bởi thân khí, là mấu chốt không chế hoạt động của thể lưỡi. Do đó, con người chảy nước mũi không cầm, là do hàng tảng không khép, là nguyên nhân phần khí mất chức năng. Phàm là hội yếm (nắp khí quản) nhỏ và mỏng, thì phát ra khí nhanh, mở khép thông suông trơn tru, khí ra dễ dàng; nếu hội yếm lớn và dày, thì mở khép không thông lợi,

xuất khí chậm, vì thế nói năng cà lăm. Cái gọi là nói năng cà lăm, là nói năng không thuận, vì thế hay lặp đi lặp lại. Có người đột nhiên không phát âm được, là do hội yếm bị phong hàn, đường khí đi không thông lợi, làm cho hội yếm không thể phát động, hoặc tuy có thể hoạt động nhưng không thể khởi động thanh môn, khiến cho thanh môn mở khép không thông lợi, nếu không phát âm được. Kinh mạch của Túc thiếu âm Thận kinh đi lên liên hệ với gốc lưỡi, liên lạc ở xương lưỡi, kết thúc ở hội yếm. Khi chữa trị, nên dùng kinh huyệt của Túc thiếu âm Thận kinh, dùng phép tả hai lần, trọc khí mới có thể loại trừ được, mạch của hội yếm, lại liên lạc với Nhâm mạch, có thể dùng huyệt Thiên đột của Nhâm mạch nữa, hội yếm hồi phục chức năng mở khép, thì phát ra âm thanh được.

Nguyên văn:

暴瘡氣硬，刺扶賓與舌本出血。瘡不能言，刺腦戶。暴瘡不能言，喉嗌痛，刺風府。舌緩，瘡不能言，刺瘡門。喉痛瘡不能言，天突主之。暴瘡氣硬，喉痹咽痛，不得息，食飲不下，天鼎主之。食飲善嘔，不能言，通谷主之。瘡不能言，其門主之。暴瘡不能，支溝主之。瘡不能言，合谷及涌泉陽交主之。

Lời dịch:

Mát tiếng đột ngột, là cơ khí bị tắc nghẽn, cần phải châm huyệt Phù đột và Liêm tuyên cho ra máu. Mát tiếng không nói được có thể châm huyệt Nāo hộ. Mát tiếng đột ngột, không thể nói được, có họng đau, có thể châm huyệt Phong phủ. Lưỡi buông

lời gây mất tiếng, không nói được, có thể châm huyệt Á môn. Họng đau mất tiếng, không nói được, có thể châm lấy huyệt Thiên đột. Mất tiếng đột ngột, khí cơ bị tắc nghẽn, hầu tí họng đau, thở khó, ăn uống khó nuốt xuống, có thể dùng huyệt Thiên đành chữa trị. Thường hay ối mửa sau khi ăn, không nói được, có thể dùng huyệt Thông cốc chữa trị. Can hỏa đi ngược lên dẫn đến mất tiếng, không nói được, có thể dùng huyệt Kỳ môn làm chủ trị. Mất tiếng đột ngột, không nói được, có thể dùng huyệt Chi cầu chữa trị. Mất tiếng không thể nói được, có thể châm lấy huyệt Hợp cốc, Dũng tuyên, và Dương giao, để tư nhuận thùy, giáng táo hỏa.

**3 - MẤT NGỦ, MẤT KHÔNG THẤY, NGỦ NHIỀU,
NGỦ KHÔNG YÊN, KHÔNG THỂ NẰM NGỦA,
CƠ BẮP TÊ DẠI, KHÔNG NẰM THỞ ĐƯỢC,
KHÒ KHÈ, THỞ SUYỄN**

**目不得眠不得視及多臥臥不安不得偃
臥肉苛諸息有音及喘第三**

[Đề yếu] Bài này chủ yếu nói về cơ chế bệnh của các chứng không ngủ được, và cách chữa trị cùng dự hậu của chứng đó.

Nguyên văn:

黃帝問曰：夫邪氣之客于人也，或令人目不得眠者，何也？

伯高對曰：五谷入于胃也，其糟粕，津液，宗氣分爲三隧。故宗氣積于胸中，出于喉嚨，以貫心肺，而行呼吸焉。營氣者，泌其津液，注之于脈，化而爲血，以營四末，內注五臟六腑，以應刻數焉。衛氣者，出其悍氣之慄疾，而先行于四末，分肉，皮膚之間，而不休息也，晝行于陽，夜行于陰，其入于陰也，常從足少陰之分間，行于五臟六腑。今邪氣客于五臟，則衛氣獨營其外，行于陽，不得入于陰。行于陽則陽氣盛，陽氣盛則陽蹻滿；不得入于陰，陰氣虛故目不得眠。治之，補其不足，瀉其有餘，調其虛實，以通其道，而去其邪，飲以米夏湯一劑，陰陽已通其臥立至，此所以決瀆壅塞，經絡大通，陰陽得和者也。其湯方以流水千里以外者八升，揚之萬遍，取其清五升，煮之，炊以葦薪火，沸煮秫米一升，治半夏五合，徐炊令竭爲一升半，去其粗，飲汁一小杯，日三，稍益，以知爲度。故其病新發者，覆杯則臥，汗出則已矣；久者，三飲而已。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Tà khí xâm phạm vào cơ thể con người, khiến cho con người không ngủ được, là vì nguyên nhân gì?

Bá Cao trả lời rằng: Ăn uống cơm nước đi vào trong Vị, sau khi trải qua tiêu hóa, chất cặn bã bài tiết ra ngoài cơ thể, tân dịch đi vào trung tiêu, tông khí đi ra ở thượng tiêu, phân biệt thành ba con đường. Nên tông khí tích tụ ở trong ngực, đi ra ở cổ

họng, đi xuyên qua Tâm Phế, thúc đẩy vận hành của tâm huyết và công năng hô hấp. Vinh khí ra từ trung tiêu, tiết ra tách khỏi tân dịch, thấm rót ở trong mạch, hóa sinh thành huyết, ở bên ngoài dính dưỡng tay chân, bên trong tươi rót ở ngũ tạng lục phủ, tuần hành ở toàn thân, tương ứng với thời gian số khắc của ban đêm. Vệ khí mạnh mẽ trơn tru, trước tiên vận hành ở tay chân, giữa sáu thịt và da mà không ngừng, ban ngày đi ở dương phận, ban đêm đi ở âm phận; vệ khí tiến vào âm phận, khởi điểm bắt đầu từ Túc thiếu âm Thận kinh, kế đó đi ở ngũ tạng lục phủ. Nay do tà khí xâm vào ngũ tạng, ép bức vệ khí chỉ có thể đi ở dương phận, mà không thể đi vào âm phận. Do vệ khí chỉ đi ở dương phận được, thì khiến dương khí tại biểu lệch thịnh, dương khí lệch thịnh thì Dương kiều mạch khí sung đầy, mà không thể đi vào âm phận, âm hư dương thịnh, âm không thu liêm dương được, nên không thể nhấp mắt đi vào giấc ngủ. Khi chữa trị, cần phải bỏ sự bất túc của nó, tả sự hữu dư của nó, điều chỉnh tình trạng bệnh lý về âm hư dương thịnh, làm sơ thông con đường vận hành của vinh vệ, từ đó loại trừ bệnh tà. Có thể uống một thang Bán hạ thang, làm cho khí âm dương giao thông nhau, thì có thể ngủ được. Đó giống như đường sông bị nghẽn tắc được sơ thông, làm cho kinh lạc thông suông, âm dương hòa nhau. Phương Bán hạ thang, là dùng tám thăng (tám lít) nước chảy dài ngàn dặm để nấu, trong quá trình sắc nấu phải quấy liền liền, chỉ lấy nước trong trôi nhẹ ở phía trên năm thăng (năm lít), dùng lau sậy làm nhiên liệu đốt nấu, dùng lửa lớn nấu sôi, sau đó cho vào một thang gạo cao lương, Chế bán hạ năm hợp, rồi dùng lửa nhỏ sắc nấu khi cô lại còn một thăng rưỡi, vớt bỏ bã thuốc, một ngày uống ba lần, mỗi lần một ly nhỏ. Liều lượng uống tăng thêm dần, đến khi thấy có hiệu quả làm chuẩn mực. Nếu là bệnh mới, sau khi uống thuốc có thể ngủ rất nhanh, và ra được mồ hôi thì bệnh khỏi, nếu quá trình bệnh lâu dài, uống ba thang thuốc thì có thể lành bệnh.

Nguyên văn:

曰：目閉不得視者何也？

曰：衛氣行于陰，不得入于陽。行于陰則陰氣盛，陰氣盛到陰蹻滿，不得入于陽則陽氣虛，故目閉焉（《九卷》行作留，入作行）。

曰：人之多臥者何也？

曰：此人腸胃大而皮膚澀（《九卷》作濕，下同）。澀則分肉不解焉，腸胃大則衛氣行留久，則皮膚澀，分肉不解則行遲。夫衛氣者，晝常行于陽，夜常行于陰，故陽氣盡則臥，陰氣盡則寤。故腸胃大，衛氣行留久，皮膚澀，分肉不解，則行遲，留于陰也久，其氣不精（一作清），則欲瞑，故多臥矣。其腸胃小，皮膚滑以緩，分肉解利，衛氣之留于陽也久，故少臥焉。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có chứng bệnh mắt nhấp lại mà không nhìn thấy được, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Là do vệ khí chỉ có thể đi ở âm phận, không thể vào ở dương phận. Vệ khí chỉ đi ở âm phận thì dương khí lệch thịnh, âm khí lệch thịnh thì Âm kiều mạch khí sung đầy, vệ khí không thể vào dương phận thì vệ khí dương khí yếu kém, cho nên mắt nhấp lại không nhìn thấy được.

Hỏi rằng: Có những người thèm ngủ là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Loại người này thân thể béo nhưng da dẻ sần sùi. Thân thể béo thì làm cho vệ khí vận hành ở bên trong thời gian dài, da sần sùi thì làm cho sớ thịt không trơn tru, vệ khí vận hành ở biểu châm. Sự tuần hành của vệ khí là ban ngày đi ở dương phận, ban đêm đi ở âm phận, cho nên khi vệ khí ở dương phận đi hết mà lúc đi vào âm phận, thì con người đi ngủ; vệ khí ở âm phận đi hết mà lúc đi vào dương phận, con người tỉnh giấc. Vì thế, người thân thể béo do vệ khí vận hành tại biểu châm, thời gian dừng lại ở âm phận tương đối dài, thì dương khí không phấn chấn, khiến con người muôn nhắm mắt, do đó ngủ nhiều. Loại người thân thể gầy, da dẻ trơn tru thư hoãn, thì sớ thịt thông lợi, vệ khí ở lại dương phận thời gian khá lâu, nên ngủ tương đối ít.

Nguyên văn:

曰：其非常經也，卒然多臥者何也？

曰：邪氣留于上焦，上焦閉而不通，已食若飲湯，衛氣久留于陰而不行，故卒然多臥。

曰：治此諸邪奈何？

曰：先視其腑臟，誅其小過，後調其氣，盛者瀉之，虛則補之，必先明知其形氣之苦樂，定乃取之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có những người không phải thường xuyên ngủ nhiều, nhưng thỉnh thoảng cũng hay ngủ nhiều, đây là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Đây là do tà khí trệ đứng ở thương tiêu, khiến khí thương tiêu bế tắc không thông, khi đã ăn thức ăn vào hoặc

lai uống canh nữa, khiến vệ khí ở lại lâu tại âm phận mà không đi bên ngoài ở dương phận, nên đột nhiên ngủ nhiều.

Hỏi rằng: Làm sao chữa trị mấy loại bệnh này?

Trả lời rằng: Trước tiên phải biết rõ sự biến hóa bệnh lý của tạng phủ, loại trừ vi tà ở bên trong cơ thể người bệnh, sau đó điều lý khí của vinh vệ, nếu thịnh thì dùng phép tả, hư thì dùng phép bổ, nhất thiết phải xác định rõ hình thể của người bệnh và biến hóa của tinh khí trước, sau đó dựa vào tình trạng cụ thể, áp dụng biện pháp chữa trị tương ứng.

Nguyên văn:

曰：人有臥而有所不安者，何也？

曰：臟有所傷，及情有所倚，則臥不安（《素問》作精有所寄則安，《太素》作精有所倚則不安），故人不能懸其病也。

曰：人之不得偃臥者何也？

曰：肺者臟之蓋也。肺氣盛則脈大，脈大則不得偃臥。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người ngủ mà không được ngon giấc, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Là ngủ tạng có bị tổn thương, hoặc tình chí lo nghĩ, do đó ngủ không được yên. Vì lúc ngủ loại người này không thể tháo bỏ bệnh tật hoặc tâm sự của mình gạt ra một bên không bàn luận đến.

Hỏi rằng: Có người không thể nằm ngữa, là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Phế là cái lọng của ngũ tạng lục phủ. Tà thịnh xâm phạm Phế, Phế thực thì mạch to, Phế khí bất lợi, vì thế mà không thể nằm ngữa.

Nguyên văn:

曰：人之有肉苛者何也？是爲何病？

曰：營氣虛，衛氣實也。營氣虛則不仁，衛氣虛則不用，營衛俱虛則不仁且不用，肉加苛也。人身與志不相有也。三十日死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người cơ bắp tê dại nặng nề, là nguyên nhân gì? Thuộc bệnh gì?

Trả lời rằng: Đây là do vinh vệ mất thăng bằng gây ra. Vinh khí hư thì da thịt tê dại, vệ khí hư thì chi thể không thể cử động, nếu vinh vệ luồng hư, như vậy thì tri giác và cử động đều sẽ xuất hiện chướng ngại, bệnh này thuộc bệnh nhục hà cho đến khi hình thể không chịu sự chi phối của ý chí, thì sẽ chết vào khoảng ba mươi ngày.

Nguyên văn:

曰：人有逆氣不得臥而息有音者；有不得臥而息無音者；有起居如故而息有音者；有得臥行而喘者；有不得臥不能行而喘者；有不得臥，臥而喘者。此何臟使然？

曰：不得臥而息有音者，是陽明之逆也。足三陽者，下行，今逆而上行，故息有音也。陽明者，胃脈也，胃者六臟之海也，其氣亦下行。陽明逆不得從其道，故不得臥下，經曰：胃不和，則臥不安，此之謂也。夫起居如故，而息有音者，此肺之絡脈逆，不得隨經上下行，故留經而不行；絡脈之病人也微，故起居如故，而息有音也。夫不得臥，臥則喘者，水氣客也。夫水氣循津液而留（《素問》作流）者也，腎者，水臟，主津液，主臥與喘也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người khí nghịch không thể nằm yên mà hô hấp ra tiếng, có người tuy không thể nằm yên được, nhưng hô hấp không có tiếng; có người sinh hoạt thường ngày bình thường, chỉ có hô hấp ra tiếng, có người nằm yên được, nhưng khi cử động thì suyễn; có người không thể nằm yên, không thể cử động, vẫn có thở dốc; có người không nằm yên được, nằm xuống thì suyễn. Đây là tạng phủ nào xảy ra bệnh biến vậy?

Trả lời rằng: Không nằm yên được lại hô hấp ra tiếng, là khí Dương minh nghịch gây ra. Túc tam dương kinh đi từ đầu đến chân, khí của nó phải đi xuống, nay lại ngược mà đi lên, khiến Phế khí bị ép, nên hô hấp không thông lợi mà có tiếng. Dương minh là chỉ kinh mạch của Vị mà nói, Vị chủ tiếp nạp cơm nước, là biển của lục phủ, Vị khí lấy giáng xuống làm thuận. Nay khí Dương minh kinh đi ngược lên, Vị khí không thể theo lệ thường đi xuống, cho nên không thể nằm yên. Trong kinh văn nói: "Vị bất hòa thì nằm không yên, chính là đạo lý này. Có người sinh

hoạt thường ngày bình thường, nhưng hô hấp ra tiếng, đó là do khí lạc mạch của Phế nghịch loạn, không thể theo khí kinh mạch lên xuống, do thế mà dừng trệ không đi, lạc mạch ở bộ vị tương đối nồng, bệnh của nó cũng tương đối nhẹ, cho nên có thể sinh hoạt bình thường, chỉ có hô hấp có tiếng. Những người không thể nằm yên, nằm xuống thì suyễn, là do nguyên nhân thủy khí xâm phạm Phế. Thủy khí là theo con đường vận hành của tân dịch mà lưu hành. Thận là thủy tạng, chủ tân dịch, nếu Thận có bệnh, thì không thể phát huy công năng của tân dịch một cách bình thường, thì thủy khí xâm phạm ở trên, bám ở Phế tạng mà dẫn đến không nằm yên được và thở dốc. Cho nên nói bệnh biến không thể nằm yên và suyễn là ở thận.

Nguyên văn:

驚不得眠，善斷水氣上下，五臟游氣也，三陰交
主之，不得臥，浮部主之。身腫皮膚不可近衣，淫
濕苛獲，久則不仁，屏翳主之。

Lời dịch:

Trong lòng sợ hãi, không thể ngủ yên, là thủy khí xâm lấn Tâm, là nguyên cớ do khí tạng phủ du hành không tán, có thể dùng huyết giao hội Tam âm giao của Túc tam âm kinh làm chủ trị. Không thể nằm yên, có thể dùng huyết Phù khích của Túc thái dương Bàng quang kinh làm chủ trị. Mình thũng, da đau mà không thể mặc áo, là nguyên nhân do tà khí tẩm đâm. Bệnh lâu ngày cơ bắp tê dai thì mất đi cảm giác, có thể dùng huyết Ốc ế của Túc dương minh Vị kinh làm chủ trị.

**4 - TÚC THÁI DƯƠNG, DƯƠNG MINH, THỦ THIẾU
DƯƠNG MẠCH ĐỘNG, PHÁT SINH BỆNH Ở MẮT**

足太陽陽明手少陽脈動發目病第四

[Đề yếu] Nội dung chủ yếu của bài này có:

1. Quan hệ của hồn phách tinh thần tạng phủ và mắt.
2. Dựa vào chứng hậu bên ngoài của bệnh mắt, xuất phát từ chính thể, tiến hành chẩn đoán và điều trị.
3. Quan hệ của Túc dương minh, Túc thái dương và Âm dương Nhị kiêu mạch với mắt.
4. Du huyệt chủ trị của bệnh mắt.

Nguyên văn:

黃帝問曰：余嘗上青霄之台，中陛而惑，獨冥視之，安心定氣，久而不解，被發長跪，俛而復視之，久不已，卒然自止。何氣使然？

岐伯對曰：五臟六腑之精氣，上注于目而爲之精。精之裏（《靈樞》作窠，下同）者爲眼，骨之精者爲瞳子，筋之精者爲黑睛（《靈樞》作黑眼），血之精爲其絡，氣之精爲白睛（《靈樞》亦作白眼），肌肉之精爲約束，裹契（一作擷）筋骨血氣之精而與脈竝（《靈樞》作並）爲系，上屬於腦，後出于項中。故邪中于頭目，逢身之虛，其入深，則隨眼系以入于腦。入則腦轉，腦轉則引目系急，目系急

則目眩以轉矣。邪中其精，則其精所中者不相比，不相比則精散，精散則視歧，所見兩物也。目者，五腑六腑之精也，營衛魂魄之所常營也，神氣之所生也。故神勞則魂魄散，志意亂。是故瞳子黑眼法于陰，白睛赤脈法于陽，故陰陽合揣（《靈樞》作傳）而精明也。目者心之使也，心者，神之所舍也，故神分精亂而不揣（一作轉），卒然見非常之處，精氣魂魄散不相得，故曰惑。

曰：余疑何其然也。余每之東苑，未嘗不惑，去之則復。余惟獨爲東苑勞神乎？何其異也？

曰：不然，夫心有所喜，神有所惡，卒然相感則精氣亂，視誤故惑，神移乃復。是故間者爲速，甚者爲惑。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta đã từng leo lên đến bậc thềm rất cao, đi tới phần giữa của bậc thềm, thì thị giác đột nhiên bị rối loạn thất thường, ta liền nhắm lại một bên mắt, dùng một mắt để nhìn, đồng thời yên tâm định khí, trải qua một thời gian rất lâu, vẫn không thể giải trừ được, vì thế ta lại xỏa tóc, quỳ trên đất một hồi lâu, cúi đầu xuống mở mắt nhìn lại, như vậy cũng rất lâu vẫn không khá hơn, sau đó hiện tượng này đột nhiên tự động mất đi. Đó là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời rằng: Tinh khí của ngũ tạng lục phủ, đều đi lên rót ở mắt, tư dưỡng mắt, khiến cho đôi mắt nhìn vật tinh nhanh. Do đó mắt chính là nơi hội tụ tinh khí của ngũ tạng lục phủ. Thận tinh nhu dưỡng con người, can tinh tư dưỡng con người

đen, Tâm tinh đi lên rót ở huyết lạc, Phé tinh tư dưỡng lòng tráng mắt, Tỷ tinh đi lên truyền đến mí mắt trên và dưới, nó bao bọc cả mạng lưới tinh của khí huyết, gân cốt lại tương hợp với mạch lạc cấu tạo thành mục hệ, mục hệ đi lên liên lạc thuộc về não, rồi hướng về phía sau đi ra trong gáy. Cho nên khi tà khí xâm phạm đầu mắt, nếu gặp người bệnh thân thể suy nhược, tà khí phát triển bao phủ tương đối sâu, đi dọc theo mục hệ tiến vào não, mà phát sinh chóng mặt. Khi tà khí ánh hưởng đến mắt, đôi mắt nhìn vật không được nhất trí, thì tinh khí tán loạn, mắt đi tác dụng tư dưỡng mắt mà xảy ra *kì thị*, nhìn một đồ vật thành hai. Mắt là nơi hội tụ tinh khí của ngũ tạng lục phủ, cũng là chỗ định cư thường xuyên của hồn phách vinh vượng, lại là nơi biểu hiện bên ngoài của hoạt động tinh thần, tư duy, ý thức. Cho nên, tinh thần của con người uể oải quá độ, thì sẽ hồn phách tách rời, ý chí rối loạn. Vì đồng tử con người đen là do tinh khí của Can thận mà rót vào, thuộc về âm, trong tráng xích mạch là do tinh khí Tâm Phé mà rót vào, thuộc về dương. Nếu âm dương đối kháng nhau, cân bằng nhịp nhàng, thì nhìn đồ vật rõ ràng. Mắt chi phối bởi tâm thần. Tâm chủ quản hoạt động của tư duy, ý thức tinh thần. Vì thế khi thần bị phân chia tinh bị rối loạn, thì tinh khí của các kinh âm dương không thể đối kháng nhau giữ cho nhịp nhàng, đột nhiên nhìn thấy những nơi khác với nơi thông thường, tinh khí hồn phách không được phối hợp nhịp nhàng mà tán loạn, vì thế mà phát sinh thị giác rối loạn thất thường của chứng *hoặc*.

Hỏi rằng: Ta còn có chỗ nghi hoặc bất giải, ví dụ mỗi lần ta leo lên Đông uyển du lâm, không có lần nào mà không xảy ra rối loạn thị giác, khi rời khỏi nơi đó thì trở lại bình thường. Lê nào nói ta chỉ có ở Đông uyển mới hao phí tinh thần sức lực sao? Nếu không thì vì sao lại xuất hiện tình trạng khác thường này?

Trả lời rằng: Không phải như vậy. Tâm thần có sự biến hóa về vui và ghét, lại đột ngột đan chéo với nhau, thì khiến tinh khí tán loạn, vì thế thị giác rối loạn, sau khi rời nơi đó, sức chú ý đã di chuyển đi, thì thị giác hồi phục bình thường. Cho nên chứng trạng nhẹ thì gọi là *mê*, chứng trạng nặng thì gọi là *hoặc*.

Nguyễn Văn:

目眞外決（一作次）于面者爲兑眞，在內近鼻者，上爲外眞，下爲內眞。

目色赤者，病在心；白色者，病在肺；青色者，病在肝；黄色者，病在脾；黑色者，病在腎；黄色不可名者，病在胸中。

診目痛赤脈從上下者，太陽病；從下上者，陽明病；從外走內者，少陽病；夫膽移熱于腦，則辛頸鼻淵（一作洞）。鼻淵者，濁涕下不止，傳爲鼽瘻（《素問》作衄蟻）瞑目，故得之氣厥。

Lời dịch:

Khóe mắt nứt hướng về bên ngoài ở mặt má là *nhuệ xué*, ở mặt trong thì gần ở mũi, phía trên là khóe mắt ngoài, phía dưới là khóe mắt trong.

Mắt màu đỏ là bệnh ở Tâm; mắt màu trắng là bệnh ở Phế; mắt màu vàng là bệnh ở Tỳ; mắt màu đen là bệnh ở Thận; mắt màu vàng mà khó chịu, không thể hình dung hiện tượng bệnh là bệnh ở trong ngực.

Người bệnh đau mắt, nếu mắt đỏ là mạch đi từ trên xuống dưới, thuộc bệnh Thái dương kinh; nếu mạch đi từ dưới lên trên,

là bệnh của Dương minh kinh; nếu đi từ bên ngoài về trong, là bệnh của Thiếu dương kinh; nếu Đờm tích nhiệt ở não, thì sống mũi của người bệnh có cảm giác cay, và lại phát sinh bệnh ty uyên. Chứng trạng của bệnh ty uyên là chảy nước mũi đục không cầm. Bệnh ty uyên lâu ngày có thể gây ra nghẹt mũi và mất nhìn không rõ, đó là do Can Đờm hỏa thịnh, quyết khí thượng nghịch dẫn đến.

Nguyên văn:

足陽明有俠鼻入于面者，名曰懸顱，屬口對入系目本。頭痛引領取之，視有過者取之，損有餘，補不足，反者益甚。

足太陽有通項入于腦者，正屬目本，名曰眼系。頭目若痛，取之在項中兩筋間，入腦乃別，陰蹻陽蹻陰陽相交，陽入陰出，陰陽交于兑眞，陽氣絕則瞑目，陰氣絕則眠。

Lời dịch:

Túc dương minh kinh mạch có một nhánh đi cặp theo mũi tiến vào vùng mặt, đồng thời giao hội với Túc thiếu dương Đờm kinh ở nơi huyệt Huyền lô, kinh mạch đi xuống liên lạc thuộc về miệng, nhánh đi lên về miệng vào ở mắt, liên hệ với mục bắn. Đầu đau lan tới đau vùng hàm, có thể dùng du huyệt cục bộ của bàn kinh để chữa trị, bệnh của mặt, ngũ quan cũng có thể dùng du huyệt của bàn kinh chữa trị. Dùng phép tả tả hữu dư của nó, bỗn bất túc của nó, nếu ngược lại thì sẽ làm bệnh tình nặng thêm.

Túc thái dương kinh mạch có một nhánh thông qua vùng gáy đi vào trong não, trực tiếp liên lạc với mục bắn, gọi là nhãn hệ.

Nếu đau mắt đau, có thể dùng huyệt Ngọc châm giữa hai gân trong gáy của bảnh kinh chữa trị. Mạch đi từ vùng gáy vào phía sau não, phân biệt liên lạc hai mạch Âm kiều và Dương kiều, hai mạch âm dương giao nhau, dương khí vào trong, âm khí ra ngoài, Âm kiều và Dương kiều giao hội ở khóe mắt trong, cho nên, khi âm xuất ra ngoài lúc Dương kiều mạch đầy, thì dương khí thịnh mà mắt mở, khi dương vào trong mà lúc Âm kiều mạch đầy, thì âm khí thịnh mà mắt nhắm.

Nguyên văn:

目中赤痛，從內眞始，取之陰蹻。目中痛不能視，上星主之。先取諺喜，後取天牖、風池。青盲，遠視不明，承光主之。目瞑，還視睇睇，目光主之。目睇睇，赤痛，天柱主之。目眩無所見，偏頭痛，引外眞而急，頸厭主之。目不明，惡風日，淚出憎寒，目痛目眩，內眞赤痛，目睇睇無所見，眞癢痛，淫膚白翳，晴明主之。青盲無所見，遠視睇睇，目中淫膚，白膜覆瞳子，目窗主之。目不明，淚出目眩眞，瞳子癢，遠視睇睇，昏夜無見，目瞶動，與項口參相引，喝僻口不能言，刺承泣。

Lời dịch:

Âm kiều mạch đi lên đến khóe mắt trong, vì thế, mắt đỏ sưng đau, bắt đầu từ khóe mắt trong trước, có thể dùng huyệt Chiếu hải tương thông với Âm kiều mạch để chữa trị. Mắt đau, không nhìn thấy được, khi chữa trị. Chủ huyệt dùng Thượng tinh, phổi huyệt có thể dùng Y hy, sau đó dùng huyệt Thiên dù và Phong

trì để tuyên tiết phong nhiệt của các dương. Thanh manh, nhìn xa không rõ, có thể dùng huyệt Thừa quang của Túc thái dương bàng quang kinh làm chủ trị. Hai mắt không tinh, nhìn xa không rõ, có thể dùng huyệt Mục song của Túc thiểu dương Đởm kinh chủ trị. Đôi mắt nhìn không rõ, đỏ đau, có thể dùng huyệt Thiên tru của Túc thái dương bàng quang kinh chủ trị. Hoa mắt, không nhìn thấy đồ vật, đau nửa bên đầu, đau lan co quắp khóe mắt ngoài, phải dùng huyệt Hàm yếm của Túc thiểu dương Đởm kinh chủ trị. Hai mắt nhìn không rõ, sợ gió sợ ánh sáng, chảy nước mắt ghét lạnh, đau mắt hoa mắt, đỏ đau khóe mắt trong, hai mắt hoa mờ nhìn không rõ, khóe mắt ngứa đau, mí mắt ướt át, mắt kéo màng, nên dùng huyệt Tình minh của Túc thái dương Bàng quang kinh làm chủ trị. Thanh manh nhìn không thấy, nhìn xa mờ không rõ, hoặc ướt át trong mắt, mắt kéo màng che hết con ngươi, có thể dùng huyệt Mục song của Túc thiểu dương Đởm kinh chủ trị. Mắt nhìn không rõ, chảy nước mắt, chóng mặt hoa mắt, ngứa con ngươi, nhìn xa không rõ, quáng gà, mí mắt máy động, lan đến gáy, miệng cung giật động, miệng méo mắt lệch, nói ngọng nói khó, nên châm huyệt Thừa khấp của Túc dương minh vị kinh.

Nguyén văn:

目痛口僻，戾（一作淚出），目不明，四白主之。
 目赤黃，額竅主之。睛目，水溝主之。目痛不明，
 斷交主之。目瞑身汗出，承漿主之。青盲瞶目惡風
 寒，上關主之。青盲，商陽主之。瞶目，目睭睭，
 偏歷主之。眼痛，下廉主之。瞶目，目睭睭，少氣；

灸手五里，左取右，右取左。目中白翳，目痛泣出，甚者如脱，前谷主之。白膜覆珠，瞳子無所見，解溪主之。

Lời dịch:

Mắt đau miệng méo, chảy nước mắt sũng, nhìn không rõ, có thể dùng huyệt Tứ bạch của Túc dương minh Vị kinh làm chủ trị. Mắt đỏ vàng, có thể dùng huyệt Quyền liêu của Thủ thái dương Tiểu trường kinh làm chủ trị. Mắc lác, có thể dùng huyệt Thủy câu chủ trị. Đau mắt, nhìn không rõ, có thể dùng huyệt Ngôn giao của Đốc mạch làm chủ trị. Mắt nhìn không rõ, mình mẩy ra mồ hôi, có thể dùng huyệt Thừa tương của Nhâm mạch chủ trị. Chứng thanh manh và bệnh mắt sợ gió ghét lạnh, có thể dùng huyệt Thương quản của Túc thiêu dương kinh làm chủ trị. Chứng thanh manh, có thể dùng tinh huyệt Thương dương của Thủ dương minh Đại trường kinh làm chủ trị. Bệnh mắt, nhìn không rõ, có thể dùng huyệt Thiên lịch của Thủ dương minh Đại trường kinh chủ trị. Đau mắt có thể dùng huyệt Hạ liêu của Thủ dương minh Đại trường kinh làm chủ trị. Bệnh mắt, nhìn không rõ, thở hụt hơi, có thể cứu huyệt Thủ ngũ lý của Thủ dương minh Đại trường kinh, dùng phương pháp bệnh bên trái chữa bên phải, bệnh bên phải chữa bên trái. Trong mắt kéo màng, mắt đau chảy nước mắt, bệnh nặng thì có cảm giác nhân cầu như muốn thoát ra. Khi chữa trị, có thể dùng huyệt Tiên cốc của Thủ thái dương Tiểu trường kinh làm chủ trị. Trong mắt kéo màng trắng che cả tròng mắt, không nhìn thấy con ngươi, có thể dùng huyệt Giải khê của Túc dương minh Vị kinh chủ trị.

**5 - THỦ THÁI DƯƠNG, THIẾU DƯƠNG MẠCH ĐỘNG
PHÁT SINH BỆNH Ở TAI**

手太陽少陽脈動發耳病第五

[Đề yếu] Bài này luận thuật về cơ chế bệnh, cách chữa của bệnh bồi tại Thủ thái dương và Thủ thiếu dương mạch động. Nội dung chủ yếu có:

1. Cơ chế bệnh của điếc tai do bạo quyết, và huyết châm chích của các bệnh tai.
2. Thủ pháp châm chích phát mông.

Nguyên văn:

暴厥而聾，耳偏塞閉不通，內氣暴薄也不從內外中風之病，故留瘦著也。頭痛耳鳴，九竅不利，腸胃之所生也。

Lời dịch:

Nghịch khí đột ngột xung lên trên gây ra điếc tai, hoặc một bên tai bế tắc không thông, là do khí bên trong bác kích nhau mà không được phối hợp nhàng gây ra. Loại bệnh này không phải do nội phong gây ra, cũng không phải do cảm phái gió bên ngoài mà phát sinh, nên người bệnh nhất định là người gầy rộc lộ xương. Phàm là đau đầu ù tai, cửu khiếu không thông lợi, phần nhiều do trường vị bít tắc không thông, phủ khí không giáng xuống, khí nghịch xung lên trên mà dẫn đến bệnh.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：刺節言發蒙者，刺腑俞，以去腑病，何俞使然？

岐伯對曰：刺此者，必于白日中，刺其耳聽（一作聽宮），中其眸子聲間于外，此其俞也。

曰：何謂聲聞于外？

曰：已刺以手堅按其兩鼻竅，令急偃，其聲必應其中。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Trong thiên "Thích tiết" chỉ ra, phát mông, cần phải châm du huyệt của lục phủ, để loại trừ bệnh tà ở phủ, du huyệt nào có tác dụng như vậy?

Kỳ Bá trả lời: Châm chích loại bệnh này, cần phải tiến hành vào ban ngày, giữa trưa lúc dương khí đang thịnh, châm vào huyệt Thính cung, khiến cảm ứng của châm chích truyền đến đồng tử, đạt được bên ngoài nghe được tiếng vang, đây chính là tác dụng khi châm phủ du.

Hỏi rằng: Cái gì gọi là bên ngoài nghe được tiếng vang?

Trả lời rằng: Sau khi châm chích vào huyệt, dùng tay ấn mạnh vào hai bên lỗ mũi, nhanh chóng nín thở, trong tai thì sẽ xuất hiện tiếng vang tương ứng cùng lúc với châm chích.

Nguyễn văn:

耳鳴，取耳前動脈。耳痛不可刺者，耳中有膿，若有乾挺抵（一本作聳聳），耳無聞也。

耳聾取手少指《太素》云少指次指)爪甲上與肉交者，先取手，後取足。

耳鳴，取手足中指爪甲上，左取右，右取左；先取手，後取足。

聾而不痛，取足少陽；聾而痛，取手陽明。

耳鳴、百會及領厭、顱息、天窗、大陵、偏歷、前谷、後溪皆主之。耳痛聲鳴，上關主之，刺不可深。耳聾鳴，下關及陽溪、關沖、掖門、陽谷主之。耳聾鳴，頭領痛，耳門主之。頭重領痛，引耳中，瞤瞤嘈嘈嘈嘈，和竅主之。聾，耳中癩洩，癩洩者，若風，聽會主之。耳聾填填，如無聞，瞤瞤嘈嘈，若蟬鳴，頰頰鳴，聽宮主之。下頰取之，譬如破聲，刺此（即九卷所謂發蒙者）。聾，翳風及會宗、下空主之。耳聾無聞，天空主之。耳聾，嘈嘈無所聞，天容主之。耳鳴無聞，肩真及完骨主之。耳中生風，耳鳴耳聾時不聞，商陽主之。聾，耳中不通，合谷主之。耳聾，兩顚顚痛，中渚主之。耳焞焞渾渾無所聞，外關主之。卒氣聾，四瀆主之。

Lời dịch:

Ù tai, có thể dùng động mạch trước tai để chữa. Đau tai nhưng chứng bệnh không châm chích được có: Trong tai có mủ, hoặc trong tai có ráy tai mà nghe không được.

Điếc tai, nên châm lấy tinh huyết của Thủ, túc thiểu dương kinh, châm Thủ thiểu dương trước, châm Túc thiểu dương sau.

Ù tai, nên dùng huyệt Trung xung ở gân móng tay ngón giữa chữa trị, áp dụng phương cách bệnh bên trái châm bên phải, bên phải châm bên trái; hoặc châm du huyệt của Thủ thiếu dương Tam tiêu trước, sau đó châm lấy du huyệt của Túc thiếu dương Đởm kinh.

Điếc tai mà không đau, có thể dùng nhu huyệt của Túc thiếu dương Đởm kinh chữa trị, điếc tai mà có đau, dùng nhu huyệt Thủ dương minh Đại trường kinh chữa trị.

Ù tai có thể dùng du huyệt dưới đây làm chủ trị: Bách hội, Hàm yếm, Lô túc, Thiên song, Đại lăng, Thiên lịch, Tiên cốc, Hậu khê. Đau tai, điếc tai, ù tai, nên dùng huyệt Thương quan làm chủ trị, nhưng không thể châm sâu. Điếc tai ù tai, có thể dùng huyệt Hạ quan, Dương khê, Quan xung, Dịch môn và Dương cốc làm chủ trị. Điếc tai, ù tai, vùng đau hàm đau, có thể lấy huyệt Nhĩ môn chủ trị. Đầu nặng nề, vùng hàm đau lan tới trong tai, ù tai, có thể lấy huyệt Hòa liêu chủ trị. Điếc tai, trong tai như có tiếng gió thổi, lấy huyệt Thính hội chủ trị. Điếc tai, trong tai có tiếng rung động, nghe không được âm thanh, hoặc trong tai như có tiếng ve kêu, có thể châm lấy huyệt Thính cung. Điếc tai, có thể dùng huyệt Ế phong, Hội tông và huyệt Hạ quan chủ trị. Điếc tai nghe không được, có thể lấy huyệt Thiên song của Thủ thái dương kinh chủ trị. Điếc tai ù tai nghe không được, có thể dùng huyệt Thiên dung của Thủ thái dương kinh chủ trị. Ù tai mà nghe không được âm thanh, có thể dùng huyệt Uyển cốt và Kiên trinh của Thủ thái dương kinh chủ trị. Trong tai như có tiếng gió, điếc tai ù tai, có lúc nghe không được, có thể dùng tinh huyệt Thương dương của Thủ dương minh Đại trường kinh chủ trị. Điếc tai, trong tai bế tắc không thông, có thể dùng huyệt Hợp cốc của Thủ dương minh Đại trường kinh chủ trị. Điếc tai, đau

hai bên vùng thái dương, có thể dùng huyệt Trung chủ của Thủ thiểu dương Tam tiêu kinh chủ trị. Diếc tai nghe không được, có thể dùng huyệt Ngoại quan của Thủ thiểu dương Tam tiêu kinh chủ trị. Đột nhiên khí nghịch xung lên trên mà gây ra diếc tai, có thể dùng huyệt Tú độc của Thủ thiểu dương Tam tiêu kinh chủ trị.

6 - THỦ TÚC DƯƠNG MINH MẠCH ĐỘNG PHÁT SINH BỆNH Ở RĂNG MIỆNG

手足陽明脈動發口齒病第六

[Đề yếu] Bài này luận thuật về biến chứng Thủ túc dương minh kinh vì cảm phái tà khí mà gây ra bệnh miệng răng, phép chữa và du huyệt chủ trị.

Nguyên văn:

診齶痛，按其陽明之來，有過者獨熱，在左者左熱，在右右熱，在上上熱，在下下熱。

臂之陽明，有入鼽齒者，名曰大迎。下齒齶取之臂。惡寒補之（一作取之），不惡瀉之。（《靈樞》名曰禾竈，或曰大迎，詳大迎乃是陽明脈所發，則當雲去禾竈是也。然而下齒齶當當取足陽明禾竈大迎，當試可知耳）。

Lời dịch:

Chẩn xét đau do sâu răng, cần phải bắt nhịp mạch của Thủ túc dương minh kinh mạch, nếu mạch đập thái quá là nhiệt tà

xâm phạm Dương minh, tà ở bên trái thì bên trái nóng, tà ở bên phải thì bên phải nóng, tà ở trên thì trên nóng, tà ở dưới thì dưới nóng.

Thủ dương minh kinh mạch, vào ở vùng gò má mà liên lạc khắp với răng gọi là Đại nghênh. Hàm răng dưới đau do sâu răng, nên dùng du huyết của Thủ dương minh đại trường kinh chữa trị. Nếu có sợ lạnh thì dùng phép bô, nếu không sợ lạnh thì dùng phép tà.

Nguyên văn:

手太陽有入頤偏齒者，名曰角孫，上齶齒取之在鼻與鼽（一作頤）前。方病之時，其脈盛，脈盛則瀉之，虛則補之。一日取之出眉外，方病之時，盛瀉虛補。

齒動痛，不惡清飲，取足陽明；惡清飲，取手陽明。

舌緩淺下，頰悶，取足少陰。重舌，刺舌柱以排針。上齒齶腫，目窗主之。上齒齶痛，惡風寒，正營主之。齒牙齶痛，浮白及完骨主之。齒痛，顙竈及二間主之，上齒齶，兑端及耳門主之。齒間出血者，有傷酸，齒床落痛，口不可開，引鼻中，斷交主之。

Lời dịch:

Túc thái dương kinh mạch có đi vào vùng gò má mà liên lạc khớp với răng, gọi là Giác tôn. Dau sau răng hàm trên, phải dùng

huyệt phía trước gò má và vùng mũi chữa trị. Lúc đang đau, mạch của nó ắt phải thịnh, thịnh thì phải dùng phép tả, hư thì dùng phép bổ. Một cách nói khác là nên lấy huyệt bên ngoài lông mày, lúc đang đau, nếu thịnh thì dùng phép tả, hư thì dùng phép bổ.

Răng lung lay, đau, không ghét uống lạnh, nên dùng huyệt của Túc dương minh Vị kinh chữa trị. Nếu ghét uống lạnh, nên dùng huyệt Thủ dương minh Đại trường kinh chữa trị.

Thể lưỡi giân, miệng chảy nước dãi, trong lòng phiền muộn, có thể dùng du huyệt Túc thiếu âm thận kinh chữa trị. Chứng trùng có thể dùng phi châm châm chích huyệt Thiết trụ để chữa trị. Hàm răng trên đau do sâu răng, sưng tấy, có thể lấy huyệt Mục song để chủ trị. Hàm răng trên đau do sâu răng, ghét gió sợ lạnh, có thể dùng huyệt Chánh dinh chủ trị. Đau răng do sâu răng, có thể dùng huyệt Phù bạch và Hoàn cốt chủ trị. Đau răng, có thể lấy huyệt Nhị gian và Quyền liêu chủ trị. Hàm răng trên đau do sâu răng, có thể dùng huyệt Đoài đoan và Nhĩ môn chủ trị. Chảy máu khe răng, vì ăn vị chua quá nhiều mà gây ra đau chân răng, khó há miệng, đau lan trong mũi, có thể dùng huyệt Ngân giao chủ trị.

Nguyén văn:

頰腫，口急，頰車痛，不可以嚼，頰車主之。上齒齶痛，惡寒者，上關主之。厥，口僻，失欠，下牙痛，頰腫惡寒，口不收，舌不能言，不得嚼，大迎主之。失欠。下齒齶，下牙痛，頤腫。下關主之。齒牙不可嚼，斷腫，角孫主之。口僻不正，失欠，口不開，翳風主之。舌下腫，難言，舌縱，喝戾不

端，通谷主之。舌下腫，難以言，舌縱，涎出，廉泉主之。口僻，刺太淵，引而下之。口中腫臭，勞宮主之。口中下齒痛，惡寒頸腫，商陽主之。齒齲痛，惡清，三間主之。口僻，偏歷主之。口齒病，溫留主之。下齒齲，則上齒痛，掖門主之。齒痛，四瀆主之。上牙齲痛，陽谷主之（一作陽絡）。齒齲痛，合谷主之。又雲少海主之。舌縱漾下，煩悶，陰交主之。

Lời dịch:

Sưng mặt má, vùng miệng co quắp, đau góc mồm dưới, nhai không được thức ăn, có thể dùng huyệt Giáp xa của Túc dương minh Vị kinh chủ trị. Đau sâu răng hàm trên, sợ lạnh, có thể dùng huyệt giao hội Thượng quan của Túc dương minh và Thủ thiểu dương chủ trị. Tay chân quyết lạnh, miệng méo mắt lệch, miệng không há mở được, răng hàm dưới đau, sưng vùng mặt má, mình mẩy sợ lạnh, miệng chảy nước dãi, lưỡi không thể nói được, răng không nhai được, có thể dùng huyệt giao hội Đại nghênh của Thủ túc dương minh để chủ trị. Không há miệng được, đau sâu răng hàm dưới, sưng trướng vùng hố mắt, dùng huyệt Hạ quan của Túc thiểu dương và Túc dương minh chủ trị. Răng đau không nhai được, chân răng sưng trướng, dùng huyệt hội giao Giác tôn của Thủ túc thái dương và Thủ túc thiểu dương chủ trị. Méo miệng, không há miệng được, có thể huyệt giao hội É phong của Thủ túc thiểu dương chủ trị. Sưng trướng dưới lưỡi, nói năng khó khăn, lưỡi giãn ra, miệng chảy nước dãi, có thể dùng huyệt Liêm tuyễn của Nhâm mạch chủ trị. Miệng méo lệch, có thể châm huyệt Thái uyên, để dẫn tà mà tả nó. Sưng

trương trong miệng, hôi miệng, có thể châm lấy huyệt Lao cung. Đau hàm răng dưới, mình mẩy sợ lạnh, sưng dưới hố mắt, có thể dùng tinh huyệt Thương dương của Thủ dương minh Đại trường kinh chủ trị. Đau do sâu răng, ghét uống lạnh, có thể châm lấy huyệt Tam gian của Thủ dương minh Đại trường kinh. Miệng méo lệch, có thể dùng huyệt Thiên lịch của Thủ dương minh Đại trường kinh chủ trị. Đau răng, dùng huyệt Ôn lựu của Thủ dương minh đại trường kinh chủ trị. Đau sâu răng hàm dưới, hàm răng trên cũng đau, dùng huyệt Dịch môn của Thủ thiếu dương kinh chủ trị. Đau răng, có thể dùng huyệt Tú độc của Thủ thiếu dương kinh chủ trị. Đau sâu răng hàm trên, có thể dùng huyệt Dương cốc của Thủ thái dương kinh chủ trị. Sâu răng gây đau, có thể dùng huyệt Hợp cốc của Thủ dương minh kinh chủ trị. Lại nói rằng có thể dùng huyệt Thiếu hải của Thủ thiếu dương kinh chủ trị. Thể lưỡi giãn lơi, miệng chảy nước dãi, bứt rút trong lòng, có thể dùng huyệt giao hội Tam âm giao của Túc tam âm kinh chủ trị.

7 - HUYẾT TRÀN PHÁT SINH CHÁY MÁU CAM

血溢發衄第七 (鼻鼽息肉著附)

[Đề yếu] Bài này luận thuật về nguyên nhân bệnh chảy máu cam do huyết tràn, và du huyết chủ trị.

Nguyên văn:

暴癆內逆，肝肺相薄，血溢鼻口，取天府，此爲胃之大腧，五部也（五部，按《靈樞》雲：陽逆頭

痛，胸滿不得息，取人迎；暴瘡氣硬，刺扶突與舌本出血；暴聾氣蒙，耳目不明，取天牖；暴拘攣癰瘍，足不住身者，取天柱；暴瘡內逆，肝肺相薄，血溢鼻口，取天府。此爲胃之大俞五部也。今士安散作五穴于篇中，此特五部之一耳）。衄而不止，衄血流，取足太陽；大衄衄血，取手太陽。不已刺腕骨下；不已刺膕中出血。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh đột phát mà nhiệt kêt ở trong, làm cho khí cơ nghịch loạn, khí của Can Phế bức bách nhau, sinh miệng mũi chảy máu, nên châm lấy huyệt Thiên phủ của Thủ thái âm kinh, đây là một trong năm bộ đại du của Vị. Chảy máu cam, máu ra không cầm, máu chảy ra trong ghé máu cục, phải lấy du huyệt của Túc thái dương Bàng quang kinh chữa trị; nếu trong máu ghé máu cục chảy dữ dội không cầm, nên dùng du huyệt của Thủ thái dương Tiểu trường kinh chữa trị. Nếu sau khi châm chích vẫn chưa lành, có thể châm huyệt Uyển cốt ở dưới xương cổ tay, nếu vẫn không lành bệnh nữa, có thể châm huyệt Ủy trung cho ra máu.

Nguyén văn:

鼻鼽衄，上星主之。先取諺諧，後取天牖、風池。
鼻管疽，發爲厲，腦空主之。鼻鼽不利，窒洞氣塞，
喝僻多洟，鼽衄有癰，迎香主之。鼽衄洟出，中有
懸瘻，宿肉，窒洞不通，不知香臭，素竈主之。鼻
室口僻，清洟出，不可止，鼽衄有癰，禾竈主之。

鼻中息肉不利，鼻頭額頰中痛，鼻中有蝕瘡，斷交主之。鼻鼽不得息，不收湧，不知香臭，及衄不止，水溝主之。衄血不止，承漿及委中主之。鼻不利，前谷主之。衄，腕骨主之。

Lời dịch:

Mũi lạnh và chảy máu, có thể dùng huyệt Thượng tinh của Đốc mạch chủ trị, khi chữa trị, châm lấy huyệt Y hy trước, châm lấy huyệt Thiên dũ và Phong trì sau. Nhọt trong khoang mũi, phát bệnh lệ phong (hủi), có thể dùng huyệt Nǎo không của Túc thiêu dương đởm kinh chủ trị. Mũi nghẹt không thông lợi, miệng méo nước mũi nhiều, hoặc mũi lạnh chảy máu mà có nhọt sưng, có thể dùng huyệt giao hội Nghênh hương của Thủ túc dương minh kinh chủ trị. Nghẹt mũi, chảy máu cam hoặc chảy nước mũi, mũi mọc nhọt độc hoặc thịt thừa, dẫn đến lỗ mũi bế tắc không thông, khứu giác không nhạy, có thể lấy huyệt Tố liêu của Đốc mạch chủ trị. Mũi lạnh miệng méo, chảy nước mũi trong không cầm; hoặc nghẹt mũi, chảy máu cam, trong mũi mọc nhọt độc, có thể dùng huyệt Hòa liêu của Thủ dương minh kinh chủ trị. Trong mũi mọc thịt thừa, gây ra hít thở không thông lợi, đau đầu mũi, sống mũi và vùng trán, hoặc loét trong mũi như trùng thực, có thể dùng huyệt Ngân giao của Đốc mạch chủ trị. Mũi lạnh không hít thở được, nước mũi tự chảy ra, khứu giác không nhạy, hoặc chảy máu cam không cầm, có thể dùng huyệt Thủy cầu của Đốc mạch chủ trị. Chảy máu cam không cầm, có thể dùng huyệt Thừa tương của Nhâm mạch, và hợp huyệt Ủy trung của Túc thái dương kinh chủ trị. Mũi không thông lợi, có thể dùng huỳnh huyệt Tiền cốt của Thủ thái dương kinh chủ trị. Mũi ra máu, có thể dùng nguyên huyệt Uyển cốt của Thủ thái dương kinh chủ trị.

**8 - THỦ TÚC DƯƠNG MINH, THIẾU DƯƠNG MẠCH
ĐỘNG PHÁT SINH HÀU TÝ, ĐAU HỌNG**

手足陽明少陽脈動發喉痹咽痛第八

[Đề yếu] Bài này nêu ra chứng trạng khác nhau của hàn tý, đau họng, cùng với du huyết chủ trị.

Nguyên văn:

喉痹不能言，取足陽明，能言取手陽明。

喉痹，完骨及天容、氣舍、天鼎、尺澤、合谷、商陽、陽溪、中渚、前谷、商丘、然谷、陽交悉主之。

喉痹咽腫，水漿不下，璇璣主之。喉痹食不下，鳩尾主之。喉痹咽如梗，三間主之。喉痹不能言，溫溜及曲池主之。喉痹氣逆，口喝，喉咽如柂狀，行間主之（《千金》作間使）。咽中痛，不可內食，涌泉主之。

Lời dịch:

Hàn tý, không thể nói được, nên dùng du huyết của Túc dương minh Vị kinh chữa trị; nếu có thể nói được, thì dùng du huyết của Thủ dương minh Đại trường kinh chữa trị.

Hàn tý, đều có chọn các huyết dưới đây làm huyết chủ trị, các huyết đó là: Hoàn cốt, Thiên dung, Khí xá, Thiên đành, Xích trạch, Hợp cốc, Thương dương, Dương khê, Trung chủ, Tiên cốc, Thương khâu, Nhiên cốc và huyết Dương giao.

Hầu tí sưng họng, dẫn đến nước uống không lọt, có thể dùng huyệt Tuyền cơ của Nhâm mạch chủ trị. Hầu tí không ăn được, có thể dùng huyệt Cưu vị của Nhâm mạch chủ trị. Hầu tí, trong họng như có vật làm nghẽn tắc, dùng huyệt Tam gian của Thủ dương minh kinh chủ trị. Hầu tí không nói được, dùng huyệt Ôn lưu và Khúc trì của Thủ dương minh Đại trường kinh chủ trị. Hầu tí, khí cơ thương nghịch, miệng méo lệch, yết hầu có cảm giác như dùng tay bóp chặt lại, có thể dùng huỳnh huyệt Hành gian của Túc quyết âm Can kinh chữa trị. Đau họng, không ăn được, nên dùng tinh huyệt Dũng tuyền của Túc thiếu âm Thận kinh chữa trị.

9 - KHÍ KẾT TỤ PHÁT SINH LƯU ANH

氣有所結發瘤瘻第九

[Đề yếu] Bài này nói rõ du huyệt chủ trị vì chứng lưu anh.

Nguyên văn:

瘻，天窗（一本作天容，《千金》作天府）及膾會主之。瘤瘻，氣舍主之。

Lời dịch:

Bệnh anh khí, có thể dùng huyệt Thiên song của Thủ thái dương kinh và huyệt Nhu hội của Thủ dương minh Đại trường kinh làm chủ trị. Bệnh lưu (khối u trên người) có thể dùng huyệt Khí xá của Túc dương minh Vị kinh chủ trị.

10 - TẬP BỆNH PHỤ NHÂN

婦人雜病第十

[Đề yếu] Bài này luận thuật về chứng trạng và cách chữa tạp bệnh của phụ nữ. Nội dung chủ yếu có:

1. Đạo lý của tử âm, mạch tượng có thai, chẩn đoán dự hậu nhiệt bệnh sau khi sanh.
2. Chứng trạng khác nhau về tạp bệnh phụ nữ, và du huyết chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人有重身，九月而瘖，此爲何病？

岐伯對曰：胞之絡脈絕也。胞絡者，系于腎，少陰之脈貫腎，系舌本，故不能言。無治也，當十月復。《刺法》曰：無損不足，溢有餘，以成其辜（《素問》作疹）。所謂不足者，身羸瘦，無用鏡石也。無益其有餘者，腹中有形而泄之，泄之則精出而病獨擅中，故曰成辜。

曰：何以知懷子且生也？

曰：身有病而無邪脈也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Khi phụ nữ mang thai tới lúc tháng thứ chín, có xuất hiện khàn tiếng hoặc mất tiếng, đó là bệnh gì?

Kỳ Bá trả lời: Đó là nguyên nhân do lạc mạch trong bào cung nghẽn tắc không thông. Lạc mạch trong bào liên hệ với thận tạng, mạch Thiếu dương thận thuộc về thận tạng, đi lên liên hệ với gốc lưỡi. Do mang thai khoảng chín tháng, thai thể to ra, bào mạch bị cản trở, thủy dịch không thể đi lên môi dương gốc lưỡi, cho nên không nói được. Loại chứng trạng này, không cần chữa trị, đợi đến tháng thứ mười sau khi sinh đẻ, bào lạc thông sướng, thì tự nhiên hồi phục trở lại. Sách "Thích pháp" nói: không nên tổn thương sự bất túc, làm tăng sự hữu dư, để tránh chữa làm mà gây ra bệnh tật. Cái gọi là bất túc, là chỉ thân thể gầy yếu, không được dùng phương pháp châm chích để chữa trị, nhằm tránh tổn thương chính khí của cơ thể con người. "Không làm tăng sự hữu dư", là chỉ đã có thai, nếu còn dùng châm chích chữa trị, thì sẽ khiến tinh khí bài tiết ra ngoài mà tổn thương thai khí, làm cho cái thai chết trong bụng, bệnh chỉ ở riêng trong bào cung. Đây chính vì chữa làm mà dẫn đến bệnh biến.

Hỏi rằng: Làm sao biết được là có thai và sinh dục?

Trả lời rằng: Thân thể có những chứng trạng tương tự với bệnh tật là bế kinh, ói mửa, vùng bụng trớ nôn to v.v... nhưng mạch tượng bình thường, thì ta có thể chẩn đoán là có thai.

Nguyên văn:

診女子，手少陰脈動甚者，妊子也。孔子而病熱脈懸小，手足溫則生，寒則死。

孔子中風，病熱喘渴（《素問》作鳴），肩息，脈急大，緩則生，急則死。

乳子下赤白，腰俞主之。女子絕子，陰挺出，不禁白瀝，上竅主之。女子赤白瀝，心下積脹，次竅主之。腰痛不可俯仰，先取缺盆，後取尾骶。女子赤淫時白，氣癟，月事少，中竅主之。女子下蒼汁，不禁赤瀝，陰中癢痛，少腹控渺，不可俯仰，下竅主之。刺腰尻交者，兩肿上，以月死生爲病數，發針立已。

Lời dịch:

Chẩn đoán phụ nữ có thai hay không, có thể xem xét tình trạng nhịp đập của mạch Thủ thiếu âm kinh, nếu nhịp đập tương đối rõ rệt, là đã có thai.

Phụ nữ trong thời kỳ cho con bú mà sinh nhiệt bệnh, thì mạch huyền tể, nếu tay chân ấm là nguyên khí chưa tuyệt, chủ sống, nếu tay chân lạnh là nguyên dương suy yếu dần, chủ chết.

Phụ nữ trong thời kỳ cho con bú mà trúng phong, phát sốt, thở dốc, thở suyễn xo vai, khát nước, mạch tượng thực đại. Nếu mạch tượng thực đại mà hoãn, chủ sống, nếu mạch tượng thực đại mà cấp, chủ chết.

Phụ nữ trong thời kỳ cho con bú có xích bạch đới hạ, phải dùng huyệt Yêu du trên Đốc mạch chủ trị. Phụ nữ không thai nghén, sa tử cung, bạch đới, đầm đè không dứt, có thể dùng huyệt Thượng liêu của Túc thái dương kinh chủ trị. Chứng xích bạch đới hạ của phụ nữ, đầm đè không dứt, tâm hạ tích tụ trường dày, có thể dùng huyệt Thú liêu của Túc thái dương Bàng quang kinh chủ trị. Thắt lưng đau không thể cúi ngửa, khi chữa trị trước hết châm lấy Khuyết bồn, sau lấy Vị đẻ (mõm xương cùng cụt). Âm đạo phụ nữ tiết ra chất màu đỏ, có khi tiết ra chất

màu trắng đục, bàng quang khí hư mà bí tiểu, kinh nguyệt ít, có thể dùng huyệt Trung liêu của Túc thái dương bàng quang kinh chủ trị. Âm đạo phụ nữ tiết ra chất màu xanh nhạt, đổi hạ màu đỏ, dàm dè không dứt, ngứa trong âm môn, bụng dưới co quắp lan đến dưới sườn, không thể cúi ngửa, có thể lấy huyệt Hạ liêu của Túc thái dương bàng quang kinh chủ trị. Châm chích huyệt vùng thắt lưng xương cụt mông và cơ bắp dày dưới xương chậu, lấy tròn khuyết của mặt trăng làm số lần châm chích, sau khi rút kim, bệnh sẽ lành ngay.

Nguyên văn:

腸鳴泄注，下竅主之。婦人乳餘疾，育門主之。
 乳癰，寒熱短氣，臥不安，膺窗主之。乳癰，淒索
 寒熱，痛不可按，乳根主之。絕子灸臍中，令有子。
 女子手腳拘攣，腹滿，疝，月水不通，乳餘疾，絕子陰癰，
 刺石門（《千金》雲：奔豚上腹堅痛，下引陰中，
 不得小便，刺陰交入八分）。女子絕子，衃血在內
 不下，關元主之（《千金》雲：胞轉不得尿，少腹
 滿，石水痛，刺關元，亦宜灸）。女子禁中癰，腹
 熱痛，乳餘疾，絕不足，子門不端，少腹苦寒，陰
 癰及痛，經閉不通，中極主之。婦人下赤白，沃後，
 陰中乾痛，惡合陰陽，少腹脹堅，小便閉，曲骨主
 之（《千金》作屈骨）。女子血不通，會陰主之。
 婦人子臟中有惡血逆滿痛，石關主之。

Lời dịch:

Sôi ruột, tiêu chảy như l.út, dùng huyệt Hạ liêu của Túc thái dương Bàng quang kinh chủ trị. Trong thời kỳ có con bú của phụ nữ phát sinh bệnh tật khác, đều có thể dùng huyệt Hoang môn của Túc thái dương kinh chủ trị. Nhū ung, sợ lạnh phát sốt, thở hơi ngắn, ngủ không yên, có thể dùng huyệt Ưng song của Túc dương minh kinh chủ trị. Nhū ung, sợ lạnh phát sốt, đau không thể đè ấn vào được, dùng huyệt Nhū căn của Túc dương minh Vị kinh chủ trị. Phụ nữ không thai nghén, cứu huyệt Thần khuyết của Nhâm mạch, có thể khiến cho có thai. Phụ nữ có chứng co quắp tay chân, trưởng đầy vùng bụng, đau hàn sán, bế kinh, cùng các bệnh tật khác trong thời kỳ cho con bú với chứng không thai nghén, ngứa trong âm môn, cũng có thể lấy huyệt Thạch môn của Nhâm mạch chủ trị. Chứng phụ nữ không thai nghén, có máu cục tích tụ trong cơ thể không thể bài ra được, có thể lấy huyệt Quan nguyên của Nhâm mạch chữa trị. Chứng ngứa trong âm môn của phụ nữ, nóng đau vùng bụng, và mắc bệnh tật khác trong thời kỳ cho con bú, hoặc chính khí yếu dần, cửa ngoài tử cung không ngay, bụng dưới lạnh, ngứa bộ phận sinh dục, bế kinh, có thể dùng huyệt Trung cực chủ trị. Phụ nữ xích bạch đới hạ, lượng nhiều, hoặc âm đạo khô đau, ghét giao hợp, bụng dưới trưởng đầy cứng rắn, tiểu bế tắc không thông, có thể dùng huyệt Khúc cốt của Nhâm mạch chủ trị. Phụ nữ bế kinh, phải dùng huyệt Hồi âm chủ trị. Phụ nữ trong tử cung có máu ứ đọng lại bụng dưới trưởng đầy đau, nên dùng huyệt giao hội Thạch quan của Xung mạch và Túc thiểu âm Thận kinh chủ trị.

Nguyên văn:

月水水通，奔豚泄氣，上下引腰脊痛，氣穴主之。
女子赤溼，大赫主之。女子胞中痛，月水不以時休

止，天樞主之（《千金》雲：腹脹腸鳴，氣上沖胸，刺天樞）。小腹脹滿痛，引陰中，月水至則腰脊痛，胞中瘕，子門有寒，引竊脾，水道主之（《千金》雲：大小便不通，刺水道）。女子陰中寒，歸來主之。女子月水不利，或暴閉塞，腹脹滿癟，淫滌身熱，腹中絞痛，癩疝陰腫，及乳難，子搶心，若胞衣不出，眾氣盡亂，腹滿不得反復，正偃臥，屈一，伸一膝，並氣沖，針上入三寸，氣至瀉之。

Lời dịch:

Phụ nữ bế kinh, khí nghịch xung lên trên như khí bôn đòn, trên dưới đau lan tới thắt lưng cột sống, nên dùng huyệt giao hội Khí huyệt của Xung mạch và Túc thiếu âm Thận kinh chủ trị. Phụ nữ đới hạ màu đỏ, lượng nhiều, nên dùng huyệt giao hội Đại hách của Xung mạch và Túc thiếu âm Thận kinh chủ trị. Phụ nữ đau trong tử cung, kinh nguyệt không ngưng lại đúng ngày, có thể dùng huyệt Thiên khu của Túc dương minh Vị kinh chủ trị. Bụng dưới trương đầy, đau lan tới trong bộ phận sinh dục, lúc kinh nguyệt đến thì đau thắt lưng cột sống, trong tử cung có khói u, cửa ngoài tử cung có hàn tà, lạnh đau lan tới xương đùi và xương bánh chè, có thể dùng huyệt Thủy đạo của Túc dương minh Vị kinh chủ trị. Bộ phận sinh dục của phụ nữ lạnh, dùng huyệt Quy lai của Túc dương minh Vị kinh chủ trị. Kinh nguyệt phụ nữ đến không thông sướng, hoặc bế kinh đột ngọt, trương đầy vùng bụng, tiểu không thông lợi, minh nóng uể oải, đau quặn trong bụng, đồi sán mà sưng trương bộ phận sinh dục trước, và sữa không xuống, khí bào cung thương nghịch xung lên tâm, hoặc sau khi sinh, nhau thai không ra, dẫn đến khí cơ nghịch

loạn, bụng đầy không trớ mình được, nầm ngữa, cần phải có một bên đầu gối lại, duỗi thẳng một bên đầu gối, bệnh kề trên đây đều có thể châm lấy huyệt Khí xung của Túc dương minh kinh, châm phẳng dọc theo da, mũi nhọn của kim hướng lên trên châm vào ba thốn, đợi khi có cảm giác đắc khí dưới kim, thì tiến hành phép tả.

Nguyên văn:

婦人無子，及少腹痛，刺氣沖主之。婦人產餘疾，飲食不下，胸脅榰滿，眩目足寒，心切痛，善噫，聞酸臭，脹癆，腹滿，少腹尤大，期門主之。婦人少腹堅痛，月水不通，帶脈主之。婦人下赤白，里急瘻瘕，五樞主之。姑乳，太淵主之（《千金》雲：膺胸痛）。絕子，商丘主之。穴在內踝前宛宛中。女子疝瘕，按之如以湯沃其股，內至膝，飧泄，灸刺曲泉。婦人陰中痛，少腹堅急痛，陰陵泉主之。婦人漏下，若血閉不通，逆氣脹，血海主之。月事不例，見血而有身反敗，陰寒，行間主之。

Lời dịch:

Phụ nữ không thai nghén, đau bụng dưới, có thể dùng huyệt Khí xung của Túc dương minh Vị kinh chủ trị. Các loại bệnh tật phát sinh sau khi sinh đẻ của phụ nữ, ăn uống không vào, căng đầy ngực sườn, hoa mắt, lạnh chân, đau thắt tim, thường hay ợ hơi, người được mùi hôi chua, tay chân tê đau, thũng trướng, đầy bụng, vùng bụng dưới đầy dữ hơn, nên dùng huyệt Kỳ môn chủ trị, để điều hòa Can tỳ. Phụ nữ có chứng bụng dưới đau và rắn

cứng, bế kinh, nên lấy huyệt giao hội huyệt Đới mạch của Túc thiếu dương chủ trị. Phụ nữ đới hạ xích bạch, co giật trong bụng nên dùng huyệt Ngù khu là hội huyệt của Túc thiếu dương và Đới mạch. Vì sưng uất kêt mà phát sinh đổ nhũ sang (mọc nhọt đầu vú, hoặc hai vú trương cứng mà đau), có thể dùng huyệt Thái uyên của Thủ thái âm Phế kinh. Chứng không thai nghén dùng huyệt Thương khâu của Túc thái âm Tỳ kinh chủ trị. Huyệt Thương khâu ở trong chỗ hõm phía dưới mắt cá chân trong. Chứng sán hà phụ nữ, dùng tay sờ vào nóng như nước sôi rưới vào vùng mông vây, từ mặt trong tới vùng đầu gối, kèm có chứng tiêu chảy, có thể dùng hợp huyệt của Túc quyết âm Can kinh chữa trị, áp dụng phương pháp ôn châm cứu. Phụ nữ có chứng đau trong bộ phận sinh dục, bụng dưới rắn co quắp đau, dùng hợp huyệt Dương lăng của Túc thái âm Tỳ kinh chủ trị. Phụ nữ mắc bệnh băng lậu, hoặc bế kinh không thông, khí nghịch bụng trương, có thể dùng huyệt Huyết hải của Túc thái âm Tỳ kinh chủ trị, kinh nguyệt không đều, hoặc có thai nhưng vì ra máu mà sẩy thai, lạnh bộ phận sinh dục, có thể dùng huỳnh huyệt Hành gian của Túc quyết âm Can kinh chủ trị.

Nguyén văn:

乳癰，太沖及復溜主之。女子疝及少腹腫，溏泄，癰，遺溺，陰痛，面塵黑，目下皆痛，太沖主之。女子少腹大，乳難，咽乾，嗜飲，中封主之。女子漏血，太沖主之。女子挾臍疝，中封主之。大疝絕子，築賓主之。女子疝，小腹腫，赤白淫，時多時少，蠡溝主之。女子疝瘕，按之如以湯沃兩股中，少腹腫，陰挺出痛，經水來下，陰中腫，或癰，滻

青汁，若葵糞，血閉無子，不嗜食，曲泉主之。婦人絕產，若未曾生產，陰廉主之。刺入八分，羊矢下一寸是也。婦人無子，涌泉主之。女子不字，陰暴出，經水漏，然谷主之。

Lời dịch:

Nhũ ung (áp xe vú), có thể dùng huyệt Thái xung của Túc quyết âm Can kinh và huyệt Phục lưu của Túc thiếp âm Thận kinh chủ trị. Phụ nữ mắc bệnh sán, bụng dưới sưng, đại tiện lỏng sệt, tiểu tiện không thông, đái đầm, đau trong bộ phận sinh dục, sắc mặt đen xám, đau mí mắt dưới, có thể dùng huyệt Thái xung của Túc quyết âm Can chủ trị.

Phụ nữ bụng dưới to, sau khi sinh đẻ sữa ít hoặc sữa không xuống, khô họng, thích uống nước, có thể dùng huyệt Thái xung chủ trị. Phụ nữ đau sán khí giáp rốn, có thể dùng huyệt Trung phong chủ trị. Phụ nữ bị bệnh đại sán dẫn đến chứng không thai nghén, có thể huyệt Trúc tân của Túc thiếp âm Thận kinh chủ trị. Bệnh sán khí phụ nữ, bụng dưới sưng trướng, xích bạch đới hạ, lượng khí nhiều khi ít, có thể dùng lạc huyệt Lai cầu của Túc quyết âm Can kinh chủ trị. Phụ nữ mắc bệnh sán hà; sờ vào nóng như dùng nước sôi rưới vào hai bên đùi vậy, sưng bụng dưới, sa tử cung mà đau, sưng trướng trong bộ phận sinh dục lúc có kinh nguyệt, hoặc ngứa, hoặc có thủy dịch màu canh cải xanh chảy ra từ âm đạo, hoặc bế kinh không thai nghén, không muốn ăn uống, có thể dùng huyệt Âm liêm của Túc quyết âm Can kinh chủ trị. Phụ nữ không thai nghén, dùng tinh huyệt Dũng tuyền của Túc thiếp âm Thận kinh chủ trị. Chứng phụ nữ không thai nghén, sa tử cung đột ngột, kinh nguyệt băng lâu không cầm, dùng huyệt Nhiên cốc của Túc thiếp âm Thận kinh chủ trị.

Nguyên văn:

女子不下月水，照海主子《千金》雲：癆驚善悲不樂，如墜墮，汗不出，刺照海）。婦人陰挺出，四肢淫滌，身悶，照海主之。月水不來而多閉，心下痛，目睭睭不可遠視，水泉主之。婦人漏血，腹脹滿，不得息，小便黃，陰谷主之《千金》雲：漏血，少腹脹滿如阻，體寒熱，腹偏腫，刺陰谷）。乳癰有熱，三里主之。乳癰驚癆，脛重，足跗不收，跟痛，巨虛下廉主之。月水不利，見血而有身則敗，及乳腫，臨泣主之。女子字難，若胞不出，昆俞主之。

Lời dịch:

Chứng bế kinh phụ nữ, có thể dùng huyệt Chiếu hải của Túc thiếu âm Thận kinh chủ trị. Phụ nữ bị sa tử cung, tay chân ê đau kém sức, trong lòng phiền muộn, dùng huyệt Chiếu hải chủ trị. Phụ nữ kinh nguyệt sau kỳ, hoặc bế kinh, đau dưới tim, hoa mắt không nhìn xa được, nên dùng huyệt Thủy tuyễn của Túc thiếu âm Thận kinh chủ trị. Phụ nữ băng lậu không cầm, bụng trương đầy, thở ngắn hơi, tiểu vàng, dùng huyệt Âm cốc của Túc thiếu âm Thận kinh chủ trị. Nhũ ung (áp xe vú) phát sốt, phải dùng huyệt Túc tam lý của Túc dương minh Vị kinh chủ trị. Nhũ ung, tê do kinh sợ, hai chân nặng nề, mu chân buông lơi, đau gót chân, có thể dùng huyệt Hạ hợp của Tiểu trường kinh chữa trị, tức là huyệt Hạ cự hư của Túc dương minh Vị kinh chủ trị. Kinh nguyệt không thông sướng, hoặc có thai vì xuất huyết mà sẩy thai, và sưng trương buồng vú, có thể dùng huyệt Túc lâm khấp của Túc thiếu dương Đởm kinh chủ trị. Chứng phụ nữ đẻ khó, hoặc sau khi sinh đẻ nhau thai không ra, có thể dùng huyệt Côn lôn của Túc thái dương Bàng quang kinh chủ trị.

11 - TẬP BỆNH TIÊU NHI

小兒雜病第十一

[Đề yếu] Bài này luận thuật về chẩn đoán và dự hậu của bệnh tiêu chảy, co giật, động kinh của trẻ con, và các tạp bệnh khác cùng với du huyết chủ trị.

Nguyên văn:

嬰兒病，其頭毛皆逆上者死。嬰兒耳間青脈起者，瘓，腹痛。大便青瓣，飧泄，脈大，手足寒，難已。飧泄，脈小，手足溫者易已。

驚癇脈五，針手，足太陰各五，刺經，太陽者五，刺手足少陰經絡旁者一，足陽明一，上踝五寸，刺三針。

Lời dịch:

Bệnh của trẻ em, tóc của bệnh nhi đều dựng đứng; khô cằn, là thận âm khô cạn, không thể đi lên nuôi dưỡng mà gây ra, phần nhiều thuộc chứng chết. Bệnh của trẻ em, khi xuất hiện mạch xanh giữa tai, co rút, đau bụng, phần nhiều là mắc bệnh Can Đởm. Đại tiện màu xanh, trong kèm có sữa cục, hoặc tiêu sống phẫn, mạch tượng đại, nhưng tay chân mát, là dương khí sắp thoát, bệnh khó chữa lành. Tiêu sống phẫn, mạch tượng tuy tế, nhưng tay chân ấm, là tỳ dương chưa suy bại, bệnh dễ chữa khỏi.

Chữa trị bệnh động kinh trẻ con, có thể dùng năm mạch dưới đây: Châm chích Thủ, túc thái âm mạch, mỗi mạch châm năm

lần, châm kinh mạch, châm chích năm lần Thái dương kinh, châm lạc mạch bên cạnh Thủ, túc thiếu âm kinh mỗi lạc mạch châm một lần, châm Túc dương minh một lần, hoặc châm ba châm nơi mắt cá chân đi lên năm thốn.

Nguyên văn:

小兒驚癇，本神及前頂、囟會、天柱主之；如反視，臨泣主之。小兒驚癇加瘓癥，脊急強，目轉上插，筋縮主之。

小兒驚癇，瘓癥脊強，互相引，長強主之。小兒食晦，頭痛，諳諧主之。小兒癇發，目上插，攢竹主之。小兒臍風，目上插，刺絲竹空主之。小兒癇瘇，嘔吐泄注，驚恐，失精，瞻視不明，眵瞓，瘻脈及長強主之。小兒驚癇，不得息，顧囟主之。小兒驚癇，如有見者，列缺主之，並取陽明絡。

Lời dịch:

Bệnh động kinh trẻ con, nên châm lấy huyệt Bản thần của Túc thiếu dương kinh, huyệt Tín hội chỗ đỉnh đầu trước của Đốc mạch, cùng với huyệt Thiên trụ của Túc thái dương kinh. Nếu kèm có chứng mắt trộn lên, có thể châm thêm huyệt Túc lâm khắp của Túc thiếu dương Dởm kinh. Bệnh động kinh trẻ con, tay chân co giật, ưỡn xương sống, mắt trộn ngược, có thể dùng huyệt Cân súc của Đốc mạch chủ trị.

Bệnh động kinh trẻ con, tay chân co giật, cứng xương, sốt lan đến chi thể, có thể dùng huyệt Trường cường của Đốc mạch. Trẻ con bệnh ăn uống thất thường hoặc ăn nhiều nhưng cơ thể lại

gày yếu, có đau đầu, có thể dùng huyệt Y hy của Túc thái dương kinh chủ trị. Bệnh động kinh trẻ con, khi lên cơn mắt trợn ngược, có thể dùng huyệt Toản trúc của Túc thái dương kinh chủ trị. Chứng động kinh trẻ con, gân mạch co rút, ối mửa, tiêu chảy như trút, sợ hãi không yên, đôi mắt không thản sắc, nhìn không rõ, trong mắt phun tiết ra chất màu vàng, nên dùng huyệt Khé mạch của Thủ thiêu dương kinh, và huyệt Trường cường của Đốc mạch chủ trị. Bệnh động kinh trẻ con, thở dốc không thông lợi, có thể dùng huyệt Lư tín chủ trị. Bệnh động kinh trẻ con, lúc phát bệnh bệnh nhi ảo giác thấy những gì quái dị, có thể dùng huyệt Liệt khuyết, của Thủ thái âm Phế kinh chủ trị, đồng thời có thể châm lấy lục huyệt Thiên lịch của Thủ dương minh kinh.

Nguyên văn:

小兒口中腥臭，胸骨榰滿，勞宮主之。小兒咳而泄，不欲食者，商丘主之。小兒癇瘲，手足扰，目昏，口噤，溺黃，商丘主之。小兒癇瘲，遺精溺，虛則病諸癇瘲，實則閉癃，小腹中熱，善寐，大敦主之。小兒臍風，口不開，善驚，然谷主之。小兒腹滿不能飲食，懸鐘主之。小兒馬瘗，僕參及金門主之。風從頭至足癇瘲，口閉不能開，每大便腹暴滿，按之不下，噫，悲，喘，昆侖主之。

Lời dịch:

Chứng hôi tanh trong miệng trẻ con, căng đầy ngực sưởn, là tà nhiệt ở tâm phế, nên dùng huỳnh huyệt Lao cung của Thủ quyết âm kinh chủ trị. Trẻ con ho, tiêu chảy, không muốn ăn, có thể dùng huyệt Thương khâu của Túc thái âm Tỳ kinh chủ trị. Bệnh

động kinh trẻ con, gân mạch co rút, lan tới tay chân, nóng này quấy rối, hoa mắt, nghiến chặt răng, tiểu vàng, có thể dùng huyệt Thương khâu chủ trị. Bệnh động kinh trẻ con, gân mạch co rút, dai dàm nước tiểu trong, chính khí suy yếu, thì phát sinh động kinh, co giật; tà khí thịnh thực thì tiểu tiện bế tắc hoặc không thông lợi, và chứng có nhiệt trong bụng dưới, ưa ngủ, có thể dùng huyệt Đại đôn của Túc quyết âm can kinh chủ trị. Chứng tè phong trẻ con, miệng mím chặt, dễ sợ hãi, có thể dùng huỳnh huyệt Nhiên cốc của Túc thiểu âm Thận kinh chủ trị. Chứng trưởng đầy vùng bụng của trẻ con, không thể ăn được, có thể dùng huyệt Huyền chung của Túc thiểu dương kinh chủ trị. Bệnh mã giân (kinh phong co giật), có thể dùng huyệt giao hội Bôc tham của Túc thái dương và dương kiều, cùng với khích huyệt Kim môn của Túc thái dương chủ trị. Phong tà xâm vào thái dương kinh, từ đầu đến chân phát bệnh động kinh, co giật, cầm khẩu; hoặc mỗi khi đại tiện, vùng bụng trưởng đầy đột ngột, tà vào cũng không xuống; hoặc hay ợ hơi, hay khóc, thở dốc, có thể dùng huyệt Côn lôn của Túc thái dương kinh chủ trị.

MỤC LỤC

CHÂM CỨU GIÁP ÁT KINH - HẠ 針灸甲乙經 - 下

QUYẾN THÚ BAY

卷之七

1a - Lục kinh thọ bệnh phát sinh nhiệt bệnh Thương hàn	7
六經受病發傷寒熱病第一	上
1b - Lục kinh thọ bệnh phát sinh nhiệt bệnh Thương hàn	23
六經受病發傷寒熱病第一	中
1c - Lục kinh thọ bệnh phát sinh nhiệt bệnh Thương hàn	55
六經受病發傷寒熱病第一	下
2 - Phát nhiệt chạy cuồng do bệnh ở Túc dương minh	73
足陽明脈病發熱狂走第二	
3 - Âm suy phát Nhiệt quyết, dương suy phát Hàn quyết	78
陰衰發熱厥陽衰發寒厥第三	
4 - Trúng phong cảm hàn thấp phát kinh ở Thái dương	90
太陽中風感于寒濕發痓第四	
5 - Âm dương chuyển dời nhau phát sinh ba loại Sốt rét	101
陰陽相移發三瘧第五	

QUYẾN THÚ 8

卷之八

1a - Ngù tạng truyền bệnh phát Hàn nhiệt 五臟傳病發寒熱第一	133 上
1b - Ngù tạng truyền bệnh phát Hàn nhiệt 五臟傳病發寒熱第一	144 下
2 - Kinh lạc thọ bệnh vào trường vị, ngù tạng tích lại gây ra Phục lương, Túc bôn, Bì khí, Bôn đòn	162 經絡受病入腸胃五臟積發伏梁息貢肥氣痞氣奔豚第二
3 - Ngù tạng lục phủ trường 五臟六腑脹第三	181
4 - Thủy, Phu trường, Cổ trường, Trường đàm, Thạch hà 水膚脹鼓脹腸覃石瘕第四	190
5 - Thận phong gây ra phong thủy sưng trường vùng mặt 腎風發風水面附腫第五	199

QUYẾN THÚ 9

卷之九

1 - Hàn tà mạnh xâm vào cốt tủy hoặc dương tà nghịch ở dương kinh dẫn đến các loại đau đầu	209 大寒內薄骨髓陽逆發頭痛第一
2 - Hàn khí bám vào ngũ tạng, lục phủ gây đau tim, Hung tỳ. Tam sán, Tam trùng	215 寒氣客于五臟六腑發卒心痛胸痹心疝三蟲第二

3 - Tà tại phế, ngũ tạng lục phủ bị bệnh sinh ho xóe, thượng khí	225
邪在肺五臟六腑受病發咳逆上氣第三	
4 - Can bị bệnh và vê khí lưu tích phát sinh sườn ngực tức đầy đau	236
肝受病及衛氣留積發胸脅滿痛第四	
5 - Tà tại Tâm Đởm và các tạng phủ phát sinh buồn sợ, thở dài, đắng miệng, buồn bực không vui	247
邪在心膽及諸臟腑發悲恐太息口苦不樂及驚第五	
6 - Tỳ bị bệnh phát sinh tú chi mất tác dụng	253
脾受病發四肢不用第六	
7 - Tỳ vị Đại trướng bị bệnh phát sinh bụng trương đầy, sôi ruột, đoản khí	255
脾胃大腸受病發腹脹滿腸中鳴短氣第七	
8 - Thân, Tiểu trướng bị bệnh phát sinh bụng trương, đau thắt lưng lan tới lưng bụng dưới tinh hoàn	271
腎小腸受病發腹脹腰痛引背少腹控睾第八	
9 - Tam tiêu, Bàng quang bị bệnh phát sinh bụng dưới sưng bí tiêu	289
三焦膀胱受病發少腹腫不得小便第九	
10 - Tam tiêu ức bí bên trong gây bí đại tiêu tiện	294
三焦約內閉發不得大小便第十	
11 - Túc quyết âm mạch bị động gây cười giận vô cớ, sinh Đồi sán, dái dâm, bí đái	295
足厥陰脈動喜怒不時發癲癇遺溺癰第十一	
12 - Túc thái dương mạch động phát sinh trĩ, sa trực trướng ở phần dưới	308
足太陽脈動發下部痔脫肛第十二	

QUYỀN THÚ 10

卷之十

1a - Âm thọ bệnh phát sinh chứng Tý 陰受病發癆第一	上	313
1b - Âm thọ bệnh phát sinh chứng Tý 陰受病發癆第一	下	323
2a - Dương thọ bệnh phát sinh phong 陽受病發風第二	上	336
2b - Dương thọ bệnh phát sinh phong 陽受病發風第二	下	350
3 - Bát hư thọ bệnh phát sinh co giật 八虛受病發拘攣第三		370
4 - Nhiệt tại ngù tạng phát sinh liệt 熱在五臟發瘓第四		372
5 - Thủ thái âm, Dương minh, Thái dương, Thiếu dương mạch động phát sinh đau vai lưng, đau trước cánh tay, đau vai như thoát ra		379
手太陰陽明太陽少陽脈動發肩背痛肩前臑皆痛肩似拔第五		
6 - Thùy âm gây ra bởi nước không thể vận hóa 水漿不消發飲第六		386

QUYỀN THÚ 11

卷之十一

1 - Hàn trong ngực phát sinh chứng trạng của Đối mạch 胸中寒發脈帶第一	391
2 - Dương khí quyết nghịch mạnh phát sinh Cuồng, Giản 陽厥大驚發狂癇第二	391

3 - Dương mạch truy xuống, Âm mạch thương lên tranh đén nhau phát sinh Thi quyết	408	
陽脈下墮陰脈上爭發尸厥第三		
4 - Khí loạn ở Trưởng vị phát sinh Hoặc loạn trên mửa dưới iá khí亂于腸胃發霍亂吐下第四	409	
5 - Bệnh ở Túc thái âm quyết mạch phát sinh ĩa lỏng, Kiết ly 足太陰厥脈病發溏泄下痢第五		411
6 - Ngũ khí tràn đầy phát sinh Tiêu khát, Hoàng đản 五氣溢發消渴黃疸第六	414	
7 - Hoạt động không điều độ tổn thương trong ngoài phát sinh Băng lậu, Ứ máu, Ói máu 動作失度內外傷發崩中瘀血嘔血吐血第七		420
8 - Tà khí tụ ở dưới hạ quản phát sinh Nội ung 邪氣聚于下院發內癥第八	426	
9a - Hàn khí bám vào trong kinh lạc phát sinh Ung nhợt, Phong cùi, Lở chảy nước ngứa 寒氣客于經絡之中發癰疽風成發屬浸淫第九 上		430
9b - Hàn khí bám vào trong kinh lạc phát sinh U nhợt, Phong cùi, Lở chảy nước ngứa 寒氣客于經絡之中發癰疽風成發屬浸淫第九 下		433

QUYẾN THỨ 12

卷之十二

1 - Hay ngáp, nắc cụt, khóc thút thít, phát lạnh run, ợ hơi, hắt hơi, xuôi lơ, chảy nước mắt, than thở, chảy dài, ủ tai, cắn lưỡi, hay quên, mau đói	455
--	-----

欠噦喘振寒噫嚏軀泣出太息嘆下耳鳴嘴舌善忘善饑第一

2 - Hàn khí bám ở nắp khí quản phát sinh cảm không nói được	468
寒氣客于厭發瘡不能言第二	
3 - Mắt ngủ, mắt không thấy, ngủ nhiều, ngủ không yên, không thể nằm ngửa, cơ bắp tê dai, không nằm thở được, khò khè, thở suyễn	471
目不得眠不得視及多臥臥不安不得偃 臥肉苛諸息有音及喘第三	
4 - Túc thái dương, Dương minh, Thủ thiếu dương mạch động, phát sinh bệnh ở mắt	480
足太陽陽明手少陽脈動發目病第四	
5 - Thủ thái dương, Thiếu dương mạch động phát sinh bệnh ở tai	488
手太陽少陽脈動發耳病第五	
6 - Thủ túc dương minh mạch động phát sinh bệnh ở răng miệng	492
手足陽明脈動發口齒病第六	
7 - Huyết tràn phát sinh chảy máu cam	496
血溢發衄第七	
8 - Thủ túc dương minh, Thiếu dương mạch động phát sinh Hầu tý, Đau họng	499
手足陽明少陽脈動發喉痹咽痛第八	
9 - Khí kết tụ phát sinh Lưu anh	500
氣有所結發癰癧第九	
10 - Tạp bệnh Phụ nhân	501
婦人雜病第十	
11 - Tạp bệnh Tiêu	511
小兒雜病第十一	
Mục lục	515

NXB THUẬN HÓA

Trân Trọng Giới Thiệu

CHẨM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC	LÊ QUÝ NGƯU - LƯƠNG TÙ VÂN
TỬ DIỂN HUYỆT VỊ CHẨM CỨU	QUÝ NGƯU - TÙ VÂN
CÂY THUỐC QUANH TA	QUÝ NGƯU - TÙ VÂN
HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT HÀN NÔM TRONG ĐÔNG Y	QUÝ NGƯU - TÙ VÂN
CHẨM CỨU CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾT HỢP	LÊ QUÝ NGƯU
TRANH CHẨM CỨU	LÊ QUÝ NGƯU
12 BÀI THỰC HÀNH NHIẾP ẢNH	NGUYỄN VĂN THANH
KỸ THUẬT TẠO ẢNH ĐẸP	NGUYỄN VĂN THANH
CẨM NANG HỘI HỌA	PHAN VĂN - QUANG MINH
TÚ THƠ	DOÀN TRUNG CÔN
2000 CẨU GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT	TẠ HƯNG - PHƯƠNG DUNG
TỰ HỌC TIẾNG ANH TOÀN TẬP	TRẦN SĨ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH
TỬ DIỂN VIỆT-ANH (BỎ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỬ DIỂN ANH-VIỆT (BỎ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỬ DIỂN ANH-VIỆT 75.000 TỪ	HOÀNG VĂN LỘC
DẤU TÍCH VĂN HÓA TRIỀU NGUYỄN	HỒ VĨNH
NHỮNG BÀI THUỐC RƯỢU : PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH	DS. PHẠM VĂN CHIỀU
ỐNG KÍNH CHỤP ẢNH	MINH THÀNH
FLASH DÙ TRONG NGHỆ THUẬT NHIẾP ẢNH	MINH THÀNH
DƯỢC TÀI ĐÔNG Y	LÊ QUÝ NGƯU



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG
Nhà Sách **QUANG MINH**

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận 3 - TP.HCM
ĐT: (08 8) 8322366 - 8340990 ★ Fax: (08 8) 8342457
Email: quangminhbooksh@huongtrang.com.vn
quangminhbooksh@vnn.vn

NS Quang Minh
8



CHẨM CỨU GIÁP ÁT KINH - T2
Giá: 78.000đ